

NGUYỄN MINH THUYẾT (Chủ biên)
HOÀNG HOÀ BÌNH – NGUYỄN KHÁNH HÀ – ĐỖ NGỌC THỐNG
ĐOÀN THIÊN THUẬT – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Tiếng Việt Vui

SÁCH GIÁO VIÊN
QUYỂN

6

(SÁCH THỬ NGHIỆM)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHẦN THỨ NHẤT

HƯỚNG DẪN CHUNG

.....

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Bộ sách *Tiếng Việt Vui* gồm 6 quyển, thực hiện mục tiêu chung của *Chương trình dạy tiếng Việt cho thanh thiếu niên Việt Nam ở nước ngoài* là giúp người học :

– Hình thành, phát triển các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) bằng tiếng Việt.

– Nắm được một số kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam, qua đó bồi dưỡng ý thức về cội nguồn và tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc.

2. Mục tiêu nói trên được cụ thể hoá trong *Tiếng Việt Vui, quyển 6* thành những yêu cầu về kiến thức và kĩ năng đối với người học (HS) như sau :

2.1. Nghe :

– Hiểu nội dung tin tức, mẩu chuyện, văn bản thường thức khoa học - đời sống (khoảng 250 chữ).

– Ghi lại được nội dung chính của văn bản tự sự, thuyết minh khi nghe.

2.2. Nói :

– Có khả năng khởi xướng, duy trì và tham gia các cuộc trao đổi chính thức.

– Trình bày được rõ ràng, rành mạch ý kiến cá nhân về những vấn đề mình quan tâm.

– Kể lại được nội dung câu chuyện đã nghe, đã đọc ; sự việc đã chứng kiến, tham gia.

– Thuật lại được nội dung chính của văn bản tự sự, thuyết minh.

2.3. Đọc :

Đọc thành thạo và hiểu nội dung tin tức, truyện, văn bản hội thoại - kịch, bản tin, văn bản thường thức khoa học - đời sống (khoảng 300 – 500 chữ).

2.4. Viết :

– Viết tương đối thành thạo bài chính tả (khoảng trên 100 chữ).

– Viết được thư trao đổi tin tức, công việc.

– Biết viết một số loại đơn.

– Viết được bài văn tự sự (khoảng 200 chữ) có nội dung phù hợp với chủ điểm đã học.

2.5. Kiến thức tiếng Việt :

– Biết thêm khoảng 600 từ ngữ về gia đình, cộng đồng, nông thôn, đô thị, bảo vệ môi trường, phong tục, lịch sử, nghệ thuật, thể thao, kinh tế, hội nhập, các vấn đề xã hội,...

– Biết cách mở rộng thành phần câu bằng cụm chủ – vị.

2.6. Kiến thức văn hoá :

– Biết một số trích đoạn tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam, một số di tích lịch sử và lễ hội của Việt Nam, một số mẫu chuyện về các nhà văn, nhà văn hoá, nhà khoa học, nhà giáo, nghệ sĩ, doanh nhân Việt Nam,...

– Biết hát một bài hát tiếng Việt.

Tóm lại, sách *Tiếng Việt Vui*, quyển 6 giúp HS đạt tới trình độ thực hiện các giao tiếp bằng tiếng Việt khá thuần thục.

II. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH

1. Quan điểm dạy giao tiếp

Để thực hiện mục tiêu hình thành và phát triển ở HS các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết), sách *Tiếng Việt Vui* lấy nguyên tắc dạy giao tiếp làm định hướng cơ bản.

Có thể hiểu giao tiếp là hoạt động trao đổi tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... nhằm thiết lập quan hệ, sự hiểu biết hoặc sự cộng tác,... giữa các thành viên trong xã hội. Người ta giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện, nhưng phương tiện thông thường và quan trọng nhất là ngôn ngữ.

Hoạt động giao tiếp bao gồm các hành vi giải mã (nhận thông tin) và kí mã (phát thông tin) ; trong ngôn ngữ, mỗi hành vi trên đều có thể được thực hiện bằng hai hình thức là khẩu ngữ (nghe, nói) và bút ngữ (đọc, viết).

Quan điểm dạy giao tiếp được thể hiện trên cả hai phương diện nội dung và phương pháp dạy học. Về nội dung, sách cấu tạo theo hệ thống chủ điểm học tập. Thông qua các bài Hội thoại, Luyện nghe, Luyện đọc, Luyện viết trong mỗi chủ điểm, sách tạo ra những môi trường giao tiếp có chọn lọc để HS phát triển vốn từ và các kĩ năng sử dụng tiếng Việt theo định hướng. Về phương pháp dạy học, các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết được dạy thông qua nhiều bài tập mang tính tình huống, phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên.

2. Quan điểm tích hợp

Tích hợp được hiểu là sự kết hợp hữu cơ giữa các mảng kiến thức, kĩ năng khác nhau và sự liên kết chặt chẽ giữa các giai đoạn học tập nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục và tiết kiệm thời gian học tập cho người học. Biên soạn *Tiếng Việt Vui* theo nguyên tắc tích hợp là nhằm giúp học sinh nắm được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử dân tộc và bồi dưỡng ở các em ý thức về cội nguồn, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng dân tộc, như mục tiêu môn học đã đề ra.

Có thể thực hiện tích hợp theo chiều ngang và chiều dọc.

Tích hợp theo chiều ngang là tích hợp kiến thức tiếng Việt với các mảng kiến thức về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam theo nguyên tắc đồng quy. Hướng tích hợp này được thực hiện thông qua hệ thống chủ điểm học tập với trọng tâm là các bài hội thoại, bài đọc. Theo nguyên tắc tích hợp, các nhiệm vụ trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng cũng gắn bó chặt chẽ với nhau.

Tích hợp theo chiều dọc là tích hợp ở một đơn vị kiến thức và kĩ năng mới những kiến thức và kĩ năng đã học trước đó theo nguyên tắc đồng tâm (còn gọi là đồng trục hay vòng tròn xoáy tròn ốc). Cụ thể là kiến thức và kĩ năng của bài học sau, lớp sau, bao hàm kiến thức và kĩ năng của bài học trước, lớp trước nhưng cao hơn, sâu hơn.

Trong bộ sách *Tiếng Việt Vui* (6 quyển), chủ điểm được chọn làm khung cho cả 6 cuốn sách. Mỗi chủ điểm ứng với một đơn vị học. Các chủ điểm lần lượt trở đi trở lại theo kiểu đồng tâm xoáy tròn ốc ; mỗi lần trở lại là một lần được khai thác sâu hơn.

Sau đây là tên 12 chủ điểm trong sách *Tiếng Việt Vui, quyển 6* : *Gia đình, Cộng đồng, Nông thôn, Đô thị, Môi trường, Phong tục, Lịch sử, Nghệ thuật, Thể thao, Kinh tế, Hội nhập, Xã hội*.

3. Quan điểm tích cực hoá hoạt động học tập của HS

Để việc dạy học đạt được mục tiêu một cách nhanh chóng và có hiệu quả, giáo viên cần vận dụng phương pháp tổ chức hoạt động nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh ; chú ý các biện pháp dạy học đặc trưng của môn học như rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, phân tích ngữ liệu,...

Thế theo phương pháp tích cực hoá hoạt động học tập của HS, *Tiếng Việt Vui* không trình bày kiến thức như là những kết quả có sẵn mà xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động nhằm chiếm lĩnh kiến thức và phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt ; hướng dẫn thầy, cô cách thức cụ thể tổ chức các hoạt động này.

III. NỘI DUNG SÁCH “TIẾNG VIỆT VUI, QUYỂN 6”

1. Cấu trúc chung

1.1. Về số lượng bài học

Tiếng Việt Vui, quyển 6 gồm 12 bài học chính và 3 bài ôn tập. Cứ sau 4 bài học chính thì bố trí 1 bài ôn tập (các bài 5, 10, 15). Thời lượng học mỗi bài là 8 giờ. Các bài học chính được gọi tên theo chủ đề và được đánh số thứ tự, ví dụ : 1. *Gia đình*, 2. *Cộng đồng*.

Văn bản đưa vào sách là các bài hội thoại, bài viết về gia đình, cộng đồng, nông thôn, đô thị, môi trường, phong tục tập quán, nghệ thuật, lịch sử Việt Nam, thể

thao, những vấn đề kinh tế, xã hội của Việt Nam,... ; những mẫu chuyện ; những bài thường thức khoa học. Trong *Tiếng Việt Vui, quyển 6* có 21 truyện vui làm cuốn sách thêm hấp dẫn và lí thú với HS.

1.2. Cấu trúc của từng bài học

a) Mỗi bài học chính gồm 4 phần, được đặt tên theo mục tiêu rèn luyện kĩ năng giao tiếp chủ yếu của mỗi phần như sau :

- Luyện đọc
- Hội thoại
- Luyện nghe
- Luyện viết

b) Các bài *Ôn tập* không chia thành các phần Luyện đọc, Hội thoại, Luyện nghe, Luyện viết mà tổ chức cho học sinh ôn luyện theo các mục đích giao tiếp đã xác định kết hợp với mẫu ngữ pháp.

1.3. Cấu trúc của từng phần

a) Luyện đọc

Phần Luyện đọc gồm các nội dung sau:

- Văn bản
- Câu hỏi đọc – hiểu
- Bài tập ngữ pháp
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc vắn tắt được đặt trong khung).

b) Hội thoại

Phần Hội thoại gồm các nội dung sau:

- Văn bản (text)
- Câu hỏi đọc – hiểu
- Bài tập hội thoại
- Bài tập ngữ pháp
- Ghi nhớ (công thức hoặc quy tắc vắn tắt được đặt trong khung).

c) Luyện nghe

Văn bản luyện nghe được in ở cuối sách. Các nội dung còn lại được bố trí như sau :

- Câu hỏi nghe – hiểu
- Bài tập thuật lại nội dung bài nghe.

d) Luyện viết

Phần Luyện viết trong *Tiếng Việt Vui, quyển 6* gồm các nội dung sau :

- Bài tập chính tả nghe – viết, điền dấu thanh vào chỗ trống.

– Bài tập tạo lập văn bản (điền từ ngữ hoặc câu vào chỗ trống, trả lời câu hỏi, viết đoạn văn đối thoại hoặc đơn thoại,...).

2. Nhiệm vụ của các bài học

2.1. Bài *Luyện đọc* rèn cho HS các kĩ năng đọc, nghe và nói. Các bài đọc còn cung cấp vốn từ, các mẫu câu, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói, phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt ; cung cấp những hiểu biết về lịch sử, địa lí, phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.2. Bài *Hội thoại* rèn cho HS các kĩ năng nói, nghe và đọc. Qua hoạt động đọc, trao đổi, đối thoại theo nội dung bài, HS được cung cấp vốn từ, nắm được những mẫu câu hội thoại thông thường, các quy tắc ngữ pháp, các nghi thức lời nói của người Việt Nam (mời, nhờ, đề nghị, đồng ý, không đồng ý, từ chối,...); phát triển khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt, đồng thời được trang bị những hiểu biết về lịch sử, địa lí, về phong tục tập quán và con người Việt Nam.

2.3. Bài *Luyện nghe* rèn cho HS kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe, trả lời các câu hỏi, nghe – hiểu, thuật lại nội dung bài nghe. Trong số 12 văn bản dùng để luyện nghe có 8 truyện vui, làm cho các bài luyện nghe thêm sinh động, hấp dẫn.

2.4. Bài *Luyện viết* rèn các kĩ năng viết và nghe thông qua các bài tập chính tả và tạo lập văn bản đơn giản. Bên cạnh tác dụng rèn kĩ năng, các bài *Luyện viết* còn cung cấp cho HS những từ ngữ mới, những hiểu biết về các mảng khác nhau của đời sống, đặc biệt là đời sống của con người Việt Nam.

2.5. Bài *Ôn tập* giúp HS ôn luyện, củng cố các kĩ năng và kiến thức đơn giản, đặc biệt là kĩ năng dùng từ, đặt câu theo các mục đích giao tiếp kết hợp với các mẫu ngữ pháp đã học.

IV. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC LOẠI BÀI HỌC

A. Dạy các bài *Luyện đọc* và *Hội thoại*

1. Khởi động (giới thiệu bài)

- GV nêu tên bài đọc, bài hội thoại.
- HS quan sát tranh minh hoạ bài trong SGK.

2. *Luyện đọc* vỡ

- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 1 (có thể nghe qua băng, đĩa CD).
- HS nghe GV đọc mẫu bài lần 2. GV đọc, kết hợp giới thiệu, giải nghĩa từ ngữ mới.
- GV đọc mẫu từng từ ngữ mới, HS đọc theo.
- Từng cặp HS luyện đọc, luyện hội thoại.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp.
- Một vài cặp HS đọc hoặc hội thoại cả bài trước lớp.

Ở bước này, GV hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ có vần hoặc dấu thanh khó phát âm, câu văn khó đọc.

3. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi đọc – hiểu

GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu bài dựa theo câu hỏi trong SGK. Có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc theo cặp, theo nhóm.

4. Làm bài tập từ ngữ, ngữ pháp

GV tổ chức cho HS thực hiện từng bài tập theo trình tự trong SGK, từ đó rút ra những điểm ghi nhớ về kiến thức.

B. Dạy bài Luyện nghe

1. Khởi động (giới thiệu bài bằng tranh minh họa)

2. Tổ chức cho HS nghe văn bản (nghe qua băng, đĩa CD hoặc nghe GV đọc)

3. Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi, thực hiện các bài tập

GV hướng dẫn HS thực hiện từng bài tập Luyện nghe trong SGK. Chú ý :

– Với những câu hỏi, bài tập xuất hiện từ ngữ mới, GV cần đọc mẫu và giải nghĩa từ.

– Với những bài tập viết, tổ chức cho HS đọc lại kết quả làm bài để các em có ấn tượng về từ ngữ và mẫu câu đã dùng, đồng thời tiếp tục được luyện đọc đúng.

4. Hướng dẫn HS thuật lại nội dung văn bản Luyện nghe.

C. Dạy bài Luyện viết

1. Khởi động (nêu yêu cầu của bài học)

2. Hướng dẫn HS viết chính tả

– GV đọc mẫu bài chính tả, phát âm rõ, tốc độ vừa phải.

– Một vài HS đọc thành tiếng bài chính tả trước lớp.

– Cả lớp đọc thầm bài chính tả. Nhận xét về những từ dễ viết sai.

– HS tập viết vào giấy nháp những từ ngữ dễ viết sai.

– HS viết bài chính tả. Với bài chính tả nghe – viết, GV đọc 2 lần từng cụm từ hoặc câu ngắn để HS viết, sau đó đọc 1 lần cả bài để HS rà soát lỗi.

– HS đổi bài cho bạn bên cạnh để kiểm tra chéo.

– HS mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài cho HS.

3. Hướng dẫn HS làm bài tập chính tả dấu thanh

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

– HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.

– GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.

– HS đọc thành tiếng bài đã điền hoàn chỉnh dấu thanh.

4. Hướng dẫn HS làm bài tập tạo lập văn bản

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

– HS báo cáo kết quả bằng nhiều hình thức khác nhau.

– GV sửa lỗi cho HS hoặc tổ chức để HS góp ý cho nhau.

PHẦN THỨ HAI

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

BÀI 1 - GIA ĐÌNH

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về quan hệ gia đình, tình cảm gia đình, về lễ mừng thọ ông bà trong gia đình Việt Nam.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Biết được cách dùng **cả** ở đầu câu và cuối câu.
- Cách dùng **cho** (= để), **mà** (= nhưng), **mà** (= để).
- Dùng **đâu** để phủ định.
- Cách dùng **làm sao mà ... được** và **... làm sao được**.

b) Từ vựng

- Các từ xưng hô : *con, cháu*.
- Dùng **hả, à** trong câu hỏi.
- Dùng **ai cũng** với nghĩa *mọi người*.

c) Văn hoá : Biết phong tục mừng thọ của người Việt Nam ; tình cảm yêu thương nhau ; sự kính trọng ông bà, người trên trong gia đình Việt Nam.

I - LUYỆN ĐỌC

CƠM PHẦN BÀ

ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc trong sách.
- 1 phiếu khổ to, viết nội dung bài tập 5; 1 phiếu viết mẫu của bài tập 6.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Gia đình* và bài đọc *Cơm phần bà*. Hướng dẫn HS quan sát tranh minh hoạ bài đọc, nói về tranh : Trời tối, bên gốc cây, trên vỉa hè.

Một bà cụ ngồi trước chậu than hồng, trên có mấy bắp ngô. Hai bên là hai đứa cháu trai nhỏ. Đứa bé tay cầm bát cơm. Đứa lớn tay cầm liễn cơm và cái thìa. Phía xa, một người đàn ông dắt xe đạp đang nhìn ba bà cháu.

– GV : Câu chuyện kể về tình cảm yêu thương nhau rất cảm động giữa ba bà cháu nghèo. Bà cụ đã già, ban đêm vẫn phải đi bán ngô nướng ngoài vỉa hè để kiếm tiền nuôi gia đình.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– HS đọc bài cá nhân. GV khuyến khích các em đọc – hiểu và đoán nghĩa từ ngữ trong văn cảnh của bài đọc.

– HS nêu những từ ngữ mới trong bài. GV giúp HS phát âm đúng, hiểu đúng nghĩa những từ ngữ mới :

Rét : Nhiệt độ ngoài trời thấp, cơ thể cảm thấy rất lạnh.

Nhòm : Nhìn vào, xem có cái gì bên trong.

Liễn : Đồ đựng thức ăn bằng sứ (hoặc sành), miệng tròn, rộng, có nắp đậy.

Lườm : Đưa mắt nhìn ngang ai đó, tỏ ý chê trách, tức giận.

Vét : Lấy cho kì hết những gì còn chút ít ở sát đáy.

Nốt : Làm cho hết, không để lại một chút nào.

Bụng : Cầm cái gì (thường bằng hai tay) đưa ngang ngực hoặc bụng.

Buồn : Có cảm giác đau hoặc rét đến mức như thấm sâu đến tận xương.

– HS nghe đọc bài lần 2.

– Từng cặp HS tiếp nối nhau luyện đọc từng đoạn. GV có thể chia bài làm 4 đoạn để HS luyện đọc :

Đoạn 1 : từ đầu đến ... “Chúng cháu ăn rồi”.

Đoạn 2 : tiếp theo đến ... “nhai nuốt nhệu nhạo với mấy cọng rau muống”.

Đoạn 3 : tiếp theo đến ... “Con lấy thìa vét nốt mà ăn”.

Đoạn 4 : còn lại.

– 2, 3 tổ HS (mỗi tổ 4 em) tiếp nối nhau thi đọc từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

– 1, 2 HS đọc nội dung bài tập trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc để trả lời.

– HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Bà cụ trong truyện bán ngô nướng.

b) Hai đứa cháu trai mang cơm cho bà.

c) Bà cụ nhường cơm và thịt cho đứa cháu bé hơn.

d) Đứa cháu lớn khóc vì thấy bà ăn ít quá, cháu lo bà ốm và thương bà.

e) Người mua ngô chứng kiến cảnh ba bà cháu nhường cơm cho nhau cũng khóc. Người đó khóc vì cảm động trước tình yêu thương nhau của ba bà cháu nghèo.

3.2. Bài tập 2 (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước những câu nói không đúng sự thật của nhân vật ? Theo em, vì sao nhân vật nói dối ?*)

– 1, 2 HS đọc nội dung của bài tập trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu nói của nhân vật, đối chiếu với tình huống trong bài, đánh dấu P vào trước những câu nói không đúng sự thật. Suy nghĩ để giải thích đúng vì sao nhân vật nói dối.

– HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, trao đổi xem suy nghĩ của mỗi bạn về tâm lý nhân vật trong truyện có hợp lý hay không.

Đáp án :

R Bà ăn ngô no rồi. (Bà nói dối vì muốn nhường cơm cho cháu).

R Chúng cháu ăn nhiều thịt lắm. (Cậu bé nói dối để bà yên tâm ăn hết cơm).

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 3 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS đọc nội dung bài tập, phân tích câu mẫu (**Cả** hai đứa ăn chưa ? → Hai đứa ăn **cả** chưa ?) để hiểu cách chuyển đổi câu.

– HS đọc thầm từng câu và tự chuyển đổi theo mẫu. Sau đó trao đổi đáp án với bạn.

– HS nối tiếp nhau đọc câu văn đã chuyển đổi. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

a) Ba bạn uống trà *cả* chứ ?

b) Hai chị em tôi đều lên lớp *cả*.

c) Mọi người về *cả* / *tất cả* rồi à ?

d) Ông mong các cháu đều khoẻ mạnh *cả*.

4.2. Bài tập 4 (*Điền **nốt** vào chỗ trống trong những câu*)

– HS đọc nội dung bài tập trước lớp. GV giải nghĩa từ **nốt** : phần còn lại.

– HS đọc thầm từng câu văn, điền **nốt** vào chỗ trống để hoàn thành câu.

– HS nối tiếp nhau đọc từng câu văn đã hoàn thành trước lớp.

Đáp án :

a) (...). Con xem **nốt** rồi con sẽ đi ngủ.

b) (...). Em ăn **nốt** đi.

c) (...). Chỉ còn ba câu nữa, em dịch **nốt** nhé.

d) (...). Sáng mai, bố sẽ kể **nốt**.

4.3. Bài tập 5 (Nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B để tạo thành câu)

– HS đọc các vế câu ở bên A và bên B, suy nghĩ, nối các vế câu sao cho tạo ra các câu phù hợp về ý nghĩa.

– GV gắn tờ phiếu đã ghi nội dung bài tập lên bảng, mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Một vài HS nhìn bảng, đọc lại các câu văn đã nối ghép.

Đáp án : a – 3 ; b – 4 ; c – 5 ; d – 2 ; e – 1

4.4. Bài tập 6 (Dùng **có ... đâu** hoặc **đã ... đâu** trả lời các câu hỏi)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; gắn lên bảng tờ phiếu khổ to đã viết mẫu của bài tập, phân tích các câu mẫu, giúp HS hiểu : câu dùng **đã ... đâu** hoặc **có ... đâu** đều có ý phủ định.

	CÓ ... KHÔNG ?	ĐÃ ... CHƯA ?
HỎI	– Em làm bài tập à ?	– Em làm bài tập rồi à ?
ĐÁP	– Em có làm bài tập đâu .	– Em đã làm bài tập đâu .

– GV mời 1 HS trả lời làm mẫu trong tình huống a.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, tự viết câu trả lời. Sau đó, thực hành hỏi – đáp với bạn bên cạnh : em hỏi – em đáp, rồi đổi vai.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung câu trả lời, về phát âm, thái độ tự nhiên trong hỏi – đáp, cách trả lời tỏ ý phủ định nhẹ nhàng.

Đáp án :

- a) Em **có** biết việc ấy **đâu**.
- b) Mẹ **đã** đọc bức thư ấy **đâu**.
- c) Bố **đã** xem tấm ảnh đó **đâu**.
- d) Em **có** lấy quyển sách của chị **đâu**.
- e) Em **có** làm gì **đâu**.

4.5. Bài tập 7 (Chuyển đổi câu, sử dụng các cụm từ **làm sao mà ... được, ... làm sao được**)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Bút hồng thế này **không thể** viết **được**.* → *Bút hồng thế này **làm sao mà** viết **được**.* ® *Bút hồng thế này viết **làm sao được**.*) để hiểu cách chuyển đổi câu : thay *không thể ... được* = *làm sao mà ... được*, hoặc *... làm sao được*.

– GV mời 1 HS chuyển đổi làm mẫu trong tình huống a.

– HS đọc thầm từng câu, tự chuyển đổi. Sau đó, trao đổi đáp án với bạn.

– GV mời 1 HS đọc từng câu văn để các bạn chuyển đổi (theo 2 phương án).

Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

- a) Chữ xấu thế này *làm sao mà* đọc được. / Chữ xấu thế này đọc *làm sao được*.
- b) Chị ấy bị đau cổ *làm sao mà* hát được. / Chị ấy bị đau cổ hát *làm sao được*.
- c) Em nói nhanh quá *làm sao mà* hiểu được. / Em nói nhanh quá hiểu *làm sao được*.
- d) Mai là ngày làm việc bố *làm sao mà* đi cùng con được. / Mai là ngày làm việc bố đi cùng con *làm sao được*.

4.6. Bài tập 8 (*Dùng mà [= nhưng] đặt câu theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*không làm toán – làm bài dịch → Sơn bảo tối nay em không làm toán mà làm bài dịch.*) để hiểu :

+ **Mà** biểu thị điều nói ra ngược với điều nói trước hoặc bổ sung cho điều nói trước. **Mà = nhưng**, có thể dùng **nhưng** vào chỗ của **mà**, tuy nhiên, dùng **mà** thì tự nhiên, hợp lý hơn.

+ Để hoàn thành câu, HS cần thêm chủ ngữ và tình huống phù hợp.

– HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án cùng bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt trước lớp.

Đáp án :

- a) Anh Tân không uống coca *mà* uống bia.
- b) Nam muốn mua quyển truyện tranh *mà* không đủ tiền.
- c) Chủ nhật vừa rồi, cô Loan định đến thăm ông bà nội *mà* không có thời gian.
- d) Hè này, John không đi du lịch Tây Ban Nha *mà* về Việt Nam.
- e) Lãng bảo chủ nhật tới em không học vẽ *mà* cũng không học nhạc.

4.7. Bài tập 9 (*Dùng mà [= để] đặt câu theo gợi ý*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*tìm việc – làm → Bà bảo chú Tân nếu có điều kiện thuận lợi thì tìm việc mà làm thêm.*) để hiểu :

+ Cách dùng từ **mà** (**mà = để**, có thể dùng **để** vào chỗ của **mà**, nhưng dùng **mà** thì hợp lý hơn).

+ Để hoàn thành câu, HS cần thêm chủ ngữ và tình huống phù hợp.

(Cách thực hiện tiếp theo như bài tập 8).

Đáp án :

- a) Sơn bảo Nam đừng mãi sẽ mỗi chân, lấy ghế *mà* ngồi.
- b) Mẹ bảo anh Quân đi công tác nếu cần thì tự mua quần áo *mà* mặc.
- c) Hà bảo Hoa trời mưa lấy ô *mà* về.
- d) Anh Minh bảo Nam nếu thích thì cầm bản nhạc này về *mà* chép.
- e) Ông Sáu khuyên chú Hải đừng quá tức giận *mà* mất khôn.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Cháu ăn một bát cho vui.*
2. *Bà có đói đâu.* 3. *Bà làm sao mà ăn được. Bà ăn làm sao được.*

II - HỘI THOẠI

MỪNG THỌ ÔNG NỘI

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài hội thoại trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Mừng thọ ông nội*. Hướng dẫn HS xem tranh : Một cụ già râu, tóc bạc phơ, mặc áo gấm đỏ, đội khăn đỏ ngồi trên ghế. Đứng quanh cụ là các con cháu ăn mặc rất đẹp. Sau lưng cụ có thể thấy một tấm biển màu vàng ghi dòng chữ “Mừng Ông thượng thọ 80”. Thọ chụp ảnh đang chụp ảnh cả nhà. (GV giải nghĩa : “thọ” là sống lâu, “thượng thọ” là sống rất lâu).

– GV : Bài đọc sẽ giúp các em biết phong tục mừng thọ người già của người Việt Nam. Đây là phong tục không có ở các nước phương Tây, chỉ có ở Trung Quốc, Việt Nam và một vài nước khác.

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe CD). GV hỏi : Trong bài hội thoại, ai nói chuyện với ai ? Nói về chuyện gì ? (Vân, Sơn, bố hai bạn và chú Kiên nói chuyện với nhau về buổi lễ mừng thọ ông nội).

– HS đọc bài hội thoại, nêu những từ ngữ mình chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới :

Nhắc : Nói với ai điều gì để người đó nhớ, không quên.

Mụ : Bà thân nặn ra trẻ con.

Tuổi mụ : Tuổi của đứa trẻ tính từ khi còn trong bụng mẹ. Đứa trẻ vừa sinh được tính là đã 1 tuổi. 12 tháng sau đứa bé được xem là đã 2 tuổi.

Lạy : Chắp tay, cúi thấp người để tỏ lòng tôn kính.

– Từng nhóm 4 HS phân vai (Vân, Sơn, bố, chú Kiên) luyện đọc, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của 4 nhân vật.

– 2, 3 nhóm HS phân vai 4 nhân vật thi đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

- HS đọc từng câu hỏi trước lớp.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại tự trả lời. Sau đó thực hành hỏi – đáp với bạn bên cạnh.
- HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) Hôm nay các gia đình đến nhà bác Cả để mừng thọ ông nội.
- b) Bố muốn mẹ đến nhà bác Cả sớm để giúp bác làm cơm.
- c) Chú Kiên mua áo đỏ, khăn đỏ để ông mặc, vì hôm nay là ngày đặc biệt.
- d) Sơn nhắc mẹ nhớ mang máy ảnh để chụp ông và cả gia đình trong ngày lễ đặc biệt.

3.2. Bài tập 2

Cách thực hiện tương tự bài tập 1.

Đáp án :

- a) Ngày xưa 50 tuổi đã được mừng thọ.
- b) Thượng thọ là sống lâu từ 80 tuổi trở lên.
- c) Tuổi mụ là tuổi còn nằm trong bụng mẹ.
- d) Trong lễ thượng thọ, người được mừng thọ mặc áo dài đỏ, đội khăn đỏ.
- e) Để thể hiện sự tôn kính ông, mỗi gia đình lần lượt đến trước ông (ông ngồi trên ghế cao) và lạy ông.

4. Đóng vai, hội thoại với bạn theo bài *Mừng thọ ông nội* (bài tập 3)

- Từng nhóm 4 HS phân vai các nhân vật Vân, Sơn, bố, chú Kiên (lúc đầu dựa vào sách, sau đó thoát li sách) thực hành hội thoại.
- Các nhóm HS thi hội thoại. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn nhóm hội thoại đúng nội dung, phát âm đúng, đối thoại tự nhiên, linh hoạt.

5. Trao đổi với bạn (bài tập 4)

- HS đọc các câu hỏi cần trao đổi.
- HS tự hình thành nhóm (mỗi nhóm 3 HS) trao đổi theo các câu hỏi trong bài. GV khuyến khích HS nói được nhiều câu, nói tự nhiên. Các ý kiến bổ sung cho nhau sẽ giúp đại diện nhóm có nhiều điều để nói.
- Đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả trao đổi. Các bạn nhóm khác có thể hỏi thêm.

Đáp án, ví dụ :

- a) Trong họ nội và họ ngoại của em, Cụ nội (sinh ra ông nội em) là người nhiều tuổi nhất. Năm nay Cụ em đã 87 tuổi. Theo phong tục nơi em ở, gia đình em không tổ chức lễ mừng thọ Cụ.
- b) Em đã dự lễ thượng thọ một lần ở Việt Nam. Về Việt Nam, bố đã đưa em đến dự lễ mừng thọ thầy giáo của bố.
- c) Nếu được nói lời chúc thọ ông, bà, em sẽ nói : “Cháu kính chúc bà mạnh khỏe, sống lâu”.

d) Nếu tổ chức lễ mừng thọ ông, bà, em sẽ chơi đàn organ và chụp ảnh cho mọi người.

6. Dựa vào bài hội thoại, hoàn thành lời hỏi – đáp (bài tập 5)

– HS đọc các lời hỏi – đáp chưa hoàn chỉnh, đối chiếu với bài hội thoại, dựa vào các câu đứng trước hoặc sau để điền lời hỏi hay lời đáp thích hợp vào chỗ trống.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một vài HS đọc lại các lời thoại đã hoàn chỉnh.

a) Sơn : – *Hôm nay không ăn cơm nhà, hử bố ?*

Bố : – Không, con ạ. Trưa nay nhà mình đi ăn thượng thọ ông mà.

b) Sơn : – Bố ơi, tuổi mẹ là gì ạ ?

Bố : – *Tuổi mẹ là tuổi còn nằm trong bụng mẹ ấy.*

Sơn : – Thế thì tính cả tuổi mẹ, con 11 tuổi rồi, bố nhỉ ?

c) Vân : – Mẹ ơi, áo dài đỏ, khăn đỏ của ông may bằng vải gấm phải không ạ ?

Mẹ : – (1) *Đúng con ạ.*

Vân : – (2) *Thế áo dài bà nội mặc Tết cũng là gấm ạ ?*

Mẹ : – Ủ, áo dài bà nội mặc Tết cũng là gấm, chỉ khác màu thôi.

d) Sơn : – *Mẹ ơi, mẹ nhớ mang máy ảnh đi nhé !*

Mẹ : – Mẹ nhớ rồi. Lễ thượng thọ nhất định phải có máy ảnh.

7. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

7.1. Bài tập 6 (Điền vào mỗi chỗ trống một câu có từ **à** – ở cuối câu)

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu tình huống sử dụng câu hỏi có từ **à** ở cuối câu ?

– GV mời 1 HS làm mẫu với tình huống a.

– HS làm bài cá nhân – viết vào mỗi chỗ trống trong đoạn hội thoại 1 câu hỏi có từ **à**.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp những câu hỏi đã đặt có từ **à**. Cả lớp và GV nhận xét về cách đặt câu.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp theo 4 đoạn hội thoại đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

a) Long hỏi : Anh nghĩ ra cách giải bài toán rồi **à** ?

b) Cậu không nhận ra tớ **à** ?

c) Bác Khanh và chị Loan đến chơi **à** ? / Thế **à** ?

d) (1) Cậu là người Pháp **à** ? ; (2) Thế **à** ?

7.2. Bài tập 7 (*Dùng ai cũng, đặt câu với những từ đã cho*)

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*ngày Tết, mặc quần áo đẹp → Ngày Tết, ai cũng mặc quần áo đẹp.*) để hiểu nghĩa của *ai cũng* (mọi người đều như nhau).
- GV mời 1 HS đặt câu làm mẫu với những từ ngữ trong ý a của bài tập.
- HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc những câu văn đã đặt. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Sau bữa ăn *ai cũng* uống trà.
- b) Ngày khai trường, bạn bè gặp nhau, *ai cũng* vui.
- c) Gia đình bạn em, *ai cũng* biết hát và chơi nhạc.
- d) Phim hoạt hình của hãng Walt Disney, *ai cũng* thích.
- e) Sách và truyện ở đó hay và giá rẻ, *ai cũng* thích mua.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : *Ngày Tết, ai cũng mặc đẹp.*

III - LUYỆN NGHE

XIN ÔNG TRỜI NÀO

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ truyện vui trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu bài luyện nghe *Xin ông trời nào* ; nêu yêu cầu (sau khi nghe, HS trả lời được câu hỏi về nội dung truyện, kể lại được câu chuyện).
- HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) : Cậu bé Tôm đang chấp tay nhìn lên trần nhà, miệng há to, nói lớn điều gì đó. Trong vòng đồng hiện trên đầu Tôm là hình ảnh một hộp sô-cô-la to... Một ông cụ đang nhìn Tôm, tủm tỉm cười.

2. Nghe – hiểu

XIN ÔNG TRỜI NÀO ?

Tôm rất thích sô-cô-la, nhưng mẹ không muốn cho Tôm ăn vì ăn ngọt nhiều không có lợi cho răng. Ngược lại, ông nội Tôm rất chiều cháu, thỉnh thoảng vẫn mua sô-cô-la cho Tôm. Những lúc như vậy, mẹ đành phải để cho Tôm ăn.

Một buổi tối, trước khi đi ngủ, mẹ nghe Tôm nói rất to trong phòng :

– Ông Trời ơi ! Mai là sinh nhật con. Con xin ông Trời tặng cho con một hộp sô-cô-la thật to ạ.

Mẹ chạy vào phòng, bảo :

– Sao con phải nói to như vậy ? Con nói thầm, ông Trời vẫn nghe được mà.

– Con biết rồi. Nhưng con sợ ông nội không nghe thấy.

Theo VUI HỌC ANH NGỮ

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng những từ ngữ HS cần chú ý để hiểu nội dung của bài : *ăn ngọt, răng, Ông Trời, nói to, nói thầm,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a – 2 (Tôm, mẹ, và ông nội).

b – 2 (Vì trẻ con ăn ngọt dễ hỏng răng).

c – 3 (Ông nội).

d – 1 (Tặng cho Tôm một hộp sô-cô-la thật to).

e – 2 (Vì Tôm muốn ông nội nghe thấy).

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc hai câu hỏi, suy nghĩ, trao đổi với người bên cạnh để trả lời câu hỏi. Để nhận xét về tính cách cậu bé Tôm, HS có thể nhờ GV cung cấp từ ngữ mới tiếng Việt.

– HS tiếp nối nhau trả lời câu hỏi. Cả lớp và GV nhận xét, đánh giá chất lượng các câu trả lời.

Đáp án :

a) Thực ra Tôm không nghĩ ông Trời sẽ cho Tôm sô-cô-la. Tôm cầu xin ông Trời nhưng lại nói thật to để ông nội nghe thấy. Ông nội yêu Tôm, biết Tôm thích sô-cô-la, nhất định ông sẽ tặng Tôm hộp sô-cô-la thật to nhân ngày sinh nhật.

b) Tôm là một cậu bé láu lỉnh, khôn ngoan.

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- HS đọc lại các câu hỏi, các câu trả lời của bài tập 1, 2.
- HS nghe lại một lần nữa bài nghe.
- Từng cặp HS dựa vào các câu hỏi và câu trả lời của bài tập 1, 2, kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể tốt nhất : kể đúng nội dung, phát âm đúng, kể tự nhiên, biểu cảm.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc bài thơ cần viết chính tả *Cháu nghe câu chuyện của bà* ; giúp HS hiểu nghĩa những từ ngữ mới (*cái gậy, mỗi, bỗng nhiên, nhòa, rưng rưng,...*), nội dung một số câu thơ.

Cái gậy : Vật dài làm bằng gỗ hoặc tre, trúc để giúp người đi cho vững. Bà đã rất già nên đi phải chống gậy, *cái gậy đi trước bà*.

Cái mỗi : Bà đã già nên thường đau, mỗi chân tay, “cái mỗi” như một bệnh của người già.

Bỗng nhiên : Hành động xảy ra bất ngờ, không ngờ tới.

Nhòa : Trở nên mờ, nhìn không rõ.

Rưng rưng : Nước mắt ứa đầy mắt, nhưng chưa chảy xuống má.

– 3, 4 HS đọc bài thơ.

– GV hỏi HS về nội dung mỗi khổ thơ.

(Khổ thơ 1 : Kể chuyện bà về nhà muộn, tả bà đi phải chống gậy.

Khổ thơ 2 : Bà giải thích với cháu : Bà về muộn vì giúp một cụ già bị lạc đường ngay giữa quê hương mình.

Khổ thơ 3 : Cháu rưng rưng nước mắt vì thương cụ già và mong không ai bị lạc giữa đường về quê).

- Cả lớp đọc thầm bài thơ. GV nhắc HS chú ý :
 - + Hình thức trình bày bài thơ lục bát (dòng 6 dòng 8) : dòng 6 viết lùi sâu hơn vào lề vở so với dòng 8 ; giữa 3 khổ thơ có 1 dòng trống để tách khổ.
 - + Những từ ngữ HS dễ viết sai chính tả, nên viết ra nháp để ghi nhớ.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. *Viết một bức thư cho ông bà (hoặc một người họ hàng, một người quen của em) đang sống ở Việt Nam (bài tập 2)*

- HS đọc đề bài và các gợi ý.
 - GV lưu ý HS : Nếu các em không có ông bà, họ hàng hoặc người quen đang sống ở Việt Nam, các em có thể viết cho một người mà em tưởng tượng ra.
 - HS suy nghĩ, chọn đối tượng viết thư.
 - GV mời một vài HS phát biểu : Các em chọn viết thư cho ai ở Việt Nam ?
 - HS viết thư.
 - Một vài HS đọc bức thư của mình trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm.
- Đáp án mở.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 1 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 2 - CỘNG ĐỒNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết nói năng, trò chuyện về phố phường Hà Nội, về quan hệ cộng đồng, làng xóm ở nông thôn Việt Nam xưa.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Biết dùng từ **tự** (... lấy).
- Dùng phó từ **nữa**, (không gì...) **cả, vẫn**.
- Dùng từ tình thái **đấy**.
- Dùng kết từ **chứ**.
- Dùng cấu trúc (phải...) **mới được**.

b) Từ vựng : Từ ngữ về quan hệ với hàng xóm, láng giềng, về phố phường ; các đại từ nhân xưng.

c) Văn hoá : Biết tên các phố cổ Hà Nội ; biết vài truyện vui dân gian nói về quan hệ con người ở nông thôn Việt Nam xưa.

I - LUYỆN ĐỌC

NĂM NGƯỜI HÀNG XÓM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ trong SGK.
- 1 tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 7, 1 tờ viết nội dung bài tập 9.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Cộng đồng* và tên bài đọc *Năm người hàng xóm*. Năm người hàng xóm trong câu chuyện là năm bộ phận trên cơ thể con người (Mắt, Tai, Miệng, Chân, Tay) được nhân cách hoá.

– HS quan sát tranh minh hoạ vẽ cách điệu các nhân vật (là bộ phận cơ thể), nói về tranh : Mắt, Chân, Tay đang đi đến nhà bác Tai. Bác Tai đứng trước cửa, đang nói gì đó. Phía xa là một ngôi nhà có tấm biển : Ông Miệng.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng).
– HS đọc bài cá nhân. GV khuyến khích các em đọc hiểu và đoán nghĩa từ ngữ trong văn cảnh của bài đọc.

– HS nêu những từ ngữ mới trong bài. GV cùng cả lớp làm rõ nghĩa của các từ ngữ mới. Có thể dùng thủ thuật ngữ cảnh hoá, dùng nội dung của chính bài đọc để làm rõ nghĩa từ ngữ.

Lão : Người đàn ông đứng tuổi (40 tuổi trở lên) hoặc đã già. Dùng “lão” là tỏ ý coi thường, không kính trọng.

Xưa : thời gian trước đây (đã lâu lắm rồi).

Nghỉ ngơi : Nghỉ cho hết mệt, nghỉ để phục hồi sức khoẻ.

Làm việc : Hoạt động, thực hiện một việc cụ thể.

Ủ rũ : Buồn rầu, mệt mỏi như không còn hơi sức nữa.

Nhợt nhạt : Không còn màu sắc cũ, bạc màu, tỏ ra rất yếu.

Tĩnh táo : Không buồn ngủ, không mệt mỏi.

– GV đọc mẫu, hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ mới.
– HS nghe đọc bài lần 2.
– Từng cặp HS tiếp nối nhau luyện đọc từng đoạn. GV có thể chia bài thành 4 đoạn đọc như sau :

Đoạn 1 : Từ đầu đến “Chúng ta đến báo tin cho lão Miệng biết để lão tự lo lấy”.

Đoạn 2 : Tiếp theo đến “Bác sẽ đi cùng các cháu !”

Đoạn 3 : Tiếp theo đến “Bác muốn đến nói lại với lão, các cháu có đi không ?”

Đoạn 4 : Còn lại.

– 2, 3 tốp HS (mỗi tốp 4 em) tiếp nối nhau thi đọc trước lớp từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc hiểu (bài tập 1)

– 1 HS đọc trước lớp nội dung bài tập.
– HS làm việc cá nhân : đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.
– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.
– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Cô Mắt nói với cậu Chân, cậu Tay : Tôi với hai cậu và bác Tai làm việc vất vả quanh năm, còn lão Miệng chỉ ăn, chẳng làm gì cả. Nay chúng ta đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.

b) Ba người và bác Tai quyết định nghỉ ngơi, không làm gì cả.

c) Kết quả là : Đến ngày thứ ba, cả bọn thấy người mệt quá. Đến ngày thứ bảy thì không ai chịu được nữa, đành họp nhau lại để bàn.

d) Bác Tai nói với Chân, Tay, Mắt : “Lão Miệng nhai cũng là làm việc đấy. Lão có ăn thì chúng ta mới khoẻ được. Bác muốn đến nói lại với lão Miệng.”

e) Kết thúc câu chuyện : Cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai đến nói lại với lão Miệng. Thấy lão Miệng đang nằm ủ rũ, họ nâng lão Miệng dậy, đi tìm thức ăn cho lão. Lão Miệng ăn xong thì tỉnh táo lại. Bác Tai, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay tự nhiên thấy đỡ mệt, rồi thấy khoẻ lại như trước. Từ đó 5 người lại sống với nhau rất thân thiết, mỗi người một việc.

4. Kể lại câu chuyện (bài tập 2)

– HS đọc lại truyện.

– GV gợi ý HS kể lại câu chuyện dựa vào 5 câu hỏi ở bài tập 1 hoặc kể theo 4 đoạn đọc GV đã gợi ý.

– Từng cặp HS kể cho nhau nghe từng đoạn câu chuyện.

– Từng nhóm 4 HS tiếp nối nhau kể lại 4 đoạn của câu chuyện. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn nhóm kể chuyện tốt nhất : kể đúng nội dung, phát âm đúng, kể tự nhiên, biểu cảm.

– Cuối cùng, GV hỏi HS về ý nghĩa của câu chuyện : Trong cuộc sống cộng đồng, mỗi người làm một việc, công việc của mỗi người đều quan trọng, đều có ý nghĩa.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (*Thêm từ **cả** vào cuối mỗi câu để nhấn mạnh ý phủ định*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV mời 1 HS làm mẫu – thêm từ **cả** vào cuối câu a ; giải thích cấu trúc **không ... gì cả** (*không ai ... cả*) chỉ ý phủ định tuyệt đối.

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) Hai ngày nay em đau bụng, không ăn uống gì **cả**.

b) Phương buồn nên cả ngày không nói gì **cả**.

c) Hoa mới đến câu lạc bộ buổi đầu nên không biết ai **cả**.

d) Tuấn có vẻ tức giận, vào nhà không chào ai **cả**.

5.2. Bài tập 4 (*Đặt câu với những từ đã cho theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*nấu cơm → Hôm nay má đi vắng, em*

tự nấu cơm lấy.) để hiểu yêu cầu của bài tập : dựa vào các động từ đã cho, HS cần đặt câu có cấu trúc **tự ... lấy**.

- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối đọc từng câu văn đã đặt trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận những câu đúng.

Đáp án, ví dụ :

- a) Mấy bạn nam trong lớp Hoa đều **tự** giặt quần áo **lấy**.
- b) Ông Năm giám đốc đã học lái xe. Đến công ti ông **tự** lái xe **lấy**.
- c) Bi rất thích bộ phim hoạt hình này. Không nhờ mẹ mua cho, Bi **tự** đi mua vé **lấy**.
- d) Lúc bác Tám bị cảm nặng thì cả nhà đi vắng. Bác phải **tự** gọi xe cấp cứu **lấy**.

5.3. Bài tập 5 (*Dùng **vẫn** [= **đang** và **còn tiếp tục**], trả lời câu hỏi*)

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV mời 1 HS làm mẫu – dùng **vẫn** (có nghĩa **đang** và **còn tiếp tục**) để trả lời câu hỏi (ý a) : – *Khi em đến, anh ấy đã ngủ dậy chưa ?* → – *Khi em đến, anh ấy **vẫn** còn ngủ.* (Anh ấy vẫn đang ngủ và còn tiếp tục ngủ).

- HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt trước lớp.
- Từng cặp HS thi hỏi – trả lời dựa theo các hội thoại đã hoàn chỉnh.

- b) – Trời còn mưa không, con ? – Trời **vẫn** mưa, mẹ ạ.
- c) – Hôm nay chị đã hết mệt chưa ? – Chị **vẫn** mệt lắm, em ạ.
- d) – Ba cháu đã về chưa ? – Ba cháu **vẫn** chưa về, bác ạ.

5.4. Bài tập 6 (*Dùng **nữa** [= **thêm**, **tiếp tục**], trả lời câu hỏi*)

- HS đọc nội dung bài tập.
- GV mời 1 HS làm mẫu – dùng **nữa** (có nghĩa **thêm**, **tiếp tục**) để trả lời câu hỏi (ý a) : – *Cháu uống thêm li trà nhé ?* – *Vâng, bác cho cháu thêm li **nữa**.*

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5.

Đáp án :

- b) – Con muốn tập thêm môn bóng gì ? – Con muốn tập môn bóng nước **nữa**.
- c) – Chị ơi, buổi biểu diễn còn bao nhiêu tiết mục thì hết ?
 - Một tiết mục **nữa**, em à.
- d) – Con còn định chụp thêm bao nhiêu kiểu ảnh ? – Hai kiểu **nữa** thôi ạ.

5.5. Bài tập 7 (*Nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B*)

- HS đọc các vế câu ở bên A và bên B. GV giải thích : đây là bài tập giúp các em nắm mẫu câu có cấu trúc **có ... thì ...**

- HS làm bài cá nhân : nối vế câu ở bên A hợp nghĩa với vế câu ở bên B.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu khổ to ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Nhiều HS nhìn bảng, đọc lại các câu văn đã nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án : a – 5 ; b – 4 ; c – 2, d – 1, e – 3

5.6. Bài tập 8 (*Gạch chân cụm từ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh câu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV mời HS làm mẫu với câu a (*Đây là 200 000đ, em [lại đếm, đếm lại] đi.*) để hiểu cách làm bài.

– GV giải thích sự khác nhau giữa nghĩa của từ ***lại*** khi đứng trước động từ và khi đứng sau động từ :

+ ***Lại*** đứng trước động từ : chỉ hành động bắt đầu tiếp tục sau một thời gian đã ngừng, nghỉ.

+ ***Lại*** đứng sau động từ chỉ hành động thêm một lần nữa, giống lần đầu (trừ ***nói lại, xem lại, viết lại*** ngoài nghĩa “lặp lại hoạt động giống lần đầu” còn thêm nghĩa nữa là “lặp lại hoạt động khác lần đầu” để chữa lại cái sai của lần đầu).

– HS làm bài cá nhân – gạch chân cụm từ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh câu, trao đổi đáp án với bạn.

– Học sinh tiếp nối nhau phát biểu. GV kết luận đáp án đúng.

Đáp án :

b) Bà cụ có ít tiền, chỉ sợ mất. Lúc này đã đếm và cất tiền đi rồi, bây giờ (lại đếm, đếm lại).

c) Hè này về thăm bà, cháu (lại đọc, đọc lại) truyện cho bà nghe nhé.

d) Con (lại đọc, đọc lại) đoạn thư vừa rồi cho mẹ nghe. Mẹ nghe chưa rõ.

e) Bà ấy nói nhiều quá. Im được một lúc, bây giờ (lại nói, nói lại).

g) Cậu nói gì ? Cậu (lại nói, nói lại) xem nào !

h) Điểm thi của em rất kém, em chỉ lo năm tới phải (lại học, học lại).

i) Chị ấy học suốt đêm qua. Vừa thức dậy chị ấy đã (lại học, học lại).

5.7. Bài tập 9 (*Đánh dấu U vào ô thích hợp để phân biệt nghĩa của các cụm từ in đậm*)

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải thích : Bài tập giúp các em hiểu thêm hai nghĩa của các cụm từ ***nói lại, xem lại, viết lại***.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu kẻ bảng phân biệt cụm từ và nghĩa của các cụm từ ***nói lại, xem lại, viết lại*** trong mỗi tình huống ; mời HS làm mẫu với câu a để hiểu cách làm bài.

– HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.

– HS phát biểu ý kiến. GV đánh dấu U vào ô thích hợp trong bảng.

Đáp án :

CỤM TỪ \ NGHĨA	Lặp lại một hoạt động với nội dung giống như lần trước	Lặp lại một hoạt động với nội dung khác lần trước
a) Cậu nói gì ? Cậu nói lại xem nào !	✓	
b) Hôm trước tôi nói không đúng. Hôm nay, tôi đến để nói lại với anh.		✓
c) Chị ngồi xem lại mấy tấm ảnh cũ.	✓	
d) Ông giám đốc đang xem lại vấn đề này.		✓
e) Dòng chữ ấy mờ, con viết lại rồi.	✓	
g) Con viết lại bài văn cho hay hơn đi.		✓

5.8. Bài tập 10 (Chuyển đổi câu theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Chúng mình vất vả nhiều rồi, nay **nhất định** phải nghỉ ngơi.* → *Chúng mình vất vả nhiều rồi, nay phải nghỉ ngơi **mới được**.*) để hiểu cách chuyển đổi câu : **nhất định phải** → **phải ... mới được** (biểu thị quyết tâm, có nghĩa như **nhất định phải**).

– HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Em *phải* làm xong bài tập này trước 10h *mới được*.

b) Ngày *mai* em phải gặp cô giáo *mới được*.

c) Hè này, em *phải* đi Nha Trang *mới được*.

d) Em *phải* học thật giỏi tiếng Việt *mới được*.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Lão Miệng *chẳng* làm gì **cả**.
2. Chúng ta *đừng* làm gì **nữa**. 3. Hãy để lão *tự* lo **lấy**. 4. Chúng ta vất vả nhiều rồi, nay *phải* nghỉ ngơi **mới được**.

II - HỘI THOẠI

HÀ NỘI 36 PHỐ PHƯỜNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh họa bài hội thoại trong SGK.

– đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Hà Nội 36 phố phường*.

– HS quan sát tranh minh hoạ, nói về tranh : Mai đang trò chuyện với bác Khanh về phố phường Hà Nội. Trước họ là quang cảnh phố Hàng Thiếc. Nhà nào cũng làm hàng thiếc. Trên đường phố bày rất nhiều hàng hoá : va ly sắt tây, thùng, giá đựng,... xếp chồng chất.

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV hỏi HS : Trong bài hội thoại, ai nói chuyện với ai ? (Mai nói chuyện với bác Khanh). Nói về chuyện gì ? (Nói về các phố phường Hà Nội).

– HS đọc bài hội thoại , nêu những từ ngữ mình chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *đơn vị hành chính, nhóm, nghề nông, buồm,...*

Đơn vị hành chính : một cụm dân cư, một khu vực do nhà nước quản lý.

Nhóm : một số người tập hợp lại với nhau.

Nghề nông : nghề sản xuất thóc gạo, lương thực.

Buồm : tấm mỏng bằng vải hoặc cói, căng ở cột thuyền để lấy gió, đẩy thuyền đi.

Kinh doanh : buôn bán, đổi trác.

Đổi bạc : đổi tiền.

– Từng cặp HS luyện đọc theo lời Mai, bác Khanh, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.

– Từng cặp HS phân vai (Mai, bác Khanh) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc từng câu hỏi. GV lưu ý các em phải bám sát bài hội thoại để trả lời câu hỏi 4 (câu hỏi yêu cầu các em giải thích tên các phố cổ : Hàng Thiếc, Hàng Buồm, Hàng Bạc).

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu bài hội thoại, trả lời từng câu hỏi. Sau đó thực hành hỏi – đáp với bạn theo từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, đánh giá, sửa các câu trả lời (nếu sai).

Đáp án :

a) Mai nói chuyện với bác Khanh về 36 phố phường Hà Nội.

b) Hà Nội không phải chỉ có 36 phố phường.

c) Bài hội thoại nhắc đến tên các phố cổ là phố Hàng Thiếc, phố Hàng Buồm, phố Hàng Bạc.

d) Phố Hàng Thiếc là phố làm và bán đồ dùng bằng thiếc. Phố Hàng Bạc là phố có

nhiều nhà kinh doanh vàng bạc. Trước đây phố Hàng Bạc còn có nghề đổi bạc. Phố Hàng Buồm trước kia ở gần sông, là phố bán buồm cho thuyền đi lại trên sông. Bây giờ người ta không bán buồm nữa mà làm những nghề khác.

4. Dựa vào nghĩa của từ, thử giải thích tên một vài phố cổ (bài tập 2)

– GV mời 1 HS khá, giỏi giải thích yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa các từ : *giấy bút, bát, cá*.

– HS suy nghĩ, làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án cùng bạn.

– HS tiếp nối nhau giải thích tên các phố. GV khen ngợi những lời giải thích đúng về nội dung, dùng từ, đặt câu.

Đáp án :

Phố Hàng Giấy : Nơi sản xuất và buôn bán giấy dếp.

Phố Hàng Bút : Nơi sản xuất và buôn bán bút viết.

Phố Hàng Bát : Nơi buôn bán bát đĩa. Phố Hàng Bát có 2 phố : phố *Bát Sứ* bán bát bằng sứ, đẹp, đắt tiền. Phố *Bát Đàn* bán bát xấu hơn, rẻ tiền hơn.

Phố Hàng Cá : Nơi buôn bán cá.

5. Phân vai, hội thoại với bạn theo bài *Phố phường Hà Nội* (bài tập 3)

– Từng cặp HS phân vai 2 nhân vật Mai và bác Khanh (lúc đầu nhìn sách, sau đó thoát ly sách) thực hành hội thoại theo lời nhân vật, sau đó đổi vai.

– Từng cặp HS thi hội thoại trước lớp.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (*Dùng **đấy, viết câu hỏi hoặc câu trả lời để hoàn thành các hội thoại*)**

– HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (– *Em đi đâu **đấy** ?* – *Em đi siêu thị.*) để hiểu cách hoàn thành các hội thoại : các em phải điền vào chỗ trống câu hỏi hoặc câu trả lời có dùng từ *đấy*.

– HS làm bài cá nhân.

– HS đọc câu hỏi hoặc câu trả lời đã điền vào chỗ trống. Cả lớp và GV nhận xét, khẳng định đáp án đúng.

– Từng cặp HS thi hội thoại (cả 4 tình huống) trước lớp.

Đáp án :

a) (– ...). – Con đang làm gì *đấy* ?

b) (– ...). – Bố uống thuốc gì *đấy* ?

c) (– ...). – Bánh này ngon lắm *đấy*.

d) (– ...). – Bài tập này khó *đấy*.

6.2. Bài tập 5 (*Đặt câu với các từ ngữ đã cho theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*có hàng trăm đường phố, không phải*

36 phố → Hà Nội bây giờ có hàng trăm đường phố, **chứ** không phải 36 phố.), giúp HS hiểu :

+ Các em phải đặt câu có dùng **chứ** để nối 2 vế câu, vế sau biểu thị ý trái ngược với vế trước, nhằm nhấn mạnh ý khẳng định của vế trước. Do đó **chứ** thường đi với **không**.

+ Khi đặt câu phải thêm chủ ngữ và các từ ngữ cần thiết. Do đó, các em có thể có những đáp án mà câu chữ không hoàn toàn như nhau.

– HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt. Cả lớp và GV nhận xét những câu văn đặt đúng.

Đáp án, ví dụ :

a) Em tôi thích học tiếng Việt, **chứ** không thích học toán.

b) Kỳ nghỉ này, chúng tôi đi biển, **chứ** không đi leo núi.

c) Tôi muốn về Việt Nam ngay năm nay, **chứ** không phải sang năm.

d) Đây là phố cổ, **chứ** không phải phố mới. / Nghe tên phố ai cũng biết đó là phố cổ, **chứ** không phải phố mới.

III - LUYỆN NGHE

CƯỚI VỊT MÀ VỀ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu bài nghe *Cưới vịt mà về* – truyện vui dân gian Việt Nam.
- HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) : Hai người đàn ông đang nói chuyện trước một sân đầy gà, vịt. Một người chỉ tay vào một con vịt to nhất. Trên đầu anh ta là hình ảnh anh đang cưới vịt.
- GV nêu nhiệm vụ mà HS phải thực hiện trong giờ luyện nghe : Sau khi nghe, HS phải trả lời được các câu hỏi về câu chuyện, kể lại được câu chuyện đã nghe.

2. Nghe – hiểu

CƯỜI VỊT MÀ VỀ

Ngày xưa có một anh nhà giàu nhưng tính rất keo kiệt. Một hôm có khách đến chơi nhà. Gà vịt đầy vườn nhưng anh ta tiếc của, không muốn làm thịt mời bạn. Anh ta phàn nàn :

– Hôm nay bác đến chơi nhà, vui quá. Chỉ tiếc là nhà nghèo, không có thứ gì ngon để mời bác.

Khách nghe vậy, bèn bảo :

– Tôi có con ngựa đấy. Bác đem làm thịt, anh em ta cùng uống rượu cho vui.

Chủ nhà hỏi :

– Thế nhưng đường xa, không có ngựa, bác đi bộ về thế nào được ?

Khách đáp :

– Có khó gì đâu ! Ăn xong, bác xem trong đàn vịt của bác có con nào lớn, bác cho tôi mượn một con cưỡi về là được.

TRUYỆN CƯỜI DÂN GIAN VIỆT NAM

2.1. Bài tập 1 (Nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B)

- HS đọc thầm nội dung của bài tập 1.
 - GV nói với các em : Các từ ở về A (*ngon, keo kiệt, phàn nàn*) là những từ mới và quan trọng trong bài. Các em cần hiểu nghĩa của các từ đó.
 - HS nghe nội dung bài nghe lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *ngon, keo kiệt, phàn nàn*.
 - GV yêu cầu HS tìm lời giải nghĩa ở bên B thích hợp từng từ ngữ ở bên A.
 - HS làm bài, sau đó trao đổi kết quả với bạn.
 - HS phát biểu ý kiến.
- Đáp án : a – 2 ; b – 3 ; c – 1

2.2. Bài tập 2 (Nghe và đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a – ô1 : Chủ nhà trong truyện là người như thế nào ? – Giàu nhưng keo kiệt.

b – ô3 : Anh ta phàn nàn điều gì khi khách đến chơi nhà ? – Bác đến chơi mà không có thứ gì ngon mời bác.

c – ô3 : Nghe chủ nhà phàn nàn, khách nói gì ? – Hãy làm thịt con ngựa của tôi.

d – ô2 : Chủ nhà đáp lại ra sao ? – Không có ngựa, bác đi bộ về thế nào được ?

e – ô3 : Khách nói thế nào ? – Bác có con vịt nào lớn, cho tôi mượn cưỡi về.

2.3. Bài tập 3 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc 2 câu hỏi (*Em hiểu ý khách thế nào qua câu nói ở cuối truyện ? Hãy đoán thái độ của chủ nhà sau khi nghe khách nói*).

– GV mời 1, 2 HS nói lại câu hỏi của anh chủ nhà và lời đáp của nhân vật ông khách ở cuối truyện (*Chủ nhà hỏi : - Thế nhưng đường xa, không có ngựa, bác đi bộ về thế nào được ? Khách đáp : - Có khó gì đâu ! Ăn xong, bác xem trong đàn vịt của bác có con nào lớn, bác cho tôi mượn một con cưỡi về là được*).

– HS suy nghĩ, trao đổi đáp án với bạn.

– Nhiều HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến. GV giúp các em thảo luận, đi đến cách hiểu đúng ngụ ý câu nói của ông khách, dự đoán hợp lý về thái độ của chủ nhà sau khi nghe ông khách nói.

Đáp án :

a) Không thể dùng vịt để cưỡi. Câu nói vô lý của ông khách có ý chê chủ nhà keo kiệt có cả một đàn vịt mà bảo không có thứ gì ngon mời bạn.

b) Đáp án mở : Chủ nhà nghe khách nói vậy thì vội bảo : “Trong đàn vịt của tôi, chẳng có con nào lớn để bác cưỡi được”. / Chủ nhà cười, bảo : “Bác cứ đùa. Làm sao cưỡi được vịt hử bác”. / Chủ nhà sau khi nghe bạn nói vậy thì rất xấu hổ. ...

3. Kể lại câu chuyện đã nghe (bài tập 4)

– HS đọc lại kết quả làm bài tập 1, 2, 3.

– HS nghe lại câu chuyện một lần nữa (nếu cần).

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tranh minh hoạ bài chính tả trong sách.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc truyện vui *Sang cả mình con* cần viết chính tả, kết hợp giải nghĩa các

từ ngữ : *người hầu, cấm đầu, khoái, tao* (*tao* : từ tự xưng để nói với người ngang hàng hay người dưới, khi thì thể hiện thái độ coi thường, khinh rẻ, cũng nhiều khi thể hiện sự thân mật),...

- HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Người hầu đang quạt cho ông chủ, mồ hôi vã ra như tắm. Ông chủ to béo, vẻ mặt hớn hở.

- 3, 4 HS đọc truyện vui.

- GV hỏi HS về ý nghĩa câu chuyện. (Người hầu cấm đầu, ra sức quạt cho ông chủ mát. Khi ông chủ hết mồ hôi thì người hầu đổ mồ hôi. Vì vậy, người hầu nói khôi hài rằng : *Mồ hôi nó sang cả mình con rồi ạ*).

- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, chú ý những từ ngữ các em dễ viết sai chính tả. Viết ra nháp những từ ngữ đó để ghi nhớ.

- HS gấp sách, GV đọc cho HS viết chính tả.

- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh và nghe GV đọc lại cả truyện để kiểm tra chéo. Sau đó mở sách, xem lại bài và tự chữa.

- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Hãy nói về thành phố em ở và cách đặt tên đường phố ở đấy (bài tập 2)

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.

- GV lưu ý HS : Các em hãy nói về những nơi mình đang sống theo các gợi ý. Vì các em cùng sống trong một thành phố nên sẽ cùng viết về một thành phố nhưng các em có thể sống ở những con đường, những phố khác nhau.

- HS đọc thầm các câu hỏi gợi ý, suy nghĩ.

- GV mời 1, 2 HS làm mẫu : nói về thành phố em ở và cách đặt tên đường (phố) nơi gia đình em đang sinh sống.

- HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn để giúp nhau sửa nội dung, diễn đạt của bài viết.

- HS tiếp nối nhau đọc bài làm của mình. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung, cách diễn đạt (dùng từ hay đặt câu), bình chọn những bài viết tốt.

Đáp án mở.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 2 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 3 - CỘNG ĐỒNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách hỏi đáp, trò chuyện về cuộc sống, đặc điểm, một số nét đẹp truyền thống, quan hệ con người ở nông thôn Việt Nam xưa và nay.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Cách dùng cặp từ quan hệ : *thì... thì ; chỉ... đã ; không phải là ... mà là ...*

– Cách sử dụng : *vài, dặm,... ; chắc là...*

c) Văn hoá

– Có hiểu biết về đặc điểm và cuộc sống của nông thôn Việt Nam xưa và nay ; một số nét đẹp truyền thống (cổng làng, ruộng bậc thang, các làng nghề), quan hệ con người ở nông thôn Việt Nam.

– Biết truyện vui dân gian "Con rắn vuông" của Việt Nam.

I - LUYỆN ĐỌC

CỔNG LÀNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài đọc và bài tập 3.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 6.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Nông thôn*. Có thể cho HS xem một số bức tranh về cảnh làng quê ở một số nước trên thế giới, giải thích để HS hiểu rằng mỗi làng quê trên thế giới có những nét riêng về phong tục, tập quán.

– Giới thiệu ảnh minh hoạ cổng làng – một trong những nét đẹp gắn với những làng quê miền Bắc Việt Nam. Bài đọc về *Cổng làng* giúp các em hiểu thêm về những vẻ đẹp đó.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc văn bản lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe đĩa CD), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *Bắc Bộ, chạm, thân yêu, lạng lẽ, chứng kiến, thẳng thắn, đặc điểm, nếp sống, đơn sơ, bề thế, tam môn, câu đối, nếp, bánh gai, khoai lang, búng, mệt nhọc, lo toan, xa xăm, ùa về,...*

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS tiếp nối nhau luyện đọc bài văn (xem mỗi dòng là 1 đoạn). GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn trước lớp.

– Một vài tổp HS (mỗi tổp 5 em) tiếp nối nhau đọc 5 đoạn đến hết bài.

– 1, 2 HS đọc diễn cảm toàn bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (*Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp kiểm tra thông tin đúng hay sai. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng*)

– 1, 2 HS đọc yêu cầu của bài tập và các thông tin trước lớp.

– HS đọc lần lượt từng thông tin, đối chiếu với bài đọc, xác định thông tin nào đúng, thông tin nào sai. Nếu sai, sửa lại cho đúng.

– HS trao đổi đáp án với bạn.

– HS phát biểu ý kiến trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a : Đúng.

b : Sai. (Sửa : Cổng làng thường đặt ở đầu làng).

c : Sai. (Sửa : Làng có nhiều người đỗ cao, làm quan to mới được xây cổng lớn).

d : Sai. (Sửa : Chỉ làng có cổng lớn mới có cửa chính và hai cửa nhỏ ở hai bên).

e : Đúng.

3.2. Bài tập 2

– HS đọc các câu hỏi trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

– HS thực hành hỏi – đáp cùng bạn theo các câu hỏi : em hỏi, em đáp, sau đó đổi vai.

– GV mời 1, 2 HS nêu câu hỏi cho các bạn lần lượt trả lời. Cả lớp và GV nhận xét nội dung các câu trả lời.

Đáp án :

- a) Cổng làng thường gắn với làng quê Bắc Bộ ở Việt Nam.
- b) Cổng làng thể hiện phần nào đặc điểm của làng và nếp sống của người dân.
- c) Cổng tam môn là cổng rất bề thế, gồm một cửa chính và hai cửa nhỏ ở hai bên.
- d) Quán nước cạnh cổng làng thường bán nước, bán kẹo, dầm tấm bánh nếp, bánh gai hay mấy củ khoai lang,.. là những thứ quà quen thuộc của làng.
- e) Những người đi xa trở về làng khi dừng chân bên quán nước, hai tay bưng bát nước chè xanh, có cảm nhận bao nhiêu mệt nhọc, bụi đường cùng những lo toan tan theo khói nước... Những kỉ niệm làng xóm buồn vui cùng hình ảnh những người thân từ xa xăm ùa về.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 3 (*Viết tiếp để hoàn thành câu theo mẫu*)

- HS đọc yêu cầu của bài tập ; quan sát tranh minh hoạ gốc đa, cánh cò, để hiểu các từ ngữ mới (*gốc đa, cánh cò*), tìm hiểu nghĩa giải nghĩa từ *trái đất*.
- GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Cổng làng là hình ảnh quen thuộc của làng quê vùng Bắc Bộ.*) giúp các em hiểu : các em cần hoàn thành câu, sử dụng từ *là*.
- HS làm việc cá nhân, viết tiếp để hoàn thành từng câu văn.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án, ví dụ :

- a) Quê hương là *nơi mỗi người sinh ra và lớn lên*.
- b) Mái đình là *hình ảnh gắn với mỗi làng quê Việt Nam*.
- c) Giếng nước, gốc đa là *những hình ảnh thân quen ở các làng quê vùng Bắc Bộ*.
- d) Cánh cò là *hình ảnh đẹp trên những cánh đồng quê ở Việt Nam*.
- e) Trái đất là *ngôi nhà chung của mỗi chúng ta*.

4.2. Bài tập 4 (*Thêm từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu có thì ... thì ...*)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Làng giàu có thì cổng lớn, làng nghèo thì cổng đơn sơ.*) giúp HS hiểu : Các em cần tạo lập các câu văn mà hai vế câu có quan hệ ngược nhau về nghĩa, sử dụng cách nói *thì ...thì*.
- HS làm bài cá nhân, hoàn thành từng câu văn bằng cách tìm đúng các từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống để tạo ra hai vế câu có quan hệ ngược nhau về nghĩa. Sau đó, trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn đã hoàn thành. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận câu văn nào được đặt đúng.

Đáp án, ví dụ :

- a) Thuyền to thì *lướt sóng băng băng*, thuyền nhỏ thì *vắt vủ vượt từng con sóng*.

- b) Sông lớn thì *tấp nập thuyền bè*, sông nhỏ thì *thuyền chỉ vài chiếc*.
- c) Cây bàng mùa hè thì *lá màu xanh*, mùa đông thì *lá chuyển màu đỏ*.
- d) Khu chợ này ban ngày thì *ồn ào*, ban đêm thì *yên tĩnh*.
- e) Gương mặt cô ấy lúc vui thì *hồng hào, rạng rỡ*, lúc buồn thì *nhợt nhạt, ỉu xiu*.
- g) Vườn cây này lúc mưa thì *xanh tươi*, lúc hạn hán thì *khô héo*.

4.3. Bài tập 5 (Đặt câu, sử dụng các cặp từ : *chỉ ... đã, mới ... đã, vừa ... đã, chưa ... đã*).

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (***Chỉ*** chạm tay vào cổng làng ***đã*** biết mình về tới mái nhà thân yêu.) giúp các em hiểu cách thực hiện yêu cầu của bài tập.

– HS làm việc cá nhân, tạo lập các câu văn theo mẫu ; phát biểu ý kiến.

Đáp án, ví dụ :

- a) *Chỉ* nhìn qua *đã* biết đây là hàng chất lượng cao. / *Chỉ* gặp lần đầu, tôi *đã* biết anh ta là người không thể tin được.
- b) *Mới* gặp bạn lần đầu *đã* thấy mến thương.
- c) *Vừa* về đến nhà cậu bé *đã* bật ngay ti vi để xem phim.
- d) Cô bé nói suốt ngày. *Chưa* thấy mặt *đã* nghe thấy tiếng.

4.4. Bài tập 6 (Đặt câu với mỗi từ : *vài, dăm, mấy, mỗi, chút*)

– HS đọc yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (Quán nước chỉ bày ***vài*** lọ kẹo.) để hiểu cách làm bài.

– GV lưu ý HS : mỗi từ *vài, dăm, mấy, mỗi, chút* đều biểu thị nghĩa ít. Vì vậy, nếu HS đặt câu (ví dụ : *Mỗi sáng, tôi đều chạy bộ ở công viên này. / Mỗi người làm việc vì mỗi người.*) thì từ "mỗi" có nghĩa chỉ cá thể.

– HS suy nghĩ, làm bài cá nhân, đặt câu với mỗi từ ngữ đã cho. GV phát giấy khổ to cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận những câu được đặt đúng.

– Những HS khác tiếp tục đọc kết quả làm bài của mình trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) Trời còn sớm, mới có *vài* quán ăn mở cửa. / Phố này chỉ có *vài* ngôi nhà đẹp.
- b) Chúng tôi mới nói được với nhau *dăm* câu chuyện. /
- c) Phố này chỉ có *mấy* quán ăn nhỏ.
- d) Cả ngày tôi chỉ ăn *mỗi* hai cái bánh ngọt nhỏ. / Cả phố này có *mỗi* một cửa hàng làm đầu, cắt tóc.
- e) Tôi cần *chút* nước, làm ơn lấy giúp tôi ! / Ông Hai rất ốm, chỉ còn *chút* sức lực.

4.5. Bài tập 7 (Sử dụng **được**, chuyển đổi câu theo mẫu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Người ta mở cửa chính khi vua quan đến thăm hoặc làng có lễ hội. / Cửa chính **được** mở khi vua quan đến thăm hoặc làng có lễ hội.*) giúp HS ôn lại cách chuyển đổi câu chủ động sang câu bị động.

- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
- HS tiếp nối nhau trình bày kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

- a) Cổng làng thường **được** đặt ở nơi dễ nhận ra nhất.
- b) Cầu đối **được** dân làng gắn hai bên cổng làng.
- d) Ngôi chùa **được** dân làng xây mất nửa năm trời.
- e) Em **được** mẹ tặng một món quà sinh nhật rất độc đáo.
- g) Bệnh nhân đã **được** bác sĩ chăm sóc rất tận tình.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Làng giàu **thì** cổng lớn, làng nghèo **thì** cổng đơn sơ. 2. Quán nước bày **vài** lọ kẹo.

II - HỘI THOẠI

TRONG TRIỂN LÃM ẢNH

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Các tấm ảnh minh họa bài hội thoại, bài tập 3, 7 trong SGK.
- Giấy khổ to viết nội dung bài tập 4.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Trong triển lãm ảnh* ; yêu cầu HS quan sát ảnh minh họa bài, nói với HS : Hai chị em Sơn, Vân đang xem ảnh trong triển lãm. Các bức ảnh trong bài chụp những hình ảnh gì ? (HS : Cây cầu khỉ bắc qua dòng kênh, làng nghề làm ngói, ruộng bậc thang).

GV : Các bức ảnh chụp cảnh vật và cuộc sống ở nông thôn Việt Nam. Chúng ta sẽ biết thêm về những hình ảnh này khi đọc bài hội thoại.

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV hỏi HS : Trong bài hội thoại, ai nói chuyện với ai ? (Sơn, Vân nói chuyện với cô thuyết minh

viên) Nói về chuyện gì ? (Nói về nội dung những tấm ảnh trong triển lãm ảnh có chủ đề *Làng tôi*).

– HS đọc thầm bài hội thoại, nêu những từ ngữ mình chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *cầu khỉ, eo ôi, xi-măng, bộ mặt, làng nghề, ngói, lò nung, lợp, thoáng mát, bậc thang...*

– HS nghe bài hội thoại lần 2.

– Từng tổp (3 HS) luyện đọc theo lời Sơn, thuyết minh viên, Vân, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.

– Từng tổp HS đọc cả bài trước lớp theo lời các nhân vật : Sơn, thuyết minh viên, Vân.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.

– HS đọc thầm lại bài hội thoại, tự trả lời từng câu hỏi.

– HS lần lượt trả lời trước lớp từng câu hỏi. GV có thể tổ chức cho 1 HS nêu câu hỏi, các bạn khác tiếp nối nhau trả lời.

Đáp án :

a) Sơn và Vân đang ở trong một gian phòng triển lãm tranh có chủ đề là *Làng tôi*.

b) Cầu khỉ là chiếc cầu nhỏ làm bằng vại cây tre, bắc ngang những con kênh, thường thấy ở miền sông nước Nam Bộ. Hiện nay nhiều cây cầu khỉ đã được thay bằng cầu xi-măng.

c) Làng nghề truyền thống là những làng mà ở đó hầu hết những người dân đều làm một nghề nào đó từ lâu đời.

d) Tên một số làng nghề : làng gốm Bát Tràng, làng gỗ Đồng Kỵ, làng cốm Vòng, làng tranh Đông Hồ,...

e) Ruộng bậc thang là những ruộng trồng lúa trên những sườn đồi, sườn núi. Ruộng bậc thang có ở những vùng đồi núi của Việt Nam.

4. Đóng vai Sơn, Vân và thuyết minh viên, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– Từng tổp (3 HS) đóng vai các nhân vật Sơn, Vân và thuyết minh viên (lúc đầu nhìn sách, sau thoát ly sách) hỏi – đáp theo nội dung bài hội thoại.

– Từng tổp HS thi hỏi – đáp trước lớp. GV khen ngợi những tổp HS phát âm đúng, hội thoại linh hoạt, tự nhiên, không phụ thuộc vào câu chữ trong bài nhưng vẫn phản ánh đúng nội dung bài.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (*Nhìn tranh, ảnh viết đúng tên làng nghề truyền thống dưới mỗi tranh, ảnh*)

– 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em nhìn tranh, ảnh, chọn trong những từ ngữ đã cho một từ ngữ nói đúng tên làng nghề truyền thống, viết từ ngữ đó dưới mỗi tấm ảnh, bức tranh.

– GV giải nghĩa : *làng mộc* (làng làm đồ dùng bằng gỗ).

– HS quan sát tranh, ảnh, suy nghĩ, tự làm bài tập.

– HS đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án : a) Làng hoa ; b) Làng tranh ; c) Làng gốm ; d) Làng mộc ; e) Làng dệt chiếu ; g) Làng dệt lụa

5.2. Bài tập 4 (*Nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B*)

– HS đọc nội dung bài tập, giải thích yêu cầu của bài : nối vế câu ở bên A phù hợp về nghĩa với vế câu ở bên B, sử dụng cặp từ quan hệ ***nếu ... thì ...***

– HS suy nghĩ, tự làm bài tập. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Một số HS đọc lại các câu văn đã nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án : a – 4 ; b – 1 ; c – 2 ; d – 5 ; e – 3

5.3. Bài tập 5 (*Đặt câu với các cụm từ đã cho theo mẫu*)

– HS nêu yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Đi trên cầu khỉ **chắc là** sợ lắm nhỉ !*) để hiểu cách làm bài : các em cần đặt câu có sử dụng các cụm từ ***chắc là, có thể là, có lẽ là, chắc chắn là, chắc hẳn là***.

– GV giải thích thêm về nghĩa của các cụm từ trên.

– HS suy nghĩ, làm bài. Sau đó trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét từng câu văn, kết luận câu nào được đặt đúng, câu nào chưa đúng.

Đáp án, ví dụ :

a) Đã quá giờ hẹn rồi, *có thể là* bạn ấy sẽ không đến đâu.

b) Mây đen đang kéo về đây trời kia kìa. *Chắc chắn là* trời sẽ mưa to.

c) Nắng và nóng quá, *có lẽ là* mai trời sẽ mưa.

d) Cô bé vừa ra khỏi lớp vừa cười rất tươi. *Chắc hẳn là* bé vừa được cô giáo khen.

5.4. Bài tập 6 (*Đặt câu theo cấu trúc : **không phải là ... mà là ...***)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Đó **không phải là** cỏ, **mà là** lúa.*) để hiểu : các em cần đặt câu, sử dụng cấu trúc ***không phải là ... mà là ...*** có nghĩa ngược nhau.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án, ví dụ :

- a) Đó không phải là côm, mà là xôi.
- b) Phía trước không phải là ruộng, mà là cánh đồng.
- c) Con thú trong chuồng kia không phải là hổ, mà là sư tử.
- d) Con chim ở cái lồng phía trước không phải là chim vẹt, mà là chim sáo.
- e) Đằng trước không phải là một dòng sông, mà là một con suối.

5.5. Bài tập 7 (Xem tranh, ảnh, sử dụng các từ *ôi, ối, ồ, eo ôi, trời ơi, trời đất ơi, cha mẹ ơi* để nhận xét về mỗi hình ảnh)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS quan sát ảnh 1 (Cảnh bình minh, mặt trời đang lên rực rỡ, đỏ ối phía chân trời), phân tích câu mẫu (*Ồi ! Mặt trời lên đẹp quá !*) để HS hiểu : Các em phải đặt câu với các từ đã cho để nhận xét về mỗi hình ảnh trong tranh, ảnh.

– HS quan sát các tranh, ảnh minh họa, nói về tranh, ảnh :

- b) Một lọ hoa rất đẹp, rực rỡ sắc màu.
- c) Một cậu bé 3, 4 tuổi đang nghịch đất, mặt mũi, quần áo lấm lem.
- d) Một con hổ đứng xem, hưởng ứng một con hổ khác đang nhảy qua vòng lửa.
- e) Bầu trời mây đen kịt, sắp mưa to gió lớn.
- g) Hoa hậu hoàn vũ 2009

– HS quan sát từng tranh, ảnh, đặt câu với các từ đã cho (*ôi, ối, ồ, eo ôi, trời ơi, trời đất ơi, cha mẹ ơi*) để nhận xét về mỗi hình ảnh. GV phát giấy khổ to cho 2, 3 HS.

– HS trao đổi đáp án với bạn để cùng nhận xét, bổ sung.

– GV mời những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét về cách dùng từ, đặt câu, nội dung câu (có phản ánh đúng tình huống trong tranh, ảnh không ?).

– Nhiều HS đọc những câu văn đã đặt.

Đáp án, ví dụ :

- b) Ôi ! Lọ hoa mới đẹp làm sao ! / Trời ơi ! Lọ hoa tuyệt quá !
- c) Eo ôi ! Quần áo, mặt mũi cậu bé lấm lem, bẩn quá !
- d) Ôi chao, con hổ nhảy qua vòng lửa giỏi quá ! / Ôi trời, mấy chú hổ đứng làm khán giả xem bạn biểu diễn trong ngục quá !
- e) Trời ơi ! Mây đen cả bầu trời ! Đáng sợ quá ! Sắp bão to rồi !
- g) Ôi ! Cô hoa hậu xinh quá ! / Cha mẹ ơi, cô hoa hậu đẹp quá !

5.6. Bài tập 8 (Sắp xếp câu bằng cách đánh số thứ tự vào các ☐ để hoàn thành hội thoại)

– 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài cá nhân – sắp xếp các câu văn bằng cách đánh số thứ tự vào trước mỗi dòng để hoàn thành hội thoại. Sau đó, trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án : 3 – 6 – 1 – 4 – 2 – 5

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Đó **không phải** là cỏ, **mà là** lúa. 2. Đi trên đó **chắc là** sợ lắm.

III - LUYỆN NGHE

CON RẮN VUÔNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài **Con rắn vuông** (một truyện cười dân gian Việt Nam). GV giải nghĩa tên bài và từ *vuông*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi sách đã nêu ; kể lại được câu chuyện.

– HS quan sát tranh minh hoạ, GV hướng dẫn HS nói về tranh : Một chàng nông dân ăn mặc kiểu xưa đang khoa chân múa tay, nhưng vẻ mặt ngạc nhiên. Chị vợ đang cười. Trong vòng đồng hiện trên đầu hai người là hình ảnh một con rắn hình vuông.

2. Nghe – hiểu

CON RẮN VUÔNG

Anh chàng nọ có tính khoác lác. Một lần, đi thăm đồng về, anh ta nói với vợ :

– Mình này, ở ngoài đồng, tôi gặp một con rắn to lắm ! Bề ngang của nó đến hai mươi thước, còn bề dài phải một trăm thước.

Chị vợ không tin :

– Từ xưa đến nay, chưa có con rắn nào dài đến thế.

Anh chồng nói :

– Nếu không phải một trăm thước thì nó cũng dài đến tám mươi thước.

Chị vợ lắc đầu :

– Làm gì có con rắn dài như thế !

Anh chồng lại nói :

– Nếu không, cũng phải sáu mươi thước.

Chị vợ vẫn không tin :

– Chẳng có con rắn nào như thế.

Anh chồng đành bảo :

– Ít nhất nó cũng dài bốn mươi thước.

Chị vợ vẫn lắc đầu :

– Vẫn còn dài quá !

Anh chồng liền nói :

– Lần này thì tôi nói thật nhé, chắc chắn là con rắn dài đúng hai mươi thước.

Bấy giờ, chị vợ mới bật cười :

– Lúc nãy, mình nói con rắn ấy bề ngang hai mươi thước. Bây giờ, mình lại bảo bề dài cũng hai mươi thước. Vậy nó là con rắn vuông à ?

Theo TRUYỆN CƯỜI VIỆT NAM

2.1. Bài tập 1 (Nghe và đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *khoác lác, thước*.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a – 1 (Anh chàng khoác lác và vợ).

b – 1 (Con rắn bề ngang 20 thước, bề dài 100 thước).

c – 2 (Từ xưa đến nay, chưa có con rắn nào dài đến thế).

d – 3 (Bớt dần chiều dài của con rắn).

g – 1 (Do bớt chiều dài, con rắn trở thành con rắn vuông).

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc 2 câu hỏi (*Em có nhận xét gì về người vợ của anh chàng khoác lác ? Chị vợ đã làm cách nào để làm rõ sự khoác lác của chồng ?*).

– HS đọc lại đáp án của bài tập 1, suy nghĩ, trao đổi với bạn về câu trả lời.

– Nhiều HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến. GV giúp các em thảo luận, đi đến nhận xét đúng về sự thông minh của người vợ, đã làm cho chồng phải nhận ra sự khoác lác của mình.

Đáp án :

- a) Vợ anh chàng khoác lác là người thông minh, biết rõ tính khoác lác của chồng.
- b) Chị vợ tìm cách để chồng chỉ bớt chiều dài của con rắn mà quên không bớt chiều rộng, cuối cùng con rắn trở thành con rắn vuông.

3. Kể lại câu chuyện đã nghe (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung, phát âm đúng, kể hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Một số tranh, ảnh làng quê Việt Nam trong sách và tranh, ảnh do GV hoặc HS sưu tầm, gợi ý cho HS làm bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn thơ *Vườn em* cần viết chính tả ; giải nghĩa các từ mới : *luống (khoai), vẫy (gió), lấp ló, dịu hiền*. Giới thiệu Trần Đăng Khoa – nhà thơ Việt Nam nổi tiếng từ khi mới 8 tuổi.
- 3, 4 HS đọc lại đoạn thơ.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn thơ. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra giấy nháp để ghi nhớ những từ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một đoạn văn tả một hình ảnh gắn với làng quê Việt Nam.

- HS xem những tấm ảnh chụp cảnh làng quê Việt Nam trong sách, như : ruộng bậc thang, làng hoa, dòng sông và chiếc cầu,...
- HS giới thiệu những tranh, ảnh mình sưu tầm được.
- HS lựa chọn viết về một cảnh trong tranh, ảnh. GV lưu ý HS có thể viết về một hình ảnh ở làng quê Việt Nam mà em thấy trên phim, ti vi hoặc đã thấy khi thăm Việt Nam.

– GV gợi ý một số chi tiết cần tả, ví dụ :

+ Tả ruộng bậc thang : Ruộng bậc thang thường có ở đâu ? Người ta trồng gì ở đó? Từ xa, từ trên cao nhìn xuống, ruộng có hình dáng, màu sắc và vẻ đẹp thế nào? ...

+ Tả về làng hoa : Làng hoa đó thường trồng những loại hoa gì ? Từ xa, trông cánh đồng hoa đẹp như thế nào ? Đến gần thấy màu sắc, hương vị ra sao ? Làng hoa đem đến cho cuộc sống vẻ đẹp gì ? ...

+ Tả dòng sông và chiếc cầu : Dòng sông nhìn từ xa có hình dáng như thế nào ? Hai bên bờ sông có những gì ? Những con thuyền đi lại trên sông hình dáng và màu sắc thế nào ? Cây cầu làm bằng gì ? Có tác dụng thế nào ? Dòng sông và cây cầu gắn bó như thế nào với cuộc sống làng quê ? ...

– HS viết bài ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung đoạn văn (sự phong phú của các hình ảnh, chi tiết), cách diễn đạt (dùng từ, đặt câu).

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 3 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 4 - ĐÔ THỊ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết cách hỏi đáp, trò chuyện về cuộc sống và những đặc điểm của đô thị Việt Nam.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Cách sử dụng cặp từ quan hệ : *cứ ... là ...*

– Cách đặt câu có sử dụng : *cả những, bao nhiêu cũng, miễn là.*

b) Từ vựng : Từ ngữ chỉ các sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm liên quan đến chủ đề đô thị.

c) Văn hoá : Có hiểu biết về đặc điểm của một số đô thị hiện nay ở Việt Nam, những cái tốt và chưa tốt trong nhịp sống đô thị.

I - LUYỆN ĐỌC

SÀI GÒN TÔI YÊU

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh minh hoạ bài đọc trong SGK.

– 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4. 1 tờ – bài tập 6.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Đô thị*, hỏi HS : Các em đã được về Việt Nam chưa, đã đến thăm những thành phố nào ở Việt Nam ? Cũng có thể yêu cầu các em kể tên một số thành phố ở Việt Nam mà các em đã đến hoặc đã biết qua phim, ảnh. Nói cảm tưởng của các em về thành phố đó.

– GV : Hai thành phố lớn nhất của Việt Nam là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. (GV giới thiệu ảnh chụp những cảnh đẹp của Sài Gòn). Qua bài đọc *Sài Gòn tôi*

yêu, các em sẽ tìm hiểu về Sài Gòn – tên gọi cũ của TP. Hồ Chí Minh, một thành phố lớn nhất ở miền Nam Việt Nam.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *ngàn năm, giữ gìn, da diết, ngọt ngào, lộng (gió), xe cộ, tĩnh lặng, mát dịu, thừa thớt, thẳng thắn, chân thành, (tóc) buông, dễ dãi, nhanh nhẹn, tươi tắn, rạng rỡ, hóm hỉnh, đơn sơ, giản dị, thủy chung, thương mến...*

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc (xem mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn). GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn trong bài.

– Một vài tổp HS (mỗi tổp 6 em) tiếp nối nhau đọc từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1 – Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS suy nghĩ, đối chiếu với bài đọc, tự mình trả lời từng câu hỏi, sau đó trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.

– GV mời 1 HS nêu câu hỏi. Các bạn khác lần lượt trả lời.

Đáp án :

a – 3 (Thể hiện tình cảm của tác giả với Sài Gòn).

b – 1 (Ba trăm năm).

c – 3 (Trẻ trung, đặc sắc về khí hậu và con người).

d – 3 (Sài Gòn ở mỗi thời điểm trong ngày có một nét riêng).

e – 1 (Thẳng thắn, chân thành).

g – 2 (*Tôi yêu Sài Gòn da diết*).

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 2 (Sử dụng cách nói so sánh để hoàn thành câu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Sài Gòn cứ trẻ như một cây non đang thay da đổi thịt.*) để hiểu : các em cần hoàn thành câu, dùng cách nói so sánh có từ so sánh **như**).

– HS suy nghĩ cá nhân, tự hoàn thành từng câu văn. Sau đó trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) Giọng nói của cô ấy êm như *nhung*.
- b) Con ngựa phi nhanh như *gió*.
- c) Không khí buổi sáng mát như *kem*.
- d) Mặt trăng rằm tròn như cái *đĩa lớn*.
- e) Nụ cười của cô bé tươi như *những bông hoa buổi sớm*.

4.2. Bài tập 3 (Sử dụng cách nói **miễn là** để hoàn thành câu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu (*Sài Gòn cứ trẻ **miễn là** người dân biết cách chăm sóc, giữ gìn đô thị này.*) để hiểu nghĩa của **miễn là** = *chỉ cần (là được)*.

– HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi với bạn bên cạnh để hoàn thành câu.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, sửa từng câu văn, kết luận những câu được đặt đúng.

Đáp án, ví dụ :

- a) Vườn cây sẽ xanh tốt, *miễn là được chăm sóc cẩn thận*.
- b) Tôi sẽ làm bất cứ việc gì, *miễn là luôn có mẹ ở bên*.
- c) Tôi sẽ thực hiện mọi điều kiện, *miễn là được kết bạn cùng anh*.
- d) Kỳ thi sẽ chẳng có gì khó khăn, *miễn là bạn chịu khó học tập*.
- e) Chim chóc sẽ trở về thành phố, *miễn là được mọi người đón chào thân thiện*.
- g) Dù trời mưa tôi cũng sẽ tới, *miễn là được vui vẻ*.

4.3. Bài tập 4 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước cách nói phù hợp)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV giúp HS hiểu nghĩa của cụm từ *cứ ngỡ* = *cứ tưởng là, tưởng là*. Lưu ý HS đọc kĩ từng câu để xác định câu nào dùng *cứ ngỡ* là hợp lý và câu nào dùng *cứ ngỡ* thì không hợp lý.

– HS làm bài tập. GV phát phiếu khổ to cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên giấy gắn bài lên bảng lớp, trình bày kết quả, giải thích vì sao cách sử dụng từ *cứ ngỡ* trong câu này thì hợp lý, câu khác thì không hợp lý. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất 3 câu được xem là hợp lý :

- ☒ Mình cứ ngỡ là đã làm đúng bài tập, hoá ra làm sai.
- ☒ Tôi cứ ngỡ bạn nói thật, thế mà bạn lại nói dối.
- ☒ Mình cứ ngỡ là ca sĩ này đến từ Việt Nam, hoá ra không phải.

4.4. Bài tập 5 (Đặt câu, sử dụng từ **cả** theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Tôi yêu **cả** cái tĩnh lặng của buổi sáng Sài Gòn với không khí mát dịu.*) để hiểu nghĩa của từ **cả** = không có sự loại trừ nào, gồm đủ cả...

– GV mời 1, 2 HS làm mẫu – đặt câu với *thương cả*.

– HS làm việc cá nhân – đặt câu với *thương cả, ghét cả, đọc cả,...* trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc những câu văn đã đặt trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) Tôi *thương cả* tiếng rao đêm của cô bé bán bánh mì.
- b) Vì ghét anh ta, tôi *ghét cả* những đồ đạc của anh ta.
- c) Là trẻ con, nhưng Long thích *đọc cả* tin thời sự thế giới trên báo.
- d) Trên kênh TV này có thể *xem cả* chương trình thể thao, ca nhạc và hoạt hình.
- e) Nhìn qua cửa sổ, Hà *thấy cả* rừng cây và những chú chim đang nhảy nhót.
- g) Chị Loan *hiểu cả* những điều anh Tân chưa nói ra.

4.5. Bài tập 6 (Nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B, thêm **bao nhiêu cũng**)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Thương mến **bao nhiêu cũng** vẫn là chưa đủ.*) để hiểu nghĩa của **bao nhiêu cũng** trong câu = số lượng, mức độ chưa biết chính xác nhưng vẫn thiếu, chưa đủ.

– HS suy nghĩ, tự làm bài.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu khổ to, mời HS phát biểu ý kiến. GV nối các vế câu theo phát biểu đúng của HS, chốt lại đáp án.

– Một số HS đọc lại các câu văn đã nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án : a – 3 ; b – 4 ; c – 1 ; d – 2.

4.6. Bài tập 7 (Điền từ thích hợp vào chỗ trống : **sẽ, sắp** hay **đã, đang** ?)

– HS giải thích yêu cầu của bài tập : Đây là bài ôn tập lại cách dùng từ *sẽ, sắp, đã, đang*. Cần điền vào chỗ trống mỗi từ *sẽ* hoặc *sắp, đã, đang* sao cho thích hợp về nghĩa để hoàn thành câu.

– HS đọc và lần lượt điền từ phù hợp vào chỗ trống trong mỗi câu. GV lưu ý HS đọc kĩ từng câu, chú ý tình huống cụ thể trong từng câu đã điền từ cho đúng.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải.

Đáp án :

- a) Ngày mai có thể trời *sẽ* mưa.
- b) Tôi *đang* học bài thì trời đổ mưa.
- c) Tôi *đã* đến Việt Nam năm ngoái.
- d) Năm tới, sau khi tốt nghiệp phổ thông, tôi *sẽ* thi vào trường đại học ngoại ngữ.
- e) Em phải mặc áo mưa vào rồi hãy đi học, trời *đang* mưa đấy.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Yêu **cả** những cơn mưa bất ngờ. 2. Cây cối *sẽ* xanh tươi, **miễn là** được chăm sóc tốt. 3. Thương mến **bao nhiêu cũng** chưa đủ.

II - HỘI THOẠI

NHIP SỐNG ĐÔ THỊ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài hội thoại ; ảnh minh họa bài tập 3 trong SGK.
- 2, 3 tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 6.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Nhip sống đô thị* ; yêu cầu HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Một cảnh ở công viên. Phóng viên đang phỏng vấn một số người đang đi dạo trong công viên : hai người đàn ông Việt Nam và một cô gái người nước ngoài.

2. Nghe và đọc

- HS nghe đọc bài hội thoại lần 1.
- HS đọc thầm bài hội thoại. GV khuyến khích các em đọc hiểu và đoán nghĩa từ ngữ trong văn cảnh của bài đọc.
- HS nêu những từ ngữ mới trong bài. GV cùng cả lớp làm rõ nghĩa của các từ ngữ mới. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *chuyên mục, ấn tượng, trong lành, thân thiện, sê, quạ, hót, hiện thực,...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời các nhân vật : phóng viên, ông Đạm, cô Anne, ông Liêm.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của các nhân vật.
- Một vài nhóm HS (mỗi nhóm 4 em) phân vai các nhân vật, thi đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời.
- Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.
- GV mời 1 HS nêu lần lượt từng câu hỏi cho các bạn trả lời.

Đáp án :

a) Cuộc trò chuyện giữa phóng viên với người dân diễn ra ở một công viên bên bờ biển Nha Trang.

b) Phóng viên phỏng vấn người dân để biết ấn tượng của họ về nhip sống của thành phố Nha Trang.

c) Theo ông Đạm, thành phố du lịch Nha Trang có điểm đặc biệt là có rất nhiều người đến từ các miền đất khác nhau, các nước khác nhau, với giọng nói khác nhau.

d) Cô Anne là người Australia. Ấn tượng mạnh nhất của cô về nhịp sống ở Nha Trang là tà áo dài trắng của các em gái trên đường tới trường vào các buổi sáng. Hình ảnh ấy làm cô cảm nhận được cái đẹp khỏe mạnh, trẻ trung của nhịp sống thành phố vào mỗi sáng mai.

e) Ông Liêm làm nghề chăm sóc cây ở công viên. Theo ông Liêm, cách đây 20 năm, công viên có rất nhiều chim đến làm tổ trên các ngọn cây, mái nhà. Chúng rất thân thiện với con người. Nhưng bây giờ thỉnh thoảng mới thấy mấy con chim sẻ hay quạ, sáo,... tới làm tổ. Có lẽ nhịp sống quá ồn ào đã làm loài chim sợ, bỏ đi? Ông Liêm mong ước mỗi sáng sớm đến công viên lại được nghe tiếng hót của các loài chim.

g) Nhịp sống của thành phố Nha Trang vừa trẻ trung vừa bình yên.

4. Đóng vai phóng viên, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– Từng nhóm 4 HS đóng vai 4 nhân vật (phóng viên, ông Đạm, cô Anne, ông Liêm) thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu các em nhìn sách, sau cố gắng thoát ly sách. GV khuyến khích các em hội thoại tự tin, tự nhiên, không phụ thuộc hoàn toàn vào các câu chữ trong bài.

– Từng nhóm 4 HS đóng vai 4 nhân vật thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (*Nhìn ảnh, nêu một vài đặc điểm [tốt, chưa tốt] ở các đô thị hiện nay*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; hướng dẫn HS quan sát các bức ảnh, nói về những hình ảnh được chụp cho thấy những đặc điểm tốt / chưa tốt đang diễn ra ở đô thị hiện nay.

– GV mời 1, 2 HS phát biểu làm mẫu với tấm ảnh thứ nhất. GV nhận xét về cách diễn đạt (dùng từ, đặt câu) và nội dung hình ảnh được tả.

– HS suy nghĩ, viết bài ; trao đổi đáp án với bạn ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) Đô thị hiện đại có những khu nhà sang trọng, những công viên cây xanh, những con đường rải nhựa sạch đẹp.

b) Đô thị hiện đại có nhiều ô tô, nên hay xảy ra tình trạng kẹt xe, tắc đường.

c) Nhiều sân vận động hiện đại, có khả năng chứa rất nhiều người đang được xây dựng tại các đô thị lớn.

d) Đô thị hiện đại cũng có những nhà máy xả khói lên trời, gây ô nhiễm môi trường.

e) Xả rác thải bừa bãi ở nhiều khu đô thị cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

g) Những toà nhà hiện đại, cao tầng đem đến cho đô thị một bộ mặt mới.

5.2. Bài tập 4 (*Hãy nêu một điều ước của mình về thành phố quê hương*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và câu mẫu (*Chim ít bay đến công viên này. Ước gì mỗi sáng lại được nghe tiếng hót của các loài chim.*) để hiểu cách đặt câu với *Ước gì*.

– HS suy nghĩ, hoàn thành các câu văn nêu những điều ước của mình ; trao đổi đáp án với bạn. Sau đó, tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) (...). Ước gì đường được mở ra thật rộng để không còn nạn tắc đường.

b) (...). Ước gì mọi người bỏ rác đúng nơi quy định và có nhiều nhà máy xử lí rác thải để thành phố sạch đẹp hơn.

c) (...). Ước gì các nhà máy thay đổi công nghệ sản xuất để khói không xả lên bầu trời, không khí trong sạch hơn.

d) (...). Ước gì đường phố lại ngập tràn màu xanh của lá cây.

e) (...). Ước gì có thêm nhiều công viên cho trẻ em vui chơi.

5.3. Bài tập 5 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu (*Đến mùa đông, chim bay về làm tổ. ? **Cứ** đến mùa đông **là** chim **lại** bay về làm tổ.*) để hiểu cách chuyển đổi câu, dùng **cứ ... là ... (lại)**. GV nói thêm về nghĩa của **cứ ... là ...** : thể hiện mối quan hệ có tính quy luật giữa điều kiện với sự việc (hễ có điều kiện A thì diễn ra sự việc B).

– HS suy nghĩ, làm bài cá nhân. Sau đó tiếp nối nhau đọc các câu văn.

Đáp án :

a) *Cứ* đến mùa thu *là* hoa cúc *lại* nở vàng.

b) *Cứ* ba phút *là* một chuyến xe buýt *lại* chạy qua.

c) *Cứ* đến thứ năm *là* lớp tôi *lại* có tiết sinh hoạt.

d) *Cứ* vào chủ nhật *là* cả nhà tôi *lại* đi siêu thị.

e) *Cứ* vào mùa mưa bão *là* đường phố *lại* bị ngập nước.

5.4. Bài tập 6 (*Điền vào chỗ trống từ **chỉ** hoặc **mà** để hoàn thành truyện vui “Ai khỏe hơn ?”*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải thích nghĩa của từ **chỉ** (từ biểu thị phạm vi được hạn định, không có gì thêm hoặc không có gì, không có ai khác) ; **mà** (từ biểu thị điều sắp nêu ra không phù hợp với điều vừa nói đến, có gì trái với lẽ thường) hoặc là từ dùng ở cuối câu, biểu thị ý khẳng định, giải thích.

– HS làm bài cá nhân. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc và giải thích nghĩa của từ **chỉ** hoặc **mà** được dùng trong mỗi tình huống. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

– Hôm qua anh xem phim thấy một người (1) **chỉ** đâm một cái (2) **mà** chết một con bò.

– (...). Sáng nay trên đường đi học chính mắt em đã nhìn thấy một người (3) **chỉ** dùng một tay (4) **mà** làm cả một chiếc xe buýt đang chạy rất nhanh phải dừng lại ngay !

– Người ấy là bác lái xe (5) **mà** !

(**Chỉ** (1) (3) biểu thị chỉ bằng một hành động, không có gì thêm.

Mà (2), (4) biểu thị điều nêu ra trái với lẽ thường.

Mà (5) là từ dùng ở cuối câu, biểu thị ý khẳng định, giải thích).

5.5. Bài tập 7 (*Viết tiếp để hoàn thành câu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; tự đoán, giải nghĩa từ *cất cánh*.

– GV giải thích : Bài tập yêu cầu các em hoàn thành câu có dùng các từ chỉ nguyên nhân : *vì, do, bởi, nhờ*.

– HS viết bài ; tiếp nối nhau đọc các câu văn đã hoàn chỉnh trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) Thành phố quá ồn ào bởi *quá nhiều ô tô, xe máy đi lại*.

b) Chim chóc ở công viên thành phố sợ, bỏ đi vì *thành phố quá ồn ào, vì bị con người săn bắn*.

c) Máy bay không cất cánh được do *thời tiết xấu*.

d) Những kết quả tốt đẹp mà chúng ta có được là nhờ *sự cố gắng của tất cả mọi người*.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : ***Cứ đến mùa đông là chim (lại) bay về làm tổ.***

III - LUYỆN NGHE

SỢ CHUỘT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài *Sợ chuột*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu ; kể lại được câu chuyện.

– HS xem tranh minh họa, nói về tranh : Một người đang nằm trong chuồng sư tử. Bên cạnh anh ta là một con sư tử rất to. Hiện lên trong suy nghĩ của anh là hình ảnh một con chuột đang gặm chân anh.

2. Nghe – hiểu

SỢ CHUỘT

Một đoàn xiếc đến biểu diễn tại một thành phố. Họ thuê phòng trong một khách sạn nhỏ.

Buổi tối đầu tiên, vào nửa đêm, người bảo vệ rạp xiếc thấy anh diễn viên

chuyên dạy sư tử trở về rạp xiếc. Tay anh ta ôm chần, gối. Anh ta mở cửa chuồng sư tử, chui vào và mắc màn nằm ngủ. Quá ngạc nhiên, người bảo vệ rạp xiếc hỏi:

– Tại sao anh không ngủ trong khách sạn mà lại ngủ trong chuồng sư tử ? Anh không sợ bị sư tử ăn thịt sao ?

Chàng thanh niên vẻ mệt mỏi, đáp :

– Khách sạn gì mà toàn những chuột. Chúng gặm cả chân tôi làm tôi sợ quá, không tài nào ngủ được. Tôi về đây chắc là sẽ ngủ ngon hơn.

Theo TRUYỆN CƯỜI ĐÓ ĐÂY

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (ví dụ : *màn, gặm,...*).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a – 2 (Diễn viên dạy sư tử).

b – 3 (Vì ở khách sạn anh bị chuột gặm chân).

c – 3 (Về rạp xiếc, ngủ trong chuồng sư tử).

d – 2 (Sợ chuột gặm chân).

e – 1 (Anh không sợ sư tử, lại sợ chuột).

2. Kể lại câu chuyện (bài tập 2)

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Sài Gòn tôi yêu*.

– 2, 3 HS đọc lại đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả (ví dụ : *da diết, ngọt ngào, lộng gió, tĩnh lặng, mát dịu, thưa thớt,...*), HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. *Viết một đoạn văn (hoặc bài văn ngắn) giới thiệu một công trình hoặc một cảnh đẹp nổi tiếng ở thành phố mà em biết.*

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.

– GV lưu ý HS có thể viết về một công trình hoặc một cảnh đẹp ở thành phố nơi em đang sinh sống, ở một thành phố của Việt Nam, hoặc một công trình, một cảnh đẹp em đã thấy trên ti vi, phim, ảnh.

– HS suy nghĩ, nói trước lớp em sẽ giới thiệu công trình hay cảnh đẹp nào.

– GV mời 1, 2 HS khá, giỏi làm mẫu – giới thiệu một công trình hoặc một cảnh đẹp nổi tiếng theo các gợi ý. GV nhận xét.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi bài viết với bạn.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, chấm điểm những bài viết tốt.

Đáp án mở.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 4 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 5 - ÔN TẬP

Mở đầu bài Ôn tập, GV có thể cho HS xem lại các nội dung (từ vựng, ngữ pháp) cần ghi nhớ gắn với các chủ điểm đã học : *Gia đình* (bài 1), *Cộng đồng* (bài 2), *Nông thôn* (bài 3), *Đô thị* (bài 4).

I - NÓI VỀ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài tập 1.
- 2, 3 phiếu viết nội dung bài tập 2, 3. 1 tờ – nội dung bài tập 5.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện “Mất rồi !”

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; giới thiệu *Mất rồi !* là một truyện vui dân gian Việt Nam ; giải nghĩa các từ ngữ : *mải chơi*, *ngọn đèn* (cháy bằng dầu), *sờ*, *giật mình*,...
- HS đọc thầm nội dung truyện vui.
- GV hướng dẫn HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Một cậu bé ngồi bên ngọn đèn (cháy bằng dầu), giờ tờ giấy ra xem. Tờ giấy bén lửa bốc cháy, vẻ mặt cậu bé sợ hãi, hoảng hốt.
- HS làm bài cá nhân : đọc thầm từng câu văn, điền từ ngữ thích hợp (*mất*, *bố*, *con trai*, *cậu bé*, *lửa*, *nhớ ra*, *hỏi*, *viết*, *bao giờ*, *tờ giấy*, *có nhà*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.
- HS trao đổi với bạn về kết quả làm bài.
- Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, trao đổi, thống nhất đáp án.
- GV hỏi HS về tính khôi hài của câu chuyện. (Ông khách hỏi cậu bé về bố cậu nhưng cậu bé lại chỉ nghĩ đến tờ giấy đã bị cháy. Câu trả lời của cậu làm ông khách giật mình vì tưởng rằng người bạn đã mất, vì cháy...).
- Nhiều HS đọc lại truyện vui *Mất rồi !* đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) con trai ; (2) bố ; (3) viết ; (4) tờ giấy ; (5) Cậu bé ; (6) hỏi
(7) lửa ; (8) có nhà ; (9) nhớ ra ; (10) bao giờ ; (11) mất

2. Hãy tưởng tượng cuộc nói chuyện giữa ông bố và cậu bé trong truyện “Mất rồi !” khi ông đi chơi về. Điền vào mỗi chỗ trống một câu thích hợp để hoàn thành hội thoại giữa hai bố con.

– 1 HS đọc và giải thích cách thực hiện yêu cầu của bài tập.

– HS đọc thầm đoạn hội thoại, suy nghĩ, điền câu thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại tưởng tượng giữa hai nhân vật bố và con trong truyện vui *Mất rồi !*, GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– HS trao đổi đáp án với bạn, thực hành hội thoại cùng bạn.

GV mời 1 HS làm bài trên phiếu (có kết quả đúng), đọc kết quả làm bài.

– Từng cặp HS thi hội thoại trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung (lời hỏi, lời đáp, phát âm), cách hội thoại (tự nhiên, ngữ điệu biểu cảm).

Đáp án :

Bố : – (1) Hôm qua có ai đến hỏi bố không ?

Con : – Có ạ. Hôm qua, có một bác đến hỏi bố.

Bố : – (2) Con có đưa tờ giấy bố viết cho bác không ?

Con : – Con làm mất tờ giấy rồi ạ.

Bố : – (3) Thế con nói với người khách thế nào ?

Con : – Con chỉ nói “mất rồi” thôi ạ ?

Bố : – Mất cái gì ? Con có nói rõ không ?

Con : – (4) Không ạ.

Bố : – Thế bác ấy bảo sao ?

Con : – Bác ấy hỏi : (5) Vì sao mà mất ? Con nói : (6) Cháy.

Bố : – Trời !

3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện vui “Xếp hàng”

GV hướng dẫn HS cách thực hiện tương tự như với bài tập 1.

Đáp án :

(1) vẫn ; (2) gì cả ; (3) vẫn ; (4) Nhất định ;

(5) mới được ; (6) vậy ; (7) chứ ; (8) có ; (9) không

4. Đọc truyện “Mấy giờ rồi ?” và trả lời câu hỏi

– GV mời 1, 2 HS đọc truyện vui *Mấy giờ rồi ?* trước lớp ; GV giúp HS hiểu nghĩa những từ ngữ trong câu chuyện, nếu có từ ngữ các em chưa hiểu.

– GV mời 3 HS đọc phân vai theo lời của người dẫn chuyện, người lái xe, những người gõ cửa xe (để hỏi hoặc báo giờ cho người lái xe).

4.1. Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng

– HS đọc thầm bài tập 4.1. (các câu hỏi và các phương án trả lời), đối chiếu với truyện vui, tự lựa chọn phương án trả lời đúng.

– HS trao đổi đáp án với bạn, thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.

– GV mời 1 HS lần lượt nêu từng câu hỏi cho các bạn trả lời.

Đáp án :

a – 1 (Từ nông thôn ra thành phố).

b – 2 (Ông đi giao hàng).

c – 3 (Ông đi suốt đêm).

4.2. Trả lời câu hỏi

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với truyện vui, tự trả lời.

– HS trao đổi đáp án với bạn bên cạnh ; thực hành hỏi – đáp với bạn theo từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Với câu hỏi e2, đáp án mở. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung các câu trả lời, tính hợp lý của dự đoán (câu e2), về cách hỏi – đáp.

Đáp án :

a) Người lái xe dừng xe ở cạnh công viên, để ngủ.

b) Nơi ông dừng xe có nhiều người đến tập thể dục buổi sáng và đi bộ.

c) Máy người đi qua gõ cửa và hỏi ông mấy giờ rồi.

d) Để không bị ai hỏi nữa, ông dán lên cửa xe một tờ giấy trên viết dòng chữ : “Tôi không biết bây giờ là mấy giờ”.

e) Sau đó, có một người chạy đến gõ cửa xe, báo : “Bây giờ là 6 giờ 15 rồi !”.

Với câu hỏi *Em đoán người lái xe sẽ nói gì, làm gì* , HS có thể trả lời, ví dụ : Người lái xe bực mình, đáp : “Trời ơi. Không ai để cho tôi ngủ cả.” hoặc : “Trời ơi. Tôi không thể nào ngủ được ở đây”. / Người lái xe tức quá, phóng xe bỏ đi ngay chỗ khác. / Người lái xe cười, đáp : “Cảm ơn bác !”...

5. Đánh số thứ tự vào ☐ để sắp xếp các câu thành một hội thoại

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV mời 1 HS giải thích yêu cầu của bài tập : Đây là những câu sắp xếp lộn xộn. Các em cần sắp xếp lại cho đúng trật tự của các câu ấy để tạo thành 1 hội thoại hợp lý.

– HS làm việc cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn. GV phát phiếu cho 1 HS.

– HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, báo cáo kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, điều chỉnh, thống nhất kết quả đúng.

– Nhiều HS đọc lại đoạn hội thoại đã được sắp xếp lại.

Đáp án : 4 – 5 – 3 – 9 – 7 – 1 – 6 – 10 – 12 – 11 – 2 – 8

II - NÓI VỀ NÔNG THÔN, ĐÔ THỊ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh, ảnh minh họa bài tập 1, 2, 4, 5, 6.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu mỗi hình ảnh của làng quê Việt Nam bằng một vài câu

- GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em xem 4 tấm ảnh, giới thiệu trước lớp về hình ảnh trong mỗi tấm ảnh bằng một vài câu.
- GV hướng dẫn HS quan sát từng tấm ảnh, chú ý đến một số chi tiết nổi bật trong mỗi tấm ảnh.
- GV mời 1 HS giỏi làm mẫu – giới thiệu hình ảnh trong tấm ảnh 1.
- HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi với bạn về những hình ảnh trong từng tấm ảnh. GV giúp đỡ HS để các em có thể miêu tả (bằng tiếng Việt) hình ảnh trong các tấm ảnh.
- HS thi giới thiệu 4 tấm ảnh. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn giới thiệu các tấm ảnh đúng về tiếng Việt, phong phú về chi tiết và hấp dẫn.

Đáp án, ví dụ :

- a) Đây là tấm ảnh chụp một cậu bé đang thổi sáo trên lưng trâu. Con trâu đang gặm cỏ. Bên cạnh cậu bé và con trâu là ruộng lúa chín vàng. Xa xa là rừng tre, những ngôi nhà mái ngói đỏ. Khung cảnh thật là đẹp, thanh bình.
- b) Đây là tấm ảnh chụp một cổng làng ở nông thôn Việt Nam. Bên cổng làng là một cây cổ thụ cành lá xanh mát. Qua cổng làng là người đi xe máy, người dắt xe bò chở rơm rạ. Đường làng sạch sẽ, thơm mùi rơm mới.
- c) Đây là tấm ảnh chụp một dòng sông trong xanh. Trên sông là những con thuyền nhỏ cùng những người dân làm nghề chài lưới đang đi lại. Giữa sông là một bãi đất, cây cối xanh tươi. Bên sông là xóm làng, bờ bãi. Xa xa là một ngọn núi xanh xanh.
- d) Đây là tấm ảnh chụp một chiếc cầu khỉ bắc ngang một con kênh ở Nam Bộ. Cây cầu rất lạ. Đi qua phải rất cẩn thận, nếu không sẽ bị ngã. Một chiếc thuyền đang đi lại trên kênh. Hai bên bờ kênh, cây cối um tùm.

2. Điền mỗi từ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh truyện vui “Kéo cây lúa lên”

- HS đọc nội dung bài tập. GV giúp các em hiểu nghĩa của từ *héo rũ*.
- HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh (Một anh nông dân, vẻ mặt ngốc nghếch đang kéo cây lúa ở ruộng nhà mình lên cho cao bằng lúa ở ruộng bên cạnh. Vừa kéo lúa, anh ngốc vừa nhìn thửa ruộng bên cạnh).
- GV mời 1 HS giải thích yêu cầu của bài tập : Các em đọc truyện *Kéo cây lúa lên*, chọn từ ngữ thích hợp (*lúa, thăm, ruộng, đồng, khoe, cây lúa, ngạc nhiên, xấu*) điền vào mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh câu chuyện.

– HS đọc thầm truyện, suy nghĩ, làm bài ; trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một số HS đọc lại truyện vui *Kéo cây lúa lên* đã hoàn chỉnh.

– HS nói về tính khôi hài của truyện. (Chàng ngốc kéo từng cây lúa nhà mình lên cho cao hơn lúa của nhà bên cạnh. Anh ta ngốc, không biết làm như thế thì lúa chết rũ hết).

Đáp án :

(1) thăm ; (2) ruộng ; (3) lúa ; (4) cây lúa ; (5) khoe ; (6) lúa

(7) xấu ; (8) ruộng ; (9) ngạc nhiên ; (10) đồng ; (11) lúa ; (12) ruộng

3. Hoàn thành hội thoại

– HS đọc thầm nội dung bài tập.

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : Các em phải hoàn thành đoạn hội thoại bằng cách điền các câu văn thích hợp vào mỗi chỗ trống. Để chọn được câu văn phù hợp, các em cần chú ý đến câu đứng trước và đứng sau.

– HS đọc đoạn hội thoại, làm bài ; trao đổi đáp án và thực hành hội thoại cùng bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả trước lớp.

– Từng cặp HS thi hội thoại trước lớp.

Đáp án, ví dụ:

– (...). (1) Đó là một vùng đất thật đẹp.

– (2) Mình rất ấn tượng về nhà rộng ở Tây Nguyên. Đó là ngôi nhà chung gắn kết mọi người trong một buôn làng.

– (...). (3) Đó là cổng chiêng Tây Nguyên, những dòng sông hùng vĩ, những rừng cà phê, cao su bạt ngàn, những con người nhiệt tình, hiếu khách...

4. Đọc bài “Cây xanh Hà Nội” và trả lời câu hỏi

– 1 HS đọc trước lớp bài *Cây xanh Hà Nội*. GV giúp các em hiểu nghĩa và đọc đúng các từ ngữ mới : *hoa sữa, thơm ngát, cây cơm nguội, tấm lòng, bông, hoa gạo, đỏ hồng, bó đuốc, sao đen, cao vút, đầm, bầu trời,...* Sử dụng ảnh chụp các loài cây trong bài đọc để giải nghĩa từ.

– 2, 3 HS đọc lại bài văn trước lớp.

– HS đọc từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS hiểu nghĩa từ *so sánh*.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, đánh dấu lựa chọn phương án trả lời đúng.

– GV mời 1 HS nêu lần lượt từng câu hỏi cho các bạn trả lời. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a – 2 (Cuối thu).
- b – 3 (Trắng như tuyết, như bông).
- c – 2 (Đỏ hồng).
- d – 3 (Hoa sữa).
- e – 1 (Lò Đúc).
- g – 1 (Những chàng trai khỏe mạnh).

5. Viết tên nước bên mỗi tên địa danh

– HS đọc yêu cầu của bài tập, đọc tên địa danh dưới mỗi tấm ảnh. GV giúp HS hiểu nghĩa các từ mới : *đấu trường, nhà quốc hội*.

– GV gắn ảnh minh họa bài tập phóng to lên bảng (nếu có) ; mời 1 HS đọc câu mẫu, giải thích cách làm bài.

– HS trao đổi cùng bạn, làm bài. Sau đó đọc kết quả trước lớp. GV nhận xét, kết luận đáp án đúng.

– GV giới thiệu thêm về các địa danh nổi tiếng của mỗi nước.

Đáp án :

- b – 3 : Tháp đồng hồ Bigben (Anh)
- c – 7 : Đấu trường La Mã (Italia)
- d – 8 : Nhà Quốc hội (Mĩ)
- e – 2 : Cung điện Versailles (Pháp)
- g – 5 : Điện Kremli (Nga)
- h – 6 : Tòa tháp đôi (Malaysia)
- i – 4 : Đền Angkor (Campuchia)

6. Nhìn ảnh, viết dưới mỗi tấm ảnh tên một địa danh của Hà Nội (Hồ Tây, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Nhà hát Lớn, cầu Long Biên) và giới thiệu vài nét về các địa danh đó.

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu bài tập : Các em nhìn 4 tấm ảnh, viết dưới mỗi tấm ảnh tên một địa danh của Hà Nội (đã được gợi ý). Sau đó, giới thiệu vài nét về mỗi địa danh trước các bạn trong lớp (làm bài miệng).

– GV lưu ý HS : Hình ảnh trong mỗi bức ảnh đều đã được nói tới ít nhiều trong các bài học trước. Các em cần huy động vốn từ và những hiểu biết đã có để hoàn thành bài tập.

– HS viết tên địa danh dưới mỗi tấm ảnh.

– HS phát biểu ý kiến.

Tranh a : Văn Miếu – Quốc Tử Giám

Tranh b : Nhà hát Lớn

Tranh c : Hồ Tây

Tranh d : cầu Long Biên

– Từng cặp HS trao đổi, giới thiệu các địa danh. GV có thể chia nhóm, giao cho mỗi nhóm cùng quan sát 1 tấm ảnh, giới thiệu về 1 địa danh trong tấm ảnh đó.

– Đại diện mỗi nhóm thi giới thiệu các địa danh. GV và các bạn nhóm khác nhận xét, bổ sung, bình chọn nhóm giới thiệu địa danh tốt nhất.

Đáp án, ví dụ :

a) Văn Miếu – Quốc Tử Giám nằm ở trung tâm của thủ đô Hà Nội. Đây là trường đại học đầu tiên của Việt Nam. Nơi đây có những tấm bia ghi danh các tiến sĩ trong lịch sử của Việt Nam. Hằng ngày, có rất nhiều khách trong và ngoài nước đến thăm Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

b) Nhà hát Lớn là một công trình kiến trúc rất đẹp của thủ đô Hà Nội. Đó là một toà nhà rất lớn, do kiến trúc sư người Pháp thiết kế. Đây là nơi tổ chức các hoạt động nghệ thuật và là nơi kỉ niệm những ngày lễ quan trọng của đất nước.

c) Hồ Tây là một hồ lớn của thủ đô Hà Nội. Xung quanh hồ là những con đường sạch sẽ, mát bóng cây, những ngôi nhà hiện đại, những nhà nghỉ, khách sạn sang trọng. Người thủ đô trồng sen, thả cá trong hồ. Hằng ngày, có rất nhiều người đến đây dạo mát, ngắm cảnh.

d) Cầu Long Biên là cây cầu lớn bắc qua sông Hồng. Cầu được xây dựng từ đầu thế kỉ XX. Cầu làm bằng sắt, giữa cầu có đường sắt dành cho tàu hoả. Ngày nay, cầu Long Biên ít được sử dụng hơn trước, nhưng nó vẫn là cây cầu lịch sử, đã chứng kiến rất nhiều sự kiện quan trọng của đất nước Việt Nam trong thế kỉ XX.

III - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

1. Chuyển đổi vị trí của **cả** / **tất cả** ở đầu câu xuống dưới theo mẫu

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích mẫu (**Tất cả** bài tập ngày mai con đã làm xong rồi ? → *Bài tập ngày mai con đã làm xong **cả** rồi.*) giúp các bạn nhớ lại cách làm bài.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi kết quả với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã chuyển đổi. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Hai con đã ăn cơm **cả** chưa ?

b) Các món ăn hôm nay em đến thích **cả**.

c) Thế nào, ba ông uống được rượu **cả** chứ ?

d) Giữa đường gặp mưa, ba ông cháu đều bị ướt **cả**.

e) Các bạn con đều biết tiếng Việt **cả** à ?

g) (...). Thứ bảy tới chúng em đi cắm trại **cả** / **tất cả**.

2. Dùng **có ... đâu** để trả lời câu hỏi, hoàn thành các hội thoại

– GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích mẫu (– *Em có cất bút của chị không ? – Em **có** cất bút của chị **đâu**.*) để hiểu cách làm bài : các em dùng **có ... đâu** (thay cho **có ... không**) để thể hiện ý phủ định, bác bỏ.

– HS làm bài cá nhân ; thực hành hội thoại với bạn bên cạnh.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã chuyển đổi. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Từng cặp HS thi hội thoại trước lớp.

Đáp án :

- a) (– ...) – Tớ có mượn **Tiếng Việt Vui** của cậu **đâu**.
- b) (– ...) – Chị có cầm ô của mẹ **đâu**.
- c) (– ...) – Ủ, phim hay quá. Chị có ngủ **đâu**.
- d) (– ...) – Không, bác có dạy nhạc **đâu**.
- e) (– ...) – Mẹ có cắt mũ của con **đâu**.

3. Dùng **đã ... đâu** viết câu trả lời để hoàn thành các hội thoại

Cách thực hiện tương tự bài tập 2 : GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích mẫu (– *Mẹ ơi, bố con đã về rồi ă ? – Bố con **đã** về **đâu**.*) để hiểu cách làm bài : các em dùng **đã ... đâu** (thay cho **đã ... rồi**) để thể hiện ý phủ định, bác bỏ.

Đáp án :

- a) (– ...) – Con **đã** tắm **đâu**.
- b) (– ...) – Mẹ **đã** ăn cơm **đâu**.
- c) (– ...) – Tớ **đã** làm xong bài tập tiếng Việt **đâu**.
- d) (– ...) – Ông nội **đã** biết con lên lớp **đâu**.
- e) (– ...) – Em **đã** tìm thấy cái áo mới **đâu**.

4. Thêm **mà** vào chỗ thích hợp trong câu

– GV nêu yêu cầu của bài tập : giúp HS ôn lại cách đặt câu với từ **mà**, theo 2 nghĩa : **mà** biểu thị điều nói ra ngược với điều nói trước hoặc bổ sung cho điều nói trước (**mà** = **nhưng**) và **mà** = **để**.

– HS đặt câu làm mẫu với ý a : *Mẹ không mua bánh **mà** mua toàn kẹo.* (**mà** = **nhưng**).

– HS làm bài cá nhân ; tiếp nối nhau đọc câu văn đã đặt, nói ý nghĩa của **mà** trong mỗi câu.

Đáp án :

- a) Mẹ không mua bánh **mà** mua toàn kẹo. (**mà** = **nhưng**)
- b) (...). Con lấy kem **mà** ăn. (**mà** = **để**)
- c) Linh chưa học bài **mà** đã đi ngủ. (**mà** = **nhưng**)
- d) Sơn không thích nghe nhạc **mà** thích xem phim. (**mà** = **nhưng**)
- e) Hè này, gia đình Sơn không đi Đà Lạt **mà** đi Huế. (**mà** = **nhưng**)

5. Gạch dưới từ thích hợp (trong ngoặc đơn) để hoàn thành câu

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách dùng **để**, **cho**, **mà**.

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần đọc thầm từng câu văn, hoàn thành câu bằng cách lựa chọn từ (**để** hoặc **cho**, **mà**) thích hợp với mỗi câu, gạch dưới từ đó.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Cậu lấy xe đạp của tớ (**để**, **cho**, **mà**) đi (**để**, **cho**, **mà**) nhanh.

- b) Chị Mai (để, cho, mà) tiền (để, cho, mà) Trang mua truyện.
- c) Cậu xem xong trả tớ ngay (để, cho, mà) tớ đưa cho chị Vân mượn.
- d) Cậu muốn giữ sách lâu (để, cho, mà) đọc kỹ thì mượn thư viện (để, cho, mà) đọc.
- e) Học (để, cho, mà) giỏi thì khó, chứ học (để, cho, mà) được thầy giáo khen thì dễ.

6. Đặt câu với **có ... mới ...** theo mẫu

– GV mời HS đọc và phân tích câu mẫu (*chăm học, thi đỗ* → **Có** *chăm học* **mới** *thi đỗ*.) để nhớ lại cách làm bài.

– GV lưu ý HS : Đây là mẫu câu điều kiện – kết quả : nêu **có** đứng đầu 1 vế câu chỉ điều kiện, **mới** đứng đầu vế thứ hai chỉ kết quả.

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5.

Đáp án :

- a) Có chơi thể thao đều *mới* khỏe.
- b) Trời lạnh, *có* mặc áo ấm *mới* không bị ốm.
- c) Khi bị bệnh, *có* uống thuốc đều *mới* khỏi bệnh.
- d) Hôm nay con dậy muộn, *có* chạy đến trường ngay *mới* kịp giờ học.
- e) *Có* tập nói tiếng Việt hàng ngày *mới* nói tốt.

7. Đặt câu với **nhất định phải ... mới được**

– 1 HS đọc và phân tích câu mẫu (*học thuộc bài hát này ? Mình* **nhất định phải** *học thuộc bài hát này* **mới được**.) để nhớ lại cách hoàn thành bài tập.

– GV lưu ý HS : cấu trúc **phải ... mới được** thêm **nhất định** có ý nghĩa nhấn mạnh, khẳng định hơn.

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5.

Đáp án :

- a) Hè này tớ *nhất định phải* tập bơi cho giỏi *mới được*.
- b) Năm tới, bố *nhất định phải* cho con học piano *mới được*.
- c) Kỳ nghỉ đông này, con *nhất định phải* cùng bố mẹ về thăm Việt Nam *mới được*.
- d) Nam nghĩ : Năm này mình *nhất định phải* trở thành học sinh giỏi *mới được*.
- e) Anh Tân bảo vợ : Tháng sau có bóng đá thế giới, nhà mình *nhất định phải* mua một cái tivi sony màu màn hình rộng *mới được*.

8. Dùng **tự ... lấy**, chuyển đổi câu theo mẫu.

1 HS đọc yêu cầu bài tập, phân tích câu mẫu (*Trước đây chị Loan ốm nặng, không làm gì được. Nay, chị đã khỏe, có thể lau nhà.* → *Chị Loan* **tự** *lau nhà* **lấy**.) để hiểu cách chuyển đổi câu.

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 5.

Đáp án :

- a) (...). Uống sữa xong Bi *tự* rửa cốc *lấy*.
- b) (...). Nay mẹ ốm, Nam *tự* rửa bát *lấy*.
- c) (...). Nay bé đã lớn, bé có thể *tự* xúc cơm *lấy*.
- d) Bà Khanh khéo tay, có thể *tự* may *lấy* quần áo cho cả nhà.
- e) Bài toán rất khó, không ai giúp, Dũng đã *tự* giải *lấy* được.

9. Đặt câu với từ *lại* phù hợp với mỗi tình huống.

– HS đọc yêu cầu của bài tập. GV giải nghĩa từ : *ngụị* (nước *ngụị*).

– GV mời 1 HS phân tích 2 câu mẫu để hiểu 2 nghĩa của 2 từ **lại** :

M1 : (Nhà hết nước sôi). Con đun thêm một ấm nước. → Con **lại** đun thêm một ấm nước. → **Lại** dùng trước động từ – biểu thị tính chất lặp lại, tái diễn của một hoạt động, hiện tượng.

M2 : (Nước này ngụị, không pha trà được). Con đun nước để pha trà. → Con đun **lại** nước để pha trà. → **Lại** đi sau động từ – làm lại cho tốt hơn, đúng hơn.

– HS đọc thầm từng câu, đặt câu với từ **lại** phù hợp với mỗi tình huống.

– GV mời HS đặt câu với tình huống a. Cả lớp và GV thống nhất đáp án đúng.

Sau đó tiếp tục với các tình huống b, c, d.

– Nhiều HS đọc lại các câu văn đã hoàn thành.

– Cả lớp sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a) (...). Bây giờ em làm **lại** cho đúng.

b) (...). Bây giờ em **lại** làm thêm một bài tập nữa.

c) (...). Bà kể **lại** một lần nữa cho cháu nghe đi.

d) (...). Bà **lại** kể chuyện cho cháu nghe nhé.

10. Hoàn thành câu với *chứ*

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; mời 1 HS phân tích câu mẫu (Bé thích ăn tôm, không thích cá, chị cứ gắp cá cho bé. Bé nói : ... → “Em thích ăn tôm **chứ** không thích ăn cá.”) để hiểu nghĩa của từ **chứ**: điều nêu ra ngược lại với điều vừa nói đến.

– HS đọc các tình huống trong bài tập.

– HS trao đổi với bạn để hoàn thành các câu văn có dùng từ **chứ**.

– HS đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

a) (...). Hoa nói : Bể bơi hôm nay vắng **chứ** không đông như những hôm khác.

b) (...). Hoa khoe với Hà : Nhà mới của mình rộng **chứ** không hẹp như nhà cũ.

c) (...). John giải thích với bạn : Mình đọc được sách Tiếng Việt **chứ** chưa nói tốt tiếng Việt.

d) (...). John nói : Học chữ Việt dễ **chứ** không khó như học chữ Trung Quốc.

11. Hoàn thành câu, sử dụng cách nói *thì ... thì ...*

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em phải hoàn thành 5 câu, sử dụng cách nói *thì ... thì...*

– HS đọc thầm các câu, làm việc cá nhân, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh để kiểm tra đáp án.

– HS tiếp nối nhau đọc những câu văn mình đã đặt.

Đáp án :

a) Sài Gòn vào buổi sáng thì tĩnh lặng, vào buổi trưa thì *âm ỉ* tiếng xe cộ.

b) Đường phố ban ngày thì ồn ào náo nhiệt, ban đêm thì yên tĩnh, vắng vẻ.

c) Trăng giữa tháng thì tròn, trăng cuối tháng thì khuyết.

- d) Hồ nước vào mùa mưa thì đầy, vào mùa khô thì cạn.
 e) Các bạn nam thì thắng trong cuộc thi thả diều, các bạn nữ thì thắng trong cuộc thi nấu ăn.

12. Hoàn thành câu, dùng các cặp từ : *chỉ ... đã, mới ... đã, vừa ... đã, chưa ... đã*

Cách thực hiện tương tự bài tập 11.

Đáp án, ví dụ :

- a) **Chỉ** nghe giọng nói của chị **đã** thấy vui.
 b) **Mới** gặp chị ấy lần đầu **đã** cảm thấy gần gũi.
 c) Mấy ngày trước cây **vừa** nở hoa, mà bây giờ **đã** héo rũ.
 d) **Chưa** đến mùa hè mà **đã** thấy nóng bức.

13. Viết tiếp, hoàn thành câu

– 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần viết tiếp để hoàn thành câu, có sử dụng các từ ngữ : *chắc là, có lẽ là, chắc chắn là, có thể là, chắc hẳn là*.

– GV giúp HS hiểu nghĩa từ mới : *chắc hẳn* (biểu thị ý khẳng định, tin chắc = *chắc là, hẳn là*).

- HS làm bài, trao đổi đáp án với bạn.
 – HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn đã đặt trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) (...). *Có thể là* anh ấy bị tắc đường.
 b) (...). *Có lẽ là* ngày mai trời sẽ nắng to.
 c) (...). *Chắc chắn là* kì thi sắp tới bạn ấy sẽ đạt kết quả tốt.
 d) (...). *Chắc là* lát nữa sẽ có mưa to.
 e) (...). *Chắc hẳn là* bé rất nhớ mẹ / *Chắc hẳn là* bé cảm thấy trong người rất khó chịu.

14. Sử dụng cách nói so sánh để hoàn thành câu

Cách thực hiện tương tự bài tập 13.

Đáp án, ví dụ :

- a) Buổi sáng, mặt trời lên, đỏ như *lửa*.
 b) (...). Chúng trắng như *bông*.
 c) Những cánh cò bay trắng xoá làm cho cánh đồng đẹp như *một bức tranh*.
 d) Tiếng hát của bé Bông trong vắt như *tiếng chim buổi sớm*.
 e) Những hàng cây cao vút, đứng thẳng hai bên đường như *những người lính đang đứng gác*.

15. Hoàn thành câu có dùng cách nói *miễn là*

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV yêu cầu HS nhắc lại nghĩa của **miễn là** = *chỉ cần (là được)*.

Cách thực hiện tiếp theo như bài 13.

Đáp án, ví dụ :

- a) Sân trường sẽ luôn sạch đẹp, miễn là *được quét dọn hàng ngày*.
 b) *Bạn sẽ tự tin vượt qua kì thi*, miễn là bạn thực sự cố gắng.
 c) Công viên sẽ lại có tiếng chim, *miễn là con người luôn thân thiện với chúng*.

- d) Bạn sẽ được nhiều người yêu mến, *miễn là bạn tốt bụng, chân thành.*
- e) *Môi trường sẽ sạch đẹp hơn*, miễn là mọi người đều có ý thức bảo vệ.
- g) *Khó khăn gì tôi cũng vượt qua*, miễn là được các bạn ủng hộ, giúp đỡ.

16. Đặt câu, sử dụng từ *cả* theo mẫu.

– HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Tôi hiểu **cả** những điều anh ấy chưa kịp nói.*) để hiểu cách làm bài.

- HS tự đặt câu với *ăn cả, uống cả, nghe thấy cả, nói cả, thích cả, mong chờ cả.*
- HS đọc từng câu văn đã đặt trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) Bé Bi ăn táo thích *ăn cả* vỏ.
- b) Tôm uống vội, *uống cả* con kiến trong cốc nước.
- c) Đêm rất yên tĩnh, Sơn *nghe thấy cả* tiếng đế kêu trong vườn.
- d) Hoa *nói cả* chuyện bí mật ấy với mẹ.
- e) Bé Bông *thích cả* búp bê của chị Hoa.
- g) Ở nhà một mình, bà tôi buồn, bà *mong chờ cả* một tiếng dép đi qua cửa.

17. Viết tiếp để hoàn thành câu theo mẫu ... *bao nhiêu cũng* ...

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập ; nhắc lại nghĩa của ***bao nhiêu cũng***... : số lượng, mức độ chưa biết chính xác nhưng vẫn thiếu, chưa đủ.

- HS tự làm bài, trao đổi ý kiến với bạn và trình bày kết quả trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) Hiểu biết *bao nhiêu cũng vẫn là chưa đủ.*
- b) Khó khăn *bao nhiêu cũng không nản lòng*
- c) Cố gắng *bao nhiêu cũng không làm anh ấy vừa lòng.*
- d) Giải thích *bao nhiêu cũng không làm cho chị ấy hiểu được.*
- e) Giàu có *bao nhiêu cũng không mua được hạnh phúc.*
- g) Mưa *bao nhiêu cũng không sợ ướt.*

18. Chuyển đổi câu theo mẫu

Cách thực hiện như bài 17. GV mời 1 HS đọc và phân tích câu mẫu (*đến mùa thu, hoa cúc nở vàng ? **Cứ** đến mùa thu **là** hoa cúc nở vàng.*) để hiểu cách chuyển đổi câu với ***cứ ... là ...*** .

Đáp án :

- a) *Cứ* vào dịp Tết *là* đường phố Nguyễn Huệ tràn ngập hoa.
- b) *Cứ* vào ngày nghỉ *là* tôi về quê thăm bố mẹ, ông bà.
- c) *Cứ* đến kì nghỉ hè *là* tôi đi ra biển cùng cha mẹ.
- d) *Cứ* vào những ngày này *là* sinh viên tình nguyện (lại) về nông thôn giúp các gia đình nông dân nghèo.
- e) *Cứ* vào những ngày hè nóng bức *là* đường phố (lại) càng nhiều bụi.

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp cuối bài 5. GV dặn các em về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 6 - MÔI TRƯỜNG

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về tình hình môi trường ở Việt Nam, trên thế giới : rác thải, sự biến đổi khí hậu toàn cầu, tình trạng nước biển dâng,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Cách dùng : *một trong những, trừ, bất kể*
- Các số *vạn, triệu, tỉ* (ôn lại)
- Phần trăm (ôn lại)
- Trạng ngữ chỉ phương tiện, cách thức **với...** (ôn lại)
- Trạng ngữ chỉ nguyên nhân **nhờ** (ôn lại)
- Trạng ngữ chỉ mục đích **để**... (ôn lại)

b) Từ vựng : Từ ngữ về rác thải, sự biến đổi khí hậu, các hiện tượng tự nhiên, loài sinh vật.

c) Văn hoá : Có hiểu biết về tình hình môi trường ở Việt Nam và trên trái đất ; hoạt động bảo vệ môi trường của người Việt Nam... Có ý thức hành động để bảo vệ trái đất.

I - LUYỆN ĐỌC

HÃY LÀM SẠCH TRÁI ĐẤT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Môi trường* và bài đọc *Hãy làm sạch trái đất*.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giới thiệu ảnh minh hoạ bài : Cụ Ngô Tồn, 80 tuổi, đang gom rác thải trên bãi biển, Nguyễn Thu Phương đã chế ra máy thu dọn và phân loại rác trên bãi biển ; giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ mới : *trái đất, khắp nơi, thải, đe dọa, thách thức, tấn, quân đội, đại dương, tình hình, sinh vật, nghiêm trọng, hành động, trừ, bất kể, cuộc, chôn lấp, thói quen, xả rác, phân loại.*

- GV hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới.
- HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.
- HS nghe đọc lại bài lần 2.
- Từng cặp hoặc nhóm HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.
- HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn đến hết bài. (GV có thể chia bài làm 4, 5 đoạn để HS luyện đọc).
- Một vài HS thi đọc toàn bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS tiếp nối nhau đọc lần lượt 6 câu hỏi trước lớp.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) Năm 2007 có khoảng 2,12 tỉ tấn rác đã thải ra môi trường.
- b) Mĩ là nước có lượng rác thải lớn nhất, nhưng từ năm 2004 đã bị Trung Quốc vượt. Dự báo đến năm 2030, Trung Quốc sẽ thải ra khoảng 500 triệu tấn rác / năm.
- c) Rác thải đang đe dọa cuộc sống của người dân và thách thức các chính phủ. Năm 2008, gần 4 000 tấn rác tràn ngập đường phố Napoli (Italia) khiến chính quyền phải sử dụng cả quân đội cùng người dân tham gia dọn rác.
- d) Trên các đại dương, tình hình còn nguy hiểm hơn. Theo số liệu của tổ chức Hoà bình Xanh, đại dương ngày nay đã trở thành một bãi rác khổng lồ với gần 6,5 triệu tấn rác thải. Khoảng 15% số rác được sóng đưa vào bờ, 70% chìm dưới đáy biển, còn 15% trôi nổi trên mặt nước. Những núi rác này trong 10 năm tới có thể làm biến mất 270 loài sinh vật biển.
- e) Do tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá và phát triển du lịch cao, rác thải đang trở thành vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.
- g) Những tấm gương bảo vệ môi trường trong bài, như : Cụ Ngô Tồn, 80 tuổi, ở Quảng Ngãi, suốt 10 năm nay, cụ Tồn đều có mặt trên bãi biển An Cường gom rác rồi chôn lấp. Em Nguyễn Thu Phương, học sinh trung học ở Hà Nội thì góp sức làm sạch bãi biển bằng cách chế ra chiếc máy thu dọn và phân loại rác trên bãi biển.

4. Đọc các con số cho đúng (bài tập 2)

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; đọc mẫu : 2007 – hai ngàn không trăm linh bảy.
- Các cặp HS luyện đọc từng con số.
- Nhiều HS đọc trước lớp các con số. GV sửa lỗi cách đọc cho HS.

Đáp án :

- a) 80 : tám mươi
- b) 270 : hai trăm bảy mươi
- c) 4 000 : bốn nghìn
- d) 40 000 : bốn mươi nghìn
- e) 500 000 000 : năm trăm triệu
- g) 6,5 triệu (6 500 000) : sáu phẩy năm triệu / sáu triệu năm trăm nghìn
- h) 2 000 000 000 : hai tỉ
- i) 2,12 tỉ (2 120 000 000) : hai phẩy mười hai tỉ / hai tỉ một trăm hai mươi triệu

5. Giải thích các con số trong bài đọc (bài tập 3)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và câu mẫu : **Hàng triệu** – Đó là số lượng núi rác đang mọc lên khắp nơi.

– HS đọc thầm từng con số, đối chiếu với bài đọc để giải thích các con số, viết lại.

– HS đọc kết quả trước lớp. GV nhắc các em ghi nhớ các con số để ý thức rõ hơn những hiểm họa từ rác thải.

Đáp án :

- a) khoảng 2,12 tỉ tấn : Đó là lượng rác đã thải ra môi trường riêng năm 2007.
- b) 500 triệu tấn : Đó là lượng rác đến năm 2030, Trung Quốc sẽ thải ra mỗi năm.
- c) gần 4 000 tấn : Đó là lượng rác tràn ngập đường phố Napoli (Italia) tháng Giêng năm 2008, khiến chính quyền phải dùng cả quân đội cùng người dân tham gia dọn rác.
- d) gần 6,5 triệu tấn : Đó là lượng rác trong đại dương theo số liệu của tổ chức Hoà bình Xanh.
- e) 270 : Đó là số lượng các loài sinh vật biển 10 năm tới có thể biến mất do những núi rác trong biển.
- g) 80 : Đó là tuổi của cụ Ngô Tồn – một tấm gương bảo vệ môi trường.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B)

– HS đọc thầm từ ngữ ở bên A, những lời giải nghĩa ở bên B.
– HS trao đổi, đoán nghĩa của từ ngữ khi xem lại từ ngữ được đặt trong văn cảnh của bài.

– GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 4 lên bảng ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án : a – 2 ; b – 4 ; c – 1 ; d – 5 ; e – 3

6.2. Bài tập 5 (Dùng cụm từ **một trong những**, đặt câu với những từ ngữ đã cho)

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em hiểu thế nào là **một trong những** và biết dùng cụm từ **một trong những**.

– HS đọc câu mẫu, hai phương án đặt câu với những từ ngữ đã cho ; phân tích

câu mẫu : **Một trong những** người đã hành động để bảo vệ môi trường là cụ Tồn / Cụ Tồn là **một trong những** người đã hành động để bảo vệ môi trường.

- HS đọc nội dung bài tập ; trao đổi với bạn, làm bài.
- HS đọc kết quả làm bài. GV viết nhanh lên bảng những câu đúng.
- Một số HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

a) **Một trong những** sáng chế đoạt giải trong Cuộc thi Sáng tạo của thanh niên Việt Nam năm 2006 là sáng chế của Thu Phương. / Sáng chế của Thu Phương là một trong những sáng chế đoạt giải trong Cuộc thi Sáng tạo của thanh niên Việt Nam năm 2006.

b) **Một trong những** sáng chế của các bạn nhỏ ở Vương quốc Tương Lai là ba mươi vị thuốc trường sinh. / Ba mươi vị thuốc trường sinh là **một trong những** sáng chế của các bạn nhỏ ở Vương quốc Tương Lai.

c) **Một trong những** vấn đề nghiêm trọng mà con người phải giải quyết là rác thải. / Rác thải là **một trong những** vấn đề nghiêm trọng mà con người phải giải quyết.

d) **Một trong ba** người con trai của cụ Tính là một tiến sĩ nổi tiếng nghiên cứu về môi trường. / Một tiến sĩ nổi tiếng nghiên cứu về môi trường là **một trong ba** người con trai của cụ Tính.

6.3. Bài tập 6 (Đặt câu có từ **trừ** theo mẫu)

- GV giải thích yêu cầu của bài tập : giúp các em hiểu và biết dùng từ **trừ**.
- GV phân tích câu mẫu và 2 phương án trả lời tương tự : *Chỉ **trừ** những khi đau ốm nặng, ngày nào cụ Tồn cũng có mặt trên bãi biển An Cường. / Cụ Tồn ngày nào cũng có mặt trên bãi biển An Cường, chỉ **trừ** những khi đau ốm nặng.*

- HS đọc nội dung bài tập, làm bài ra nháp.
- Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Chỉ **trừ** bãi biển ven thành phố, các bãi biển khác đều sạch, đẹp. / Các bãi biển đều sạch, đẹp, chỉ **trừ** bãi biển ven thành phố. **Lưu ý** : Khi đặt câu theo cách thứ 2, cần bỏ từ **khác** (trong cụm từ *các bãi biển khác*).

b) Chỉ **trừ** nước Lào không có biển, các nước khác ở Đông Nam Á đều có biển. / Các nước ở Đông Nam Á đều có biển, chỉ **trừ** nước Lào.

c) Chỉ **trừ** mùa đông, tất cả các mùa khác trong năm, Lan đều thích. / Tất cả các mùa trong năm Lan đều thích, chỉ **trừ** mùa đông.

d) Chỉ **trừ** Thành và Lê, các bạn khác đều là cầu thủ bóng đá. / Các bạn đều là cầu thủ bóng đá, chỉ **trừ** Thành và Lê.

e) Chỉ **trừ** khi ăn cơm, Mai Nga học thi suốt ngày đêm. / Mai Nga học thi suốt ngày đêm, chỉ **trừ** khi ăn cơm.

6.4. Bài tập 7 (Điền vào chỗ trống từ thích hợp : **trừ** hoặc **bất kể**)

- HS đọc yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa từ mới : *công nhân*.
- GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng đồng thời cả

từ **trừ** và từ **bất kể**; phân tích câu mẫu (*Chỉ trừ những khi đau ốm nặng, ngày hai buổi, bất kể nắng mưa, cụ Tồn đều có mặt trên bãi biển An Cường*).

- HS đọc thầm từng câu văn, làm bài; trao đổi đáp án với bạn.
- Nhiều HS đọc kết quả.

Đáp án:

- a) Nhiều người rất vô ý thức, **bất kể** ở đâu họ cũng xả rác.
- b) (...) Anh nhận làm **bất kể** việc gì để thành phố xanh, sạch, đẹp.
- c) Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số sống ở vùng trung du và miền núi, **trừ** người Hoa và người Khmer.
- d) (...) (1) **Trừ** giờ đi làm, (2) **bất kể** lúc nào anh cũng có thể đến sân vận động.
- e) (...) (1) **Bất kể** lúc nào Bim cũng có thể ăn, (2) **trừ** lúc ngủ.

6.5. Bài tập 8 (Tính tỉ lệ phần trăm %)

- HS đọc nội dung bài tập.
 - GV phân tích mẫu câu (*Đại dương ngày nay đã trở thành một bãi rác khổng lồ với gần 6 500 000 tấn rác thải. Khoảng 15% số rác được sóng đưa vào bờ. Số rác được sóng đưa vào bờ là 975 000 tấn*), giúp HS hiểu cách tính tỉ lệ phần trăm và biết đọc đúng các con số.
 - HS làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn; tiếp nối nhau phát biểu ý kiến.
- Cả lớp và GV nhận xét về kết quả tính toán và cách đọc các con số.

Đáp án:

- a) (...) Số rác đó khoảng **4 550 000** tấn.
- b) (...) Số rác đó khoảng **975 000** tấn.
- c) (...) Dân tộc Kinh có **65 791 937** người.
- d) (...) Dân tộc Tày chiếm **19,35** % dân số.
- e) (...) Các dân tộc Brâu, Ô đù và Rơ Măm chiếm trên **0,00039** % dân số.

6.6. Bài tập 9 (Đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm)

- HS đọc nội dung bài tập, GV giải nghĩa từ: tài hoa.
- HS đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm; đọc các câu hỏi trước lớp.

Đáp án:

- a) Cụ Tồn gom rác rồi chôn lấp **bằng cái gì**?
- b) **Nhờ đâu** bãi biển trở nên sạch sẽ?
- c) Thu Phương đã góp sức làm sạch bãi biển **bằng cách gì**?
- d) Những người thợ ở làng gốm Bát Tràng đã biến những thỏi đất thành những sản phẩm tuyệt vời **bằng cái gì**?

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu: 1. **Một trong những** người đã hành động để bảo vệ môi trường là cụ Tồn. 2. **Chỉ trừ** những khi đau ốm nặng, ngày hai buổi, **bất kể** nắng mưa, cụ Tồn đều có mặt trên bãi biển.

II - HỘI THOẠI

SỰ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TOÀN CẦU

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh họa bài hội thoại trong SGK.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 6.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài *Sự biến đổi khí hậu toàn cầu* ; hướng dẫn HS quan sát các tấm ảnh minh họa hậu quả của hiện tượng El Nino và La Nina : lũ lụt, ruộng đồng đất đai nứt nẻ vì khô hạn,...

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng từng từ ngữ mới : *biến đổi, toàn cầu, phù thủy, hiện tượng, bất thường, khô hạn, tàn phá, nguyên nhân, động đất, phát hiện, hung dữ, ảnh hưởng, khí thải, chính xác, đề phòng, phao, dự trữ,...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng tổp 4 HS luyện đọc theo lượt lời của các nhân vật Vân, Thư, Sơn, Trung, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng tổp HS phân các vai Vân, Thư, Sơn, Trung đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp kiểm tra thông tin đúng hay sai. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng)

- HS đọc từng thông tin, đối chiếu với bài hội thoại để kiểm tra thông tin đúng hay sai. Nếu sai, sửa lại cho đúng.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a : Sai. (Sửa là : Vân, Thư, Trung là những bạn học cùng lớp. Sơn là em Vân).

b, c : Đúng

d : Sai. (Sửa là : El Nino là hiện tượng thời tiết bất thường khiến những nơi vốn khô hạn bỗng mưa nhiều, nơi vốn mưa nhiều lại bị hạn. La Nina thì làm những nơi vốn khô hạn càng hạn nặng, nơi vốn nhiều mưa lũ càng mưa lũ nhiều).

e : Sai. (Sửa là : Trái đất nóng lên chỉ làm El Nino, La Nina xuất hiện nhiều hơn, sức tàn phá cũng mạnh hơn. Nguyên nhân gây ra El Nino là sự thay đổi hướng gió, có thể là động đất dưới đáy biển,...)

g : Đúng

3.2. Bài tập 2 (*Trả lời câu hỏi*)

Đáp án :

- a) Nguyên nhân gây ra sự biến đổi khí hậu toàn cầu là hiện tượng El Nino, La Nina.
- b) Ngày nay, El Nino và La Nina ngày càng trở nên hung dữ vì trái đất đang nóng lên.
- c) Nếu nhiệt độ ở nhiều vùng trên trái đất vượt 50°C, khi đó, băng ở Bắc Cực, Nam Cực sẽ tan và nước biển sẽ dâng cao. Nhiều vùng đất ven biển sẽ biến mất trên bản đồ thế giới.
- d) Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng nặng của biến đổi khí hậu. Nếu nước biển dâng 1 mét thì mười tỉnh ở Nam Bộ sẽ bị ngập. Riêng tỉnh Bến Tre sẽ bị ngập trên 50%. Hàng triệu người sẽ không có đất ở và sản xuất.
- e) Để trái đất không nóng lên, con người phải bảo vệ rừng, phải giảm khí thải công nghiệp, phải dự báo chính xác khi nào El Nino xuất hiện, đường đi và sức tàn phá của nó để đề phòng. Vùng lũ lụt phải xây nhà phao tránh lũ. Vùng khô hạn phải dự trữ nước.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

Từng tổp 4 HS đóng vai các nhân vật Vân, Thư, Sơn, Trung thực hành hỏi – đáp. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK, hỏi đáp theo nội dung bài hội thoại. Sau đó, hội thoại tự do, thoát ly SGK.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (*Dựa vào nội dung bài hội thoại, viết tiếp để hoàn thành câu*)

- HS đọc nội dung bài tập. GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em nắm thông tin của bài, hiểu hơn nghĩa của từ *khiến*.
- HS đọc từng vế câu, đối chiếu bài hội thoại, *viết tiếp để hoàn thành câu*.
- Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) El Nino là hiện tượng thời tiết bất thường khiến *những nơi vốn khô hạn bỗng mưa nhiều, những nơi vốn mưa nhiều lại bị hạn hán*.
- b) Trái đất nóng lên khiến *hiện tượng El Nino và La Nina trở nên hung dữ*.
- c) Băng ở Bắc Cực, Nam Cực tan khiến *nước biển sẽ dâng cao*.
- d) Nước biển dâng cao khiến *nhiều vùng đất ven biển sẽ biến mất trên bản đồ thế giới*.
- e) Lượng khí thải công nghiệp tăng cao sẽ khiến *trái đất nóng lên*.

5.2. Bài tập 5 (*Đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm*)

- HS đọc từng câu văn ; đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm.
- HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) **Vì sao** hơn 5 000 năm trước, El Nino xuất hiện là tin vui ?
- b) El Nino xuất hiện **do đâu** ?
- c) Con người phải bảo vệ rừng, giảm khí thải công nghiệp **để làm gì** ?
- d) **Nhờ đâu** con người có thể làm giảm những tai nạn do El Nino gây ra ?

5.3. Bài tập 6 (Nối A với B để hoàn thành câu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách dùng mẫu câu có cặp quan hệ từ **Nếu ... thì ...**

– HS đọc từng vế câu ở bên A và bên B, phân tích câu mẫu : a) **Nếu con người không làm gì để giảm lượng khí thải – 3) thì tới năm 2035, nhiệt độ trung bình toàn cầu có thể tăng trên 2⁰C.**

– HS làm bài, tìm vế câu ở bên A tương thích với bên B. GV gắn lên bảng 2, 3 tờ phiếu, mời 2, 3 HS lên bảng làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Một số HS đọc lại kết quả.

Đáp án :

b) Nếu không có công nhân vệ sinh đi thuyền gom rác – 1) thì dòng suối Yến sẽ tràn ngập rác.

c) Đối với Việt Nam, nếu nước biển dâng 1 mét – 5) thì 10 tỉnh Nam Bộ sẽ bị ngập trong nước.

d) Nếu 6,5 triệu tấn rác trong đại dương không được dọn đi – 2) thì trong 10 năm tới 270 loài sinh vật biển có thể sẽ biến mất.

e) Nếu vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu không được quan tâm – 4) thì loài người sẽ chịu những hậu quả không tưởng tượng nổi.

5.4. Bài tập 7 (Đặt câu có từ **càng** phù hợp với mỗi tình huống)

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu : *La Nina làm (làm cho) những nơi vốn khô hạn **càng** hạn nặng hơn.*

– GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em hiểu hơn nghĩa của từ **càng**, củng cố cách đặt câu có dùng từ **càng**. Khi làm bài, các em cần thêm những từ ngữ cần thiết để hoàn thành câu.

HS đọc nội dung bài tập. GV giúp các em.

– HS trao đổi cùng bạn, làm bài.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Nắng to làm (làm cho) hồ nước vốn cạn **càng** cạn hơn.

b) Mưa lớn (làm cho) dòng sông vốn đầy nước **càng** đầy hơn.

c) Sự vô ý thức của con người (làm cho) lượng khí thải đã tăng **càng** tăng cao hơn.

d) Nhận thức kém về mối đe dọa từ rác thải (làm cho) rác thải vốn nhiều **càng** nhiều hơn.

5.5. Bài tập 8 (Đặt câu có cặp từ **càng ... càng ...**)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố cách dùng câu có cặp từ **càng ... càng ...**

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu : *Mưa **càng** to, sông **càng** đầy nước.*

- HS trao đổi cùng bạn, làm bài.
- Nhiều HS đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Trái đất **càng** nóng lên, lượng khí thải **càng** tăng.
- b) Nước biển **càng** dâng cao, **càng** nhiều vùng đất ven biển biến mất trên bản đồ thế giới.
- c) Tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá **càng** tăng, **càng** nhiều rác thải.
- d) Con người **càng** tích cực bảo vệ môi trường, **càng** giảm bớt nguy cơ nóng lên của trái đất / **càng** hạn chế được sự biến đổi khí hậu trên trái đất.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : *Trái đất đang nóng lên **khiến El Nino và La Nina trở nên hung dữ.***

III - LUYỆN NGHE

CHÚ VỆT TÌNH KHÔN

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- 5 tranh minh hoạ bài nghe cỡ to (nếu có).
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên truyện **Chú vẹt tình khôn**. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS xác định được thông tin đúng / sai ; chọn được phương án trả lời đúng trong các câu hỏi trắc nghiệm khách quan ; kể lại được truyện.

– HS xem 5 tranh minh hoạ, GV giúp HS nói về tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) :

Tranh 1 : Người lái buôn (ăn mặc kiểu Ba Tư) đang nói chuyện với một con vẹt màu đỏ, lông xanh biếc. Vẹt đứng trong một chiếc lồng rất đẹp.

Tranh 2 : Trong rừng. Người lái buôn (đứng dưới gốc cây) nói chuyện với một chú vẹt màu đỏ, lông xanh biếc (ở trên cây).

Tranh 3 : Vãn cảnh trong rừng. Người lái buôn về mặt cảm động nhìn chú vẹt nằm chết trong bụi rậm dưới gốc cây, hai chân giơ lên trời.

Tranh 4 : Cảnh ở tranh 1. Người lái buôn cảm động nhìn chú vẹt nằm chết dưới đáy lồng, hai chân giơ lên trời.

Tranh 5 : Chú vẹt bay vù lên, ngoái đầu lại nói gì đó với ông chủ. Về mặt người lái buôn đầy kinh ngạc.

2. Nghe – hiểu

CHÚ VỆT TINH KHÔN

Nhà buôn nọ mua từ châu Phi về một chú vẹt biết nói tiếng người. Ông làm cho nó một chiếc lồng rất đẹp, treo trong một khu vườn cũng rất đẹp.

Ở nhà ít hôm, ông lại phải sang châu Phi. Ông bảo vẹt :

– Ta lại về quê người đây. Người có muốn nói gì với các bạn người không ?

Vẹt nói :

– Ông nhắn giúp là tôi rất nhớ quê, nhờ các bạn bày cho tôi cách trở về.

Nghe vẹt nói, nhà buôn nghĩ : “Người tưởng rằng ta ngốc lắm sao ?”

Tối châu Phi, đến khu rừng ngày trước đã mua con vẹt, ông thấy một đàn vẹt đang đậu trên cây. Vừa nghe ông nói lại lời con vẹt ở nhà, một con trong đàn bỗng nhắm mắt, gục đầu, rồi rơi xuống bụi cây. Nhà buôn đoán con vẹt thương bạn quá mà chết.

Về nhà, ông kể mọi chuyện cho con vẹt của mình nghe. Nghe xong, con vẹt của ông cũng nhắm mắt lại, gục đầu, rồi một lát sau, nó rơi xuống đáy lồng, chết. Người lái buôn cảm động nghĩ : “Loài vẹt thật có tình.”

Thế là ông mở lồng, đưa con vẹt ra. Bất ngờ, con vẹt bay vù lên cây và nói :

– Cảm ơn ông chủ. Tôi trở về quê đây. Chào ông !

Theo TRUYỆN KỂ IRAN

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp, kiểm tra thông tin : đúng hay sai ?)

- HS đọc thầm từng thông tin.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *vẹt, lồng, nhắn, vù (bay vù),...*
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a, b, c : Đúng. d, e : Sai

2.2. Bài tập 2 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

- HS đọc từng câu hỏi và các phương án trả lời ; trao đổi cùng bạn để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a – ô 3 (Vẹt nhớ quê, muốn bạn bè bày cho cách trở về).
- b – ô 1 (Người tưởng ta ngốc lắm sao ?)

c – ô 2 (Buồn bã, gục đầu, rơi xuống bụi cây).

d – ô 3 (Làm như đã chết để được ra khỏi lồng rồi bay vù lên).

3. Dựa vào 5 tranh minh họa, kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- GV gắn lên bảng 5 tranh minh họa cỡ to (nếu có) ; nêu yêu cầu của bài tập.
- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS quan sát tranh minh họa, kể lại từng đoạn câu chuyện theo tranh.
- HS thi kể lại từng đoạn câu chuyện theo tranh. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài đọc *Hãy làm sạch trái đất*.
- 3, 4 HS đọc lại đoạn văn.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ ngữ dễ viết sai chính tả, ví dụ : *nguy hiểm, khổng lồ, đáy biển, trôi nổi*,... HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ ngữ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Điền mỗi từ ngữ (*buổi tối, áo thể thao, ném, thay đổi, nước tuyết, khí hậu, tuyết*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh truyện vui *Thay đổi khí hậu* (bài tập 2)

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài – điền mỗi từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện vui. GV phát phiếu cho một số HS.
- Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, báo cáo kết quả. Cả lớp và GV nhận xét.
- Một số HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh

Đáp án :

- (1) khí hậu ; (2) áo thể thao ; (3) buổi tối ;
- (4) tuyết ; (5) ném ; thay đổi ; (7) nước tuyết

3. Viết khoảng 10, 12 câu về tình hình môi trường ở nơi em sinh sống (bài tập 3)

- HS đọc trước lớp nội dung bài tập và các gợi ý.
- 1, 2 HS làm mẫu nói về tình hình môi trường nơi em sinh sống dựa theo các câu hỏi gợi ý trong SGK :
 - + Em sống ở vùng nào ?
 - + Điều kiện thiên nhiên, môi trường (khí hậu, cây xanh, phong cảnh, rác thải, đường phố,...) ở nơi đó thế nào ? Theo em, đó có phải là nơi có điều kiện sống tốt không ?
 - + Ý thức bảo vệ môi trường của người dân ở đó như thế nào ?
 - + Theo em, người dân cần làm gì để cuộc sống tốt đẹp hơn ?
- HS viết bài ; đọc bài trước lớp ; cả lớp và GV nhận xét. GV chấm điểm bài viết của một số HS.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 6 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 7 - PHONG TỤC

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

- Biết cách trò chuyện về các vấn đề phong tục tập quán.
- Biết sử dụng một số nghi thức lời nói tiếng Việt (chào, mời, thăm hỏi,...)

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

Biết sử dụng :

- Các kết cấu *cả... lẫn..., cứ... là..., giá... thì...*
- Các mẫu câu : *có gì mà... ; làm sao mà...*

b) Từ vựng : Từ ngữ về phong tục tập quán.

c) Văn hoá : Cung cấp kiến thức về phong tục tập quán Việt Nam (lễ mừng thọ, bữa cơm gia đình Việt Nam,...).

I - LUYỆN ĐỌC

KÍNH LÃO ĐẮC THỌ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- 2 tờ phiếu khổ to, mỗi tờ viết nội dung một bài tập : bài 5 và 6.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Phong tục* và bài đọc *Kính lão đắc thọ* ; giúp HS hiểu tên bài *Kính lão đắc thọ* (Kính trọng người già, sẽ được sống lâu). Người Việt còn có câu : *Yêu trẻ, trẻ hay đến nhà. Kính già, già để tuổi cho.*

– GV hướng dẫn HS quan sát và nói về hai tấm ảnh *Bà và cháu* ; có thể hỏi HS các câu hỏi liên quan phong tục kính trọng người già.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài đọc lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *tục ngữ, cây, nghĩa vụ, thượng thọ, dịp, lòng hiếu thảo, trọng thể, yến lão*.

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn trong bài (xem mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn). GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– Một vài tổ HS (mỗi tổ 3 em) tiếp nối nhau đọc 3 đoạn đến hết bài.

– Một vài HS thi đọc toàn bài trước lớp.

3. Dựa vào bài đọc, giải thích ý nghĩa của các tục ngữ, từ ngữ (bài tập 1)

– HS đọc yêu cầu của bài tập 1.

– HS đọc từng từ ngữ, đối chiếu với bài đọc, giải thích nghĩa của các từ ngữ.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét.

Đáp án :

a) *Kính lão đắc thọ* có nghĩa là kính trọng người già, sẽ được sống lâu.

b) *Kính già, già để tuổi cho* có nghĩa tương tự như *Kính lão đắc thọ*.

c) *Trẻ cậy cha, già cậy con* có nghĩa : *Con cái có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ già*.

d) Lễ “thượng thọ” là lễ mừng thọ những người cao tuổi trong gia đình, là dịp để con cháu thể hiện lòng hiếu thảo.

e) Ngày “yến lão” là ngày mở tiệc mừng thọ các cụ già.

4. Trả lời câu hỏi (bài tập 2)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 2.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.

– HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Câu tục ngữ “Kính lão đắc thọ” nói lên truyền thống quan tâm, kính trọng người già của người Việt Nam.

b) Những người lâu ngày không gặp nhau, khi gặp lại, thường hỏi thăm sức khỏe ông bà, cha mẹ và những người cao tuổi trong gia đình.

c) Trong gia đình, con cháu tổ chức “lễ thượng thọ” khi ông bà, cha mẹ đến tuổi 70, 80.

d) Lễ “thượng thọ” và lễ “yến lão” giống nhau ở chỗ đều là tiệc mừng thọ người già, khác nhau ở chỗ lễ “thượng thọ” được tổ chức trong gia đình, còn lễ “yến lão” được tổ chức chung ở làng.

e) Lễ “yến lão” được tổ chức vào dịp đầu năm. Khi đó, những người dân trong làng mang bánh kẹo, hoa quả, các món ăn ngon,... đến đình làng để mừng các cụ.

5. Kể lại nội dung bài đọc theo lời của em (bài tập 3)

- GV nêu yêu cầu của bài tập. Lưu ý HS cần đọc lại bài để nhớ những nội dung chính yếu. Sau đó ghi nhớ và kể lại bằng lời của mình.
- HS đọc thầm lại bài. Từng cặp HS kể lại nội dung bài đọc cho nhau nghe.
- HS thi kể lại nội dung bài đọc trước lớp.

6. Thảo luận nhóm (bài tập 4)

- HS đọc những nội dung cần thảo luận nhóm.
- HS hình thành nhóm (mỗi nhóm 3, 4 em), thảo luận nội dung đã gợi ý.
- Đại diện nhóm thi trình bày những nội dung đã trao đổi.

7. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

7.1. Bài tập 5 (Nối A với B để tìm các cặp từ gần nghĩa)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
 - HS đọc thầm từng từ ngữ ở bên A, đoán nghĩa, nối với từ ngữ gần nghĩa thích hợp ở bên B.
 - GV gắn lên bảng tờ phiếu viết nội dung bài tập, viết lại ý kiến phát biểu đúng của HS, chốt lại lời giải.
 - HS sửa bài theo lời giải đúng :
- Đáp án : a – 3 ; b – 1 ; c – 4 ; d – 2 ; e – 6 ; g – 5

7.2. Bài tập 6 (Nối A với B để tạo thành câu)

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố mẫu câu *càng ... càng ...*
 - HS đọc thầm các vế câu, tự nối các vế câu sao cho hợp nghĩa.
 - HS làm bài, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.
- Đáp án : a – 3 ; b – 5 ; c – 1 ; d – 2 ; e – 4

7.3. Bài tập 7 (Sử dụng mẫu *càng ... càng ...*, hoàn chỉnh câu)

- GV mời 1 HS nêu yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Càng ngủ nhiều ...* → ***Càng ngủ nhiều càng mệt.***) để cả lớp hiểu cách hoàn chỉnh câu.
 - HS làm bài ; tiếp nối nhau đọc câu văn đã hoàn chỉnh.
- Đáp án, ví dụ :
- Càng nói tiếng Việt nhiều *càng giỏi tiếng Việt.*
 - Càng chơi thể thao nhiều *càng khỏe.*
 - Càng có nhiều bạn bè *càng vui.*
 - Càng ăn nhiều *càng dễ béo phì.*

7.4. Bài tập 8 (Hoàn chỉnh câu với các cụm từ cho trước)

- 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em phải hoàn chỉnh câu trong mỗi hội thoại bằng cách điền mỗi cụm từ (*càng nhanh càng tốt, càng sớm càng tốt, càng lâu càng tốt, càng nhiều càng tốt*) vào chỗ trống thích hợp.

- HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn và cùng bạn thực hành hội thoại.
- HS đọc kết quả làm bài. GV nhận xét, sửa lời giải của HS (nếu sai).
- Từng cặp HS hội thoại theo đáp án đúng.

Đáp án :

- a) – (...). Anh phải đi nhanh lên, *càng nhanh càng tốt*.
- b) – Em phải thường xuyên nói tiếng Việt, *càng nhiều càng tốt*.
- c) – (...). Em đọc nhanh và gửi lại cho thầy *càng sớm càng tốt*.
- d) – (...). Chị chẳng muốn về nhà nữa, chỉ muốn ở đây càng lâu càng tốt.

7.5. Bài tập 9 (*Dùng cả ... lẫn ... để trả lời trong các tình huống*)

1 HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (– Lễ yến lão là ngày lễ của ai ? [các cụ ông và các cụ bà] – Lễ yến lão là ngày lễ của **cả** các cụ ông **lẫn** các cụ bà.) để hiểu cách trả lời trong mỗi tình huống.

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 8.

Đáp án:

- a) B : – Mọi người mang ra đình làng *cả* hoa quả, bánh kẹo *lẫn* những món ăn ngon.
- b) B : – ... *cả* từ vựng *lẫn* ngữ pháp.
- c) B : – ... bằng *cả* điện thoại *lẫn* email.
- d) B : – Anh nên mang *cả* tiền mặt *lẫn* thẻ ATM.
- e) B : – Chị định mua *cả* thức ăn *lẫn* quần áo.

7.6. Bài tập 10 (*Viết tiếp cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu*)

GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần viết tiếp mỗi cụm từ (*mưa nhiều, hoa đào nở, bà nội đi chùa, trẻ em mong chờ Ông già Noel, các trường học ở Việt Nam khai giảng năm học mới*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh câu có cấu trúc **cứ ... là ...**

Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 7.

Đáp án, ví dụ :

- a) Cứ đến mùa hè là *mưa nhiều*.
- b) Cứ đến gần Tết là *hoa đào nở*.
- c) Cứ đến lễ Giáng sinh là *trẻ em mong chờ ông già Noel*.
- d) Cứ đến ngày mồng 1 và 15 âm lịch là *bà nội đi chùa*.
- e) Cứ đến ngày 5 tháng 9 hằng năm là *các trường học ở Việt Nam khai giảng năm học mới*.

7.7. Bài tập 11 (*Thực hành hỏi – đáp cùng bạn, dùng mẫu cứ đến ... là ...*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.
 – HS phân tích câu mẫu (– Các trường học ở Việt Nam thường bắt đầu năm học mới khi nào ? – **Cứ đến 5 tháng 9 là** các trường học ở Việt Nam bắt đầu năm học mới.) để hiểu cách dùng mẫu **cứ đến ... là ...**

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp dựa vào các gợi ý. Sau đó, hỏi – đáp tự do theo các câu hỏi các em tự đặt ra.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV bình chọn cặp HS hỏi – đáp đúng nội dung, đặt đúng câu có *cứ đến ... là ...*, hội thoại tự nhiên, linh hoạt.

Đáp án, ví dụ :

– Mọi người thường đi nghỉ ở bãi biển khi nào ? – *Cứ đến hè là mọi người đi biển.*

– Các trường học thường nghỉ đông khi nào ? – *Cứ đến tháng 1 (hoặc tháng 2) là các trường nghỉ đông.*

– Các trường học thường nghỉ hè khi nào ? – *Cứ đến tháng 6 là các trường nghỉ hè.*

– Mọi người thường tặng quà Giáng sinh cho nhau khi nào ? – *Cứ đến dịp lễ Giáng sinh là mọi người tặng quà Giáng sinh cho nhau.*

– Học sinh thường thi học kì khi nào ? – *Cứ vào cuối học kì là học sinh thi học kì.*

– Mọi người thường mặc quần áo ấm khi nào ? – *Cứ đến mùa đông là mọi người mặc quần áo ấm.*

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Lễ yến lão là ngày lễ mừng các cụ, cả cụ ông lẫn cụ bà.* 2. *Cứ đến mùa hè là mưa nhiều.*

II - HỘI THOẠI

BỮA CƠM GIA ĐÌNH VIỆT NAM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh họa bài hội thoại và bài tập 7 trong SGK.
- Phiếu viết nội dung bài tập 3, 9.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Bữa cơm gia đình Việt Nam* ; yêu cầu HS quan sát ảnh minh họa bài hội thoại, hỏi HS : Tầm ảnh chụp cảnh gì ? Những người trong ảnh có quan hệ với nhau thế nào ?

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *nhập gia tùy tục, lúng túng, gắp.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng cặp HS luyện đọc theo lời John và Phương, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- 2, 3 nhóm (mỗi nhóm 2 HS phân vai John, Phương) tiếp nối nhau đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi (bài tập 1)

- HS đọc trước lớp các câu hỏi của bài tập 1.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại tự trả lời.
- HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

- a) John cảm thấy lúng túng khi được mời ăn cơm vì người bạn mời John đến nhà ăn cơm sống ở nông thôn, mà John chưa bao giờ về nông thôn.
- b) “Nhập gia tùy tục” nghĩa là khi anh đến nhà nào thì phải theo tục lệ của nhà đó.
- c) Phương dặn John phải chào và hỏi thăm sức khỏe những người cao tuổi trong gia đình vì đó là phong tục “Kính lão đắc thọ” của người Việt Nam.
- d) Khi bắt đầu ăn cơm, John phải mời lần lượt mọi người ăn cơm.
- e) Thói quen ăn cơm của người Việt Nam, theo Phương, có điểm đặc biệt là các món ăn được dọn tất cả trên bàn, cùng một lúc.
- g) Theo Phương, John phải đợi người cao tuổi hơn lấy thức ăn trước rồi mới lấy thức ăn.
- h) Nếu John không muốn ăn nữa, John phải nói : “Cảm ơn, cháu (hay em) đủ rồi ạ”.

4. Cùng bạn đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

- Từng cặp HS đóng vai Phương và John (lúc đầu nhìn sách, sau không nhìn sách), thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại.
- Từng cặp HS thi hội thoại trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Nối A với B cho hợp nghĩa)

- HS đọc từ ngữ ở bên A và lời giải nghĩa ở bên B, tự đoán nghĩa, nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B.
- GV gắn lên bảng tờ phiếu ; mời 1 HS lên làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- Nhiều HS nhìn bảng đọc lại kết quả.

Đáp án : a – 3 ; b – 1 ; c – 4 ; d – 2

5.2. Bài tập 4 (Viết câu phủ định, dùng cách nói **CÓ GÌ MÀ...**)

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; mời 1 HS phân tích câu mẫu (– *Bài học này rắc rối quá ! – **CÓ GÌ MÀ** rắc rối !*) để hiểu cách viết câu phủ định với **CÓ GÌ MÀ...**
- HS đọc thầm từng hội thoại, làm bài.
- HS trao đổi đáp án, thực hành hội thoại với bạn bên cạnh (HS1 nêu nhận xét – HS2 phủ định), sau đó đổi vai.
- GV mời 1 HS lần lượt nêu từng ý kiến của A, mời các bạn khác (đóng vai B) nói câu phủ định. Cả lớp và GV nhận xét về câu phủ định được đặt, ngữ điệu nói câu nhận xét và câu trả lời phủ định.

Đáp án, ví dụ (Các câu trả lời của B)

a) – *Có gì mà lạnh !*

b) – *Có gì mà khó hiểu !*

c) – *Có gì mà cay !*

d) – *Có gì mà dày !*

5.3. Bài tập 5 (*Viết câu phủ định, dùng cách nói **làm sao mà ...***)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; mời 1 HS phân tích câu mẫu (*John cảm thấy bữa cơm Việt Nam có nhiều tục lệ phức tạp, và nghĩ rằng không thể nhớ được tất cả. John nói : “**Làm sao mà** nhớ được !”*) để hiểu cách viết câu phủ định, dùng cách nói **làm sao mà...** (= không thể).

– HS đọc thầm từng tình huống, viết câu phủ định cho John, dùng cách nói **làm sao mà ...**

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

a) (...) : “Mọi người gấp cho tôi nhiều thức ăn quá. *Làm sao mà* tôi ăn hết được !”

b) (...) : “Rượu nặng lắm, *làm sao mà* tôi uống được !”

c) (...) : “Xe buýt hỏng rồi, *làm sao mà* tôi đến nhà anh được !”

d) (...) : “Mọi người nói nhanh quá, *làm sao mà* tôi hiểu được !”

5.4. Bài tập 6 (*Nối A với B để tạo thành câu có **giá ... thì ...***)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV giải thích ý nghĩa của câu điều kiện, giả thiết **giá ... thì ...** : **giá** biểu hiện điều chưa xảy ra hoặc không xảy ra. Nói về điều đó, người nói thể hiện ý mong muốn, sự nuối tiếc.

– HS đọc thầm từng vế câu ở bên A và bên B, đoán nghĩa tương thích giữa 2 vế câu, nối A với B.

– HS đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Nhiều HS đọc lại các câu văn có cấu trúc **giá ... thì ...** đã được nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án : a – 6 ; b – 4 ; c – 5 ; d – 2 ; e – 1 ; g – 3

5.5. Bài tập 7 (*Cho biết mỗi người trong tranh mơ ước điều gì*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát từng tranh, đọc các câu văn dưới mỗi tranh.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu dưới tranh 1 (*Cô Hai nghĩ : “Giá mình xinh đẹp hơn, mình sẽ trở thành hoa hậu”. → Cô Hai mơ ước trở thành hoa hậu.*) giúp HS hiểu cách làm bài : HS xem tranh, chuyển câu có kết cấu điều kiện, giả thiết **giá... (thì)...** thành câu không có **giá ... thì ...**, viết về mơ ước của các nhân vật trong tranh.

– HS quan sát từng tranh, nói về tranh :

Tranh 2 : Một ông đang ngồi trên máy bay, mơ ước đi du lịch thế giới.

Tranh 3 : Một phụ nữ vẻ yếu ớt nằm trên giường bệnh, mơ ước khỏe mạnh như xưa.

Tranh 4 : Một cô bé ngồi bên cây thông Noel, ước ông già Noel đến tặng mình rất nhiều búp bê và kẹo sô-cô-la.

Tranh 5 : Một cụ già chống gậy, mơ ước trẻ lại, leo núi và chụp ảnh.

– HS đọc từng câu văn dưới mỗi tranh, chuyển đổi câu, đọc kết quả.

Đáp án:

a) Ông Phú mơ ước trở thành triệu phú và đi du lịch khắp thế giới.

b) Bà Thoa mơ ước khỏi bệnh.

c) Linh mơ ước được ông già Noel tặng nhiều búp bê và kẹo sô-cô-la.

d) Cụ già mơ ước trẻ lại để có thể leo núi và chụp ảnh.

5.6. Bài tập 8 (*Thực hành hỏi – đáp. Dùng cách nói **Giá ...** để trao đổi với các bạn mơ ước của mình.*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV mời 2 HS làm mẫu : thực hành hỏi – đáp, dùng **giá...**, nói về ước mơ của mình. Ví dụ :

HS1 : – **Giá** mình có nhiều tiền, mình sẽ xây một bể bơi thật đẹp cho gia đình.
Còn cậu ?

HS2 : – **Giá** mình có sức khỏe, mình sẽ đi học môn võ Vovinam.

– Từng cặp HS luyện tập hỏi – đáp. Sau đó thi hỏi – đáp trước lớp.

5.7. Bài tập 9 (*Điền mỗi từ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh bài “Một tục lệ ngày Tết”*)

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập.

– HS đọc thầm bài *Một tục lệ ngày Tết*. GV giúp HS hiểu nghĩa các từ mới : *quái vật, thậm chí, quả nhiên*.

– HS làm bài cá nhân (các em điền mỗi từ *bằng, may mắn, vào, tục lệ, cứ, cũng, sợ, trang trí, rằng, vẫn* vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh bài *Một tục lệ ngày Tết*). Sau đó trao đổi đáp án với bạn bên cạnh. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại bài văn đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án : (1) tục lệ ; (2) cứ ; (3) vào ; (4) cũng ; (5) bằng ; (6) rằng ; (7) trang trí ; (8) sợ ; (9) may mắn ; (10) vẫn

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. **Làm sao mà** tôi nhớ được !
2. (Bài học này rắc rối quá !) **Có gì mà** rắc rối ! 3. **Giá** hôm nay trời không mưa **thì** chúng tôi sẽ đi tắm biển.

III - LUYỆN NGHE

CÂU CÁ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài **Câu cá** ; nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi trong sách ; kể lại được câu chuyện.
- HS xem tranh minh hoạ, GV giúp HS nói về tranh : Một người đàn ông đang ngồi câu cá bên bờ sông. Một ông già đứng bên cạnh, mặc bộ thể thao, đang nói chuyện với người câu cá. Trong suy nghĩ của người câu cá có hình ảnh một con cá to đang nhảy ra khỏi cái nôi nhỏ. (GV kết hợp giải nghĩa qua tranh các từ ngữ : *câu cá, cần câu, nôi*).

2. Nghe – hiểu

CÂU CÁ

Ông Sáu đã 70 tuổi. Ông rất chăm tập thể dục buổi sáng. Sáng nào ông cũng chạy dọc theo con sông gần nhà. Cứ đến sáng thứ bảy và chủ nhật hằng tuần, ông đều gặp một người đàn ông khoảng 60 tuổi câu cá bên bờ sông. Ông Sáu nhận thấy người này có thói quen rất kì lạ : cứ câu được con cá nào to là ông ấy lại thả xuống sông, và ông ấy chỉ lấy những con cá nhỏ. Ông Sáu rất ngạc nhiên, vì thường thì người đi câu cá bao giờ cũng thích câu được cá to. Một hôm, không thể chờ lâu hơn, ông Sáu đến gần người đàn ông và hỏi :

– Này anh, tại sao khi câu được cá to, anh lại thả cá xuống sông, chỉ lấy cá nhỏ thôi ? Anh không thích ăn cá to à ?

Người đàn ông trả lời :

– Không phải vậy. Tôi chỉ lấy cá nhỏ vì ở nhà tôi không có nôi to.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 1.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng :
 - a – ô2 (Chạy dọc bờ sông vào buổi sáng).
 - b – ô3 (Các sáng thứ bảy và chủ nhật trong tuần).
 - c – ô1 (Không lấy cá to, chỉ lấy cá nhỏ).
 - d – ô3 (Tôi chỉ lấy cá nhỏ vì ở nhà tôi không có nồi to).

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc câu hỏi của bài tập 2.
- GV mời 1 HS nhắc lại câu hỏi của ông Sáu và câu trả lời của người câu cá ở cuối bài. (– Này anh, tại sao khi câu được cá to, anh lại thả cá xuống sông, chỉ lấy cá nhỏ thôi ? Anh không thích ăn cá to à ? / – Không phải vậy. Tôi chỉ lấy cá nhỏ vì ở nhà tôi không có nồi to.)
- HS đọc thầm 2 câu hỏi, suy nghĩ ; trao đổi cùng bạn để trả lời.
- GV mời 1 HS đọc câu hỏi cho nhiều bạn trả lời. Cả lớp và GV nhận xét, trao đổi, thống nhất đáp án. GV khen ngợi những HS hiểu câu chuyện, có ý kiến phát biểu đúng.

Đáp án, ví dụ :

- a) Câu trả lời của người câu cá (*Tôi chỉ lấy cá nhỏ vì ở nhà tôi không có nồi to.*) rất đáng cười vì ông ta có thể cắt nhỏ con cá to trước khi cho vào nồi nhỏ. Nhưng ông ta rất ngốc nên đã không biết làm thế.
- b) Đáp án mở. Ví dụ : Nếu em là ông Sáu, em sẽ khuyên người câu cá : Ông thật ngốc. Hãy cắt nhỏ con cá to trước khi cho vào nồi. / Cá to mới ngon. Đừng thả cá to về sông. Ông cứ chặt cá nhỏ ra thì nồi to nồi nhỏ đều nấu được cá. / ...

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Kính lão đắc thọ*.
- 2, 3 HS đọc lại đoạn văn.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. Cuối cùng, GV đọc lại cả đoạn văn để HS soát lỗi.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Hãy tưởng tượng em là John, dựa vào hội thoại giữa John và Phương, viết thư cho mẹ ở nước Anh kể về bữa cơm gia đình của người Việt Nam (bài tập 2)

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– GV mời 2 HS phân vai John và Phương đọc lại bài hội thoại *Bữa cơm gia đình Việt Nam*.

– Mỗi HS tưởng tượng mình là John, viết thư cho mẹ ở nước Anh kể về bữa cơm gia đình của người Việt Nam dựa vào hội thoại, viết thư.

– Nhiều HS đọc thư. Cả lớp và GV nhận xét. GV chấm, chữa bài của HS.

Đáp án, ví dụ :

Hà Nội ngày ...

Mẹ yêu quý !

Chủ nhật tuần trước, một bạn Việt Nam mời con đến nhà ăn cơm. Con đã ăn cơm với gia đình Việt Nam vài lần, nhưng lần này con cảm thấy rất lúng túng, vì nhà bạn ấy ở nông thôn. Con nghe nói, phong tục tập quán ở nông thôn Việt Nam rất phức tạp. Nhưng người Việt Nam có một câu rất hay : “Nhập gia tùy tục” và con sẽ làm theo tục lệ của người Việt Nam. Quả thật, khi ăn cơm ở nhà bạn ấy, con cảm thấy rất ngạc nhiên.

Gia đình bạn ấy rất đông người : ông bà nội, bố mẹ, hai anh trai, một chị gái cùng vợ chồng và các con của họ, thêm mấy cậu em, nên bữa cơm giống một bữa tiệc mừng Giáng sinh ở Anh. Khi mới đến, con chào và hỏi thăm sức khỏe ông bà, bố mẹ bạn ấy, rồi chào hỏi mọi người trong gia đình. Bắt đầu ăn cơm, con mời lần lượt mọi người, bắt đầu từ người cao tuổi nhất. Bữa cơm của người Việt khác bữa ăn của người Anh. Các món ăn sẽ được dọn trên bàn cùng một lúc, và mọi người ăn chung. Để tỏ ra lịch sự, con phải đợi những người cao tuổi lấy thức ăn trước rồi con mới lấy thức ăn. Nhưng người Việt rất hiếu khách nên con không phải tự lấy thức ăn. Mọi người liên tục gấp thức ăn cho con, nhiều đến nỗi con không ăn hết. Con luôn nói “Cảm ơn, cháu đủ rồi ạ !”, “Cảm ơn, em đủ rồi ạ !” nhưng mọi người vẫn mời con ăn. Các món rất ngon, và con đã ăn rất nhiều.

Chúc bố mẹ khỏe mạnh, vui vẻ.

Con của bố mẹ.

John

3. Viết một đoạn văn (khoảng 20 câu) về một phong tục mà em biết (bài tập 3)

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các câu hỏi gợi ý.
- HS suy nghĩ, chọn viết về 1 phong tục em biết.
- GV mời 1, 2 HS làm mẫu – nói về 1 phong tục dựa theo các câu hỏi gợi ý.
- HS viết bài ; tiếp nối nhau đọc bài viết trước lớp. GV chấm, chữa bài của một số HS.

Đáp án mở.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 1 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 8 - LỊCH SỬ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện, trao đổi về sự tích Hồ Gươm, về bảo tàng lịch sử Việt Nam, về các nhân vật lịch sử, các danh nhân, anh hùng dân tộc,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Ôn lại câu tồn tại : Trạng ngữ chỉ địa điểm hoặc thời gian + **CÓ** + chủ ngữ.

– Động từ **CÓ** có thể được thay thế bằng các nội động từ hoặc tính từ như : *xuất hiện, biến mất, sừng sững, long lanh,...*

– Cách nói *một trong những*

– Các trạng ngữ chỉ thời gian : *một hôm, một lần, có lần,...* ; *mấy hôm sau, chẳng bao lâu, được ít lâu,...* ; *từ đó, về sau, sau đó,...* ; *đuổi xong giấc Minh, ra đến giữa hồ,...*

b) Từ vựng

– Cách nói lái

– Từ ngữ về lịch sử, anh hùng, danh nhân, di tích lịch sử,...

c) Văn hoá

– Có hiểu biết về lịch sử của dân tộc : tên tuổi một số anh hùng, danh nhân, các chiến công của họ,...

– Biết một mẩu truyện về Trạng Quỳnh (một truyện dân gian nổi tiếng của Việt Nam).

I - LUYỆN ĐỌC

SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 3, 4, 6.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Lịch sử* và truyện *Sự tích Hồ Gươm* ; giải nghĩa từ *sự tích* (câu chuyện từ thời xa xưa được truyền lại, kể lại). *Sự tích Hồ Gươm* là một câu chuyện lịch sử nổi tiếng của Việt Nam ; gắn với lịch sử bảo vệ đất nước của vị anh hùng dân tộc Lê Lợi. Truyện giải thích vì sao hồ nằm ở trung tâm thủ đô Hà Nội có tên gọi Hồ Gươm.

– HS quan sát tranh minh họa truyện, nói về tranh : Lê Lợi đứng trên thuyền cúi đầu bái tạ Rùa Vàng. Rùa Vàng rất lớn, nổi lên trước mũi thuyền, miệng ngậm thanh gươm báu Lê Lợi vừa trả lại.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *giặc, đánh cá, (thả) lưới, mẻ (cá), thanh (sắt), vút, không ngờ, lưới gươm, chủ tướng, góc nhà, Thuận Thiên, chuôi gươm, tra (gươm), báo đền, Tổ quốc, đạo, Long Vương, lặn.*

– GV hướng dẫn HS đọc đúng từng từ ngữ mới.

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp hoặc nhóm HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn đến hết bài. (GV có thể chia bài làm 5, 6 đoạn để HS luyện đọc).

– Một vài HS thi đọc từng đoạn trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc lần lượt câu hỏi trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

– HS tiếp nối nhau trả lời từng câu hỏi.

Đáp án :

a) Lê Thận là một người làm nghề đánh cá, về sau, tham gia nghĩa quân Lê Lợi. Lê Thận tìm được một lưới gươm khi thả lưới trên sông.

b) Lê Lợi là chủ tướng nghĩa quân. Khi Lê Lợi đến nhà Lê Thận, lưới gươm trong góc nhà bỗng sáng lên. Lê Lợi cầm lên xem thì thấy lưới gươm ấy có khắc hai chữ “*Thuận Thiên*”.

c) Khi Lê Lợi bị giặc đuổi, ông chạy qua một khu rừng. Bỗng thấy có ánh sáng lạ trên ngọn cây, Lê Lợi trèo lên thì thấy một cái chuôi gươm gắn ngọc. Ông bèn giắt nó vào lưng.

d) Mấy hôm sau, gặp lại mọi người, Lê Lợi đem chuyện chuôi gươm kể lại. Khi đem tra thanh gươm ở nhà Lê Thận vào chuôi thì vừa như in. Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi : “Đây là Trời có ý trao cho chủ tướng làm việc lớn. Chúng tôi xin theo chủ tướng, cùng với thanh gươm này báo đền Tổ quốc !”

e) Thanh gươm thần giúp khí thế của nghĩa quân mỗi ngày một tăng. Thanh gươm cùng Lê Lợi trải qua trăm trận, khiến giặc Minh khiếp đảm. Chẳng bao lâu, đất nước sạch bóng quân xâm lược.

g) Chuyện lạ đã xảy ra khi Lê Lợi cưỡi thuyền rồng dạo quanh hồ Tả Vọng : Khi thuyền ra đến giữa hồ, bỗng có một con rùa lớn tiến về phía thuyền rồng, nói : “Xin bệ hạ trả gươm lại cho Long Vương !”. Vua nâng gươm hướng về phía rùa. Rùa há miệng đớp nhanh lấy thanh gươm và lặn xuống nước. Gươm và rùa đã chìm đáy nước, người ta vẫn còn thấy lưới gươm chiếu sáng dưới mặt hồ xanh.

h) Hồ được gọi là Hồ Hoàn Kiếm để ghi nhớ sự kiện vua Lê Lợi trả lại kiếm thần cho Long Vương.

4. Cùng bạn hỏi – đáp theo những câu hỏi trên

– Từng cặp HS thực hành : em hỏi – em đáp theo từng câu hỏi. Sau đó đổi vai. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp (thoát ly văn bản truyện).

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B)

– 1, 2 HS đọc những từ ngữ ở bên A và những lời giải nghĩa ở bên B.

– HS đọc thầm, suy nghĩ, đoán nghĩa của từ khi xem lại từ trong văn cảnh của truyện ; nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B.

– GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 3 lên bảng ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV thống nhất đáp án.

Đáp án : a – 4 ; b – 5 ; c – 2 ; d – 1 ; e – 3

5.2. Bài tập 4 (Chọn từ thích hợp có thể thay cho từ **có** trong câu)

– HS đọc nội dung bài tập.

– GV giải nghĩa từ mới : *lững lờ* ; phân tích câu mẫu giúp HS hiểu yêu cầu của bài tập : Ở Thanh Hoá **có** (**xuất hiện**) một người làm nghề đánh cá tên là Lê Thận.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài : Các em chọn trong những từ ngữ đã cho (*mọc, xuất hiện, hiện ra, lững lờ, long lanh*) 1 từ thích hợp có thể thay cho từ **có** trong mỗi câu.

– GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 4 lên bảng ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

a) Trên ngọn cây **có** (*xuất hiện, hiện ra*) một chuỗi gươm gắn ngọc.

b) Giữa hòn đảo **có** (*mọc, xuất hiện, hiện ra*) một cây đa lớn.

c) Trong khu rừng **có** (*xuất hiện, hiện ra, long lanh*) một hồ nước xanh biếc.

d) Trên bầu trời **có** (*xuất hiện, hiện ra, lững lờ*) những đám mây hồng.

e) Khi Lê Lợi dạo thuyền trên hồ Tả Vọng **có** (*xuất hiện*) một con rùa lớn đến xin lại gươm thần.

5.3. Bài tập 5 (Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu)

– GV nêu mục đích của bài tập : Ôn lại kiểu câu tồn tại. HS cần điền những trạng ngữ chỉ địa điểm vào chỗ trống để hoàn thành câu.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án, ví dụ :

a) *Trước đền / Trong đền* có tượng những nhân vật lịch sử được nhân dân coi như thần thánh.

b) *Trong làng / Trong làng nọ* có một cậu bé đã ba tuổi mà không biết nói biết cười.

c) *Trên đường làng / Trên cánh đồng* có mấy cô bé vừa đi vừa ca hát rất vui vẻ.

d) *Trong hồ / Trong cái ao này* có rất nhiều tôm, cá.

5.4. Bài tập 6 (Điền cụm từ chỉ thời gian : **tối ấy, có lần, một hôm, cuối buổi, ít lâu sau, một lát sau, mấy hôm sau** thích hợp với mỗi chỗ trống)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV giải thích : bài tập luyện cho các em cách dùng trạng ngữ chỉ thời gian. Để điền đúng trạng ngữ chỉ thời gian thích hợp với mỗi chỗ trống, các em phải chú ý câu văn đứng trước và sau cụm từ cần điền.

– HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài ; trao đổi đáp án với bạn.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập. HS đọc kết quả làm bài. GV điền nhanh cụm từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.

– HS sửa bài làm (nếu sai).

– Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

a) (1) *Một hôm* ; (2) *Cuối buổi* ; (3) *Mấy hôm sau* ; (4) *Ít lâu sau*

b) (1) *Có lần* ; (2) *Một hôm* ; (3) *Tối ấy* ; (4) *Một lát sau*

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Giữa lúc bấy giờ có / xuất hiện một vị anh hùng tên là Lê Lợi.* 2. *Đuổi xong giặc Minh, Lê Lợi lên làm vua.*

II - HỘI THOẠI

TRONG BẢO TÀNG LỊCH SỬ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh Bảo tàng Lịch sử Việt Nam minh họa bài hội thoại trong SGK.

– Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Trong Bảo tàng Lịch sử* và ảnh minh họa bài.

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *hi sinh, cọc (gỗ), bịt (sắt), lọt, thủy triều, đâm thủng, chỉ huy, danh tướng, chinh phục, (trống) đồng.*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng nhóm 4 HS luyện đọc theo lời các nhân vật : thuyết minh viên, Tâm, bà Smith, ông Smith, Hạnh, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng nhóm HS phân vai (thuyết minh viên, Tâm, Hạnh, bà Smith, ông Smith) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp kiểm tra thông tin đúng hay sai? Nếu sai, hãy cho thông tin đúng.)

- HS đọc trước lớp các thông tin.
- HS đọc thầm lại từng thông tin, đối chiếu với bài hội thoại để xác định thông tin đúng hay sai. Nếu sai, sửa lại cho đúng.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a, b : Đúng.

c : Sai. (Sửa là : Bảo tàng được xây dựng năm 1926).

d : Sai. (Sửa là : Trước đây, nó có tên là Bảo tàng Louis Finot).

3.2. Bài tập 2

- HS đọc trước lớp 5 câu hỏi.
- HS đọc thầm lại từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại để tìm câu trả lời.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a) Hai Bà Trưng là những anh hùng đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

b) Hãy giới thiệu về các vị anh hùng đó : Hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị đã đứng lên chống quân Hán vào các năm 40 – 43 sau Công nguyên. Sau đó Hai Bà lên làm vua. Những anh hùng đầu tiên trong lịch sử Việt Nam là phụ nữ. Đây là điều rất đặc biệt trong lịch sử Việt Nam và cũng là niềm tự hào của phụ nữ Việt Nam.

c) Bà Triệu Thị Trinh là nữ anh hùng đã khởi nghĩa chống quân Ngô năm 248 và hi sinh khi mới tròn 20 tuổi.

d) Hãy kể về chiến thắng của vua Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng : Năm 939, quân

Nam Hán xâm lược Việt Nam. Ngô Quyền cho đóng cọc trên sông Bạch Đằng, rồi cho thuyền nhẹ ra đánh. Thuyền giặc đuổi theo, lọt vào vùng đóng cọc. Thủy triều xuống, thuyền giặc bị cọc đâm thủng, chìm xuống nước, quân giặc thua to.

e) Vào các năm 1258, 1285 và 1287 – 1288, dưới sự chỉ huy của Thái sư Trần Thủ Độ và danh tướng Trần Hưng Đạo, Việt Nam đã ba lần đánh bại đội quân Nguyên – Mông vô địch.

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

Từng nhóm 5 HS (phân các vai : thuyết minh viên, Tâm, Hạnh, bà Smith, ông Smith) thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK, sau đó, không nhìn SGK, hội thoại tự nhiên theo trí nhớ.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (Tìm từ trái nghĩa với các từ ngữ đã cho)

– HS đọc nội dung bài tập ; trao đổi cùng bạn, làm bài. GV phát phiếu cho một số HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV thống nhất đáp án đúng.

– Một số HS đọc lại kết quả.

Đáp án :

a) nhẹ	≠	nặng	e) hi sinh	≠	còn, sống mãi
b) nguội	≠	lạnh, nóng	g) còn mãi	≠	mất, chết, qua đời
c) chìm	≠	nổi	h) (đánh) bại	≠	thắng, chiến thắng
d) (đổ) cổ	≠	hiện đại	i) đầu tiên	≠	cuối cùng

5.2. Bài tập 5 (Thêm từ **cả** vào câu để nhấn mạnh)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (*Quân dân thời Trần đã thắng **cả** đội quân Nguyên – Mông vô địch.*) để hiểu nghĩa của từ **cả** : có ý nhấn mạnh, khẳng định, ca ngợi quân dân thời Trần rất giỏi, có sức mạnh chiến thắng đội quân Nguyên – Mông từng chinh phục khắp các nước Á, Âu.

– HS đọc thầm bài tập, làm bài ; đọc lại kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) Lân đọc **cả** các sách về lịch sử.
- b) Mai đọc **cả** tiểu thuyết “Số đỏ” của Vũ Trọng Phụng.
- c) Minh Anh tập thêu **cả** những mẫu hoa rất đẹp và khó.
- d) Phương Thuý đoạt **cả** danh hiệu nữ sinh duyên dáng.
- e) Tâm và Hạnh được đến thăm **cả** Bảo tàng Y học dân tộc.

5.3. Bài tập 6 (Đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm)

– HS đọc yêu cầu bài tập ; đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm là các trạng ngữ chỉ thời gian.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) *Từ khi nào / Từ năm nào*, Bảo tàng bắt đầu hoạt động ?

b) *Năm nào* Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán xâm lược ?

c) *Năm nào* Lý Thường Kiệt đánh tan quân Tống trên sông Như Nguyệt ?

d) Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống quân Hán vào *những năm nào* ?

5.4. Bài tập 7 (Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn)

– GV giới thiệu vua Quang Trung Nguyễn Huệ (1753 – 1792) – một vị anh hùng dân tộc, một vị vua lừng danh của lịch sử Việt Nam.

– HS đọc thầm nội dung bài tập. GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *diệt, tiêu diệt*.

– Để HS làm đúng bài tập, GV giúp HS hiểu các tên gọi : *Gia Định* (một phần của Sài Gòn xưa), *Thăng Long* (tên gọi cũ của Hà Nội) ; *chúa Nguyễn* (người đứng đầu chính quyền phong kiến ở Đàng Trong – từ sông Gianh ở Quảng Bình vào Nam – thế kỉ XVII, XVIII), *chúa Trịnh* (người thực chất đứng đầu chính quyền phong kiến ở Đàng Ngoài – từ sông Gianh ở Quảng Bình vào Nam – thế kỉ XVII, XVIII) ; *Xiêm* (Thái Lan) ; *quân Thanh* (quân triều đình Mãn Thanh ở Trung Quốc).

– HS đọc nội dung bài tập, trao đổi cùng bạn, điền từ thích hợp (*tự hào, đuổi, thắng, đánh, chiến công*) vào chỗ trống. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án : (1) thắng ; (2) đánh ; (3) đuổi ; (4) Chiến công ; (5) tự hào

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : *Quân dân thời Trần đã thắng cả đội quân Mông Cổ vô địch*.

III - LUYỆN NGHE

“MẦM ĐÁ”

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài nghe.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên truyện “*Mầm đá*” ; giải nghĩa từ “mầm đá”.

– GV nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS chọn được phương án trả lời đúng trong các câu hỏi trắc nghiệm khách quan ; hiểu tính khôi hài của câu chuyện ; kể lại được chuyện. Bài học còn giúp HS hiểu một cách nói lái của người

Việt Nam. Giải nghĩa từ *nói lái* : nói khác đi một tổ hợp 2, 3 âm tiết bằng cách chuyển đổi riêng phần vần hay phần âm đầu, thanh điệu. Có thể đổi cả trật tự âm tiết để vui đùa hay chơi chữ, châm biếm.

– HS xem tranh minh hoạ, GV giúp HS nói về tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) : Một người ngồi ăn trước mâm cơm chỉ có một cái bát. Bên cạnh là một người hầu đứng quạt cho ông. Một người khác bê cho ông ta xem một cái lọ, bên ngoài lọ đề hai chữ "Đại phong" (*gió to*). Người ngồi trước mâm cơm tay cầm đũa chỉ vào cái lọ, vẻ mặt ngạc nhiên.

2. Nghe – hiểu

"MẦM ĐÁ"

Chúa Trịnh thường phàn nàn là ăn gì cũng không thấy ngon. Một hôm, Trạng Quỳnh hỏi chúa :

– Chúa đã xơi "mầm đá" chưa ạ ?

Nghe có món lạ, chúa bèn bảo Trạng dâng lên. Trạng cho người đi lấy đá đem về nấu.

Chúa đợi nửa ngày, thấy đói, bèn hỏi :

– "Mầm đá" chín chưa ?

Trạng đáp :

– Chưa ạ.

Lát sau, đói quá, chúa lại hỏi. Trạng tâu :

– Món ấy phải nấu rất lâu.

Đến tối, chúa lại hỏi. Trạng biết chúa đã đói lắm rồi, mới bảo :

– Mời chúa xơi trước món này, còn "mầm đá" thần xin dâng sau.

Trạng dọn cơm với tương lên. Chúa đang đói nên ăn rất ngon miệng. Thấy chiếc lọ viết hai chữ "đại phong", chúa hỏi :

– "Đại phong" là món gì mà ngon thế ?

– Dạ, là tương ạ !

– Sao tương lại gọi là "đại phong" ?

– Dạ, "đại phong" là gió lớn. Gió lớn thì đổ chùa, đổ chùa thì tượng lo, tượng lo là lọ tương ạ.

Chúa bật cười :

– Sao tương hôm nay ngon thế ?

Trạng Quỳnh tâu :

– Lúc đói ăn cơm muối cũng ngon, còn đã no thì chẳng có gì ngon đâu ạ.

Truyện TRẠNG QUỲNH

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào □ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *đại phong, tượng, xoi*.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a – ô1 (Ăn gì cũng không thấy ngon).

b – ô2 (Mầm đá).

c – ô3 (Món cơm với tương).

g – ô2 (Vì lúc đói thì ăn gì cũng ngon).

2.2. Bài tập 2 (Nối từ ngữ ở bên A với từ ngữ nói lái ở bên B)

– HS đọc từ ngữ ở bên A và từ ngữ nói lái ở bên B.

– HS làm bài ; phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) tượng lo – 3) lọ tương

b) đầu tiên – 1) tiền đầu

c) trời cho – 4) trò chơi

d) chả lo gì – 2) chỉ lo già

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tranh, ảnh các nhân vật lịch sử (bài tập 2).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

– GV đọc đoạn viết về anh hùng *Trần Bình Trọng* ; giải nghĩa các từ ngữ mới : *đầu hàng, phong vương, thà, (không) thềm,...*

- 3, 4 HS đọc lại đoạn văn.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả truyện để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết những điều em biết về một trong các nhân vật lịch sử

- HS đọc yêu cầu của bài tập, tên các nhân vật lịch sử (Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Nguyễn Trường Tộ), các gợi ý.
- GV yêu cầu HS nhớ lại những gì các em đã biết về các nhân vật qua bài đọc *Ngọn đuốc trong đêm* (viết về Nguyễn Trường Tộ, *Tiếng Việt Vui, quyển 5*), các bài đọc, bài hội thoại, bài tập đã học trong *Tiếng Việt Vui, quyển 6* (*Sự tích Hồ Gươm, Trong Bảo tàng Lịch sử, bài tập điền từ để hoàn chỉnh đoạn văn về Nguyễn Huệ,...*), qua đọc sách, nghe bố mẹ kể chuyện, những nguồn tư liệu khác... GV có thể đưa sách cho những HS yếu đọc lại hoặc cung cấp tư liệu cho các em.
- HS trao đổi cùng bạn về nhân vật mình chọn viết.
- GV mời một vài HS làm mẫu, nói những gì các em biết về các nhân vật theo các gợi ý (Nhân vật đó là ai, sống ở thời kì nào ? Nhân vật đó có công gì với đất nước ? Cảm nghĩ của em về nhân vật đó). GV chú ý chọn những HS nói về các nhân vật khác nhau.
- GV và các bạn nhận xét về nội dung, phát âm, cách diễn đạt, bổ sung làm phong phú cho nội dung phát biểu của mỗi em.
- HS làm bài cá nhân, mỗi em chọn viết về một nhân vật.
- Nhiều HS đọc bài viết trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm.

* Cuối giờ học, GV dặn những HS làm bài viết chưa tốt về nhà hoàn chỉnh bài viết. GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 8 ; nhắc HS cả lớp về nhà luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 9 - NGHỆ THUẬT

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết thăm hỏi, trò chuyện, nêu nhận xét về một số tác phẩm nghệ thuật (công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nhà văn, nhà thơ,...).

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Bộ phận trạng ngữ chỉ cách thức bắt đầu bằng từ với.
- Câu hỏi có ý khen ngợi : *Phải chăng vì ... mà...?*
- Củng cố cách đặt câu : *Mặc dù nhưng....*

b) Từ vựng : Những từ ngữ chỉ công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật,...

c) Văn hoá

- Có hiểu biết về một số môn nghệ thuật (kiến trúc, văn học,...).
- Đánh giá giá trị nghệ thuật của các công trình hoặc sản phẩm nghệ thuật.

I - LUYỆN ĐỌC

THÁNH ĐỊA MỸ SƠN

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Các tấm ảnh minh hoạ bài đọc và bài tập 7 trong SGK.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4. 1 tờ – bài tập 8.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Nghệ thuật* và bài đọc *Thánh địa Mỹ Sơn* – thánh địa Ấn Độ giáo của Vương quốc Chăm-pa cổ xưa.
- HS quan sát ảnh minh hoạ bài. GV giới thiệu thêm một số tấm ảnh sưu tầm

được (nếu có) ; nói với HS : Bài đọc *Thánh Địa Mỹ Sơn* giúp các em nhận biết vẻ đẹp độc đáo của quần thể kiến trúc của Vương quốc Chăm-pa cổ xưa, hiểu vì sao nơi đây có sức hấp dẫn kì lạ với tất cả những ai đã từng một lần đặt chân tới.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *thánh địa, thiêu huỷ, vật liệu, quần thể, năng lực, tháp, chiến tranh, phế tích, kiệt tác, hoàng hôn, rì rào, nhịp, vũ điệu, phai, kĩ thuật, bí ẩn...*

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng đoạn trong bài (có thể xem mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).

– Một vài tổp HS (mỗi tổp 6 em) tiếp nối nhau thi đọc 6 đoạn đến hết bài.

– 2, 3 HS thi đọc toàn bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1

– HS đọc từng câu hỏi trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời. Sau đó, từng cặp thực hành (em hỏi – em đáp) theo từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Thánh địa Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 70 km về phía tây nam, trong một thung lũng kín đáo.

b) Vua Bhadresvara của Vương quốc Chăm-pa là người đầu tiên xây ngôi đền ở Mỹ Sơn. Những dòng chữ ghi trên tấm bia cổ nhất ở Mỹ Sơn cho ta biết điều đó.

c) Ngôi đền được xây dựng lại vào đầu thế kỉ VII.

d) Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là một trong những di sản văn hoá thế giới, vào năm 1999.

3.2. Bài tập 2 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời thích hợp)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời, đối chiếu với bài đọc, tự đánh dấu xác định phương án trả lời đúng.

– GV mời 1 HS đọc lần lượt từng câu hỏi cho các bạn khác tiếp nối nhau trả lời. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a – ô1 (Bằng gỗ).

b – ô3 (70 công trình).

c – ô3 (Thờ Linga-Yoni, tượng trưng cho năng lực sáng tạo).

- d – ô1 (Thờ thần hoặc các vị vua đã mất)
- e – ô2 (Vào lúc hoàng hôn).
- g – ô2 (Kĩ thuật xây dựng bí ẩn của người xưa).

3. Dựa vào bài đọc, giới thiệu nét độc đáo của kiến trúc đền tháp ở Mỹ Sơn (bài tập 3)

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS chuẩn bị : các em đọc lướt bài *Thánh địa Mỹ Sơn*, ghi lại các ý nói về những nét độc đáo của kiến trúc đền tháp ở Mỹ Sơn.
- HS thực hành trao đổi cùng bạn : 1 em giới thiệu về đền tháp ở Mỹ Sơn, em kia nghe, góp ý. Sau đó đổi vai. GV khuyến khích các em nói bằng lời của mình.
- HS nối tiếp nhau giới thiệu nét độc đáo của kiến trúc đền tháp ở Mỹ Sơn. Cả lớp và GV nhận xét (về nội dung, về phát âm, diễn đạt).

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 4 (*Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa hoặc hình ảnh thích hợp ở bên B*)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : bài tập giúp các em hiểu nghĩa một số từ ngữ mới và khó trong bài (*thiên huỷ, hoàng hôn, phế tích, kiệt tác, phai,...*).
 - HS đọc thầm từng từ ở bên A và vẽ câu ở bên B. Nối từ ở bên A với lời giải nghĩa hoặc hình ảnh thích hợp ở bên B. GV phát giấy khổ to đã viết bài tập cho 2, 3 HS.
 - Những HS làm bài trên giấy gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
 - Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài để ghi nhớ.
- Đáp án : a – 2 ; b – 1 ; c – (hình ảnh 4) ; d – 7 ; e – 6 ; g – 5 ; h – 3

4.2. Bài tập 5 (*Sắp xếp các từ ngữ đã cho theo mẫu*)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*một quần thể / với hơn 70 công trình lớn nhỏ / kiến trúc độc đáo của Vương quốc Chăm-pa / Mỹ Sơn / trở thành* → **Với** hơn 70 công trình lớn nhỏ, Mỹ Sơn **trở thành** một quần thể kiến trúc độc đáo của Vương quốc Chăm-pa.) để hiểu cách làm bài : các em phải sắp xếp các từ ngữ đã cho, tạo câu có bộ phận trạng ngữ (chỉ cách thức) bắt đầu bằng từ **với**.
- HS làm bài cá nhân, trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã sắp xếp lại. GV nhận xét nhanh câu văn nào được sắp xếp đúng và sửa lại những câu sai.

Đáp án :

- a) Với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã trở thành danh nhân văn hoá thế giới.
- b) Với 8 Huy chương Vàng, Michael Phelps đã trở thành người phá kỉ lục thế giới về số Huy chương Vàng giành được trong một kì thi Olympic.

- c) Với chiều cao 8 848m, Everest đã trở thành ngọn núi cao nhất thế giới.
- d) Với hàng ngàn ngọn núi trên biển, vịnh Hạ Long đã trở thành di sản thế giới.

4.3. Bài tập 6 (*Sử dụng từ ngữ đã cho, đặt câu có **mặc dù ... nhưng ...***)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
 - GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (**Mặc dù** thời gian cùng chiến tranh đã biến nhiều khu tháp thành phế tích, **nhưng** những hiện vật còn lại đến nay đều cho thấy chúng là những kiệt tác.), nhận ra mối quan hệ và ý nghĩa tương phản giữa 2 vế câu (**mặc dù ... nhưng ...**).
 - HS làm bài cá nhân : các em dùng những từ ngữ đã cho, đặt câu có **mặc dù ... nhưng ...**, sau đó trao đổi đáp án với bạn bên cạnh.
 - HS tiếp nối nhau đọc các câu đã đặt. GV nhận xét câu văn nào đúng, sửa lại những câu sai.
- Đáp án :
- a) *Mặc dù* hàng ngàn năm đã trôi qua *nhưng* thời gian vẫn không làm phai được sắc đỏ thắm của những viên gạch nơi tháp cổ.
 - b) *Mặc dù* rác thải đang trở thành vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam *nhưng* nhiều người dân vẫn chưa có ý thức bảo vệ môi trường.
 - c) *Mặc dù* đội quân Mông Cổ có sức mạnh vô địch *nhưng* chúng vẫn bị quân dân nhà Trần 3 lần đánh bại.
 - d) *Mặc dù* ngọn núi Everest có chiều cao tới 8 848 mét *nhưng* vẫn có nhiều nhà leo núi chinh phục được độ cao của ngọn núi này.

4.4. Bài tập 7 (*Nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B để tạo thành câu*)

- HS đọc nội dung bài tập, quan sát các tấm ảnh trong sách ; tìm hiểu nghĩa các từ mới : vĩ đại, hùng vĩ.
- HS phân tích câu mẫu (e. Có đến thung lũng này vào buổi hoàng hôn – 1) mới thấy hết vẻ đẹp của phế tích Mỹ Sơn) để hiểu : Bài tập giúp các em củng cố cách dùng mẫu câu : **Có ... mới ...**
- HS đọc thầm từng vế câu, nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B để tạo thành câu.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét.
- GV giới thiệu sự vĩ đại của Vạn Lí Trường Thành ở Trung Quốc, sự hùng vĩ của những Kim tự tháp Ai Cập, vẻ đẹp của sông Saine (Xen) và nhà thờ Đức Bà ở Paris, vẻ đẹp kì diệu của tượng Nữ thần Tự do ở New York.

Đáp án : a – 4 ; b – 3 ; c – 5 ; d – 2 ; e – 2

4.5. Bài tập 8 (*Nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B, thêm **nghe như** hoặc **trông như** để hoàn thành phép so sánh*)

- HS đọc yêu cầu của bài tập, tìm hiểu nghĩa từ *lú lo*.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (a. *Tiếng gió rì rào qua núi **nghe như** 5) **nhịp trống baranung***), giải thích : **nghe như** là từ ngữ tả âm thanh, **trông như** – tả hình ảnh, hình dáng sự vật.

– Cách thực hiện tiếp theo như bài tập 7. Cuối cùng, GV sẽ gắn lên bảng tờ phiếu ghi lại kết quả làm bài đúng.

Đáp án :

b – 1 : Tiếng đàn tơ tưng (nghe như) tiếng suối.

c – 2 : Dòng sông (trông như) dải lụa xanh.

d – 6 : Mặt hồ sáng trong (trông như) một cái gương khổng lồ.

e – 3 : Tiếng cô bé líu lo (nghe như) tiếng chim hót.

g – 4 : Mặt trăng trên trời (trông như) một cái mâm bạc.

4.6. Bài tập 9 (*Sử dụng từ ngữ đã cho, đặt câu có **vì ... mà ...** theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Phải chăng **vì** những màu sắc bí ẩn này **mà** những ngôi tháp Chăm kia mãi mãi có sức hấp dẫn kì lạ ?*), nhận biết quan hệ nguyên nhân – kết quả giữa 2 vế của câu hỏi.

– HS làm bài cá nhân : Các em sử dụng từ ngữ đã cho, đặt câu hỏi có cấu trúc *Phải chăng vì ... mà... ?* Sau đó đối chiếu kết quả làm bài với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu mình đã đặt. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án, ví dụ :

a) *Phải chăng vì* những câu chuyện dân gian này *mà* tôi gắn bó với quê hương ?

b) *Phải chăng vì* có sự kết hợp kiến trúc Đông, Tây *mà* nhà thờ Phát Diệm rất gần gũi với tâm hồn người Việt Nam ?

c) *Phải chăng vì* yêu thiên nhiên *mà* Nguyễn Bính làm thơ rất hay về làng quê ?

d) *Phải chăng vì* thích tranh dân gian *mà* Lan mua rất nhiều tranh Đông Hồ, Hàng Trống.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. *Với 70 công trình lớn nhỏ, Mỹ Sơn đã trở thành một quần thể kiến trúc độc đáo của Vương quốc Chăm-pa.*
2. *Phải chăng **vì** những màu sắc bí ẩn này **mà** những ngôi tháp Chăm kia mãi mãi có sức hấp dẫn kì lạ ?*

II - HỘI THOẠI

BÀ CHÚA THƠ NÔM

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ bài hội thoại trong SGK.

– 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4.

– Đĩa CD ghi bài hội thoại và một số bài thơ của Hồ Xuân Hương (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu bài hội thoại *Bà chúa thơ Nôm*. Qua cuộc trao đổi giữa Mai và mẹ trong bài hội thoại, các em sẽ biết về nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương – một nhà thơ nữ rất nổi tiếng của Việt Nam.

– HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh, nói những gì các em biết về nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng).

– HS đọc thầm bài hội thoại, nêu những từ ngữ các em chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *thiệt, bánh trôi, phận, rấn* (nát), *nặn, tấm lòng son, số phận*. Giải nghĩa thêm cách nói của người miền Nam : *Dạ có. Dạ không*.

– HS nghe bài hội thoại lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc theo lời mẹ Mai (bà Ly) và Mai, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.

– Từng cặp HS (phân vai bà Ly và Mai), thi đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng – bài tập 1*)

– 1 HS đọc nội dung bài tập trước lớp. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu.

– HS đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời, đối chiếu với bài hội thoại, đánh dấu lựa chọn phương án trả lời đúng.

– GV mời 1 HS lần lượt nêu từng câu hỏi cho các bạn khác đọc phương án lựa chọn. GV nhận xét nhanh phương án nào đúng.

– Một vài HS đọc lại kết quả làm bài đúng.

Đáp án :

a – ô1 (Đi mua sách).

b – ô1 (Một tập thơ).

c – ô2 (Ai là Bà Chúa thơ Nôm ?)

d – ô2 (Là thơ viết bằng chữ Nôm).

e – ô2 (Vì bà là nhà thơ số 1 của thơ Nôm Việt Nam).

g – ô3 (Bánh trôi nước).

4. Đóng vai mẹ và Mai, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– Từng cặp HS phân vai 2 nhân vật (bà Ly và Mai), thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại, sau đó đổi vai. GV giúp đỡ, uốn nắn HS về cách dùng từ, đặt câu, phát âm, ngữ điệu, khuyến khích các em hội thoại tự nhiên.

– Từng cặp HS phân vai thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ

5.1. Bài tập 3 (*Hãy giải thích nghĩa của cụm từ “Bà Chúa thơ Nôm” và giới thiệu một bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương mà em biết.*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, suy nghĩ về ý nghĩa của từng từ (*bà / Chúa / thơ Nôm*) trong cụm từ *Bà Chúa thơ Nôm* ; trao đổi với bạn về câu trả lời, về một bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương mà em biết.)

– HS phát biểu ý kiến, giới thiệu thơ của Hồ Xuân Hương. Cả lớp và GV nhận xét, khen ngợi những HS có câu trả lời đúng, có hiểu biết về thơ Hồ Xuân Hương.

– GV mở băng cho HS nghe một vài bài thơ nổi tiếng, để hiểu của Hồ Xuân Hương – giải thích nội dung bài thơ.

Đáp án : **Bà** (chỉ người phụ nữ, cách gọi kính trọng) ; **Chúa** (người đứng đầu triều đình phong kiến – vua chúa), nghĩa trong văn bản : chỉ người đứng đầu một lĩnh vực nào đó ; **thơ Nôm** (thơ viết bằng chữ Nôm). **Bà Chúa thơ Nôm** : người đứng đầu, người giỏi nhất, xuất sắc nhất về thơ Nôm.

5.2. Bài tập 4 (*Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Bài tập giúp các em hiểu đúng, phân biệt đúng nghĩa của một số từ ngữ, thuật ngữ trong bài.

– HS đọc thầm từng từ ngữ ở bên A và lời giải nghĩa ở bên B, nối A với B cho thích hợp. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc các câu văn đã nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án :

a – 5 : Chữ Nôm là một thứ chữ do cha ông ta sáng tạo ra khoảng thế kỉ thứ X.

b – 3 : Thơ Nôm là thơ viết bằng chữ Nôm.

c – 1 : Chữ Hán là chữ Trung Quốc.

d – 2 : Thơ chữ Hán là thơ viết bằng chữ Hán.

e – 4 : Văn học dân gian là văn thơ được người dân sáng tác bằng cách truyền miệng.

III - LUYỆN NGHE

BALZAC ĐOÁN CHỮ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh, ảnh minh hoạ bài nghe.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên bài luyện nghe *Balzac đoán chữ*. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi sách đã nêu ; kể lại được câu chuyện.

– HS xem ảnh chân dung Balzac và tranh minh hoạ, nói về tranh : Một bà cụ đeo kính, tay chỉ vào một quyển vở đã cũ, mắt nhìn Balzac, vẻ tinh quái. Nhà văn nhìn cụ, vẻ ngỡ ngàng, bối rối.

2. Nghe – hiểu

BALZAC ĐOÁN CHỮ

Nhà văn Pháp, Honoré de Balzac rất thích đoán chữ. Ông tự cho là mình có tài về chuyện này. Một hôm, có bà cụ đưa cho ông xem một cuốn vở đã cũ và nhờ ông đoán giúp tính tình, số phận của cậu học trò có quyển vở đó.

Balzac chăm chú xem cuốn vở hồi lâu rồi nói :

– Xin lỗi bà, dù điều này có làm bà buồn tôi cũng đành phải nói thẳng. Cậu bé này cầu thả và đần độn. Sau này, may mắn lắm cậu ta cũng chỉ làm được một anh thư kí ở huyện thôi.

Khi Balzac ngừng lời, bà cụ chậm rãi nói :

– Nhà văn Balzac thân mến ! Ông không nhận ra cô giáo cũ và quyển vở của chính ông à ?

Theo 1001TRUYỆN CƯỜI

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS hiểu nghĩa các từ mới : *cầu thả, đần độn...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ quan trọng trong bài : *đoán chữ, vở đã cũ, tính tình, cầu thả, đần độn, may mắn lắm,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a – ô1 (Đoán chữ).

b – ô3 (Đoán tính tình, số phận của một học trò qua cuốn vở).

c – ô2 (Cậu bé cầu thả, đần độn, sau này chỉ làm được chức thư kí huyện).

d – ô2 (Là cô giáo cũ của nhà văn Balzac).

e – ô2 (Cô giáo cũ và cuốn vở cũ của chính ông).

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc 2 câu hỏi và kết quả làm bài tập 1.
- HS nghe lại câu chuyện lần nữa (nếu cần).
- HS suy nghĩ, trả lời các câu hỏi. GV lưu ý các em dựa vào những gì đã nghe được để trả lời, càng kĩ, càng đầy đủ càng tốt.
- HS trao đổi câu trả lời với bạn bên cạnh.
- HS tiếp nối nhau trả lời 2 câu hỏi trước lớp. GV khen ngợi những câu trả lời đúng, thú vị.

Đáp án, ví dụ :

Câu chuyện rất buồn cười vì nhà văn Balzac thích đoán chữ, tự cho là mình có tài đoán chữ nhưng lại không nhận ra quyển vở cũ của chính mình hồi nhỏ. Ông cũng dự đoán sai bét về tính tình, số phận của cậu học trò có quyển vở. Cậu học trò (là ông) đã trở thành một nhà văn vĩ đại nhưng ông lại đoán cậu đàn độn, cầu thả, may mắn lắm cũng chỉ làm được một anh thư kí ở huyện.

Các em có nhận xét về nhà văn Balzac qua câu chuyện, ví dụ : Balzac rất hồn nhiên. / Balzac là một người rất thẳng thắn. / Balzac hồn nhiên và có trí nhớ rất kém...

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. GV nhận xét, khen ngợi những HS kể đúng nội dung, phát âm đúng, giọng kể khôi hài, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh chân dung một số nhà văn, nghệ sĩ trong sách.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Thánh địa Mỹ Sơn*.
- 2, 3 HS đọc lại đoạn văn.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ ngữ dễ viết sai chính tả, ví dụ (*hoàng hôn, phế tích, rì rào, nhịp trống, baranưng, vũ điệu, kĩ thuật, bí ẩn,...*). HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ ngữ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. Cuối cùng, GV sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết về một nhà văn hoặc một nghệ sĩ mà em biết (bài tập 2)

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.
- GV giới thiệu chân dung một số nhà văn, nghệ sĩ nổi tiếng của Việt Nam, giới thiệu vài lời về các nhà văn Thạch Lam, Nam Cao, Nguyễn Bính ; các nhà thơ Xuân Quỳnh, Trần Đăng Khoa ; nhà nhiếp ảnh Võ An Ninh ; họa sĩ Bùi Xuân Phái ; các nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, Đặng Thái Sơn.
- GV lưu ý HS :
 - + Các em có thể chọn viết về một nhà văn hoặc nghệ sĩ là người Việt hoặc người các nước khác. Các em có thể đã gặp gỡ họ hoặc biết về họ qua sách báo, phim ảnh, truyền hình, các phương tiện truyền thông khác.
 - + Các nghệ sĩ có thể hoạt động ở nhiều lĩnh vực như : nhạc sĩ, họa sĩ, ca sĩ, nhà nhiếp ảnh, nhà điêu khắc, nhà làm phim, diễn viên,...
- GV mời 1, 2 HS khá, giỏi làm mẫu – nói về một nhà văn hoặc một nghệ sĩ theo các gợi ý đã nêu trong sách.
- HS làm bài cá nhân ; trao đổi bài viết với bạn để góp ý, bổ sung cho nhau.
- HS tiếp nối nhau đọc bài viết trước lớp. GV nhận xét, chấm điểm bài viết của một số HS.

* Cuối giờ học, GV mời một vài HS đọc các từ ngữ mới cuối bài 9 ; dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết các từ ngữ mới.

BÀI 10 - ÔN TẬP

I - NÓI VỀ MÔI TRƯỜNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh chụp các con vật, các loài cây, hoa quả trong bài tập 2, 3 (phóng to – nếu có). Tranh minh hoạ bài tập 4 trong sách.
- Một số tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 1, 3.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Viết tiếp vào mỗi nhóm 10 từ ngữ

- HS đọc tên 4 chủ đề và các từ ngữ trong mỗi chủ đề.
- HS trao đổi cùng bạn, với mỗi chủ đề, các em viết thêm ít nhất 10 từ ngữ.

GV phát phiếu cho một vài nhóm HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, khen ngợi những HS tìm được nhiều từ ngữ.

– GV chọn tờ phiếu tìm được nhiều từ ngữ nhất, bổ sung, làm phong phú từ ngữ thuộc mỗi chủ đề bằng từ ngữ của những phiếu khác, những HS khác.

Đáp án :

a) Môi trường : đất đai, biển, loài vật, cây cối, *trái đất, không khí, nước, sông, suối, giếng nước, sinh vật, động vật, thực vật, hoa quả, hoa hồng, hoa mai, hoa đào, lê, táo, cây đa, mè, chó, trâu, bò, gà, gấu, sói, sư tử, thỏ, cá sấu, voi, cá heo,...*

b) Phong tục : ăn hỏi, cưới xin, lễ tết, *xông nhà, lì xì, thờ cúng, ăn giỗ, đám ma, tang lễ, chôn cất, ăn trầu, chơi hoa mai, chơi hoa đào, kính lão đắc thọ, Giáng sinh,...*

c) Lịch sử : vua, quan, sự kiện, *dân tộc, chúa, danh nhân, anh hùng dân tộc, di tích lịch sử, thắng cảnh, truyền thống, cung điện, cố đô, lăng tẩm, kinh đô, bảo tàng, đền thờ, chùa, miếu, cọc sắt Bạch Đằng, trống đồng Đông Sơn,...*

d) Nghệ thuật : hát, vẽ, xiếc, *múa, ba lê, họa, nhạc, kịch, chèo, tuồng, cải lương, quan họ, múa rối nước, tranh, ảnh, truyện, thơ, tượng, kiến trúc, kiến trúc sư, diễn viên, nghệ sĩ, ca sĩ, nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch, vua hề, sân khấu,...*

2. Viết tên loài động vật dưới mỗi tấm ảnh

– HS đọc yêu cầu của bài tập, tên các con vật sách đã cho : *sóc, hổ, thỏ, nai, cáo, cá sấu, cá mập, hươu, đà điểu, cá voi, báo hoa mai, voi, sói đỏ, sư tử, sư tử biển, gấu trắng, gấu chó, gấu ngựa, tê giác, đại bàng*. GV lưu ý HS : chữ cái tô đỏ trước tên con vật cho biết đó là loài động vật quý hiếm ở Việt Nam.

– HS quan sát các tấm ảnh trong sách, trao đổi với bạn để gọi đúng tên các con vật trong mỗi tấm ảnh ; làm bài tập. GV giúp đỡ HS.

– GV gắn lên bảng ảnh chụp các con vật (phóng to). Nhiều HS nhìn ảnh, gọi tên các con vật. GV kết luận đáp án đúng.

– HS viết vào vở tên các con vật.

Đáp án :

a) thỏ ; b) sóc ; c) hươu ; d) nai ; e) cáo đỏ ;

g) sói đỏ ; h) hổ ; i) báo ; k) tê giác ; l) gấu chó ;

m) gấu ngựa ; n) gấu trắng ; o) voi ; p) sư tử ; q) cá mập ;

r) cá voi ; s) sư tử biển ; t) cá sấu ; u) đại bàng ; v) đà điểu

(Cáo, sói đỏ, hổ, báo hoa mai, tê giác, gấu chó, gấu ngựa là các động vật có tên trong sách đỏ Việt Nam)

3. Viết tên loài cây, hoa, quả dưới mỗi tấm ảnh

– HS đọc yêu cầu của bài tập, tên các loài cây, hoa, quả sách đã cho : *cây cam, cây khoai lang, hoa sữa, cây sấu riêng, cây phượng vĩ, cây na, cây mít, cây nhãn, hoa lan, cây cọ, cây dừa, cây bàng, cây me, cây cao su, hoa hướng dương*. GV lưu ý HS : chữ cái tô đỏ trước tên loài cây cho biết đó là thực vật quý hiếm ở Việt Nam.

– HS quan sát các tấm ảnh trong sách, trao đổi với bạn để gọi đúng tên các con vật trong mỗi tấm ảnh ; làm bài tập. GV giúp đỡ HS.

– GV gắn lên bảng ảnh chụp các loài cây, hoa, quả (phóng to). Nhiều HS nhìn ảnh, gọi tên các loài cây, hoa, quả. GV kết luận đáp án đúng.

– HS viết vào vở tên các loài cây, hoa, quả.

Đáp án :

a) cây khoai lang ; b) cây sấu riêng ; c) cây mít ; d) cây na ; e) cây nhãn ;

g) cây cam ; h) cây dừa ; i) hoa hướng dương ; k) hoa sữa ; l) hoa lan (ngọc lan) ;

m) cây cọ ; n) cây bàng ; o) cây phượng vĩ ; p) cây me ; q) cây cao su ;

r) cây sâm ngọc linh, s) cây tam thất

(Tam thất, sâm ngọc linh là thực vật quý hiếm ở Việt Nam).

4. Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp để hoàn chỉnh truyện “Người trồng nho và chim sáo”

– HS đọc thầm nội dung bài tập, quan sát tranh minh hoạ (Trong vườn nho. Chim sáo đang bay lên khỏi cây nho, ngoài đầu lại nói gì đó với ông chủ vườn nho. Ông chủ vẻ mặt tức bực ném đất đá, đuổi sáo đi.). GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *chim sáo, sâu, kẻ công...*

– HS đọc thầm lại truyện *Người trồng nho và chim sáo* ; điền vào mỗi chỗ trống từ ngữ thích hợp (*quả, mất, trồng, nho, mùa sau, giữ được, đất, vườn, bắt, phá*) để hoàn chỉnh truyện. GV lưu ý HS : Để điền đúng từ ngữ thích hợp vào chỗ trống, các em cần đọc kĩ, hiểu đúng những từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát phiếu đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại mẩu truyện đã diễn từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) trồng ; (2) vườn ; (3) bắt ; (4) quả ; (5) nhỏ ;

(6) giữ được ; (7) đất ; (8) Mùa sau ; (9) phá ; (10) mất

5. Đọc lại truyện “Người trồng nho và chim sáo”, trả lời câu hỏi

– HS đọc các câu hỏi, đối chiếu với câu chuyện, trả lời từng câu hỏi.

– Nhiều HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến, trả lời các câu hỏi.

Đáp án :

a) Người trồng nho mắng chim sáo vì thấy sáo ăn nho chín trong vườn nhà mình.

b) Sáo nói với ông ta : “Nhờ tôi bắt sâu nên vườn nho của ông mới tốt thế này. Ông đừng tiếc mấy quả nho.”

c) Người trồng nho không nghe sáo, vẫn đuổi sáo đi vì cho rằng sâu không liên quan gì đến nho của ông ta. Sáo chỉ kể công.

d) Kết thúc câu chuyện : Mùa sau, sáo không trở lại, sâu tự do phá hết vườn nho.

e) Em nhận xét gì về người trồng nho. Ví dụ : Người trồng nho dốt, không biết rằng chim bắt sâu bảo vệ vườn nho. / Chỉ vì tiếc mấy quả nho, người trồng nho đã đuổi sáo đi. kết quả là sáo không đến nữa, sâu tự do phá hết cả vườn nho.

6. Cùng bạn đóng vai người trồng nho và chim sáo, hỏi – đáp theo nội dung bài.

– 1 HS đọc lại trước lớp truyện *Người trồng nho và chim sáo*.

– Từng cặp HS đóng vai người trồng nho và chim sáo, thực hành hỏi – đáp dựa vào truyện trong SGK, sau đó thoát ly SGK.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

II - NÓI VỀ PHONG TỤC

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh minh họa bài tập 1 trong SGK.

– 1 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2 ; 1 tờ – bài tập 4.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nối ảnh với tên phong tục thích hợp

– GV nêu yêu cầu của bài tập.

– HS quan sát từng tấm ảnh minh họa, đọc tên một số phong tục phổ biến trong ngày Tết của người Việt Nam.

- HS tự nối 5 tấm ảnh (a, b, c, d, e) với tên 5 phong tục thích hợp.
- HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Gói bánh chưng ; b) Chơi hoa mai ;
- c) Viết chữ nho ; d) Chơi hoa đào ; e) Múa sư tử (múa lân)

2. Sắp xếp các câu bằng cách đánh số thứ tự vào các ☐ để tạo thành một câu chuyện giải thích sự tích của hoa đào

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc nội dung bài tập. GV giúp HS hiểu nghĩa từ ngữ : *báo cáo*, (làm) *hại, cấm*.
- HS làm bài cá nhân, sắp xếp các câu văn bằng cách đánh số thứ tự vào các ô để tạo thành một câu chuyện hợp lý giải thích sự tích của hoa đào.
- HS đọc kết quả. GV gắn lên bảng tờ phiếu, ghi lại ý kiến phát biểu đúng, khẳng định đáp án.

- HS sửa bài theo lời giải đúng.
- Một số HS đọc lại mẫu truyện đã được sắp xếp hợp lý.

Đáp án : 3 – 1 – 6 – 2 – 4 – 5

3. Dựa vào bài tập 2, trả lời câu hỏi

- HS đọc các câu hỏi của bài tập 2, trao đổi cùng bạn để trả lời.
- GV mời từng cặp HS thực hành hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung câu trả lời, cách hỏi – đáp.

Đáp án :

- a) Cây đào ở phía đông núi Sóc Sơn là cây hoa đào cổ thụ to lớn lạ thường, che phủ cả một vùng.
- b) Có hai vị thần sống trên cây hoa đào.
- c) Ma quỷ đến làm hại dân vào ngày cuối năm vì đó là ngày hai vị thần lên Trời báo cáo công việc. Ma quỷ biết hai vị thần không ở nhà nên đến làm hại dân.
- d) Để đuổi ma quỷ, nhiều người bẻ cành hoa đào về cắm ở trong nhà. Ma quỷ thấy hoa đào thì sợ, chạy mất. Người trong nhà được an toàn.
- e) Câu chuyện này nói về tục lệ chơi hoa đào vào ngày Tết Nguyên Đán của người Việt Nam.

4. Điền từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh bản tin

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm bản tin. GV giúp HS hiểu nghĩa các từ mới (*đại biểu, thần kinh, chỗ, móng* (tay),...
- HS làm bài, điền mỗi từ ngữ (*xe đạp, thay đổi, chăm sóc, lấy chồng, sơn, thích, chữa trị, khai mạc, bệnh, con cháu*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh bản tin. GV phát phiếu cho 1 HS.

– GV mời em HS làm bài trên phiếu báo cáo kết quả cho các bạn nhận xét, góp ý. Cả lớp thống nhất đáp án đúng.

Đáp án : (1) khai mạc ; (2) con cháu ; (3) bệnh ; (4) chữa trị ; (5) thay đổi ; (6) thích ; (7) xe đạp ; (8) sơn ; (9) chăm sóc ; (10) lấy chồng

5. Tưởng tượng em là phóng viên. Dựa theo bản tin, hãy đặt câu hỏi phỏng vấn anh Tuấn.

– GV hướng dẫn HS đọc lại bản tin ở bài tập 4, tìm các thông tin quan trọng, tưởng tượng mình là phóng viên, đặt câu hỏi **cho anh Tuấn**.

– HS suy nghĩ, tự đặt câu hỏi (có thể viết vào vở). GV khuyến khích HS đặt nhiều câu hỏi.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu hỏi trước lớp. GV nhận xét nhanh câu hỏi nào đúng, khen ngợi những HS đặt được nhiều câu hỏi, viết nhanh lên bảng một số câu hỏi thú vị.

Các câu hỏi, ví dụ :

Thưa anh Bùi Quang Tuấn, anh quê ở đâu ạ ? Hiện nay anh đang làm nghề gì ? Anh làm việc ở đâu ? Anh sinh năm nào ? Anh có mấy anh chị em ? Hiện nay các anh chị em của anh sống ở đâu ? Làm công việc gì ? Sức khỏe của mẹ anh dạo này thế nào ? Mẹ anh phát bệnh cách đây bao lâu ? Năm đó bà bao nhiêu tuổi ? Các bác sĩ nói mẹ anh bị bệnh gì ? Anh đã chăm sóc mẹ như thế nào ? Khi chăm sóc mẹ, anh cảm thấy mệt mỏi hay vui vẻ ? Vì sao ? Anh có mơ ước gì cho tương lai ?

Hoặc : Thưa anh Bùi Quang Tuấn, Liên hoan đại biểu con cháu hiếu thảo toàn quốc lần thứ 4 có bao nhiêu đại biểu là con cháu hiếu thảo đến từ nhiều tỉnh thành ? Xin anh cho biết một chút thông tin về mình (tuổi, nơi ở, nghề nghiệp, vợ con,...) ? Mẹ anh bị bệnh khi nào ? Bà bị bệnh gì ? Anh đã chăm sóc mẹ như thế nào ? Các anh chị em trong gia đình cùng anh chăm sóc mẹ già bị bệnh như thế nào ?

6. Hãy cùng bạn đóng vai phóng viên và anh Tuấn, thực hành hỏi – đáp theo các câu hỏi em đã đặt ra ở bài tập 5

– HS giải thích yêu cầu của bài tập.

– Từng cặp HS đóng vai phóng viên và anh Tuấn luyện tập hỏi – đáp theo những câu hỏi các em đã đặt ra ở bài tập 5.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn những cặp HS hỏi – đáp thú vị, tự nhiên nhất.

III - NÓI VỀ LỊCH SỬ, NGHỆ THUẬT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh họa bài tập 2, 3 trong SGK.

– Một số tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 1, 2, 3.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nối từ ngữ với chủ đề thích hợp ở ô hình tròn

– HS đọc tên 3 chủ đề (*Lịch sử, Nghệ thuật, Phong tục*) ở 3 ô tròn và các từ ngữ xung quanh.

– HS trao đổi cùng bạn, nối mỗi từ ngữ với chủ đề thích hợp. GV phát phiếu cho một vài nhóm HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

Lịch sử : Hồ Hoàn Kiếm, rùa vàng, anh hùng dân tộc, danh nhân, trống đồng Đông Sơn, di tích, cọc sắt Bạch Đằng, vua chúa

Nghệ thuật : tranh, thơ, gốm Bát Tràng, kịch, kiến trúc, tượng, truyện

Phong tục : xông nhà, đám cưới, chôn cất, ăn trâu, ăn hỏi, thờ cúng, lì xì, dạm ngõ, đám tang

2. Viết dưới mỗi tấm ảnh tên di vật, di tích lịch sử. Giới thiệu một vài nét về một di vật hoặc di tích.

– HS đọc yêu cầu của bài tập, tên các di vật, di tích lịch sử sách đã gợi ý : *Cổ Loa, đền thờ Trần Quốc Tuấn ở Kiếp Bạc (Hải Dương), trống đồng Đông Sơn, cọc gỗ bịt sắt trên sông Bạch Đằng, cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn, chùa Dơi (Sóc Trăng)*. GV lưu ý HS có 2 địa danh mới xuất hiện trong bài tập là đền thờ Trần Quốc Tuấn ở Kiếp Bạc (Hải Dương), chùa Dơi (Sóc Trăng).

– HS quan sát các tấm ảnh, trao đổi với bạn để gọi đúng tên di vật, di tích lịch sử trong mỗi tấm ảnh ; làm bài tập.

– HS phát biểu ý kiến. GV kết luận đáp án đúng :

a) Cổ Loa

b) Thánh địa Mỹ Sơn

c) Cọc gỗ bịt sắt trên sông Bạch Đằng

d) Trống đồng Đông Sơn

e) Đền thờ Trần Quốc Tuấn ở Kiếp Bạc (Hải Dương)

g) Cố đô Huế

h) Chùa Dơi (Sóc Trăng)

– HS suy nghĩ chọn giới thiệu một di vật hoặc di tích. GV giúp đỡ HS.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét. GV giới thiệu thêm với HS về các di vật, di tích trên. Ví dụ nói thêm về đền thờ Trần Quốc Tuấn, về chùa Dơi :

Đền thờ Trần Quốc Tuấn ở Kiếp Bạc (Hải Dương) : Vào thế kỉ 13, đây là nơi Trần Quốc Tuấn lập căn cứ, tích trữ lương thực, huấn luyện quân sĩ trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Sang thế kỉ 14, đền thờ ông được xây dựng nơi đây. Đây cũng là nơi tổ chức các lễ hội hàng năm để tưởng nhớ vị anh hùng dân tộc, người có công lớn với đất nước và được nhân dân tôn kính gọi là “Đức Thánh Trần”.

Chùa Dơi (Sóc Trăng) là tên gọi dân gian, tên chữ là chùa Mã Tộc. Chùa được xây dựng cách đây gần 300 năm. Chùa có rất nhiều dơi. Dơi ở đây to như những con quạ. Đến thăm chùa vào ban ngày sẽ thấy dơi móc hai chân, treo ngược đầu trên cành cây. Điều lạ là dơi chỉ thích sống trong vườn chùa, không bay đến những khu vườn xung quanh.

3. Điền mỗi từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh truyện vui

– HS đọc thầm truyện vui ; điền vào mỗi chỗ trống từ ngữ thích hợp (*cũng, Lê Lợi, lịch sử, như vậy, sửa, giặc Nguyên, đánh tan*) để hoàn chỉnh truyện. GV lưu ý HS cần đọc kĩ, hiểu đúng những từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống mới có thể điền đúng.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát phiếu đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) lịch sử ; (2) giặc Nguyên ; (3) Lê Lợi ;

(4) cũng ; (5) đánh tan ; (6) như vậy ; (7) sửa

4. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện "Vẻ đẹp".

– HS đọc thầm nội dung bài tập, quan sát tranh minh họa (Gấu và Sói đang ngồi trên một gốc cây trong rừng. Trước mặt Gấu và Sói là những con Bướm màu sắc sặc sỡ đang bay. Trong vòng đồng hiện trên đầu Sói là hình ảnh một chú cừ non béo tròn). GV chỉ tranh, giải nghĩa các từ mới : *bướm, cừu*.

– HS đọc thầm lại truyện ; điền vào mỗi chỗ trống từ ngữ thích hợp (*thơm ngon, nhẹ nhàng, đẹp, béo tròn, tuyệt vời, hiểu, ngạc nhiên, bay lượn*) để hoàn chỉnh truyện.

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 2.

Đáp án : (1) bay lượn ; (2) ngạc nhiên ; (3) đẹp ; (4) nhẹ nhàng ; (5) tuyệt vời ; (6) béo tròn ; (7) thơm ngon ; (8) hiểu

5. Đọc lại truyện "Vẻ đẹp", trả lời câu hỏi

– HS đọc các câu hỏi, đối chiếu với câu chuyện, trả lời từng câu hỏi.

– Nhiều HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến, trả lời các câu hỏi.

Đáp án :

a) Gấu cho là Bướm rất đẹp vì Bướm bay lượn nhẹ nhàng, màu sắc đôi cánh rất tuyệt vời.

b) Sói cho là Cừu non mới đẹp vì Cừu non béo tròn, thịt nó chắc là vô cùng thơm ngon.

c) Gấu và Sói nghĩ về cái đẹp rất khác nhau : Cái đẹp theo Gấu là cái đẹp để ngắm nhìn, thưởng thức,... tạo cảm giác vui sướng, ngưỡng mộ. Cái đẹp theo Sói là miếng ăn thơm ngon.

IV - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Một tờ phiếu khổ to viết lời giải bài tập 1.
- 2, 3 tờ phiếu viết nội dung bài tập 2.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Viết các con số và đọc lại cho đúng

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; mời 1, 2 HS làm mẫu.

Ví dụ : **5, 5 nghìn** = 5 500. Có thể đọc theo 3 cách :

+ Năm phẩy năm nghìn (*ngàn*)

+ Năm nghìn năm trăm

+ Năm nghìn **rưỡi**. (GV giải nghĩa từ **rưỡi** = một nửa).

- HS trao đổi, làm bài, đọc kết quả.

– GV gắn lên bảng tờ phiếu khổ to viết lời giải bài tập 1, hướng dẫn cả lớp luyện đọc.

Đáp án :

– 5	trăm	: 500	năm trăm
– 5	nghìn	: 5 000	năm nghìn (ngàn)
– 5, 5	nghìn	: 5 500	năm phẩy năm nghìn / năm nghìn năm trăm / năm nghìn rưỡi
– 50	nghìn	: 50 000	năm mươi nghìn
– 5	vạn	: 5 0000 / 50 000	năm vạn / năm mươi nghìn
– 5, 5	vạn	: 5 5000 / 55 000	năm phẩy năm vạn / năm nhăm nghìn / năm vạn rưỡi
– 50	vạn	: 50 0000 / 500 000	năm mươi vạn / năm trăm nghìn
– 500	vạn	: 500 0000 / 5 000 000	năm trăm vạn / năm triệu
– 5	triệu	: 5 000 000 / 500 0000	năm triệu / năm trăm vạn
– 5,5	triệu	: 5 500 000 / 550 0000	năm phẩy năm triệu / năm trăm năm mươi vạn / năm triệu rưỡi
– 50	triệu	: 50 000 0000	năm mươi triệu
– 500	triệu	: 500 000 000	năm trăm triệu
– 5	tỷ	: 5 000 000 000	năm tỷ
– 5,15	tỷ	: 5 150 000 000	năm phẩy mười lăm tỷ / năm tỷ một trăm năm mươi triệu
– 50	tỷ	: 50 000 000 000	năm mươi tỷ
– 500	tỷ	: 500 000 000 000	năm trăm tỷ

2. Nói A với B để tạo thành câu

- HS đọc các từ ở bên A và lời giải nghĩa ở bên B, nối mỗi từ ở bên A với lời

giải nghĩa thích hợp ở bên B.

– GV gắn lên bảng 2, 3 tờ phiếu viết nội dung bài tập ; mời 2, 3 HS lên bảng làm bài ; đọc kết quả.

– Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) Hổ – 4) là một trong những loài thú quý hiếm ở Việt Nam, có tên trong sách đỏ.
- b) Lúa – 5) là một trong những loại cây lương thực rất quan trọng đối với con người.
- c) Máy tính – 3) là một trong những sáng chế quan trọng nhất của thế kỉ XX.
- d) Trung Quốc – 2) là một trong những nước có đường biên giới với Việt Nam.
- e) Thái Bình Dương – 1) là một trong những đại dương trên thế giới.

3. Điền *càng ... càng ...* hoặc *cả ... lẫn ...* vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần dùng 1 trong 2 kết cấu ***càng ... càng ...*** hoặc ***cả ... lẫn ...*** để hoàn thành câu.

– HS làm bài cá nhân : chọn 1 trong 2 kết cấu điền vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt.

Đáp án :

- a) *Cả* anh trai *lẫn* em gái của anh Tuấn đều không ở nhà.
- b) Mẹ anh Tuấn *càng* bệnh *càng* thay đổi tính.
- c) Nhà nào *càng* có nhiều hoa đào, ma quỷ *càng* sợ.
- d) *Cả* hoa đào *lẫn* hoa mai đều nở vào mùa xuân.
- e) *Càng* cao tuổi, ông em viết chữ nhỏ *càng* đẹp.

4. Dùng *Giá ... thì ...* , đặt câu phù hợp với mỗi tình huống

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Huyền đi học muộn nên bị thầy giáo phê bình.* → ***Giá*** *Huyền không đi học muộn* ***thì*** *đã không bị thầy giáo phê bình.*) để hiểu cách làm bài : Các em cần đặt câu bắt đầu bằng từ ***Giá*** phù hợp với mỗi tình huống có ý nghĩa giả thiết.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn đã đặt trước lớp. GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) *Giá* hoa mai không đắt *thì* Tết năm nay bố đã mua hoa mai. / *Giá* hoa mai rẻ...
- b) *Giá* Tết năm nay trời không lạnh *thì* hoa đào đã nở. / *Giá* Tết năm nay trời ấm...
- c) *Giá* năm nay bác Khanh gói nhiều bánh chưng *thì* cả nhà đã đủ bánh chưng ăn Tết.
- d) *Giá* anh Thái không bị lạc đường *thì* đã được xem múa lân.
- e) *Giá* mẹ anh Tuấn không bị bệnh nặng *thì* anh Tuấn đỡ vất vả.

5. Thay từ **có** bằng từ ngữ thích hợp

– HS đọc nội dung bài tập. GV lưu ý các em : Đây là loại câu tồn tại, cần tìm từ tương đương thay cho từ **có** trong câu.

– HS làm bài, đọc kết quả.

Đáp án :

- a) Ở trong lưới của chàng đánh cá **có (hiện ra)** một lưới gươm.
- b) Giữa vịnh **có (xuất hiện / hiện ra)** một con tàu khổng lồ.
- c) Tháng trước **có (xuất hiện)** mưa đá ở quê tôi.
- d) Giữa làng quê (**mọc lên / xuất hiện / hiện ra**) một khu đô thị sừng sững.

6. Đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm

– HS đọc từng câu văn, chú ý bộ phận in đậm trong câu là các trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm.

– HS đọc thầm từng câu văn, đặt câu hỏi cho bộ phận câu in đậm.

Đáp án :

- a) Bảo tàng Lịch sử Việt Nam được thành lập **ngày 3-9-1958**.
Bảo tàng Lịch sử Việt Nam được thành lập *ngày nào ? / khi nào ?*
- b) Bà Triệu hi sinh **khi mới 20 tuổi xuân**.
Bà Triệu hi sinh *khi nào ?*
- c) **Khi nước thủy triều xuống**, Ngô Quyền mới cho quân xông ra đánh.
Khi nào / Vào lúc nào Ngô Quyền mới cho quân xông ra đánh ?
- d) Tướng giặc Hoàng Thao bị giết **trong trận chiến trên sông Bạch Đằng**.
Tướng giặc Hoàng Thao bị giết *trong trận đánh nào ?*

7. Sử dụng từ ngữ cho sẵn, đặt câu bắt đầu bằng **với**

– HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (**Với** lòng yêu nước, trí thông minh và tinh thần dũng cảm, quân dân nhà Trần đã ba lần đánh bại quân Nguyên.) để hiểu : bài tập yêu cầu các em đặt câu có trạng ngữ chỉ phương tiện, bắt đầu bằng **với**.

– HS làm bài, đọc kết quả.

Đáp án :

- a) **Với** tài năng quân sự xuất sắc, Lý Thường Kiệt đã chỉ huy quân dân nhà Lý hai lần đánh bại quân Tống.
- b) **Với** những nét hoa văn đặc sắc, trống đồng Đông Sơn là niềm tự hào của người Việt Nam.
- c) **Với** tầm nhìn xa trông rộng, Nguyễn Trường Tộ đã liên tục dâng lên vua Tự Đức những bản đề nghị đổi mới đất nước.
- d) **Với** vẻ đẹp kiến trúc rất độc đáo, từ tháng 12 – 1999, Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

8. Chuyển đổi câu theo mẫu

– HS phân tích câu mẫu (Nguyễn Huệ **không chỉ** là một danh tướng **mà còn** là một vị vua giỏi. → **Không chỉ** là một danh tướng, Nguyễn Huệ **còn** là một vị vua giỏi.) : chuyển một vị ngữ lên trước chủ ngữ.

– HS làm bài, đọc kết quả.

Đáp án :

a) **Không chỉ** độc đáo, kiến trúc của nhà thờ Phát Diệm **còn** gần gũi với tâm hồn người Việt Nam.

b) **Không chỉ** nổi tiếng là vùng đất văn hóa, Bắc Ninh **còn** là nơi có phong cảnh đẹp, là điểm du lịch hấp dẫn.

c) **Không chỉ** được mua bán ở châu Á, mật gấu **còn** được mua bán trên khắp thế giới.

d) **Không chỉ** có những đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, Việt Nam **còn** có lượng mưa lớn, là mảnh đất lí tưởng cho việc trồng trọt.

9. Thêm vì ... mà ... vào chỗ thích hợp để hoàn thành câu

HS đọc yêu cầu của bài tập, đặt từng câu văn có cấu trúc **vì ... mà ...**, đọc kết quả.

Đáp án :

a) **Vì** mắc mưu Triệu Đà **mà** vua An Dương Vương mất nước.

b) Phải chăng **vì** thích món ăn dân gian **mà** chúa Trịnh thấy cơm với tương rất ngon?

c) **Vì** làm thơ Nôm rất hay **mà** Hồ Xuân Hương được gọi là *Bà Chúa thơ Nôm*.

d) **Vì** sợ chuột trong khách sạn **mà** chàng thanh niên dạy sư tử vào ngủ trong chuồng sư tử.

10. Sử dụng từ ngữ đã cho, đặt câu có mặc dù ... nhưng ...

HS đọc yêu cầu của bài tập, sử dụng từ ngữ đã cho đặt từng câu văn có cấu trúc **mặc dù ... nhưng ...**, đọc kết quả.

Đáp án :

a) **Mặc dù** là một đội quân vô địch **nhưng** giặc Nguyên vẫn bại trận ở Việt Nam.

b) bị thất bại, vẫn không nản chí, nhiều lần, Bạch Thái Bưởi

c) Dương Lễ, vẫn không giận bạn, bị Lưu Bình mắng

d) mưa lâu, thành phố, và rất to, vẫn không bị ngập

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp cuối bài 10. GV dặn các em về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 11 - THỂ THAO

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về đề tài thể thao : bóng đá trẻ Việt Nam, các môn thể thao, đặc điểm của các môn thể thao, kỉ lục thể thao, vận động viên thể thao.

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Biết cách sử dụng mẫu câu nhân quả với từ *gây, gây ra*.

– Biết cách sử dụng mẫu câu *bù lại...*

– Biết cách sử dụng mẫu câu *cứ... xem...*

– Biết cách sử dụng từ *hẳn*.

– Củng cố các mẫu câu *trở thành, trở nên, biến thành*; biết phân biệt cách dùng các mẫu câu này.

b) Từ vựng : Từ ngữ về thể thao, các môn thể thao, đặc điểm của các môn thể thao,....

c) Văn hoá : Những hiểu biết cần thiết về thể thao Việt Nam và thế giới.

I - LUYỆN ĐỌC

NƠI KHỞI ĐẦU NHỮNG GIẤC MƠ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh minh họa bài đọc và bài tập 6 trong SGK.

– 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 9, 10.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Thể thao* và bài đọc *Nơi khởi đầu những giấc mơ*. Hướng dẫn HS quan sát và nói về hình ảnh trong tấm ảnh, hỏi các câu hỏi liên quan đến chủ đề của bài đọc.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– HS đọc thầm bài văn. GV khuyến khích các em đọc hiểu và đoán nghĩa từ ngữ trong văn cảnh của bài đọc.

– HS nêu những từ ngữ mới trong bài. GV cùng cả lớp làm rõ nghĩa của các từ ngữ mới (*khởi đầu, lừng danh, học viên, mô hình, xôn xao, dư luận, quá trình, khổ luyện, tự lập, tập thể, chân trần, phối hợp, giai đoạn, kĩ năng, vai trò, tâm tính, bảo mẫu, quản lí, nước mắt, hi vọng, giấc mơ*). Có thể dùng thủ thuật ngữ cảnh hoá, dùng nội dung của chính bài đọc để làm rõ nghĩa từ ngữ.

– GV hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ mới.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS tiếp nối nhau luyện đọc từng đoạn (xem mỗi lần xuống dòng là một đoạn).

– Một vài nhóm (mỗi nhóm 4 HS) tiếp nối nhau thi đọc trước lớp 4 đoạn của bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc tự trả lời.

– HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Học viện bóng đá ở Pleiku được thành lập dựa trên sự kí kết giữa Câu lạc bộ bóng đá Hoàng Anh – Gia Lai, Việt Nam với Câu lạc bộ bóng đá Arsenal của Vương quốc Anh.

b) Đã có 6 251 thí sinh dự tuyển vào học viện bóng đá này, và có 14 học viên trúng tuyển.

c) Phương pháp huấn luyện ở học viện có điểm đặc biệt là các học viên những ngày đầu phải tập cách sống tự lập trong môi trường tập thể, phải tập làm quen với cách đá bóng bằng chân đất. Trong một năm đầu, các em chỉ tập với quả bóng trên đôi chân trần, và sẽ không có “miếng” phối hợp nào được dạy trong giai đoạn này. Tập như thế là để các em làm quen với quả bóng, tự phát triển kĩ năng.

d) Những người có nhiệm vụ chăm sóc học viên là Ban huấn luyện và hai bảo mẫu.

e) Huấn luyện viên Guillaume vừa là người thầy, vừa giống như người cha, người chú của bọn trẻ.

g) Cha mẹ học viên hi vọng giấc mơ của con em họ sẽ trở thành sự thật : Việt Nam sẽ có những cầu thủ giỏi, chuyên nghiệp, một đội tuyển mạnh.

4. Kể lại nội dung bài đọc theo lời của em (bài tập 2)

– HS đọc thầm lại bài *Nơi khởi đầu những giấc mơ* và các câu hỏi của bài tập 1, cùng bạn bên cạnh kể lại những nội dung chính của bài đọc.

– Một vài HS thi kể lại nội dung bài đọc (có thể dựa trên những câu hỏi của bài tập 1).

5. Thảo luận nhóm (bài tập 3)

- HS đọc các câu hỏi gợi ý thảo luận nhóm.
- HS tự hình thành nhóm (3, 4 em), thảo luận về những nội dung gợi ý.
- Đại diện các nhóm thi thuyết trình trước lớp. Cả lớp và GV bình chọn đại diện nhóm trả lời các câu hỏi đúng về tiếng Việt, nội dung thú vị.

Đáp án mở. Ví dụ : Em rất thích bóng đá vì đó là môn thể thao mạnh mẽ, đòi hỏi cả sức khoẻ thể lực, sự khéo léo, nhanh nhẹn, sự thông minh. Bóng đá được coi là môn thể thao “vua” vì đó là môn thể thao thu hút được nhiều người hâm mộ nhất . Câu lạc bộ bóng đá Hoàng Anh – Gia Lai xây dựng học viện bóng đá theo mô hình của Câu lạc bộ Arsenal vì Arsenal là một câu lạc bộ lừng danh của Vương quốc Anh.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (*Dựa vào bài đọc, giải thích ý nghĩa của các từ ngữ*)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm từng từ ngữ, tìm từ ngữ đó trong bài, tự giải thích nghĩa của mỗi từ ngữ.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất cách giải nghĩa đúng.

Đáp án :

- “Ngôi sao” : cầu thủ bóng đá nổi tiếng
- Nhí : trẻ con, còn bé, còn nhỏ
- Bảo mẫu : người chăm sóc, nuôi dạy trẻ
- Lừng danh : nổi tiếng
- Khổ luyện : luyện tập vất vả

6.2. Bài tập 5 (*Nối A với B để tìm các cặp từ gần nghĩa*)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm các từ ngữ ở bên A và bên B, tự nối các cặp từ gần nghĩa.
- HS đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.
- HS sửa bài theo lời giải đúng :

Đáp án : a – 5 ; b – 6 ; c – 1 ; d – 3 ; e – 2 ; g – 4

6.3. Bài tập 6 (*Xem ảnh, viết dưới mỗi tấm ảnh tên môn thể thao và một vài đặc điểm của mỗi môn đó*)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV hướng dẫn HS quan sát ảnh 1 và phân tích mẫu (– Môn nhảy sào ? – Vận động viên dùng sào nhảy qua một xà ngang, sao cho không chạm xà, nhảy càng cao càng tốt.) để HS cả lớp hiểu cách làm bài.
- HS xem từng tấm ảnh chụp các con vật rất ngộ nghĩnh (trang phục, cách ăn mặc, dụng cụ mà các con vật dùng trong môn thể thao,...), trao đổi với bạn để gọi đúng tên môn thể thao trong từng tấm ảnh (có thể dùng từ điển hoặc hỏi GV).
- HS tiếp nối nhau nói tên 10 môn thể thao trong 10 tấm ảnh.

Đáp án : b) Môn quyền Anh (đấm bốc) ; c) Môn cử tạ ; d) Môn bắn cung ; e) Môn đua xe đạp ; g) Môn đua thuyền ; h) Môn tennis ; i) Môn đấu kiếm ; k) Môn chạy ; l) Môn bơi

– Dựa trên hiểu biết riêng và vốn từ đã có, HS tả một vài đặc điểm của mỗi môn, viết dưới mỗi tấm ảnh.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc bài làm của mình trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, đánh giá về nội dung và diễn đạt từ, câu.

Đáp án, ví dụ :

b) Môn quyền Anh (đấm bốc) : Hai vận động viên đeo găng dùng riêng cho môn Quyền Anh, đấm nhau theo luật của môn thể thao này.

c) Môn cử tạ : Vận động viên dùng sức nâng tạ lên cao, nâng càng cao càng tốt, tạ càng nặng càng giỏi.

d) Môn bắn cung : Vận động viên dùng cung bắn cho mũi tên bay trúng đích.

e) Môn đua xe đạp : Các vận động viên thi đi xe đạp thật nhanh. Ai đến đích trước, người đó thắng.

g) Môn đua thuyền : Vận động viên thi chèo thuyền thật nhanh. Thuyền của đội nào đến đích trước thì đội đó thắng.

h) Môn tennis : Hai vận động viên thi đấu với nhau theo luật của môn tennis.

i) Môn đấu kiếm : Hai vận động viên thi đấu kiếm theo luật của môn đấu kiếm.

k) Môn chạy : Các vận động viên thi chạy thật nhanh về đích. Người nào chạy về đích trước, người đó thắng.

l) Môn bơi : Các vận động viên thi bơi thật nhanh về đích. Ai về đích trước, người đó thắng.

6.4. Bài tập 7 (*Chuyển đổi câu theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu để hiểu cách chuyển đổi câu (*Dư luận xôn xao vì sự kiện Câu lạc bộ bóng đá Hoàng Anh – Gia Lai thành lập một học viện bóng đá theo mô hình Arsenal. → Sự kiện Câu lạc bộ bóng đá Hoàng Anh – Gia Lai thành lập một học viện bóng đá theo mô hình Arsenal gây xôn xao dư luận.*) : Các em cần chuyển câu nhân quả thành kiểu câu dùng từ **gây** chỉ nguyên nhân.

– HS tự chuyển đổi câu từng câu văn ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

a) Quá nhiều ô tô và xe máy đi lại **gây** tắc đường.

b) Môi trường bị ô nhiễm nặng **gây** biến đổi khí hậu toàn cầu.

c) Việc luyện tập quá căng thẳng **gây** mệt mỏi cho nhiều cầu thủ.

d) Mưa bão quá lớn **gây** mất điện cả thành phố.

6.5. Bài tập 8 (Điền từ ngữ cho trước vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu)

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : HS cần viết mỗi từ ngữ (*tranh cãi, tai nạn, mất ngủ, xúc động, béo phì, ồn ào, bất ngờ*) vào chỗ trống thích hợp trong mỗi câu để hoàn thành câu.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn đã hoàn thành. GV nhận xét nhanh câu nào đúng.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

Đáp án :

- a) Người ta hi vọng đội bóng trẻ sẽ gây *bất ngờ*.
- b) Không nên đi xe quá nhanh vì dễ gây *tai nạn*.
- c) Ăn nhiều thức ăn nhanh có thể gây ra bệnh *béo phì*.
- d) Uống cà phê buổi tối dễ gây *mất ngủ*.
- e) Bộ phim mới gây *xúc động* cho khán giả trẻ.
- g) Cuốn sách này hay nhưng gây nhiều *tranh cãi* quá.
- h) Chúng ta đang ở bệnh viện, đừng gây *ồn ào* như thế.

6.6. Bài tập 9 (Điền *trở thành, trở nên, biến thành* vào chỗ trống thích hợp)

– 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em phải lựa chọn một trong các từ *trở thành, trở nên, biến thành* và điền vào các câu văn sao cho đúng để hoàn thành câu.

– HS làm bài cá nhân. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

– Nhiều HS đọc lại các câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- a) Từ khi (1) *trở thành* huấn luyện viên ... , anh Guillaume (2) *trở nên* nổi tiếng ...
- b) Để *trở thành* cầu thủ giỏi trong tương lai, các học viên ...
- c) Trong truyện cổ tích, con ếch *biến thành* một cô gái xinh đẹp.
- d) Trận đấu bóng đá ngày càng *trở nên* sôi động hơn.
- e) Vào các chiều hè, dòng sông chảy qua làng *trở thành* một bể bơi tuyệt vời ...
- g) Vào ngày Tết, cả thành phố *biến thành* một vườn hoa rực rỡ.

6.7. Bài tập 10 (Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống)

– 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em phải lựa chọn một trong các từ ngữ *dự đoán, giải thích, sân cỏ, thua, mê, nên, trận bóng đá* và điền vào mỗi chỗ trống sao cho đúng để hoàn thành 2 mẫu truyện vui.

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 9.

Đáp án :

a) (1) mê ; (2) sân cỏ ; (3) nên

b) (1) dự đoán ; (2) trận bóng đá ; (3) giải thích ; (4) thua

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : *Uống cà phê buổi tối dễ **gây** mất ngủ.*

II - HỘI THOẠI

DẠY TRẺ THỨ BÓNG ĐÁ ĐẸP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Ảnh minh họa bài hội thoại trong SGK.

– 1 tờ phiếu viết nội dung bài tập 4 và 2, 3 tờ phiếu – bài tập 7.

– đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Dạy trẻ thứ bóng đá đẹp* ; yêu cầu HS quan sát ảnh minh họa bài hội thoại, hỏi HS : Trong ảnh có những ai ? Họ đang ở đâu ? Họ đang làm gì ? ...

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1.

– GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *tiềm năng, thể lực, sức bền, bài bản, bù (lại), kĩ thuật, kế hoạch, đào tạo, kì vọng, đạo đức, hỗ trợ, hoàn thiện, lựa chọn, tách biệt.*

– HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc theo lời phóng viên và Guillaume, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của 2 nhân vật.

– Từng cặp HS phân vai (phóng viên, Guillaume) đọc trước lớp cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời.

– HS cùng bạn bên cạnh thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Huấn luyện viên Guillaume nói rằng : Việt Nam có tiềm năng rất lớn để phát triển bóng đá. Vấn đề là khai thác và sử dụng tiềm năng ấy ra sao, để bắt kịp quá trình phát triển của châu Á, sau đó là thế giới.

b) Theo Guillaume, điểm yếu của bóng đá trẻ Việt Nam là các cầu thủ Việt Nam nhỏ bé, thể lực yếu, sức bền chưa tốt, và không được huấn luyện một cách bài bản. Điểm mạnh là các cầu thủ nhí có kĩ thuật rất khéo, sáng tạo và thông minh.

c) Theo Guillaume, 7 năm nữa, các học viên của học viện bóng đá sẽ trở thành những cầu thủ chuyên nghiệp, đủ sức chơi bóng ở bất kì câu lạc bộ nào ở châu Á hoặc châu Âu.

d) Guillaume muốn dạy các em chơi thứ bóng đá có đạo đức, có trí tuệ.

e) Guillaume muốn có sự hỗ trợ từ trường học, giúp cầu thủ hoàn thiện các kĩ năng khác, như sử dụng máy vi tính, khai thác internet để tự tìm hiểu thế giới bên ngoài, mở rộng kiến thức cho bản thân.

g) Guillaume muốn làm việc lâu dài ở Việt Nam vì Gia Lai là địa điểm lí tưởng để đào tạo bóng đá trẻ, ở đây thời tiết mát mẻ, tách biệt hẳn với môi trường ồn ào bên ngoài. Một lí do khác : Đi đến đâu, anh cũng nhận được tình cảm yêu mến của mọi người, dù ở Gia Lai, Đắk Lắk, hay Hà Nội,...

h) Đáp án mở. HS có thể nêu ý kiến riêng về bài trả lời phỏng vấn của Guillaume. Ví dụ : Đó là bài trả lời phỏng vấn rất thú vị. / Guillaume tỏ ra rất hiểu điểm mạnh và điểm yếu của các cầu thủ Việt Nam và bóng đá Việt Nam. / ...

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– HS tự đọc thầm bài hội thoại, nắm bắt các ý chính của bài.

– Từng cặp HS đóng vai các nhân vật (phóng viên và Guillaume), thực hành hỏi – đáp (lúc đầu các em nhìn sách, sau đó thoát li sách). GV khuyến khích HS hỏi và trả lời một cách sáng tạo, không rập khuôn câu chữ trong bài hội thoại.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Điền từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu)

– 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em phải lựa chọn một trong các từ ngữ *tiềm năng, bắt kịp, bài bản, không bao giờ, hỗ trợ, hợp đồng* và điền vào mỗi chỗ trống sao cho đúng để hoàn thành các câu văn.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn trước lớp. GV nhận xét nhanh câu văn nào đúng. HS sửa bài theo đáp án đúng.

– Nhiều HS đọc lại các câu văn đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

a) bài bản ; b) bắt kịp ; c) Hợp đồng ; d) không bao giờ ; e) hỗ trợ ; g) tiềm năng

5.2. Bài tập 4 (*Nối A với B để tìm các từ ngữ gần nghĩa*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– HS đọc thầm từ ngữ ở bên A và bên B, tự nối A với B để tìm ra từ gần nghĩa thích hợp.

– HS đọc kết quả làm bài. GV ghi lại kết quả đúng lên tờ phiếu. HS sửa bài theo lời giải đúng.

– Nhiều HS đọc lại các cặp từ gần nghĩa.

Đáp án : a – 3 ; b – 4 ; c – 2 ; d – 1

5.3. Bài tập 5 (*Dùng **bù lại**... đặt câu phù hợp với mỗi tình huống*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa **bù lại**... : thêm vào để lấp cho khoản còn thiếu, cho nhược điểm... **Bù lại** có nghĩa tương phản, giống như **nhưng**. Tuy nhiên sắc thái nghĩa có khác **nhưng** một chút. Trong kết cấu **A, bù lại B** thì A có tính tiêu cực, còn B có tính tích cực. Kết cấu **A, nhưng B** không có sắc thái này.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*– Anh nghĩ thế nào về cầu thủ Việt Nam ? (thể lực yếu / kĩ thuật tốt) – Các cầu thủ Việt Nam có thể lực yếu. **Bù lại**, kĩ thuật của họ rất tốt.*) giúp HS hiểu cách đặt câu với **bù lại**... để thể hiện ý tương phản.

– HS làm bài cá nhân, viết câu có **bù lại**... phù hợp với mỗi tình huống để hoàn thành các hội thoại. Sau đó, thực hành hỏi – đáp với bạn.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung câu văn đã đặt, cách hội thoại, cách dùng từ, đặt câu.

Đáp án :

a) B : – Sân vận động mới của thành phố xa trung tâm quá. **Bù lại**, nó rất rộng và đẹp.

b) B : – Hậu vệ chơi kém. **Bù lại**, thủ môn chơi rất tốt.

c) B : – Pleiku ít người nên hơi buồn. **Bù lại**, Pleiku rất mát mẻ và yên tĩnh.

d) B : – Lớp đông sinh viên quá nên khó nghe giảng. **Bù lại**, các thầy cô giáo dạy rất hay.

5.4. Bài tập 6 (*Dùng **cứ ... xem** và động từ thích hợp để hoàn thành các hội thoại*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải thích cách dùng kết cấu **cứ ... xem ...** : biểu thị ý nghĩa khuyến khích, thúc đẩy hành động, tương tự như kết cấu **hãy ... xem ...** nhưng kết cấu **cứ ... xem ...** có sắc thái nghĩa thúc giục, khuyến khích mạnh hơn **hãy ... xem...**

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (– *Cuốn sách này hay không, cậu ? – Mình thì thấy hay, nhưng bạn mình thì chê dở. Tốt nhất cậu **cứ** đọc **xem**.*) giúp HS hiểu cách hoàn thành câu (dùng *cứ ... xem ...* + động từ).

– HS làm bài cá nhân, dùng *cứ ... xem ...* và động từ thích hợp để hoàn thành các hội thoại. Sau đó, thực hành hỏi – đáp với bạn.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét về nội dung câu văn đã đặt, cách hội thoại, cách dùng từ, đặt câu.

Đáp án :

a) – Không cay lắm đâu, cậu *cứ* *ăn thử xem*.

b) – (...). Cửa mở đấy, cháu *cứ vào xem* Tuyết có trong nhà không.

c) – Anh *cứ chờ xem*. (...).

d) – (...). Lớp trưởng đứng kia kìa, bạn *cứ hỏi bạn ấy xem*.

e) – Con *cứ mặc thử xem*, nếu đẹp thì mua.

5.5. Bài tập 7 (Nối A với B để tạo thành câu)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố mẫu câu có **Giá ... thì ...** và câu có từ **dù** (từ dùng để nêu điều kiện không thuận lợi, bất thường, nhằm nhấn mạnh : điều nói đến vẫn xảy ra, vẫn đúng ngay cả trong trường hợp đó).

– HS đọc thầm, tự nối vế câu ở bên A với vế thích hợp ở bên B để tạo câu. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu gắn bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

– Nhiều HS đọc lại các câu văn đã nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án : a – 5 ; b – 4 ; c – 1 ; d – 3 ; e – 2

5.6. Bài tập 8 (Dùng từ **hẳn**, chuyển đổi câu theo mẫu)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Gia Lai có thời tiết mát mẻ lại tách biệt hoàn toàn với môi trường ồn ào bên ngoài. # Gia Lai có thời tiết mát mẻ lại tách biệt **hẳn** với môi trường ồn ào bên ngoài.*), giúp HS hiểu cách làm bài : Các em cần thay các từ *hoàn toàn*, *nhiều* bằng từ **hẳn** để nhấn mạnh mức độ cao của phẩm chất, trạng thái, sự khác biệt rõ, không nửa nọ nửa kia.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc các câu văn trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

- a) Câu lạc bộ Hoàng Anh Gia Lai trở nên nổi tiếng hơn *hẳn* sau khi thành lập học viện bóng đá.
- b) Bộ phim này có nội dung khác *hẳn* tiểu thuyết cùng tên.
- c) Khi cho thêm hành vào súp, món súp trở nên ngon hơn *hẳn*.
- d) Sắp đến mùa hè, thời tiết nóng *hẳn* lên.
- e) Dạo này chị Thúy Anh xinh đẹp *hẳn* lên.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu: 1. *Bạn **cứ** chờ **xem** !* 2. *Tôi luôn yêu quý bạn, **dù** bạn có lúc chưa hiểu tôi.* 3. *Dạo này chị Thúy Anh xinh đẹp **hẳn** lên.*

III - LUYỆN NGHE

MỘT KỈ LỤC THỂ THAO

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài nghe.
- đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu bài *Một kỉ lục thể thao* ; nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu ; kể lại được câu chuyện.
- HS xem ảnh minh hoạ, GV giúp HS nói về ảnh : Một người đàn ông (Richard Donovan) mặc bộ đồ thể thao lúc là bộ mùa hè, khi là bộ mùa đông (đeo găng tay, đội mũ và đeo kính) đang chạy trên những miền đất nóng, lạnh (có băng tuyết) khác nhau.

2. Nghe – hiểu

MỘT KỈ LỤC THỂ THAO

Richard Donovan, một người đàn ông Ireland 42 tuổi, đã thực hiện liên tiếp 7 cuộc chạy đường dài qua 6 châu trong khoảng thời gian kỉ lục : chưa tới 6 ngày.

Ngày 31 – 1 – 2009, anh bắt đầu chạy từ Nam Cực trong nhiệt độ dưới 0 độ C. Rồi anh lên máy bay tới Nam Phi và tiếp tục chạy. Sau đó, anh bay tới Dubai và hoàn thành cuộc chạy thứ ba ở đó trong thời gian hai ngày.

Mặc dù ở nước Anh đang bão tuyết lớn, Richard Donovan vẫn tiếp tục cuộc chạy thứ tư của mình, trước khi tới Toronto (Canada) thực hiện cuộc chạy thứ năm. Sau đó anh tới Chile thực hiện cuộc chạy thứ sáu và kết thúc cuộc chạy thứ bảy tại Sydney (Australia) vào ngày 5 – 2.

Trong vòng 129 tiếng đồng hồ, Richard Donovan đã chạy trong thời tiết lạnh và chỉ ngủ một chút trong khoảng thời gian lên máy bay di chuyển tới các lục địa khác. Tổng quãng đường anh đã chạy là 294 km.

2.1. Bài tập 1 (Nghe và đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 1.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a – ô2 (Ireland) ; b – ô4 (6 châu) ; c – ô1 (Chưa tới 6 ngày) ; d – ô3 (294 km)

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

- HS đọc các câu hỏi của bài tập 2 ; đọc lại kết quả làm bài tập 1.
- HS nghe lại 1 lần nữa bài nghe, vừa nghe vừa chú ý các thông tin giúp trả lời các câu hỏi.
- HS trao đổi cùng bạn để trả lời các câu hỏi.
- Từng cặp HS luyện tập hỏi – đáp : em hỏi, em đáp, sau đó đổi vai.
- Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Donovan bắt đầu chạy ở Nam Cực (châu Nam Cực), sau đó anh chạy qua các nước Nam Phi (châu Phi), Dubai (châu Á), Anh (châu Âu), Canada (châu Mỹ), Chile (châu Mỹ) và Australia (châu Úc).

b) Anh đã chạy trong điều kiện thời tiết rất lạnh (nhiệt độ có khi dưới 0 độ C), thậm chí có bão tuyết lớn.

c) Anh bắt đầu chạy từ ngày 31 – 1 – 2009 và kết thúc vào ngày 5 – 2 – 2009.

d) Vẽ lại đường chạy của Donovan từ khi bắt đầu đến khi kết thúc : Nam Cực – Nam Phi – Dubai – Anh – Canada – Chile – Australia.

3. Tóm tắt lại bài nghe (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa bài nghe (nếu cần).
- Dựa vào kết quả bài tập 1, 2, mỗi HS tự tóm tắt nội dung bài nghe và viết vào giấy nháp.
- HS kể tóm tắt bài nghe cho bạn bên cạnh. Sau đó thi kể tóm tắt bài trước lớp.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh chụp vận động viên bơi lội Michael Fred Phelps.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc đoạn văn cần viết chính tả trong bài *Nơi khởi đầu những giấc mơ* ; giới thiệu ảnh chụp vận động viên bơi lội Michael Fred Phelps.
- 2, 3 HS đọc lại đoạn văn.
- Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả, HS viết nhanh ra nháp để ghi nhớ những từ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. Cuối cùng, GV đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Viết một đoạn văn về vận động viên bơi lội Michael Fred Phelps dựa vào những thông tin đã cho. Viết thêm những gì em biết về nhà vô địch danh tiếng này. (bài tập 2)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, giới thiệu ảnh chụp Michael Fred Phelps – vận động viên bơi lội nổi tiếng cũng là vận động viên giành được nhiều Huy chương Vàng Olympic nhất thế giới.
- HS đọc nội dung bài tập, các thông tin về Michael Fred Phelps.
- GV mời HS nói thêm thông tin các em biết về Michael Fred Phelps qua đọc sách báo, qua internet.
- HS viết bài ; đọc bài viết trước lớp. GV chấm, chữa bài của một số HS.

Đáp án, ví dụ :

Michael Fred Phelps sinh ngày 30 – 6 – 1985 tại Baltimore, Mĩ. Anh là một vận động

viên bơi lội nổi tiếng của nước Mỹ cũng như của thế giới. Anh cũng là vận động viên giành được nhiều Huy chương Vàng Olympic nhất thế giới. Trong vòng 4 năm, từ 2004 đến 2008, anh đã giành được 14 Huy chương Vàng, trong đó có 8 (7 kỉ lục thế giới, 1 kỉ lục Olympic) ở Bắc Kinh 2008 và 6 ở Athens 2004. Ở giải Vô địch Thế giới 2007 tại Australia, anh cũng nhận 7 Huy chương Vàng. Trong cuộc sống riêng, Michael Fred Phelps thích chơi games, xem ti vi, nuôi mèo, nuôi chó, ngủ và nghe nhạc hip-hop.

3. Viết một đoạn văn (khoảng 20 câu) về một môn thể thao phổ biến nhất ở nước em đang sinh sống (bài tập 3)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.

– HS suy nghĩ, chọn viết về một môn thể thao phổ biến nhất ở nước mình đang sinh sống.

– GV mời 1 HS khá, giỏi làm mẫu – nói về một môn thể thao phổ biến nhất dựa vào các gợi ý (*Những môn thể thao nào phổ biến ở nước em ? Môn nào phổ biến nhất ? Hãy giới thiệu về môn thể thao đó ? Vì sao môn thể thao đó phổ biến nhất ? Nêu ý kiến của em về môn thể thao này*).

– HS viết bài ; đọc kết quả. GV chấm, chữa bài của HS.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 11. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 12 - KINH TẾ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về các vấn đề kinh tế : dự án kinh tế trọng điểm của Việt Nam, phỏng vấn tìm việc làm của người lao động, đào kênh Vĩnh Tế thời xưa,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

- Biết dùng cách nói *cho phép, được phép*.
- Biết sử dụng mẫu câu *thà... còn hơn...*
- Biết sử dụng cách nói *ngay cả... (cũng...)*
- Củng cố và biết phân biệt cách dùng *tỏ ra, ra vẻ, có vẻ*.

b) Từ vựng : Từ ngữ về kinh tế.

c) Văn hoá : Cung cấp kiến thức về kinh tế Việt Nam và thế giới.

I - LUYỆN ĐỌC

NHÀ MÁY LỌC DẦU DUNG QUẤT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh minh họa bài đọc trong SGK.
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4, 10.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu chủ điểm *Kinh tế* và bài đọc *Nhà máy lọc dầu Dung Quất* ; hướng dẫn HS quan sát ảnh, nói về ảnh, hỏi những thông tin HS biết về nhà máy lọc dầu Dung Quất.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– HS đọc thầm bài văn. GV khuyến khích các em đọc hiểu và đoán nghĩa từ ngữ trong văn cảnh của bài.

– HS nêu những từ ngữ mới trong bài. GV cùng cả lớp làm rõ nghĩa của các từ ngữ mới (*lọc, dự án, trọng điểm, thập kỉ, đầu tư, tấn, vật tư, tương đương, cáp, thép, tháp, công suất, tài liệu, vận hành, đảm nhận, ga, dự kiến, đáp ứng*).

– GV hướng dẫn HS phát âm đúng những từ ngữ mới.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp HS tiếp nối nhau luyện đọc từng đoạn (xem mỗi lần xuống dòng là một đoạn).

– Một vài nhóm (mỗi nhóm 4 HS) tiếp nối nhau thi đọc trước lớp từng đoạn đến hết bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, tự trả lời.

– Từng cặp HS thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi, sau đó đổi vai.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Nhà máy lọc dầu Dung Quất được xây dựng ở hai xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

b) Một vài số liệu về quy mô của Nhà máy lọc dầu Dung Quất : – Nhà máy được xây dựng với tổng vốn đầu tư hơn 3 tỉ USD (khoảng 40 000 tỉ đồng Việt Nam). / – Nhà máy chiếm diện tích 338 hecta mặt đất và 471 hecta mặt biển, diện tích xây dựng khoảng 600 hecta (tương đương 1 200 sân bóng đá). / – Để xây dựng nhà máy, người ta đã sử dụng hơn 150 000 tấn vật tư, thiết bị (tương đương 1 triệu xe máy). / – Nhà máy sử dụng trên 5 triệu mét dây cáp điện, dài gấp 2 lần đường từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh. / – Nhà máy sử dụng gần 17 000 tấn thép các loại, đủ để xây dựng 2 tháp Eiffel (Paris). / – Phục vụ cho nhà máy lọc dầu có một nhà máy điện công suất trên 100 megawatt (đủ dùng cho cả thành phố Quảng Ngãi). / – Tổng số tài liệu thiết kế và vận hành nhà máy chất đầy khoảng 100 xe tải.

c) Công việc của Nhà máy thời gian đầu chủ yếu do các kĩ sư và nhân viên nước ngoài đảm nhận.

d) Những sản phẩm chính của Nhà máy là ga, xăng, dầu diesel, xăng máy bay,...

e) Công suất dự kiến của nhà máy là 6,5 triệu tấn dầu / năm, tương đương 148 000 thùng dầu / ngày.

g) Trong tháng 2 – 2009 diễn ra sự kiện quan trọng : lễ đón dòng sản phẩm đầu tiên của Nhà máy.

4. Dựa vào bài đọc, nối A với B để hoàn thành câu (bài tập 2)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, đọc từng vế câu ở bên A, các vế câu ở bên B ứng với từng tranh minh họa.

– HS đối chiếu với bài đọc, nối A với các số liệu và thông tin ở bên B để hoàn thành câu.

– HS đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a – 5 : Tổng số tài liệu thiết kế và vận hành – chất đầy khoảng 100 xe tải.

b – 4 : Diện tích xây dựng khoảng 600 hecta – tương đương 1 200 sân bóng đá.

c – 1 : Hơn 1 500 tấn vật tư, thiết bị – tương đương 1 triệu xe máy.

d – 6 : Trên 5 triệu mét dây cáp điện – dài gấp 2 lần đường từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh.

e – 3 : Gần 17 000 tấn thép các loại – đủ để xây dựng 2 tháp Eiffel (Paris).

g – 2 : Một nhà máy điện công suất trên 100 megawatt – đủ dùng cho cả thành phố Quảng Ngãi.

5. Giải thích ý nghĩa của những con số (bài tập 3)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– HS đọc thầm từng con số, đối chiếu với nội dung bài đọc, giải thích ý nghĩa của từng con số.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) 471 hecta : là diện tích mặt biển của nhà máy lọc dầu Dung Quất.

b) 6,5 triệu tấn : là công suất dầu dự kiến trong một năm của Nhà máy.

c) 30% : là khả năng Nhà máy có thể đáp ứng cho nhu cầu xăng dầu ở Việt Nam.

d) 40 000 tỉ đồng Việt Nam : là tổng vốn đầu tư của nhà máy lọc dầu Dung Quất.

e) 1 046 : là số lượng kỹ sư và nhân viên nhà máy được gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (Nối A với B để tìm các cặp từ gần nghĩa)

– HS đọc nội dung của bài tập. GV lưu ý các em có hai từ mới ở bên B (*thập niên, xấp xỉ*), các em cần tự đoán nghĩa để tìm từ gần nghĩa ở bên A.

– HS làm bài, tự nối A với B để tìm ra cặp từ gần nghĩa thích hợp.

– HS làm bài, đọc kết quả. GV gắn lên bảng tờ phiếu, ghi lại trên phiếu lời phát biểu đúng của HS, chốt lại đáp án đúng.

– Một số HS đọc lại các cặp từ gần nghĩa.

Đáp án : a – 6 ; b – 4 ; c – 3 ; d – 5 ; e – 2 ; g – 1

6.2. Bài tập 5 (Điền từ ngữ thích hợp ở bài tập 4 vào chỗ trống để hoàn thành câu)

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần chọn từ ngữ thích hợp trong bài tập 4, điền vào chỗ trống trong mỗi câu văn để hoàn thành câu.

– GV lưu ý HS : Bằng cách điền đúng từ ngữ thích hợp vào chỗ trống, bài tập giúp các em hiểu đúng nghĩa của các từ ngữ ở bài tập 4.

– HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.
– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

Đáp án :

a) diễn ra ; b) Nhu cầu ; c) đào tạo ; d) khoảng ; e) thập kỉ ; g) đảm nhận

6.3. Bài tập 6 (*Giải thích ý nghĩa của những từ ngữ*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.
– HS đọc thầm từng từ ngữ, tìm hiểu ý nghĩa của từng từ ngữ (bằng các cách : tìm câu văn trong bài đọc có từ ngữ, tra từ điển, trao đổi với bạn, hỏi thầy cô giáo) và giải thích ý nghĩa của từng từ ngữ.
– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất lời giải thích đúng về ý nghĩa của từng từ ngữ.

Đáp án :

a) *Trọng điểm* nghĩa là quan trọng nhất.
b) *Tương đương* có nghĩa là ngang bằng.
c) *Xấp xỉ* có nghĩa là gần bằng.
d) *Hợp báo* là cuộc họp có mời các phóng viên báo chí tham dự để giới thiệu, thông báo một tin tức, một sự kiện,...
e) *Vật tư* là trang thiết bị, dụng cụ... phục vụ việc sản xuất.

6.4. Bài tập 7 (*Nối tranh với câu thích hợp*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập, quan sát tranh minh hoạ, đọc các lời giới thiệu tranh.
– GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em hiểu cách dùng động từ **nhường**.
– HS quan sát từng tranh, đối chiếu với lời giới thiệu, nối tranh với câu thích hợp.
– HS đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
Đáp án : a – 2 ; b – 3 ; c – 4 ; d – 1

6.5. Bài tập 8 (*Điền từ ngữ đã cho vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu*)

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em phải điền mỗi từ ngữ đã cho (*nhường nhau, nhường chỗ, nhường lời, nhường vị trí, nhường phần thắng*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu.
– GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố hiểu biết về cách dùng động từ **nhường**.
– HS làm bài cá nhân ; đọc kết quả làm bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) nhường phần thắng ; b) nhường vị trí ;
c) nhường chỗ ; d) nhường lời ; e) nhường nhau

6.6. Bài tập 9 (*Điền cho phép, được phép vào chỗ trống thích hợp*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập : HS lựa chọn *cho phép* hoặc *được phép*, điền vào chỗ trống trong câu sao cho thích hợp.

– HS đọc nội dung bài tập, tìm hiểu nghĩa các từ : *trực tiếp, gia cầm*.

– Cách thực hiện tiếp theo tương tự bài tập 8.

Đáp án :

a) Giáo sư *cho phép* sinh viên mang tài liệu vào phòng thi.

b) Nhân viên ở sân bay không *cho phép* hành khách mang vũ khí lên máy bay.

c) Chính quyền địa phương không *cho phép* các nhà máy đổ nước thải trực tiếp ra sông.

d) Do dịch cúm gia cầm H5N1, một số quốc gia không *cho phép* các công ti nhập khẩu gia cầm.

e) Công ti của bác Tám năm nay *được phép* nhập khẩu ô tô cũ.

6.7. Bài tập 10 (*Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, giới thiệu truyện *Khổng Dung nhường lê*.

– HS quan sát tranh minh họa, đọc thầm truyện *Khổng Dung nhường lê*. GV giúp các em hiểu nghĩa các từ *triều đình, giở* (lê).

– HS đọc thầm từng câu văn, điền mỗi từ (*tự chọn, sâu sắc, biếu, lấy, chúc, nhường, nhỏ*) vào chỗ trống thích hợp để hoàn chỉnh truyện *Khổng Dung nhường lê*.

– HS phát biểu ý kiến. GV gắn lên bảng tờ phiếu, ghi lại ý kiến phát biểu đúng của HS, chốt lại lời giải.

– HS sửa bài theo lời giải đúng.

– Nhiều HS đọc lại truyện *Khổng Dung nhường lê* đã hoàn chỉnh.

Đáp án : (1) chúc ; (2) biếu ; (3) tự chọn ; (4) lấy ; (5) nhỏ ; (6) nhường ; (7) sâu sắc

II - HỘI THOẠI

PHỎNG VẤN XIN VIỆC

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh họa bài hội thoại trong SGK

– Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 5, 9, 11.

– Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Phỏng vấn xin việc* ; yêu cầu HS quan sát tranh minh họa bài hội thoại, hỏi HS : Trong tranh có mấy người ? Họ là những ai ? Họ đang làm gì ? ...

2. Nghe và đọc

– HS nghe bài hội thoại lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe băng). GV hỏi HS : Trong bài hội thoại, ai nói chuyện với ai ? Nói về chuyện gì ?

– HS đọc thầm bài hội thoại, nêu những từ ngữ các em chưa hiểu. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *bán thời gian, tự lập, ảnh hưởng, thà, lịch sự, bắt chuyện, nhận xét, vẻ bề ngoài, thoải mái, rõ ràng, trung thực, hạ thấp,...*

– HS nghe bài hội thoại lần 2.

– Từng cặp HS luyện đọc theo lời Quân, anh Kiên, sau đó đổi vai.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của 2 nhân vật.

– Từng cặp HS (phân vai Quân, anh Kiên) thi đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS đọc trước lớp các câu hỏi.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời.

– HS cùng bạn bên cạnh trao đổi đáp án (chú ý câu e). Sau đó thực hành hỏi – đáp theo từng câu hỏi.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp.

Đáp án :

a) Quân muốn kiếm việc làm vì Quân muốn tự lập và giúp đỡ bố mẹ.

b) Khi biết Quân muốn đi làm, anh Kiên nói : Đi làm cũng tốt, nhưng sợ ảnh hưởng đến học tập. Nếu vì đi làm mà học kém thì thà bỏ học đi làm luôn còn hơn.

c) Theo anh Kiên, khi đi phỏng vấn, nên nhớ : Càng ít lời càng tốt. Trong khi chờ đợi phỏng vấn, hãy tỏ ra lịch sự, đừng bắt chuyện với nhân viên công ti, nhất là đừng nhận xét về công ti hay về dáng vẻ bề ngoài của người xung quanh.

d) Theo anh Kiên, cách trả lời phỏng vấn tốt là nói rõ ràng, trung thực và tích cực. Có như thế nào thì nói như thế, đừng nói quá lên, cũng đừng hạ thấp mình. Thái độ tự tin và tích cực chiếm 50% hiệu quả phỏng vấn.

e) Đáp án mở. Ví dụ : Em đồng ý với anh Kiên. Lời khuyên của anh Kiên rất thông minh, sâu sắc. / Em nghĩ là nên khuyên anh Quân ăn mặc lịch sự khi đi phỏng vấn để gây ấn tượng tốt. / ...

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

– HS đọc thầm lại bài hội thoại, nắm bắt các ý chính của bài.

– Từng cặp HS đóng vai các nhân vật (Quân và Kiên), thực hành hỏi – đáp theo các ý chính của bài. GV khuyến khích HS đặt câu hỏi và trả lời một cách sáng tạo, không máy móc rập khuôn từng câu chữ của bài hội thoại.

– Từng cặp HS thi hội thoại trước lớp.

5. Thảo luận theo chủ đề : Học sinh, sinh viên và việc đi làm bán thời gian (bài tập 3)

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các câu hỏi gợi ý.

- HS tự hình thành nhóm (mỗi nhóm 3, 4 em), thảo luận theo các câu hỏi.
- Đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. HS các nhóm khác nghe, trao đổi ý kiến, nhận xét, bổ sung. Cả lớp và GV bình chọn nhóm có ý kiến phát biểu đúng đắn, diễn đạt lưu loát.

Đáp án, ví dụ : Trong số người quen của em có một bạn vừa học đại học vừa đi làm. Bạn ấy làm gia sư (cô giáo dạy thêm ở nhà) cho hai học sinh tiểu học. Có khá nhiều công việc bán thời gian khác dành cho học sinh, sinh viên, như : dịch thuê, chế bản tài liệu, làm việc ngoài giờ phục vụ các dự án, theo dõi thi công các công trình xây dựng,... Những công việc đó thích hợp với học sinh, sinh viên. Nhiều sinh viên thích đi làm thêm để cảm thấy mình tự lập, để được rèn luyện sớm, để giúp đỡ cha mẹ,... Theo em, để việc làm thêm không ảnh hưởng đến học tập, cần chọn việc làm phù hợp với ngành mình đang theo học...

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 4 (Đánh dấu ✓ vào ☐ để chọn lời giải nghĩa thích hợp)

- GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần đánh dấu lựa chọn lời giải nghĩa đúng cho mỗi từ : *tỏ ra, bắt chuyện, thoải mái*.
- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án, đánh dấu lựa chọn phương án giải nghĩa từ đúng.
- HS đọc kết quả làm bài. GV chốt lại đáp án đúng.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.
- Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

- a – ô3 (Thể hiện ra bên ngoài cho người khác biết về mình).
- b – ô1 (Tìm cách nói chuyện với người khác).
- c – ô3 (Nói năng, hành động tự nhiên, tự tin).

6.2. Bài tập 5 (Nối A với B để tìm các cặp từ ngữ trái nghĩa)

- HS đọc nội dung của bài tập. GV lưu ý các em có hai từ mới ở bên B (*tự ti, tiêu cực*), các em cần tự đoán nghĩa để tìm từ trái nghĩa ở bên A.
- HS làm bài, tự nối A với B để tìm ra cặp từ trái nghĩa thích hợp.
- HS làm bài, đọc kết quả. GV gắn lên bảng tờ phiếu, ghi lại trên phiếu lời phát biểu đúng của HS, chốt lại đáp án đúng.
- Một số HS đọc lại các cặp từ trái nghĩa.

Đáp án : a – 2 ; b – 1 ; c – 4 ; d – 5 ; e – 3 ; g – 6

6.3. Bài tập 6 (Đặt câu để giải nghĩa từ ngữ bên A [bài tập 5] bằng từ ngữ ở bên B)

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố thêm cách hiểu nghĩa các từ ngữ ở bài tập 5.
- GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (g. *Làm việc **bán thời gian** nghĩa là không làm **toàn thời gian**, thời gian còn lại có thể đi học hoặc làm việc khác.*) để

hiểu cách đặt câu. Lưu ý HS : Cần dùng từ ngữ (trái nghĩa ở bên B) để đặt câu giải nghĩa cho từ ngữ ở bên A.

– HS làm bài cá nhân – dựa theo câu mẫu để giải nghĩa các từ còn lại. Sau đó trao đổi đáp án với bạn.

– HS tiếp nối nhau đọc trước lớp các câu văn mình đã đặt. GV nhận xét nhanh câu nào đúng, câu nào sai.

Đáp án :

- a) Người ít lời là người ít nói, *không lảm lời*.
- b) Người tự tin là người *không tự ti*, luôn tin vào mình.
- c) Hạ thấp là *không đề cao* người hoặc việc gì đó.
- d) Tích cực là cách nhìn mọi người, mọi việc không *tiêu cực*.
- e) Người trung thực là người *không dối trá*.

6.4. Bài tập 7 (Điền từ ngữ thích hợp ở bài tập 5 vào chỗ trống)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài cá nhân, các em đọc thầm từng câu văn, điền từ ngữ thích hợp ở bài tập 5 (bên A hoặc bên B) vào chỗ trống để hoàn thành câu. GV lưu ý HS : Có thể có nhiều hơn 1 phương án trả lời đúng với bài tập này.

– Cách thực hiện tiếp theo như bài tập 6.

Đáp án :

- a) Những người *dối trá / lảm lời / tự đề cao* mình thường làm cho người khác khó chịu.
- b) (...). Em phải cố gắng trở thành người *trung thực* chứ !
- c) Bạn đừng suy nghĩ *tiêu cực* như thế. (...) !
- d) Sinh viên thường tìm việc làm *bán thời gian* vì họ còn phải đi học.
- e) Trước đây tôi rất *tự ti*, nhưng bây giờ tôi đã tự tin lên nhiều.
- g) Bố mẹ luôn luôn *đề cao* việc học tập của con cái.

6.5. Bài tập 8 (Dùng **thà ... còn hơn ...** để nói trong các tình huống)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, giải thích nghĩa của cách nói **thà... còn hơn ...** : biểu thị điều sắp nói ra, biết là không hay nhưng sẵn sàng chấp nhận để tránh một điều khác xấu hơn. (*Thà A còn hơn B* : Mặc dù A không hay nhưng A vẫn hơn B. Do đó chọn A còn hơn chọn B).

– GV hướng dẫn HS phân tích câu mẫu (*Anh Kiên rủ Quân đi uống rượu. Quân không thích rượu. Quân nói ... (ở nhà ngủ / đi uống rượu) → Thà ở nhà ngủ còn hơn đi uống rượu.*) để hiểu cách đặt câu phù hợp với mỗi tình huống.

– HS tiếp nối nhau đọc từng câu văn. GV nhận xét nhanh câu nào đúng.

Đáp án :

- a) Lan nói : *Thà ăn ít mà thức ăn ngon còn hơn ăn nhiều mà thức ăn chán.*
- b) Tâm nói : *Thà mua quần áo mới còn hơn giặt bộ quần áo này.*
- c) Lân nói : *Thà đi học muộn còn hơn bỏ học.*
- d) Hùng nói : *Thà ở nhà chơi games còn hơn đi đá bóng lúc trời lạnh thế này.*

e) Mẹ Vân nói : *Thà nắng to còn hơn mưa to.*

g) Hải nói : *Thà đau đầu còn hơn đau răng.*

6.6. Bài tập 9 (*Nối A với B để tạo thành câu*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập. Lưu ý HS : Bài tập giúp các em đặt câu với **ngay cả** (từ ngữ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ của một sự việc đã không loại trừ cả trường hợp được nói đến).

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa từ mới (*nhiễm*).

– HS đọc thầm từng vế câu ở bên A, tìm và nối với vế câu thích hợp ở bên B.

– HS đọc các câu văn đã nối ghép. GV gắn lên bảng tờ phiếu, ghi lại trên phiếu lời phát biểu đúng của HS, chốt lại đáp án đúng.

– Nhiều HS đọc lại các câu văn đã nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án : a – 6 ; b – 3 ; c – 5 ; d – 2 ; e – 1 ; g – 4

6.7. Bài tập 10 (*Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp : tỏ ra, ra vẻ hay có vẻ ?*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập. Giải nghĩa :

Tỏ ra : chủ ý hoặc không chủ ý thể hiện ra bên ngoài cho người khác biết. VD: một người rất mệt nhưng cố biểu hiện ra bên ngoài là mình khỏe (trường hợp có chủ ý) hoặc một người rất mệt, trạng thái mệt biểu lộ ra bên ngoài, khiến người khác nhận thấy (trường hợp không chủ ý).

Ra vẻ : cố ý thể hiện một hình thức bên ngoài khác với bên trong. Nghĩa giống *tỏ ra* nhưng thể hiện sự đánh giá tiêu cực của người nói. Người nói không đồng tình với sự chủ động, cố ý của đối tượng, cho rằng sự chủ động, cố ý đó có mục đích không hay.

Có vẻ : có vẻ ngoài như vậy, không biết có đúng không. Đây là kết quả suy đoán từ phía người nói dựa trên biểu hiện bên ngoài của đối tượng.

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa từ mới (*sành điệu*).

– HS đọc thầm từng câu văn, lựa chọn *tỏ ra* hay *ra vẻ*, *có vẻ*, điền vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành câu.

– GV hướng dẫn HS làm bài cá nhân.

– GV chữa bài cho HS, HS kiểm tra kết quả bài làm của mình theo đáp án đúng.

– HS sửa bài theo lời giải đúng :

Đáp án :

a) Chị ấy không có tiền nhưng lúc nào cũng *ra vẻ* nhiều tiền.

b) Anh Thành *có vẻ* không khỏe ? (...).

c) Đừng *ra vẻ* mình là người thông minh nữa ! (...)

d) Nhiều bạn trẻ bây giờ thích dùng quần áo hàng hiệu, diện thoại đắt tiền để *ra vẻ* / *tỏ ra* sành điệu.

e) Bà Lý mệt nhưng vẫn *tỏ ra* là mình khỏe để con cháu yên tâm.

6.8. Bài tập 11 (Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh truyện vui)

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc thầm truyện vui, tự tìm từ ngữ thích hợp để hoàn chỉnh truyện. Sau đó trao đổi đáp án với bạn. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.
- Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- Nhiều HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh.
- GV hỏi HS về tính khôi hài của truyện. (Cô giáo kể một câu chuyện tưởng tượng : Một em bé ngoan được Thượng Đế cho lên thiên đường. Rồi cô hỏi HS có muốn lên thiên đường không. Bi tưởng “thiên đường” là một địa điểm vui chơi. Nhớ lời bố mẹ dặn, học xong phải về nhà ngay, không được đi chơi lung tung nên Bi không muốn lên thiên đường).

Đáp án : (1) lên ; (2) nói ; (3) thiên đường ; (4) Các em ; (5) muốn ; (6) giờ ; (7) Vì sao ; (8) đi chơi

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : **Thà ở nhà ngủ còn hơn đi uống rượu.**

III - LUYỆN NGHE

AI KHÔN HƠN ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu tên bài *Ai khôn hơn ?* ; nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS trả lời được các câu hỏi SGK đã nêu ; kể lại được câu chuyện.
- HS xem tranh minh họa, GV giúp HS nói về tranh : Một ông khách qua đường đang nhìn một con mèo uống sữa trong một cái bát. Trong quán, ông chủ quán to béo đang nhìn cảnh đó, cười bí hiểm.

2. Nghe – hiểu

AI KHÔN HƠN ?

Ông Kim là nhà kinh doanh. Ông thường đi khắp nơi để tìm mua những đồ cổ quý hiếm. Một lần, ông tới một thành phố nhỏ. Trong một quán ăn nhỏ, ông thấy một con mèo đang uống sữa trong một cái bát có vẽ cũ kĩ. Ông đến gần xem và nhận ra đó là một cái bát cổ. Ông Kim nghĩ : “Chủ quán không hiểu giá trị của cái bát nên mới dùng nó cho mèo ăn”. Ông nói với chủ quán :

– Con mèo của bác đáng yêu quá ! Bác bán nó cho tôi nhé ?

Ông chủ quán nói giá con mèo đắt gấp 10 lần bình thường nhưng ông Kim đồng ý mua ngay. Sau khi trả tiền mua con mèo, ông nói với chủ quán :

– Bác cho tôi cái bát của con mèo nhé ? Tôi sợ nó chỉ quen ăn sữa bằng cái bát này thôi.

Chủ quán trả lời :

– Không được ! Nhờ cái bát cũ này mà tôi bán được 65 con mèo rồi đấy.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS hiểu nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng :

a – ô3 (Để tìm mua đồ cổ).

b – ô3 (Một cái bát cũ kĩ, rất cổ).

c – ô2 (Mua con mèo đáng yêu).

d – ô1 (Đắt gấp 10 lần bình thường).

e – ô2 (Cái bát cũ kĩ).

g – ô2 (Vì nhờ cái bát cũ, ông bán được 65 con mèo).

2.2. Bài tập 2 (Trả lời câu hỏi)

– HS đọc 2 câu hỏi của bài tập.

– HS đọc lại đáp án của bài tập 1, suy nghĩ, trao đổi cùng bạn để đoán ý nghĩ của hai nhân vật trong truyện (ông Kim và chủ quán).

– GV mời 1 HS nêu câu hỏi cho các bạn tiếp nối nhau nói ý kiến của mình. Cả lớp trao đổi, có thể đi đến những ý kiến tương đối thống nhất. GV khen ngợi những HS suy đoán có lý ý nghĩ của hai nhân vật.

Đáp án, ví dụ :

– Suy nghĩ của ông Kim khi không mua được thứ mình mong muốn : Mình tưởng chủ quán không hiểu giá trị của cái bát cổ. Ai ngờ ông ta rất tinh khôn, làm bao người bị lừa. / Tay chủ quán này láu cá thật. Khôn ngoan như mình còn bị mắc lừa ông ta.

– Suy nghĩ của chủ quán khi bán được món hàng với giá rất cao : Ông khách này là tay kinh doanh đồ cổ tinh mắt đấy. Chắc ông ta tưởng mình ngốc không hiểu giá trị của cái bát cổ. Không biết ai khôn hơn đây ?

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 3)

- HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.
- Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.
- HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung, phát âm đúng, biểu cảm.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh chụp kênh Vĩnh Tế ; các kênh đào Suez, Panama, chân dung Pierre-Paul Riquet, người chỉ huy xây dựng kênh đào Midi.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc bài *Kênh Vĩnh Tế* cần viết chính tả ; giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ mới : *khởi công, nhân công, quan trấn thủ*. Giới thiệu ảnh chụp kênh Vĩnh Tế.
- 3, 4 HS đọc lại bài văn.
- Cả lớp đọc thầm lại bài văn. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả. HS viết ra nháp để ghi nhớ những từ đó.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả bài văn để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Hãy viết một bài văn (khoảng 20 câu) về một kênh đào hoặc người chỉ huy kênh đào nổi tiếng mà em biết (bài tập 2)

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các gợi ý.
- GV hướng dẫn HS quan sát các tấm ảnh chụp các kênh đào Suez, Panama và chân dung Pierre-Paul Riquet, người chỉ huy xây dựng kênh đào Midi – xem như là gợi ý để lựa chọn.
- HS suy nghĩ, chọn viết về một kênh đào hoặc người chỉ huy kênh đào nổi tiếng.
- GV mời 1, 2 HS khá, giỏi làm mẫu : nói về một kênh đào hoặc một người chỉ huy kênh đào dựa vào những gợi ý trong sách.
- HS viết bài. GV giúp đỡ HS.
- HS tiếp nối nhau đọc bài viết. Cả lớp và GV nhận xét. GV chấm, chữa bài của một số HS.

* HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 12. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 13 - HỘI NHẬP

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện về hội nhập kinh tế, những tiến bộ của công nghệ thông tin,...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Các trạng ngữ chỉ thời gian *khi..., lúc..., hồi...*

– Cách dùng từ **rằng** (nối động từ cảm nghĩ – nói năng với một cụm C – V; khác với **là** có thể nối động từ cảm nghĩ – nói năng với một cụm C – V hoặc một từ).

– Câu tồn tại "Trạng ngữ + **treo** + chủ ngữ" (động từ **treo** có thể được thay thế bằng những ngoại động từ khác như *đặt, để, buộc, cấm,...*).

– Cách dùng *một trong những* (ôn).

b) Từ vựng : Từ ngữ về kinh tế, hội nhập.

c) Văn hoá : Có hiểu biết về hội nhập kinh tế của Việt Nam (thời điểm hội nhập, kết quả hội nhập). Có hiểu biết về phố Hiến – thương cảng cũ (từ thế kỉ XIII) của Việt Nam.

I - LUYỆN ĐỌC

THẾ GIỚI PHẪNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Ảnh minh hoạ bài đọc trong SGK.
- Đĩa CD (nếu có).
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 8.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu chủ điểm *Hội nhập* và bài đọc *Thế giới phẳng* ; giải nghĩa từ *phẳng* : có bề mặt bằng, không lồi lõm.
- GV giới thiệu ảnh minh hoạ bài :
- + Thomas Friedman và tác phẩm nổi tiếng *Thế giới phẳng* của ông.

+ Christoforo Colombo (1451 – 1506) – nhà thám hiểm người I-ta-li-a đã phát hiện ra vùng đất mới châu Mỹ và khẳng định trái đất hình cầu.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới : (*giương*) *buồm*, *hình cầu*, *thám hiểm*, *hãng*, *hàng không*, *doanh nghiệp*, *màn hình*, *máy quay*, *hội nghị*, *Tổng giám đốc*, *tiến bộ*, *giao dịch*, *thực hiện*, *san bằng*, *chia sẻ*,...

– GV đọc từng từ ngữ mới, HS đọc theo.

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp hoặc nhóm HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc 5 đoạn của bài (mỗi lần xuống dòng là một đoạn).

– Một vài HS thi đọc toàn bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

– HS tiếp nối nhau đọc lần lượt 5 câu hỏi trước lớp.

– HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời.

– HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

a) Năm 1492, Colombo rời Tây Ban Nha với mục đích tìm ra con đường ngắn hơn đến Ấn Độ. Ông đi theo hướng Tây, bằng thuyền buồm.

b) Kết quả chuyến đi : Colombo không đến được Ấn Độ nhưng ông lại tìm ra một vùng đất mới, sau này được gọi là châu Mỹ. Chuyến đi đã giúp ông khẳng định trái đất hình cầu.

c) Friedman rời nước Mỹ đi Ấn Độ theo hướng đông (ngược chiều với con đường của Colombo), bằng máy bay của Hãng hàng không LUFTHANSA.

d) Trong chuyến đi, Friedman đã thấy : Tại phòng họp của INFOSYS – một trong những doanh nghiệp hàng đầu về công nghệ thông tin của Ấn Độ, người ta đã sử dụng một màn hình khổng lồ với rất nhiều máy quay để tổ chức những hội nghị từ xa. Với màn hình này, ngồi ở Ấn Độ, con người có thể trao đổi với bất cứ ai ở New York, London, Boston, San Francisco, Singapore,... Tiến bộ trong công nghệ thông tin đã tạo ra một hệ thống làm việc toàn cầu. Nhờ những tiến bộ đó mà mọi giao dịch về học hành, lao động và mua bán đều có thể được thực hiện trên màn hình phẳng.

e) Chuyến đi giúp Friedman hiểu ra rằng : Những khoảng cách địa lý đã được san bằng. Thế giới như hẹp lại. Đó là một thế giới mới, không phải có hình cầu mà là một thế giới phẳng.

4. Thực hành hỏi – đáp cùng bạn theo các câu hỏi trên (bài tập 2)

– Từng cặp HS thực hành : em hỏi – em đáp theo từng câu hỏi. Sau đó đổi vai. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK.

– Từng cặp HS thi hỏi – đáp trước lớp (thoát ly văn bản truyện).

6. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

6.1. Bài tập 3 (*Giải thích nghĩa của các từ ngữ*)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS cần nói về nghĩa của từ ngữ khi đặt từ ngữ trong văn cảnh của bài đọc. Ví dụ : Các em cần nói về nghĩa của từ **khẳng định** trong câu : *Colombo tâu với vua và hoàng hậu Tây Ban Nha rằng mặc dù không đến được Ấn Độ nhưng chuyến đi đã giúp ông **khẳng định** trái đất hình cầu.* Các em cần nói về nghĩa của từ **niềm tin** trong câu : *Khi “giường buồm ra khơi”, tôi tin rằng thế giới là tròn, song những gì tôi thấy tại Ấn Độ đã làm thay đổi **niềm tin** của tôi vào quan niệm đó.*

– HS làm bài, trao đổi ý kiến với bạn.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) **Khẳng định** : nói một cách mạnh mẽ, tự tin là có, là đúng.

b) **Niềm tin** : tâm trạng, trạng thái tình cảm vốn tin tưởng vào điều gì đó.

c) **Trao đổi** : chuyển qua lại cho nhau vật gì đó, ý kiến nào đó

d) **Tiến bộ** : phát triển theo hướng đi lên, tốt hơn.

e) **Chia sẻ** : cùng nhau hưởng niềm vui, cùng hưởng cái gì đó ; cùng chịu chung nỗi buồn, khó khăn. Ví dụ : *Chia sẻ từng bát cơm.* / *Chia sẻ vui, buồn.*

6.2. Bài tập 4 (*Điền từ thích hợp vào chỗ trống : **rằng** hay là ?*)

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : luyện cho các em biết dùng đúng **rằng** và **là**.

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài.

– HS đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

a) (1) **rằng**, (2) **là** ; b) **là** ;

c) **rằng** ; d) **là** ; e) **là**

6.3. Bài tập 5 (*Điền từ thích hợp **treo, đặt, gắn, buộc, dựng, cắm** vào chỗ trống*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu “ *Phía trên tường **treo** / **đặt** / **gắn** rất nhiều máy quay.*

– GV giải thích : Bài tập giúp các em củng cố cách dùng kiểu câu tồn tại : *Trạng ngữ + **treo** + chủ ngữ*”, trong đó, động từ **treo** có thể được thay bằng những ngoại động từ khác như **đặt, gắn, buộc, dựng, cắm**,...

– HS đọc từng câu văn, làm bài.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) Trên bức tường lớn của phòng họp **đặt** / **gắn** / **treo** / **dựng** một màn hình khổng lồ.

- b) Dưới gốc cây **buộc** một con ngựa.
- c) Trong bình **đặt** / **cắm** một cành mai.
- d) Dưới đất **đặt** những lọ gốm Bát Tràng.
- e) Trên tường **treo** / **gắn** một thanh gương quý.
- g) Trước cửa bảo tàng **đặt** / **dựng** một bức tượng lớn.

6.4. Bài tập 6 (Đặt câu với cụm từ **một trong những**)

- HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu (*INFOSYS là **một trong những** doanh nghiệp hàng đầu về công nghệ thông tin của Ấn Độ.*)
- HS làm bài ; trao đổi đáp án với bạn ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) Ấn Độ là *một trong những* nước đi đầu về công nghệ thông tin.
- b) Christoforo Colombo là *một trong những* nhà thám hiểm vĩ đại của thế giới.
- c) *Một trong những* kĩ sư thông minh nhất khẳng định rằng thế giới này phẳng.
- d) *Một trong những* người mà Friedman có thể chia sẻ là vợ ông.
- e) Kênh đào Vĩnh Tế là *một trong những* công trình đáng tự hào của người Việt Nam.

6.5. Bài tập 7 (Hoàn thành câu bằng cách điền vào chỗ trống cụm từ thích hợp.)

- HS đọc yêu cầu của bài tập, làm bài : các em điền vào mỗi chỗ trống một cụm từ thích hợp (*hỏi còn đi học, lúc rời nước Mỹ đi Ấn Độ, hỏi bố mẹ mới sinh An, khi Tâm trở lại quán cơm, khi trở về sau cuộc thám hiểm*).
- HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) *Khi trở về sau cuộc thám hiểm*, Colombo khẳng định trái đất hình cầu.
- b) *Lúc rời nước Mỹ đi Ấn Độ*, Friedman tin rằng thế giới là tròn.
- c) *Hỏi còn đi học*, mặt đường nứt nẻ làm bàn chân non nớt của Tâm rất đau đớn.
- d) *Khi Tâm trở lại quán cơm*, vợ chàng vui mừng ra mặt.
- e) *Hỏi bố mẹ mới sinh An*, nhà An rất nghèo.

6.6. Bài tập 8 (Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp)

- GV nêu yêu cầu của bài tập ; giải nghĩa từ mới : *công nương*.
- HS đọc nội dung bài tập ; điền vào mỗi chỗ trống một từ ngữ thích hợp (*tai nạn, cấp cứu, ngạc nhiên, đi chơi, trả lời, uống, chiếc xe, hỏi*) để hoàn chỉnh truyện vui *Toàn cầu hoá là gì ?* GV phát phiếu cho một vài HS.
- Những HS làm bài trên phiếu báo cáo kết quả.
- Nhiều HS đọc lại truyện vui “Toàn cầu hoá là gì ?” đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

- (1) hỏi ; (2) trả lời ; (3) ngạc nhiên ; (4) đi chơi ;
- (5) chiếc xe ; (6) uống ; (7) tai nạn ; (8) cấp cứu

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : 1. Ông ấy tin **rằng** thế giới này phẳng. 2. Trên tường **treo** một bức tranh.

II - HỘI THOẠI

ĐỪNG GỌI CHÚNG TÔI LÀ “TÂY”

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài hội thoại trong SGK.
- 2, 3 tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập 4.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

- GV giới thiệu bài *Đừng gọi chúng tôi là “Tây”*.
- HS quan sát tranh minh họa bài hội thoại, nói về tranh : Ông, bà Smith khoác ba-lô đang đi dạo trên đường phố Hàng Gai (Hà Nội). Hai người đang dừng lại trò chuyện với bố của Hà và các bạn nhỏ (Hà, Sơn, Hùng).

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng từng từ ngữ mới : *siêu, phiền lòng, phương (Tây), lảng giềng, thậm chí, tò mò, căng, (chữ) quốc ngữ, kĩ thuật, (máy) cửa, “máy” bơm, dạo (phố),...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng tổp 6 HS luyện đọc theo lượt lời của các nhân vật (ông Smith, Hà, bà Smith, Sơn, Hùng, bố Hà). Sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng tổp HS phân vai các nhân vật (ông Smith, Hà, bà Smith, Sơn, Hùng, bố Hà) đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ thích hợp kiểm tra thông tin đúng hay sai. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng)

- HS đọc từng thông tin, đối chiếu với bài hội thoại để kiểm tra thông tin đúng hay sai. Nếu sai, sửa lại cho đúng.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a : Đúng.

b : Sai. (Sửa là : Ông Smith hỏi Hà phố ông đang đứng có phải là phố Hàng Gai không).

c, d : Đúng.

e : Sai. (Sửa là : Ông bà Smith muốn được gọi là người Liverpool).

3.2. Bài tập 2 (*Trả lời câu hỏi*)

- HS đọc từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, trả lời từng câu hỏi.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a) Người Việt quen gọi người nước ngoài là “Tây” vì với người Việt, “Tây” có nghĩa là “phương Tây”, “người phương Tây” – từ được dùng để gọi chung tất cả người nước ngoài, trừ một số nước láng giềng như Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Nhật Bản.

b) Người phương Tây bắt đầu đến Việt Nam từ năm 1524. Người đầu tiên là một thương nhân Bồ Đào Nha tên là D. Coelo. Ông ghé thuyền vào cảng Hội An. Sau đó, lần lượt các thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đến làm ăn, buôn bán ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

c) Cuộc hội nhập với phương Tây đem lại những thay đổi ở Việt Nam : Dựa theo chữ cái latin, người ta đã sáng tạo ra chữ quốc ngữ. Về kĩ thuật, vào đời vua Minh Mạng, người Việt Nam đã làm ra máy cưa, máy bơm, thuyền máy,...

4. Đóng vai các nhân vật, hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 3)

Từng tổp 6 HS phân vai các nhân vật (ông Smith, Hà, bà Smith, Sơn, Hùng, bố Hà) thực hành hỏi – đáp. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK, hỏi đáp theo nội dung bài hội thoại. Sau đó, hội thoại tự do, thoát ly SGK.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 4 (*Nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B*)

– HS đọc các từ ngữ ở bên A, lời giải nghĩa ở bên B ; nối từ ngữ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B ; kiểm tra nghĩa của từ ngữ khi đặt từ ngữ đó trong văn cảnh của bài hội thoại.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án : a – 4 ; b – 5 ; c – 2 ; d – 3 ; e – 1

5.2. Bài tập 5 (*Viết lời đáp có sử dụng cụm từ thích hợp đã khen, đã thông báo, đã an ủi, đã đợi, đã giúp để hoàn thành các hội thoại*)

– HS đọc nội dung bài tập, đọc câu mẫu (– Ông bà Tây này nói tiếng Việt siêu thật ! – Cảm ơn cháu **đã khen**).

– HS làm bài, thực hành hỏi – đáp với bạn bên cạnh. GV lưu ý các em chọn từ xưng hô để viết lời đáp phù hợp với từng tình huống.

– Từng cặp HS đóng vai các nhân vật, thực hành hỏi – đáp báo cáo kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) – Cảm ơn cháu **đã an ủi**.

b) – Cảm ơn cháu **đã giúp**.

c) – Cảm ơn con **đã đợi**.

d) – Cảm ơn em **đã thông báo**.

e) – Cảm ơn cháu **đã** khen.

5.3. Bài tập 6 (*Hoàn thành các hội thoại bằng lời đáp có sử dụng từ **vẫn***)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (*Tôi muốn được gọi là người Anh hơn. → Tôi **vẫn** muốn được gọi là người Anh hơn.*) để hiểu nghĩa của từ **vẫn** (tiếp tục tình trạng như cũ).

– HS làm bài, thực hành hỏi – đáp với bạn bên cạnh.

– Từng cặp HS đóng vai các nhân vật, thực hành hỏi – đáp báo cáo kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) – Nhưng em **vẫn** thích ăn sô-cô-la hơn.

b) – Theo mình thì ngược lại. Phim truyền hình tối qua **vẫn** hay hơn phim tối nay.

c) – Không, em **vẫn** dùng số điện thoại cũ mà.

– Chúng em **vẫn** đi học.

– Vâng, **vẫn** đi chứ ạ.

5.4. Bài tập 7 (*Thêm **thậm chí** vào chỗ thích hợp để thể hiện ý nhấn mạnh*)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (*Ông bà Smith muốn được gọi là người Liverpool. → Ông bà Smith **thậm chí** muốn được gọi là người Liverpool.*) để hiểu nghĩa của từ **thậm chí** (nhấn mạnh).

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) Ông bà Smith **thậm chí** biết ăn cơm bằng đũa như người Việt Nam.

b) Bà Smith **thậm chí** rất thích nước mắm.

c) Cô Susan **thậm chí** biết hát quan họ.

d) Ông Lamarche **thậm chí** đã đến thánh địa Mỹ Sơn nhiều lần.

5.5. Bài tập 8 (*Thêm từ **hơi** vào câu để thể hiện mức độ ít, một chút*)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (*Tôi tò mò. → Tôi **hơi** tò mò.*) để hiểu nghĩa của từ **hơi** (chỉ mức độ trên trung bình nhưng không cao).

– HS làm bài, đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án :

a) Ông bà Smith **hơi** phiền lòng vì người Việt gọi họ là “Tây”.

b) Ông Smith **hơi** bất ngờ vì ở Việt Nam có nhiều fan của đội Liverpool như vậy.

c) Gần trưa, Sơn **hơi** đói vì buổi sáng Sơn ăn cháo.

d) Vân **hơi** buồn vì điểm thi môn Tiếng Anh không cao như em nghĩ.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : 1. Cảm ơn cháu **đã** khen. 2. Tôi **thậm chí** muốn được gọi là người Liverpool.

III - LUYỆN NGHE

BẠN CÓ BIẾT ?

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Những tấm ảnh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu tên bài luyện nghe *Bạn có biết ?*, các tấm ảnh minh hoạ bài. Nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS chọn được phương án trả lời đúng trong các câu hỏi trắc nghiệm khách quan ; dựa vào các câu hỏi, nói được về hội nhập kinh tế ở Việt Nam.

2. Nghe – hiểu

BẠN CÓ BIẾT ?

Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới.

Tính đến nay, Việt Nam đã kí 86 hiệp định thương mại với các nước.

Hàng hoá, dịch vụ Việt Nam có mặt ở 160 nước. Việt Nam trở thành nước đứng thứ hai về xuất khẩu gạo, cà phê. Giá trị xuất khẩu tăng gấp hơn 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP.

Số vốn đăng kí đầu tư vào Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2008 là 14,7 tỉ USD, lớn hơn số vốn đăng kí trong 4 năm (2001 – 2004) tới 1,24 tỉ USD.

Trong bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu giai đoạn 2009 – 2013, Việt Nam đứng thứ 65 / 82 nước được xếp hạng, tăng 6 bậc so với giai đoạn 2004 – 2008.

2.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

- HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ mới : *hiệp định, xếp hạng,...*
- HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.
- HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

- a – ô3 (Ngày càng sâu rộng).
- b – ô2 (86)
- c – ô3 (160)
- d – ô2 (Đứng thứ hai).
- e – ô3 (Hơn 2 lần).
- g – ô2 (14,7 tỉ USD)
- h – ô1 (Đứng thứ 65 / 82 nước được xếp hạng).

2.2. Bài tập 2 (Giải nghĩa các từ ngữ)

- HS đọc từng từ, trao đổi cùng bạn để giải nghĩa các từ ngữ.
- HS phát biểu ý kiến.

Đáp án :

- a) *Hiệp định* : điều quy định do hai hay nhiều nước kí kết để giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự,... quan trọng.
- b) *Xuất khẩu* : đưa hàng hoá hoặc thứ gì đó ra nước ngoài để buôn bán, kinh doanh.
- c) *Đầu tư* : bỏ công sức, tiền của,... vào việc gì đó có tính toán đến hiệu quả kinh tế, xã hội.
- d) *Xếp hạng* : đặt, xếp vào hạng nào đó trong một hệ thống đánh giá, phân loại.

3. Dựa vào các câu hỏi ở bài tập 1, cùng bạn nói về hội nhập kinh tế ở Việt Nam (bài tập 3)

- HS đọc lại các câu hỏi và đáp án của bài tập 1.
- HS nghe lại một lần nữa bài nghe.
- Từng cặp HS dựa vào các câu hỏi và đáp án của bài tập 1, nói về hội nhập kinh tế ở Việt Nam.
- HS thi nói về hội nhập kinh tế ở Việt Nam trước lớp.

IV - LUYỆN VIẾT

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Ảnh minh hoạ phố Hiến.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV giới thiệu phố Hiến, các tấm ảnh minh hoạ.
- HS đọc bài chính tả *Phố Hiến*. GV giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ mới : *kinh kì, thương cảng, bồi đắp*,...
- 3, 4 HS đọc lại bài chính tả.

– Cả lớp đọc thầm lại bài chính tả. GV nhắc các em chú ý những từ ngữ dễ viết sai, ví dụ : *sầm uất, nhường dần, quần thể, kiến trúc*,...

– HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả đoạn văn để HS soát lỗi.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.

– GV chấm, chữa bài của HS.

2. Hãy viết khoảng 20 câu về hội nhập kinh tế ở Việt Nam (bài tập 2)

– HS đọc trước lớp nội dung bài tập và các gợi ý.

– 1, 2 HS làm mẫu nói về hội nhập kinh tế ở Việt Nam dựa theo các câu hỏi gợi ý trong SGK :

+ Người phương Tây bắt đầu đến Việt Nam từ khi nào ? Những người phương Tây đầu tiên đến Việt Nam là ai ? Cuộc hội nhập ấy đem lại những thay đổi gì ?

+ Vào đời vua Minh Mạng, do tiếp xúc với nền công nghiệp châu Âu người Việt Nam đã sáng chế ra những máy móc gì ?

+ Vào thế kỉ 19, có một người học rộng tài cao đã sớm nhận ra nguy cơ lạc hậu của đất nước, liên tục dâng lên vua Tự Đức đề nghị triều đình chấn hưng đất nước, người đó là ai ? Người đó đã có những đóng góp gì cho đất nước ?

+ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào thời gian nào ?

+ Nền kinh tế Việt Nam hiện nay ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới như thế nào ?

– HS viết bài, đọc trước lớp.

– GV chấm chữa bài của một số HS.

* Cuối giờ, HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 13. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 14 - XÃ HỘI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Kỹ năng

Biết trò chuyện, trao đổi về những vấn đề xã hội : sự chính trực, tinh thần vì cộng đồng của người kinh doanh, xử án công bằng, thông minh...

2. Kiến thức

a) Ngữ pháp

– Cặp từ chỉ điều kiện ***nếu ... thì ...***

– Cặp từ chỉ nguyên nhân ***do ... nên, vì ... nên.***

– Trạng ngữ chỉ thời gian có ý nghĩa phủ định ***không mấy khi, không khi nào, không hôm nào,...***

– Ôn trạng ngữ chỉ mục đích ***để...***

– Chêm đại từ (***nó, người ta, họ, các bạn, chúng tôi***) để thể hiện ngôi của người, tổ chức được nhắc đến trong câu.

– Cách dùng ***thì sao, đời nào, kia mà.***

b) Từ vựng : Từ ngữ về xã hội, cộng đồng, về những phẩm chất của con người,...

c) Văn hoá

– Có hiểu biết về những vấn đề xã hội : chống hối lộ, sản xuất hàng có chất lượng, kinh doanh vì cộng đồng,...

– Biết truyện về danh nhân Tô Hiến Thành, truyện dân gian *Quan án xử kiện* của Việt Nam.

I - LUYỆN ĐỌC

MỘT NGƯỜI CHÍNH TRỰC

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh minh hoạ truyện trong SGK.

– Đĩa CD (nếu có).

– Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 3, 6.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu chủ điểm *Xã hội* và truyện *Một người chính trực* kể về Tô Hiến Thành – một vị quan thời Lý nổi tiếng là người chính trực.

– HS quan sát tranh minh họa, nói về tranh : Tô Hiến Thành nằm trên giường bệnh đang nói chuyện với Thái hậu ngồi gần giường bệnh. Đứng gần đó là một viên quan hầu.

2. Nghe và đọc

– HS nghe đọc bài lần 1 (nghe GV đọc hoặc nghe qua băng), vừa nghe vừa theo dõi SGK.

– GV giải nghĩa các từ ngữ mới : *chính trực, di chiếu, phò, thái tử, thái hậu, hối lộ, sai trái, khảng khái, bất nghĩa, tham tri chính sự* (chức quan đứng thứ nhì trong một bộ đời xưa), *gián nghị đại phu* (chức quan giữ việc can ngăn vua để vua không làm điều sai trái), *hầu hạ, mấy khi, hết lòng, tiến cử,...*

– GV hướng dẫn HS đọc đúng từng từ ngữ mới.

– HS thi phát âm đúng những từ ngữ mới và khó.

– HS nghe đọc lại bài lần 2.

– Từng cặp hoặc nhóm HS luyện đọc. GV theo dõi, giúp đỡ HS.

– HS tiếp nối nhau đọc từng đoạn đến hết bài. (GV có thể chia bài làm 5, 6 đoạn cho HS luyện đọc).

– Một vài HS thi đọc từng đoạn trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu

3.1. Bài tập 1 (Đánh dấu ☒ vào ☐ thích hợp để kiểm tra thông tin đúng hay sai. Nếu sai, hãy cho thông tin đúng.)

– HS đọc từng thông tin, đối chiếu với bài đọc, xác định thông tin đúng hay sai. Nếu sai, đưa thông tin đúng.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a : Sai. (Sửa là : Tô Hiến Thành làm quan đời Lý).

b : Đúng.

c : Sai. (Sửa là : Long Cán lúc đó tuổi mới lên ba).

d, e : Đúng.

3.2. Bài tập 2

– HS đọc từng câu hỏi, đối chiếu với bài đọc, trả lời từng câu hỏi.

– HS tiếp nối nhau trả lời từng câu hỏi trước lớp.

Đáp án :

a) Tô Hiến Thành là một vị quan đời Lý, nổi tiếng là người chính trực.

b) Vua Lý Anh Tông muốn truyền ngôi vua cho thái tử Long Cán, con bà thái hậu họ Đỗ.

c) Chiêu Linh thái hậu cho người đem vàng bạc biếu vợ Tô Hiến Thành để nhờ Tô Hiến Thành giúp đưa con mình là Long Xưởng lên ngôi.

d) Tô Hiến thành nói với vợ : “Ta ăn hối lộ để làm chuyện sai trái thì còn dám nhìn ai nữa ?”. Câu nói đó cho thấy Tô Hiến Thành rất tự trọng, rất chính trực, không vì tiền mà làm việc sai trái, bất nghĩa.

e) Khi Tô Hiến Thành ốm nặng, quan tham tri chính sự là Vũ Tán Đường thường xuyên chăm sóc ông.

g) Tô Hiến Thành tiến cử gián nghị đại phu Trần Trung Tá thay mình.

h) Tô Hiến Thành tiến cử Trần Trung Tá vì Trần Trung Tá là người có tài giúp nước.

4. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

4.1. Bài tập 3 (Nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B)

– HS đọc những từ ngữ ở bên A và những lời giải nghĩa ở bên B.

– HS đọc thầm, suy nghĩ, đoán nghĩa của từ khi xem lại từ trong văn cảnh của truyện ; nối từ ở bên A với lời giải nghĩa thích hợp ở bên B.

– GV gắn tờ phiếu ghi nội dung bài tập 3 lên bảng ; mời 1 HS lên bảng làm bài. Cả lớp và GV thống nhất đáp án.

Đáp án : a – 3 ; b – 6 ; c – 4 ; d – 2 ; e – 5 ; g – 1

4.2. Bài tập 4 (Dựa vào nội dung bài đọc, sử dụng cặp từ **do ... nên, nếu ... thì** để trả lời các câu hỏi)

– HS đọc các câu hỏi, sử dụng cặp từ **do ... nên, nếu ... thì** để trả lời các câu hỏi. Các em cũng có thể tìm các câu này trong bài đọc.

– HS đọc các câu trả lời trước lớp.

Đáp án :

a) **Do** bận nhiều công việc **nên** Trần Trung Tá không mấy khi tới thăm Tô Hiến Thành.

b) “**Nếu** chẳng may ông mất **thì** ai sẽ là người thay ông ?”

c) “**Nếu** Thái hậu hỏi người hầu hạ giỏi **thì** thần xin cử Vũ Tán Đường, còn hỏi người có tài giúp nước, thần xin cử Trần Trung Tá”.

4.3. Bài tập 5 (Điền cặp từ **do ... nên, vì ... nên** vào chỗ thích hợp)

– HS đọc nội dung bài tập, phân tích câu mẫu (*Trần Trung Tá bận, không mấy khi tới thăm Tô Hiến Thành. → Trần Trung Tá do bận nên không mấy khi tới thăm Tô Hiến Thành.*) để hiểu cách thực hiện bài tập.

– GV lưu ý HS : có thể dùng cả 2 cặp từ **do ... nên, vì ... nên** cho 1 câu.

– HS làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) Lang **do** / **vì** giận anh **nên** bỏ đi.

b) Dương Lễ **do** / **vì** chăm học **nên** thi đỗ.

c) **Vì** / **Do** trời hạn hán **nên** đất đai nứt nẻ.

d) **Do** / **Vì** tiến bộ của công nghệ thông tin **nên** những khoảng cách địa lí được san bằng.

4.4. Bài tập 6 (Điền cụm từ *không mấy khi, không khi nào, không bao giờ, không buổi nào* vào chỗ trống thích hợp)

- HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV giải thích : Bài tập luyện cho các em hiểu và biết cách dùng trạng ngữ chỉ thời gian có ý nghĩa phủ định ***không mấy khi, không khi nào, không bao giờ, không buổi nào***,... Để điền đúng trạng ngữ chỉ thời gian thích hợp với mỗi chỗ trống, các em phải chú ý câu văn đứng trước và sau cụm từ cần điền.
- HS đọc thầm nội dung bài tập, làm bài ; trao đổi đáp án với bạn.
- GV gắn lên bảng tờ phiếu khổ to viết nội dung bài tập. HS đọc kết quả làm bài. GV điền nhanh cụm từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.
- HS sửa bài làm (nếu sai).
- Nhiều HS đọc lại kết quả làm bài.

Đáp án :

- a) Trần Trung Tá do bận nhiều công việc nên ***không mấy khi*** tới thăm Tô Hiến Thành.
- b) Tô Hiến Thành là người chính trực. Ông ***không khi nào / không bao giờ*** nhận hối lộ.
- c) Trước khi đọc “Thế giới phẳng” của Friedman, ***không bao giờ*** em nghĩ rằng thế giới này phẳng.
- d) Linh rất thích trở thành nghệ sĩ chơi đàn. Một tuần chỉ có hai buổi học đàn, Linh ***không buổi nào*** nghỉ học.
- e) Thắng học giỏi và rất ngoan, ***không bao giờ / không khi nào*** em làm cho bố mẹ phiền lòng. Bố mẹ luôn tự hào về em.
- g) Lam cận thị nặng nhưng rất mê chơi games trên máy tính. Bố mẹ sợ em hỏng mắt nên ***không mấy khi*** cho em chơi. Thứ bảy và chủ nhật, mỗi ngày em chỉ được ngồi bên màn hình chơi games 35 phút.

4.5. Bài tập 7 (Trả lời các câu hỏi, sử dụng từ *để* hoặc *nhằm*)

Đáp án :

- a) Chiêu Linh thái hậu cho người đem vàng bạc đút lót vợ Tô Hiến Thành ***để*** nhờ Tô Hiến Thành giúp đưa con mình là Long Xưởng lên ngôi.
- b) Vua Minh Mạng đặt tên con kênh đào ở miền Nam là Vĩnh Tế ***để*** ghi nhớ công lao của bà Vĩnh Tế, phu nhân Thoại Ngọc Hầu đã có công lớn giúp chồng hoàn thành công việc đào kênh.
- c) Năm 1492, từ bờ biển Tây Ban Nha, Colombo giương buồm đi về hướng tây ***nhằm*** tìm ra con đường ngắn hơn đến Ấn Độ.
- d) Nguyễn Trường Tộ liên tiếp dâng những đề nghị lên vua Tự Đức ***nhằm*** mục đích chấn hưng đất nước.
- e) Hằng năm, vào mồng 5 Tết âm lịch, người dân Hà Nội thường tổ chức Lễ hội chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa để tưởng nhớ người anh hùng áo vải Quang Trung, các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn, và kỉ niệm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa (năm 1789) đánh thắng 29 vạn quân Thanh.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ các mẫu câu : *Trần Trung Tá do bận nhiều công việc nên không mấy khi tới thăm Tô Hiến Thành.*

II - HỘI THOẠI

VÌ CỘNG ĐỒNG

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh họa bài hội thoại trong SGK.
- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 6.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

GV giới thiệu bài hội thoại *Vì cộng đồng*, tranh minh họa bài : Gia đình Hà (bố mẹ, anh Quân, Hà) đang trò chuyện bên mâm cơm buổi sáng

2. Nghe và đọc

- HS nghe bài hội thoại lần 1.
- GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc từng từ ngữ mới : *thu hồi, thông báo, (ra) toà, phạt, thiệt hại, trách nhiệm, xả, đòi nào, cho phép, xử lí, thực tập, hoan hô,...*
- HS nghe đọc bài hội thoại lần 2.
- Từng nhóm 4 HS luyện đọc theo lời các nhân vật : Hà, Quân, mẹ Hà, bố Hà, sau đó đổi vai.
- HS tiếp nối nhau đọc trước lớp từng lượt lời của nhân vật.
- Từng nhóm HS phân vai (mẹ Hà, bố Hà, Hà, Quân) đọc cả bài.

3. Trả lời câu hỏi đọc – hiểu (bài tập 1)

- HS đọc các câu hỏi trước lớp. GV giải nghĩa từ : *hậu quả*.
- HS đọc thầm từng câu hỏi, đối chiếu với bài hội thoại, tự trả lời.
- HS phát biểu ý kiến trước lớp.

Đáp án :

a) Gia đình Hà nói chuyện về sản phẩm sữa có melamine, về việc những người làm kinh doanh phải biết vì cộng đồng, biết chia sẻ, giúp đỡ cộng đồng, không thể chỉ vì túi tiền của mình mà gây hại cho cộng đồng.

b) Mẹ Hà tin chắc sữa mẹ mua không có melamine vì các cửa hàng, siêu thị đã thu hồi hết sữa có melamine.

c) Sữa có melamine đã làm cho hơn 50 000 trẻ em Trung Quốc bị bệnh, một số trẻ đã chết.

d) Những người sản xuất thiếu đạo đức, thiếu trách nhiệm với cộng đồng sẽ thất bại vì khách hàng sẽ không mua hàng của họ, công ti của họ trước sau cũng bị xoá sổ. Những người cho melamine vào sữa đã phải ra toà. Công ti sữa cũng sẽ bị phạt nặng vì chậm thông báo cho người dân.

e) Thời nay, người làm kinh doanh giỏi là người phải biết chia sẻ, giúp đỡ cộng đồng.

4. Cùng bạn đóng vai các nhân vật, thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại (bài tập 2)

Từng nhóm 4 HS (phân các vai : Hà, Quân, mẹ Hà, bố Hà) thực hành hỏi – đáp theo bài hội thoại. Lúc đầu, các em có thể nhìn SGK, sau đó, không nhìn SGK, hội thoại tự do theo trí nhớ.

5. Luyện tập về từ ngữ, ngữ pháp

5.1. Bài tập 3 (Giải thích nghĩa của các từ ngữ)

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS cần nói về nghĩa của từ ngữ khi đặt từ ngữ trong văn cảnh của bài đọc. Ví dụ : Các em cần nói về nghĩa của từ **phạt** trong câu : *Công ti sữa cũng sẽ bị **phạt** nặng vì chậm thông báo cho người dân.*

– HS làm bài, trao đổi ý kiến với bạn.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Thu hồi : lấy lại cái trước đó đã đưa ra, đã bị người khác lấy mất.

b) Thông báo : báo cho mọi người biết tin tức, tình hình bằng lời nói, bằng giấy tờ.

c) Phạt : bắt người phạm lỗi phải chịu một hình thức xử lí nào đó.

d) Thiệt hại : bị mất về người, về tinh thần, về của cải, tài sản.

5.2. Bài tập 4 (Hoàn thành các hội thoại sau theo mẫu)

– HS đọc nội dung bài tập ; phân tích câu mẫu (– *Siêu thị đã thu hồi hết sữa có melamine rồi. – Lỡ ra chưa thu hồi hết **thì sao** ạ ? – Con đừng lo. Bây giờ, cửa hàng, siêu thị nào cũng phải thông báo tên các sản phẩm sữa có melamine để khách hàng biết.*) để hiểu nghĩa của từ **thì sao**, cách hoàn thành bài tập.

– HS đọc thầm bài tập, làm bài ; đọc kết quả trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) – Chủ nhật này, chị sẽ đưa em đi ăn bánh tôm Hồ Tây.

– Lỡ chủ nhật này trời mưa **thì sao** ạ ?

– Thì chị em mình sẽ đi ta-xi đến đó.

b) – Mình nghỉ tiết học này đi, thầy giáo không biết đâu.

– Lỡ bạn nào nói với thầy **thì sao** ?

– Cậu đừng lo. Các bạn ấy không nói đâu.

c) – Thứ bảy này, cả tổ mình đi xem đá bóng nhé ?

– Nhưng lẽ không mua được vé **thì sao** ?

– Thì bọn mình sẽ ra đồng chăn trâu, thả diều. / Bố mình đã mua vé rồi.

5.3. Bài tập 5 (Thêm từ thích hợp **nó, người ta, họ, các bạn, chúng tôi** vào chỗ trống)

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV phân tích câu mẫu (*Bố nói với con : – Con nói đúng đấy. / Bố nói với mẹ : – Con **nó** nói đúng đấy.*), giải thích : Bài tập giúp HS biết dùng bộ phận chêm vào (*nó, người ta, họ, các bạn, chúng tôi*) thể hiện ngôi của người, tổ chức được nhắc đến trong câu. Ví dụ trong câu *Người Việt chúng tôi rất hiếu khách*, cụm từ *người Việt* chỉ ngôi thứ 1 ; trong câu *Người Việt các anh rất hiếu khách*, cụm từ *người Việt* chỉ ngôi thứ hai ; còn nói *Người Việt họ rất hiếu khách* thì cụm từ *người Việt* chỉ ngôi thứ 3.

– HS đọc thầm từng câu, làm bài ; trao đổi đáp án với bạn.

– Nhiều HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

a) Mẹ Hà nói với Hà : “Công ti sữa **người ta / họ** đang thu hồi sữa có melamine.

* (*Công ti sữa*) *người ta / họ* : ngôi thứ ba

b) Bố Hà nói với mẹ Hà : “Bây giờ các doanh nghiệp **người ta / họ** rất quan tâm bảo vệ môi trường.”

* (*các doanh nghiệp*) *người ta / họ* : ngôi thứ ba

c) – Bố của Hà nói với ông bà Smith : “Người Việt **chúng tôi** rất hiếu khách.”

* (*Người Việt*) *chúng tôi* : ngôi thứ nhất

– Ông bà Smith nói với cô Susan : “Người Việt **người ta / họ** rất hiếu khách.”

* (*Người Việt*) *người ta / họ* : ngôi thứ ba

– Ông bà Smith nói với bố của Hà : “Người Việt **các bạn** rất hiếu khách.”

* (*Người Việt*) *các bạn* : ngôi thứ hai.

5.4. Bài tập 6 (*Nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B*)

– HS đọc các vế câu ở bên A và bên B ; nối vế câu ở bên A với vế câu thích hợp ở bên B. GV phát phiếu cho 2, 3 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu báo cáo kết quả làm bài. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án : a – 4 ; b – 6 ; c – 2 ; d – 3 ; e – 5 ; g – 1

5.5. Bài tập 7 (*Dùng cụm từ **đời nào**, viết lại câu theo mẫu*)

– HS đọc yêu cầu của bài tập ; phân tích câu mẫu (*Anh cho phép làm những việc như vậy. → **Đời nào** anh cho phép làm những việc như vậy!*) để hiểu nghĩa khẳng định, nhấn mạnh của từ **đời nào**.

– HS đọc thầm từng câu, làm bài.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

a) **Đời nào** Tô Hiến Thành làm trái di chiếu của vua, lập Long Xưởng lên ngôi. / Cũng có thể nói : Tô Hiến Thành **đời nào** làm trái di chiếu của vua, lập Long Xưởng lên ngôi.

b) **Đời nào** ông giám đốc nhận hối lộ. / Ông giám đốc **đời nào** nhận hối lộ.

c) **Đời nào** học sinh được hút thuốc lá. / Học sinh **đời nào** được hút thuốc lá.

d) **Đời nào** các nhà máy được phép xả thẳng nước thải ra sông. / Các nhà máy **đời nào** được phép xả thẳng nước thải ra sông.

e) **Đời nào** sữa có melamine tiếp tục được bày bán trong các siêu thị. / Sữa có melamine **đời nào** tiếp tục được bày bán trong các siêu thị.

* GV yêu cầu HS đọc và ghi nhớ mẫu câu : 1. *Lỡ ra chưa thu hồi hết **thì sao** ạ ?* 2. *Con **nó** lo là đúng đấy.* 3. *Phạt nặng là đúng.* 4. *Đời nào anh cho phép làm những việc như vậy !*

III - LUYỆN NGHE

QUAN ÁN THÔNG MINH

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài nghe.
- Đĩa CD (nếu có).

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Khởi động

– GV giới thiệu tên truyện *Quan án thông minh* ; giải nghĩa từ “quan án” (vị quan xử các vụ án).

– GV nêu yêu cầu của tiết học : Sau khi nghe, HS chọn được phương án trả lời đúng trong các câu hỏi trắc nghiệm khách quan ; hiểu sự thông minh của vị quan án ; kể lại được chuyện.

– HS xem tranh minh hoạ, GV giúp HS nói về tranh (bằng tiếng của nước sở tại và tiếng Việt) : Một vị quan đang xử án trên công đường. Giữa công đường, một người lính đang cầm một tấm vải xé đôi. Hai người đàn bà đứng bên, một người đang ôm mặt khóc, người kia mặt có vẻ gian xảo đang nhìn trộm người lính xé vải.

2. Nghe – hiểu

QUAN ÁN THÔNG MINH

Xưa có một vị quan xử án rất tài. Án khó đến đâu, ông cũng xử được.

Một hôm, có hai người đàn bà ở chợ tranh nhau một tấm vải. Ai cũng nói tấm vải là của mình. Thấy vậy, quan bảo :

– Hai người đều có lí nên ta chia cho mỗi người một nửa tấm vải.

Theo lệnh quan, lính xé tấm vải làm hai nửa. Một người đàn bà bật khóc. Lập tức, quan bảo đưa cả tấm vải cho người này và bắt người kia lại. Người kia không chờ quan hỏi đã nhận tội.

Lần khác, một nhà sư nhờ quan tìm giúp số tiền của chùa bị mất.

Quan cho gọi hết mọi người ở trong chùa ra, đưa cho mỗi người một nắm thóc và bảo :

– Nhà chùa mất tiền, chưa biết ai lấy. Mỗi người hãy cầm một nắm thóc rồi chạy quanh sân. Ai lấy trộm tiền, Phật sẽ làm cho thóc trong tay kẻ đó mọc mầm.

Mới vài vòng chạy, đã thấy một người thỉnh thoảng mở bàn tay cầm thóc ra xem. Quan lập tức cho bắt người đó. Người này đành nhận tội.

TRUYỆN CỔ VIỆT NAM

Bài tập (Đánh dấu ✓ vào ☐ trước ý trả lời đúng)

– HS đọc thầm từng câu hỏi và các phương án trả lời. GV giúp HS giải nghĩa những từ ngữ, câu văn các em không hiểu (nếu có).

– HS nghe nội dung bài nghe lần 1. GV viết lên bảng giới thiệu và hướng dẫn HS đọc các từ ngữ : *xử án, bật khóc, thóc,...*

– HS nghe nội dung bài nghe lần 2, vừa nghe vừa đánh dấu phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe nội dung bài nghe lần 3 để kiểm tra đáp án.

– HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV trao đổi, thống nhất đáp án.

– HS sửa bài theo đáp án đúng.

Đáp án :

a – ô1 (Một tấm vải).

b – ô3 (Hai người đều có lí, mỗi người được một nửa tấm vải).

c – ô2 (Là người đàn bà bật khóc).

d – ô2 (Vì chỉ người làm ra tấm vải mới tiếc tấm vải).

e – ô3 (Người chủ nhận cả tấm vải, kẻ xấu nhận tội).

g – ô3 (Cho mỗi người cầm một nắm thóc và nói : Phật sẽ làm cho thóc trong tay kẻ trộm mọc mầm).

h – ô1 (Vì biết kẻ trộm thường lo sợ, sẽ lộ mặt).

3. Kể lại câu chuyện (bài tập 2)

– HS nghe lại một lần nữa câu chuyện.

– Từng cặp HS kể lại câu chuyện cho nhau nghe.

– HS thi kể lại câu chuyện trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét, bình chọn bạn kể chuyện đúng nội dung và hấp dẫn, thú vị.

IV - LUYỆN VIẾT

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nghe – viết (bài tập 1)

- GV đọc bài chính tả *Đời người dài bao lâu ?* ; giải nghĩa các từ ngữ mới : *móng (chân), trừ, (có) ích,...*
- 3, 4 HS đọc lại bài chính tả.
- Cả lớp đọc thầm lại bài chính tả. GV nhắc các em chú ý những từ dễ viết sai chính tả.
- HS gấp SGK, viết bài theo lời đọc của GV. GV nói rõ sẽ đọc mỗi cụm từ hoặc câu ngắn 2 lần, cuối cùng, sẽ đọc cả truyện để HS soát lỗi.
- HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để kiểm tra chéo hoặc mở sách, xem lại bài và tự chữa.
- GV chấm, chữa bài của HS.

2. Chọn viết một đề tài về đất nước nơi em đang sinh sống

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các đề tài gợi ý.
- HS suy nghĩ, nói tên đề tài em chọn (về vấn đề dân tộc hay vấn đề giàu nghèo, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, vấn đề luật pháp).
- 1, 2 HS khá, giỏi làm mẫu – nói về đất nước nơi em đang sinh sống theo đề tài đã chọn và các gợi ý.
- HS viết bài, đọc kết quả.
- GV chấm chữa bài của HS.

* Cuối giờ, HS đọc bảng từ ngữ mới cuối bài 14. GV dặn HS về nhà tiếp tục luyện đọc, luyện viết để ghi nhớ các từ ngữ mới.

BÀI 15 - ÔN TẬP

I - NÓI VỀ THỂ THAO, KINH TẾ

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Tranh, ảnh minh họa bài tập 3, 4 trong SGK.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Nối các từ ngữ với chủ đề thích hợp

- GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần nối các từ ngữ đã cho với 2 chủ đề (*Thể thao, Kinh tế*) sao cho thích hợp.
- HS đọc thầm các từ ngữ, tự nối mỗi từ với chủ đề thích hợp.
- HS đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

Đáp án :

Thể thao : bóng đá, sức bền, người hâm mộ, cầu thủ, huấn luyện viên, thể lực, sân cỏ.

Kinh tế : dự án, nhà máy, công suất, lọc dầu, khu kinh tế, đầu tư, vật tư, hợp đồng xây dựng.

2. Điền các từ ngữ ở bài tập 1 vào chỗ trống để hoàn thành câu

- HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Các em cần điền từ ngữ thích hợp ở bài tập 1 vào chỗ trống để hoàn thành câu. Đây là cách củng cố hiểu biết nghĩa của từ ngữ.

- HS đọc thầm các câu văn. GV giúp các em hiểu nghĩa từ : *tập đoàn, nhà thầu*.
- HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.
- HS tiếp nối nhau đọc các câu văn trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét thống nhất đáp án.

Đáp án :

- a) *Huấn luyện viên* là người huấn luyện kĩ thuật cho vận động viên.
- b) Người ta gọi trọng tài là những ông vua trên *sân cỏ*.
- c) Điều quan trọng đối với vận động viên nói chung và cầu thủ nói riêng là phải có *sức bền* và thể lực tốt.
- d) Ngày càng nhiều công ti nước ngoài muốn *đầu tư* vào Việt Nam.
- e) Nhu cầu về *khu kinh tế* tăng cao theo sự phát triển của nền kinh tế.
- g) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký *hợp đồng xây dựng* Nhà máy lọc dầu Dung Quất với nhà thầu Technip.
- h) *Vật tư*, thiết bị là thành phần không thể thiếu được của một nhà máy.

3. Nhìn tranh, cho biết tên những dụng cụ thể thao trong tranh. Chúng thuộc về những môn thể thao nào (bài tập 3)

- GV nêu yêu cầu của bài tập, mời 1 HS làm mẫu với tranh 1 : HS nhìn tranh, nói tên dụng cụ trong tranh (*quả bóng đá, cầu môn*), nói tên môn thể thao (*Bóng đá*).
- Từng cặp HS xem tranh, nói tên dụng cụ thể thao trong tranh, và cho biết dụng cụ đó thuộc về môn thể thao nào.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- HS sửa bài theo lời giải đúng.
- Một số HS đọc lại tên các dụng cụ và môn thể thao để ghi nhớ từ ngữ.

	Tên dụng cụ	Môn thể thao
Tranh a :	quả bóng đá, cầu môn	Bóng đá
Tranh b :	vợt tennis, bóng tennis	Quần vợt (Tennis)
Tranh c :	quả tạ	Cử tạ
Tranh d :	cung tên	Bắn cung
Tranh e :	xe đạp	Đua xe đạp
Tranh g :	thuyền đua	Đua thuyền
Tranh h :	kiếm	Đấu kiếm
Tranh i :	đôi găng đấm bốc	Quyền Anh
Tranh k :	cây sào, xà ngang	Nhảy xào

4. Đọc bài "Những cái nhất của thể thao thế giới năm 2008", đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời thích hợp

- GV mời 4 HS tiếp nối nhau đọc 4 đoạn a, b, c, d của bài. Cả lớp theo dõi trong SGK.
- GV giới thiệu các tấm ảnh minh họa ; giải nghĩa và giúp HS đọc đúng các từ ngữ mới : *tấm gương, nghị lực, quyền....*
- 4 HS khác tiếp nối nhau đọc 4 đoạn của bài lần 2.
- HS đọc thầm bài văn.
- 1 HS đọc trước lớp yêu cầu của bài tập (*Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời thích hợp*)
- HS làm bài cá nhân, đọc thầm các câu hỏi và phương án trả lời, đối chiếu với bài đọc, đánh dấu lựa chọn phương án thích hợp.
- HS phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV thống nhất câu trả lời đúng.
 - a – ô3 (Vô địch thế giới và giành Huy chương Bạc tại Olympic 2008).
 - b – ô1 (Vì anh đoạt 8 Huy chương Vàng, phá 7 kỉ lục thế giới tại Olympic 2008).
 - c – ô3 (Vì cô là một người Nam Phi giàu nghị lực).
 - d – ô3 (Tổn kém nhất, hấp dẫn nhất, có nhiều kỉ lục bị phá).

5. Viết lại các từ ngữ liên quan đến chủ đề “Thể thao” trong bài tập 4

– GV mời 1 HS đọc và giải thích yêu cầu của bài tập : Dựa vào nội dung bài *Những cái nhất của thể thao thế giới năm 2008*, HS tìm và viết lại các từ ngữ có liên quan đến chủ đề *Thể thao*.

– HS làm bài cá nhân. GV hướng dẫn các em đọc lần lượt 4 đoạn của bài, ghi lại những từ ngữ liên quan đến chủ đề *Thể thao*.

– HS đọc kết quả làm bài. Cả lớp nhận xét, bổ sung, thống nhất đáp án.

Đáp án : thể thao, bóng đá, đội tuyển, vô địch, xe đạp, áo vàng vô địch, giải đua xe đạp, bóng rổ; Huy chương Bạc, Huy chương Vàng, Olympic, vận động viên, kỷ lục thế giới, Paralympic, sự kiện thể thao, đại hội thể thao

6. Điền vào chỗ trống động từ thích hợp để hoàn thành câu

– HS đọc từng câu văn của bài tập, đối chiếu với câu văn tương tự trong bài *Những cái nhất của thể thao thế giới năm 2008*, điền động từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

– HS tiếp nối nhau đọc những câu văn đã đặt. GV nhận xét nhanh câu văn nào đúng, giúp HS sửa những câu sai.

Đáp án :

a) Năm 2008, trong nhiều tháng liền, đội tuyển bóng đá Tây Ban Nha liên tục *giữ* vị trí số 1 thế giới của FIFA.

b) Sau Olympic Bắc Kinh 2008, Michael Phelps đã *trở thành* vận động viên vĩ đại nhất trong lịch sử Olympic.

c) Với thành tích xuất sắc (1) *đạt* 5 Huy chương Vàng tại Paralympic 2004, 4 Huy chương Vàng tại các giải vô địch thế giới, Natalie Du Toit được (2) *xếp* thứ 48 trong số 100 người Nam Phi vĩ đại nhất.

d) Tại Olympic Bắc Kinh 2008, đã có 43 kỷ lục thế giới và 132 kỷ lục Olympic bị *phá vỡ*.

e) Natalie Du Toit đã *giành* quyền tham dự Olympic 2008 cùng với các vận động viên xuất sắc của thế giới.

g) Nước Anh đã giành được quyền *đăng cai* Olympic 2012.

7. Đọc các đoạn văn. Dựa vào gợi ý, đặt tên cho mỗi đoạn và viết vào dòng trống.

– HS đọc nội dung của bài tập. GV giúp HS hiểu nghĩa các từ ngữ mới (*chủ động, thái độ, tìm hiểu, ấn tượng, tránh, tán gẫu, đồng nghiệp, chuyên môn,...*).

– GV hướng dẫn HS phân tích mẫu để hiểu cách làm bài : Các em đọc đoạn văn thứ nhất (*Bạn là người mới và không phải ai cũng biết bạn, do đó hãy chủ động giới thiệu mình. Hãy thể hiện thái độ thân thiện với những người bạn gặp*). Chọn trong 8 tên gợi ý 1 cái tên [(5) **Thân thiện**] để đặt cho đoạn ấy. Cách làm sẽ tương tự với 7 đoạn khác.

– HS làm bài cá nhân : đọc 7 đoạn văn, tìm tên thích hợp đặt cho mỗi đoạn. Sau đó, trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh.

– GV mời 1 HS đọc đoạn 2, tìm tên thích hợp với đoạn đó để các bạn nhận xét, góp ý, thống nhất tên gọi. Tiếp tục như thế với 6 đoạn còn lại.

Đáp án :

- a – (5) Thân thiện
- b – (1) Nghiên cứu về công ti
- c – (7) Xây dựng mục tiêu cho bản thân
- d – (2) Sẵn lòng làm việc vất
- e – (6) Đặt câu hỏi
- g – (4) Chuyên nghiệp
- h – (8) Xây dựng quan hệ nghề nghiệp
- i – (3) Nhiệt tình

8. Đánh dấu ✓ vào ☐ trước câu trả lời thích hợp

- GV nêu yêu cầu của bài tập.
- HS đọc từng câu hỏi, đối chiếu với thông tin trong bài tập 7, chọn phương án giải nghĩa từ ngữ và câu trả lời thích hợp.
- HS nói lại phương án mình lựa chọn trước lớp.

Đáp án :

- a – ô1 (Việc nhỏ và không quan trọng).
- b – ô2 (Có năng lực, có trách nhiệm với công việc).
- c – ô3 (Những lời khuyên nhân viên tập sự).

9. Cùng bạn trao đổi : Những ý kiến đã nêu đúng hay sai ?

- HS đọc yêu cầu của bài tập và các ý kiến.
- HS tự hình thành nhóm (mỗi nhóm 3, 4 em) trao đổi về những ý kiến đã nêu. Tùy trình độ HS trong lớp, GV có thể yêu cầu mỗi nhóm thảo luận về cả 4 ý kiến hoặc mỗi nhóm chỉ thảo luận về 1 ý kiến.
- Đại diện các nhóm trình bày kết quả trao đổi trước lớp. Các bạn nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, chữa lỗi sai (nếu có).

Đáp án, ví dụ :

- a) Đặt câu hỏi là cần thiết để có thêm hiểu biết nhưng nếu luôn luôn đặt câu hỏi, đúng là bạn sẽ làm phiền những người xung quanh.
- b) Thực ra, nên đúng mức trong mọi quan hệ, không nên “quá thân mật”. Cái gì “quá” cũng không hay. Bạn là nhân viên thực tập thì cũng không nên có quan hệ quá thân mật với đồng nghiệp trong công ti.
- c) Việc vất có thể là pha trà, pha cà phê, lau bàn, rửa cốc chén hoặc photocopy tài liệu,... Không nên từ chối việc vất vì đó là việc nhiều khi cũng cần để vừa phục vụ mình, vừa giúp mọi người. Là nhân viên thực tập, bạn không nên từ chối làm việc vất nhưng cũng tránh trở thành người chuyên làm việc vất, bị các nhân viên khác trong công ti suốt ngày bắt làm việc vất.
- d) Có thể xây dựng được hình ảnh chuyên nghiệp trong công sở. Một hình ảnh chuyên nghiệp ngoài công sở thì khó xây dựng hơn vì con người vẫn phải ăn, ngủ, quan tâm đến gia đình, tán gẫu,... Tuy thế, vẫn làm được nếu bạn là một nhà chuyên môn thực sự.

II - NÓI VỀ HỘI NHẬP, XÃ HỘI

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Tranh minh hoạ bài tập 4 trong SGK.
- Phiếu khổ to viết tên các nhóm trong bài tập 1, nội dung bài tập 3.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Viết thêm các từ ngữ vào đúng nhóm

- HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa nếu có từ ngữ các em chưa hiểu.
- HS trao đổi cùng bạn, viết thêm các từ ngữ vào đúng nhóm. GV phát phiếu cho một vài nhóm HS.
- Những HS làm bài trên phiếu báo cáo kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.
- GV hướng dẫn cả lớp đọc đúng các từ ngữ.

Đáp án :

- a) tổ chức thương mại thế giới, *hệ thống làm việc toàn cầu, chính sách mở cửa, tự do hoá nền kinh tế, hiệp định thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài*
- b) thương cảng, xuất khẩu, *thương nhân, tàu buôn, nhà buôn, doanh nghiệp, nhà kinh doanh, thương trường, nhà đầu tư, lưu thông hàng hoá, nhập khẩu, phát triển dịch vụ, đăng kí kinh doanh*
- c) tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân, *xoá đói giảm nghèo, tôn trọng phép nước, an toàn giao thông*

2. Đọc tin và trả lời câu hỏi

- HS đọc tin *Việt Nam hội nhập*. GV giải nghĩa và hướng dẫn HS đọc đúng các từ ngữ mới : *lực lượng, chuyên gia, hứa hẹn, thống kê, doanh thu*.
- HS đọc các câu hỏi và phương án trả lời, đối chiếu bản tin để chọn phương án trả lời đúng.
- Nhiều HS tiếp nối nhau báo cáo kết quả.

Đáp án :

- a – ô3 (Là thị trường hấp dẫn nhất trong 10 nước sẽ có tốc độ tăng trưởng cao).
- b – ô2 (Vì chi phí sản xuất ở Việt Nam thấp, lực lượng lao động đông).
- c – ô2 (Việt Nam sẽ trở thành một thị trường điện tử lớn của khu vực).
- d – ô1 (Là “ngôi sao đang lên” trong khu vực, đã chiếm vị trí số 1 của Ấn Độ).
- e – ô1 (45,5 tỉ USD)
- g – ô2 (53 tỉ USD)

3. Điền mỗi từ ngữ (đúng, thành công, quyết định sai, kinh nghiệm, quyết định đúng) vào chỗ trống thích hợp

- HS đọc thầm truyện vui. GV giải nghĩa từ mới : *bí quyết*.

– HS đọc thầm lại mẫu truyện ; điền vào mỗi chỗ trống một từ ngữ thích hợp (*đúng, thành công, quyết định sai, kinh nghiệm, quyết định đúng*) để hoàn chỉnh truyện. GV lưu ý HS : cần đọc kĩ, hiểu đúng những từ ngữ đứng trước và sau chỗ trống mới điền đúng từ ngữ thích hợp.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn. GV phát phiếu đã viết nội dung bài tập cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên phiếu báo cáo kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại mẫu truyện đã điền từ hoàn chỉnh.

Đáp án :

(1) thành công ; (2) Quyết định đúng ; (3) đúng ;

(4) Kinh nghiệm ; (5) Quyết định sai

4. Điền dấu thanh cho đúng

– HS quan sát tranh minh họa truyện *Thần cũng sợ* ; nói về tranh : Một chàng ăn mặc rách rưới, bẩn thỉu, vừa ngáp vừa đi qua đình làng. Tượng thần đứng chống kiếm (như chào) nhưng mắt nhìn anh ta đầy vẻ đề phòng, cảnh giác.

– HS đọc thầm truyện. GV giải nghĩa từ mới và những từ HS chưa hiểu : *ngáp, khoe, nghiện hút,...*

– HS làm bài, điền dấu thanh để hoàn chỉnh câu chuyện. GV phát phiếu cho một vài HS.

– Những HS làm bài trên phiếu báo cáo kết quả làm bài. Cả lớp và GV thống nhất đáp án.

– Nhiều HS đọc lại truyện vui đã điền dấu thanh hoàn chỉnh.

Đáp án :

Một bác nhà giàu nhìn thấy một anh áo quần rách, bẩn, đang vừa đi vừa ngáp. Khi anh này đi qua đền thờ ở đầu làng, tượng thần đứng dậy như để chào. Bác nhà giàu ngạc nhiên : “Chắc anh này sẽ làm quan to nên thần cũng phải sợ !”. Nghĩ vậy, bác gọi anh ta về nhà, gả con gái cho.

Anh chàng này vốn nghèo, lại nghiện hút, nay lấy được vợ giàu nên có ăn có mặc. Bác nhà giàu muốn khoe mẽ, bèn mời họ hàng đến, rồi kể lại chuyện kia. Họ hàng không ai tin. Bác bèn bảo chàng rể đi qua đền thờ cho họ hàng xem. Nhưng tượng thần thấy anh kia đi qua vẫn cứ ngồi, không đứng dậy chào như trước. Bị họ hàng chê cười, bác nhà giàu giận lắm, vào đền, hỏi vị thần :

– Sao ngày nọ con rể tôi đi qua đây thì ông đứng dậy chào, còn bây giờ ông lại không chào ?

Thần cười, đáp :

– Xưa, rể nhà ông đói rách nên nó đi qua đây thì ta phải đứng dậy để phòng nó lấy trộm cái gì. Còn giờ nó đã được ăn uống đầy đủ, có tiền hút thuốc rồi thì ta chẳng sợ gì nữa !

III - MỘT SỐ QUY TẮC NGỮ PHÁP

ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Phiếu khổ to viết nội dung bài tập 2.
- Tranh minh hoạ bài tập 11.

CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Dùng **cứ ... xem** để nói trong các tình huống

- GV mời 1 HS đọc yêu cầu của bài tập, phân tích câu mẫu (*Quân được một công ti nổi tiếng mời phỏng vấn, nhưng Quân nghĩ rất khó xin việc ở công ti ấy nên không muốn đi. Kiên muốn Quân đi, Kiên nói : → – Em **cứ đi phỏng vấn xem**, đừng sợ*). để HS nhớ lại cách đặt câu với **cứ ... xem ...** (khuyến khích, thúc đẩy hành động).
- HS làm bài cá nhân ; trao đổi đáp án với bạn.
- GV mời 1 HS đọc tình huống. Các bạn khác nói câu trả lời của nhân vật, dùng **cứ ... xem ...**

Đáp án :

- a) (...). Bố nói : Chúng ta **cứ** ăn thử **xem**.
- b) (...). Mẹ nói : Con **cứ** đi thử **xem** có vừa không.
- c) (...). Lân nói : Chúng ta **cứ** đợi Phương một lúc nữa **xem**.
- d) (...). Thầy nói : Các em **cứ** suy nghĩ thêm **xem**.

2. Nối A với B để tạo thành câu

- GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Bài tập giúp các em củng cố hiểu biết về cách dùng cấu trúc **thà... còn hơn ...** (biểu thị điều sắp nói ra, biết là không hay nhưng sẵn sàng chấp nhận để tránh một điều khác xấu hơn).
- HS đọc từng vế câu ở bên A, tìm và nối với vế tương thích ở bên B để tạo thành câu.
- HS làm bài, đọc kết quả. GV gắn lên bảng tờ phiếu khổ to, ghi lại ý kiến phát biểu đúng của HS, thống nhất đáp án. HS sửa bài theo đáp án đúng.
- Nhiều HS đọc lại các câu văn đã nối ghép hoàn chỉnh.

Đáp án : a – 3 ; b – 1 ; c – 2 ; d – 5 ; e – 4 ; g – 6

3. Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp : **làm cho** (**khiến cho**) hay **gây** (**gây ra**) ?

- GV nêu yêu cầu của bài tập, giải nghĩa từ *khâm phục*.
- HS đọc từng câu văn, lựa chọn **làm cho** (**khiến cho**) hoặc **gây** (**gây ra**) để điền vào chỗ trống thích hợp, hoàn thành câu.
- HS tiếp nối nhau đọc các câu văn. GV nhận xét, chữa bài cho HS.

Đáp án :

- a) Sự kiện nhà máy lọc dầu Dung Quất ra sản phẩm đầu tiên **gây** xôn xao trên các báo.
- b) Người hâm mộ cổ vũ quá nhiệt tình **làm cho** / **khiến cho** các cầu thủ bóng đá thi đấu rất hết mình.

- c) Nghị lực tuyệt vời của Natalie Du Toit *làm cho / khiến cho* cả thế giới khâm phục.
- d) Sự kiện Olympic Bắc Kinh 2008 *làm cho / khiến cho* toàn Trung Quốc sôi động.
- e) Tin mấy ngân hàng tín dụng đóng cửa *gây* hốt hoảng cho nhiều người.

4. Viết tiếp để hoàn thành câu

– GV nêu yêu cầu của bài tập, lưu ý HS : Bài tập này giúp các em củng cố cách dùng *trở thành, trở nên*.

– HS làm bài cá nhân, suy nghĩ, trao đổi đáp án cùng bạn bên cạnh. Sau đó tiếp nối nhau đọc các câu văn trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

- a) ..., Micheal Phelps trở thành *vận động viên xuất sắc nhất trong lịch sử Olympic*.
- b) ..., Natalie Du Toit trở thành *một tấm gương nghị lực tuyệt vời*.
- c) Do kinh tế khó khăn, nhiều người bị mất việc làm và trở nên *thất nghiệp*.
- d) Người ta hi vọng Nhà máy lọc dầu Dung Quất sẽ trở thành *một điểm sáng của công nghiệp Việt Nam*.
- e) Trong thời gian là nhân viên tập sự, nếu bạn làm việc tốt, bạn sẽ có cơ hội trở thành *nhân viên chính thức*.

5. Viết lời đáp có sử dụng cụm từ thích hợp (**đã cho biết, đã khen, đã tin cậy, đã giải thích**) để hoàn thành các hội thoại

– HS đọc nội dung bài tập, làm bài. GV lưu ý các em chọn từ xưng hô để viết lời đáp phù hợp với từng tình huống.

– HS phát biểu ý kiến báo cáo kết quả trước lớp.

Đáp án :

- a) – Cảm ơn chị (anh) *đã khen*.
- b) – Cảm ơn cậu *đã tin cậy*.
- c) – Cảm ơn cậu *đã giải thích*.
- d) – Cảm ơn cậu *đã cho biết*.

6. Điền từ thích hợp (**cắm, treo, đặt, gắn, buộc**) vào chỗ trống

– HS đọc nội dung bài tập. GV giải nghĩa các từ ngữ : *hệ thống, cảnh lộc,...*
 – HS đọc thầm, điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh từng câu ; tiếp nối nhau đọc các câu văn trước lớp.

Đáp án :

- a) Trước cổng làng *gắn / buộc* một cái loa rất to.
- b) Trên lưng lừa *đặt* rất nhiều túi lễ vật quý.
- c) Trên tường *treo* năm bức tranh dân gian Hàng Trống.
- d) Trong vườn *đặt* mười bàn tiệc với những món ăn sang trọng.
- e) Dưới bể bơi của sân vận động quốc gia *gắn* một hệ thống đèn chiếu sáng.
- g) Trên bàn thờ tổ tiên ngày Tết thường *cắm* những cành lộc hái được ở đền, chùa.
- h) Đêm 14 âm lịch, trước cửa mỗi ngôi nhà ở khu phố cổ Hội An đều *treo* những chiếc đèn lồng nhiều màu sắc.

7. Hoàn thành hội thoại bằng cách viết câu trả lời có sử dụng từ *vẫn*

– HS đọc từng câu văn, viết câu trả lời có sử dụng từ **vẫn** (tiếp tục tình trạng như cũ) để hoàn thành hội thoại.

– HS đọc kết quả làm bài.

Đáp án :

– Cảm ơn cháu. (1) Cô **vẫn** khoẻ.

– Ủ, (2) chú **vẫn** làm việc bên Singapore, cháu à.

– Không, năm nay (3) chú **vẫn** là phó tổng giám đốc thôi.

– Chú bận lắm nhưng (4) **vẫn** về.

8. Viết lại những câu in nghiêng và thêm từ *thậm chí* vào chỗ thích hợp để thể hiện ý nhấn mạnh.

– HS đọc nội dung bài tập. GV giúp các em hiểu nghĩa các từ mới : *phát âm, thông thường, giá sách, dững cẫm*.

– HS làm bài ; trao đổi đáp án cùng bạn.

– Từng cặp HS thực hành đối thoại, báo cáo kết quả trước lớp.

Đáp án :

a) – Ủ, bạn ấy **thậm chí** còn phát âm đúng cả những từ khó như “thỉnh thoảng” đấy.

b) – (...) Anh ấy **thậm chí** còn quên cả những câu thông thường nữa.

c) – (...) Thư viện quốc gia thì **thậm chí** tới chủ nhật cũng mở cửa.

d) – (...) Cậu ấy **thậm chí** dám đuổi theo mấy đứa cướp xe, đòi lại xe đạp cho một em nhỏ đấy.

9. Viết câu trả lời có sử dụng từ *hơi*

– HS đọc từng câu văn, viết câu trả lời có sử dụng từ **hơi** để thể hiện mức độ ít, một chút.

– HS làm bài, đọc kết quả làm bài trước lớp.

Đáp án, ví dụ :

a) – *Hơi* đẹp trai thôi.

b) – Mình chỉ thấy *hơi* lạnh thôi.

c) – Không thể nói là “rất sạch”. *Hơi* sạch thôi.

d) – *Hơi* ảnh hưởng thôi ...

10. Trả lời các câu hỏi, sử dụng cặp từ *do ... nên ... , nếu ... thì ...*

– HS đọc yêu cầu của bài tập, sử dụng cặp từ *do ... nên ... , nếu ... thì ...* để viết các câu trả lời.

– HS tiếp nối nhau đọc kết quả làm bài.

Đáp án, ví dụ :

a) *Nếu* Hùng giải được bài toán khó này *thì* các bạn trong lớp rất khâm phục.

b) *Nếu* một giám đốc không có kinh nghiệm kinh doanh *thì* rất dễ thất bại.

c) Vào đời vua Minh Mạng và các đời vua sau, *do* chủ trương đóng cửa, không giao lưu với phương Tây *nên* nước Việt rất lạc hậu.

d) *Do* tiến bộ trong công nghệ thông tin *nên* ngày nay thế giới như hẹp lại, những khoảng cách địa lý được san bằng.

11. Điền vào chỗ trống thích hợp cụm từ *thì sao* hoặc *kia mà*

– GV giải thích yêu cầu của bài tập : giúp các em hiểu nghĩa và biết dùng cụm từ ***thì sao***, ***kia mà*** đúng tình huống.

– HS đọc truyện vui *Sợ mèo không biết*, quan sát tranh minh họa (một anh đứng trên hè phố vẽ mặt khiếp sợ nhìn con mèo đứng đối diện).

– HS làm bài. Sau đó phát biểu ý kiến.

– Nhiều HS đọc lại truyện vui đã hoàn chỉnh.

Đáp án :

– Nhưng anh biết mình không phải là chuột (1) ***kia mà***.

– (...) Nhưng lỡ con mèo nó không biết điều ấy (2) ***thì sao*** ?

* HS đọc bảng tổng kết các từ ngữ được cung cấp cuối bài 15.

.....

BẢNG TỪ TIẾNG VIỆT VUI

(Q 1, 2, 3, 4, 5, 6)

A

à (1) (II)
 á hậu (14) (IV)
 ạ (2) (I)
 ai (1) (I)
 Ai Cập (11) (III)
 ái chà (12) (II)
 an khang (7) (V)
 an toàn (10) (I)
 an ủi (10) (IV)
 anh (1) (I)
 Anh (1) (I)
 anh ấy (12) (I)
 anh họ (2) (II)
 anh hùng (6) (IV)
 anh trai (1) (I)
 ảnh (8) (I)
 ảnh hưởng (6) (VI)
 ánh sáng (15) (II)
 ao (8) (IV)
 ào ào (8) (IV)
 ảo thuật (14) (II)
 áo (3) (I)
 áo dài (7) (I)
 áo giáp (9) (IV)
 áo gối (1) (IV)
 áo phông (8) (I)
 áo sơ mi (8) (I)
 áo the (13) (II)
 áo tứ thân (10) (IV)

Ă

ăn (3) (I)
 ăn cắp (6) (III)
 ăn chay (10) (V)
 ăn dè (14) (V)
 ăn hỏi (1) (V)
 ăn kiêng (15) (III)
 ăn mặc (9) (II)
 ăn mặn (10) (V)
 ăn ở (13) (III)
 ăn tiệm (10) (III)
 ăn uống (9) (I)

Â

âm lịch (13) (I)
 âm nhạc (4) (II)
 âm phủ (7) (III)
 âm thanh (10) (II)
 âm ỉ (1) (IV)
 âm lên (10) (V)
 ẩm (ấm áp) (11) (II)
 ẩm chén (10) (II)
 ẩm no (11) (V)
 ẩm thực (9) (I)
 ẩm ướt (15) (III)
 ân cần (7) (III)
 ấn tượng (11) (V)
 ấy (4) (I)
 ấy chết (8) (IV)
 ấy mà (1) (III)

B

bà (1) (I)
 bà ba (áo) (3) (IV)
 bà tiên (2) (III)
 bác (2) (I)
 bác học (4) (IV)
 bác sĩ (11) (I)
 bạc (3) (III)
 bài (2) (I)
 bãi (5) (IV)
 bài bản (11) (VI)
 bài thuốc (6) (IV)
 bại trận (10) (IV)
 bài văn (4) (I)
 balê (14) (I)
 bám (13) (V)
 ban (cho) (13) (IV)
 ban đêm (3) (II)
 ban giám khảo (7) (IV)
 ban thưởng (14) (IV)
 bàn (8) (II)
 bàn bạc (7) (IV)
 bàn chải (15) (V)
 bàn chân (7) (III)
 bàn đạp (6) (III)

bàn tay (7) (III)
 bản thân (13) (V)
 bản sắc (13) (V)
 bản thảo (15) (I)
 bản (làng) (15) (III)
 bản lĩnh (15) (V)
 bản nhạc (8) (IV)
 bản quyền (12) (V)
 bán chạy (12) (III)
 bán thời gian (12) (VI)
 bán đảo (4) (V)
 bán lẻ (12) (VI)
 bán đồ (8) (I)
 bạn (2) (I)
 bạn thân (6) (IV)
 bàng (cây bàng) (10) (VI)
 bảng (6) (II)
 bánh bèo (4) (IV)
 bánh bột lọc (4) (IV)
 bánh chưng (8) (I)
 bánh cuốn (9) (I)
 bánh đậu xanh (4) (IV)
 bánh dẻo (12) (II)
 bánh gai (3) (VI)
 bánh gatô (8) (I)
 bánh giầy (4) (IV)
 bánh khoái (4) (IV)
 bánh mì (9) (I)
 bánh nậm (4) (IV)
 bánh nướng (12) (II)
 bánh trôi (9) (VI)
 bánh xe (1) (II)
 bao (đựng) (2) (IV)
 bao bọc (12) (IV)
 bao giờ (3) (I)
 bao gồm (12) (III)
 bao nhiêu (2) (I)
 bao phủ (14) (III)
 bao xa (7) (II)
 bao lâu (7) (II)
 bão (5) (II)
 bão lụt (10) (III)
 bảo (14) (I)

bảo ban (5) (IV)
 bảo đảm (2) (IV)
 bảo hiểm (6) (III)
 bảo mẫu (11) (VI)
 bảo tàng (14) (I)
 bảo trợ (3) (III)
 bảo vệ (1) (III)
 báo (8) (I)
 báo (tin) (1) (IV)
 báo cáo (10) (VI)
 báo đền (8) (VI)
 báo hoa mai (10) (VI)
 bạo lực (14) (II)
 bát đĩa (6) (II)
 bạt ngàn (4) (V)
 bay (1) (II)
 bay lượn (11) (IV)
 bày (9) (II)
 bày ra (15) (IV)
 Bắc Bộ (3) (II)
 Bắc Cực (12) (IV)
 bắc qua (3) (III)
 bắn (8) (V)
 bắn cung (11) (V)
 bắn súng (11) (V)
 băng (3) (II)
 băng (7) (I)
 băng lái (13) (IV)
 băng nhau (9) (I)
 băng phẳng (12) (IV)
 bắp ngô (3) (IV)
 bắt (6) (IV)
 bắt buộc (13) (III)
 bắt tay (1) (II)
 bắt thăm (14) (III)
 bậc thang (3) (VI)
 bận (15) (II)
 bẩn (4) (III)
 bật (đèn) (6) (II)
 bật (gốc) (1) (IV)
 bắt chắp (6) (V)
 bắt chuyện (12) (VI)
 bắt công (14) (II)

bất cứ (9) (III)
bật cười (3) (VI)
bắt đầu (15) (II)
bất hạnh (1) (IV)
bất kể (6) (VI)
bật khóc (14) (VI)
bất nghĩa (14) (VI)
bất ngờ (12) (IV)
bất thường (6) (VI)
bất tiện (10) (III)
bầu (bí) (3) (IV)
bầu chọn (12) (III)
bầu trời (5) (VI)
bây giờ (3) (I)
bấy giờ (13) (III)
bấy nhiêu (4) (III)
bè (14) (V)
bể (1) (III)
bền (4) (III)
béo (11) (II)
béo phì (7) (III)
bèo tây (8) (III)
bế (15) (II)
bể bơi (6) (I)
bệ hạ (4) (IV)
bề ngang (3) (VI)
bề ngoài (12) (VI)
bề thế (3) (VI)
bên (4) (I)
bên cạnh (6) (I)
bên ngoài (2) (II)
bên nội (2) (II)
bên phải (12) (II)
bên trái (12) (II)
bền (8) (III)
bến (13) (I)
bệnh (11) (I)
bệnh đậu mùa (7) (III)
bếp (6) (II)
bếp ga (1) (IV)
bi da (11) (V)
bi sắt (11) (V)
Bỉ (13) (VI)
bí (3) (IV)
bí ẩn (9) (VI)
bí đao (15) (II)
bí mật (2) (III)
bí quyết (15) (VI)
bị (11) (I)

bia (8) (I)
biển (5) (IV)
biến đổi (6) (VI)
biên giới (3) (IV)
biến mất (10) (III)
biết (2) (I)
biết bao (7) (VI)
biết ơn (13) (III)
biểu (14) (IV)
biểu diễn (1) (III)
biểu trưng (11) (V)
biểu tượng (7) (V)
bình (rượu) (1) (IV)
bình chọn (12) (V)
bình quân (14) (IV)
bình thường (11) (II)
bình tĩnh (7) (II)
bình yên (5) (V)
bị (8) (VI)
bludông (10) (II)
bò xốt tiêu đen (10) (II)
bỏ (bỏ đi) (15) (I)
bỏ ngoài tai (13) (V)
bỏ (tiền) (13) (IV)
bó (1) (III)
bó đuốc (5) (VI)
bóc (3) (IV)
bọc (13) (III)
bọn (13) (III)
bong (7) (III)
bổng (6) (VI)
bóng (thuyền) (1) (V)
bóng bàn (12) (I)
bóng chày (7) (IV)
bóng chuyền (12) (I)
bóng đá (12) (I)
bóng ném (11) (V)
bóng rổ (12) (I)
bóp (6) (IV)
bờ (13) (I)
bờ (biển) (5) (IV)
bơi (6) (I)
bơi lội (11) (V)
bơi sải (7) (IV)
bớt (thời gian) (12) (IV)
bồ câu (12) (V)
bồ (ống) (13) (IV)
bồ ích (15) (III)
bồ sung (11) (II)

bố (2) (I)
bộ (8) (II)
bộ mặt (3) (VI)
bộ não (10) (III)
bộ phận (7) (III)
bố trí (7) (IV)
bốc hơi (7) (III)
bồi đắp (13) (VI)
bôi thuốc (6) (IV)
bông (5) (VI)
bông sen (9) (V)
bông bênh (11) (IV)
bổng (14) (II)
bổng nhiên (1) (VI)
bột gạo (4) (IV)
bù lại (11) (VI)
bụi (9) (IV)
bún (9) (I)
bún thang (9) (I)
bụng (11) (I)
buộc (8) (IV)
buồm (2) (VI)
buôn bán (13) (IV)
buôn làng (2) (V)
buồn (1) (III)
buồn chán (10) (III)
buồn cười (7) (II)
buồn ngủ (10) (III)
buông (4) (VI)
buông ngủ (15) (II)
buốt lạnh (1) (VI)
búp bê (4) (I)
bút (4) (I)
bút bi (7) (II)
bút máy (7) (II)
búng (1) (VI)
bự (lớn) (13) (IV)
bữa ăn (9) (I)
bữa sáng (9) (I)
bữa tối (9) (I)
bữa trưa (9) (I)
búc (11) (IV)
bức tranh (14) (I)
bức tượng (12) (V)
bực mình (12) (II)
bước (14) (I)
bước ra (14) (II)
buổi (12) (II)
bướm (10) (VI)

bưu ảnh (2) (IV)
bưu chính (2) (IV)
bưu điện (7) (II)
bưu kiện (2) (IV)
bưu phẩm (7) (II)
bưu thiếp (8) (I)

C

ca dao (3) (III)
ca hát (6) (V)
ca Huế (11) (IV)
ca ngợi (9) (IV)
ca nhạc (7) (IV)
ca sĩ (14) (I)
cá tính (14) (V)
cà (3) (IV)
cà chua (8) (I)
cà cuống (4) (IV)
cà phê (3) (V)
cà vạt (10) (II)
cả (2) (II)
cá (9) (I)
cá heo (7) (IV)
cá lóc (4) (V)
cá mập (12) (IV)
cả nhà (3) (II)
cá nhân (6) (III)
cả nước (4) (II)
cá quả (4) (V)
cá sấu (3) (IV)
cá voi xám (15) (IV)
các (4) (I)
cách (14) (I)
cãi (1) (II)
cái (3) (I)
cải lương (14) (II)
cải tiến (9) (III)
cam (10) (II)
cảm hứng (4) (V)
cảm lạnh (11) (I)
cảm nhận (5) (IV)
cảm ơn (2) (I)
cảm thấy (11) (IV)
cạm bẫy (14) (V)
cảng (13) (VI)
cáng tre (12) (II)
canh (9) (I)
cành cây (4) (V)
cánh cổng (14) (V)

cảnh đẹp (8) (I)	cầu (15) (II)	chằng chịt (4) (V)	chiến thắng (10) (IV)
canh gác (8) (IV)	cậu (2) (I)	chẳng nhẽ (6) (IV)	chiến tranh (5) (V)
cảnh giác (8) (V)	cậu bé (2) (I)	chất (5) (V)	chiêng (9) (IV)
cành lộc (15) (VI)	cầu hôn (4) (III)	chật (14) (IV)	chiều (3) (I)
cảnh quan (4) (V)	cầu khỉ (3) (VI)	chăm sóc (1) (IV)	chiếu (sáng) (7) (III)
cảnh sát (7) (II)	câu lạc bộ (12) (II)	châm (6) (IV)	chiếu cỏi (8) (III)
cánh thư (2) (IV)	cầu lông (12) (I)	chậm (6) (II)	chìm (3) (III)
cạnh tranh (13) (IV)	cầu mây (11) (V)	chấm điểm (5) (IV)	chim muông (8) (IV)
cáo (10) (VI)	cầu môn (15) (VI)	chân (11) (I)	chim ruồi (15) (I)
cao (3) (I)	cầu thả (9) (VI)	chân thành (4) (VI)	chim sáo (10) (VI)
cao đẳng (2) (III)	cầu thủ (2) (I)	chân trần (11) (VI)	chim ưng (7) (III)
cao học (2) (III)	cầu tự (9) (V)	chấn hưng (13) (V)	chín (cơm) (6) (IV)
cao nguyên (2) (V)	cầu xin (9) (IV)	chật (4) (IV)	chính (13) (I)
cao quý (6) (IV)	cây (11) (I)	chất (đầy) (8) (III)	chính (tôi) (8) (IV)
cao su (3) (V)	cây (7) (VI)	chất khử trùng (7) (III)	chỉnh đốn (13) (V)
cao vút (5) (VI)	cấy (9) (V)	chất liệu (6) (V)	chính phủ (2) (IV)
cáp (12) (VI)	cây bông (3) (V)	chậu (13) (I)	chinh phục (8) (VI)
cáp (truyền hình) (3) (V)	cây cảnh (8) (III)	châu lục (15) (V)	chính quyền (6) (III)
cát vàng (12) (IV)	cây cối (12) (IV)	châu Phi (15) (I)	chính tả (4) (II)
cau (1) (V)	cây dầu (4) (V)	che (13) (III)	chính thức (15) (III)
cay (1) (IV)	cây sào (3) (IV)	che chở (5) (IV)	chính trị (2) (I)
cày (13) (IV)	cây sao (4) (V)	chè (chè xanh) (6) (II)	chính trực (14) (VI)
cắm (7) (V)	chả (13) (I)	chém (8) (V)	chính xác (6) (VI)
cắm cúi (4) (II)	chả cá (4) (IV)	chén (trà) (4) (IV)	chịu (ai) (9) (IV)
căng thẳng (11) (II)	chai (6) (V)	chen chúc (8) (III)	chịu khó (10) (IV)
cặp (4) (I)	chải đầu (2) (II)	chè (14) (II)	cho (2) (I)
cặp nhiệt độ (11) (I)	chạm (chạm tay) (3) (VI)	chép lại (4) (I)	cho phép (14) (VI)
cắt (6) (IV)	chạm khắc (9) (V)	chê (14) (II)	chó (11) (I)
cầm (14) (I)	chán (10) (III)	chê cười (9) (II)	chòi (8) (IV)
cắm (7) (I)	chàng trai (7) (II)	chê ông chèo (15) (V)	chọi gà (15) (III)
cân (12) (II)	chanh (8) (I)	chế tạo (10) (II)	chọn (2) (II)
cần (5) (V)	chanh muối (11) (II)	chết (9) (IV)	chờ (4) (II)
cần (6) (I)	chào (1) (I)	chí (12) (V)	chở (10) (VI)
cần tây (8) (III)	cháo (9) (I)	chị (2) (I)	chớ / chứ (1) (II)
cẩn thận (10) (III)	chảo chống dính (8) (III)	chỉ (3) (I)	chợ (6) (I)
cận thị (7) (III)	chát (1) (V)	chỉ (kim chỉ) (8) (III)	chơi (thể thao) (12) (I)
cần thiết (15) (I)	cháu (1) (I)	chi (tiền) (2) (IV)	chợt (3) (V)
cấp (2) (III)	chạy (12) (I)	chị gái (2) (I)	chỗ (3) (V)
cấp bách (14) (IV)	cháy (2) (V)	chị họ (2) (II)	chối từ (7) (III)
cấp cứu (7) (II)	chảy (7) (III)	chỉ huy (8) (VI)	chôm chôm (13) (III)
cấp thuốc (10) (III)	chạy mất (2) (III)	chi phí (12) (V)	chôn cất (2) (V)
câu cá (11) (III)	chạy vượt rào (7) (IV)	chỉ số (13) (IV)	chôn lấp (6) (VI)
câu ca (11) (V)	chắc (4) (II)	chia (9) (II)	chống (11) (IV)
câu chuyện (2) (I)	chắc chắn (6) (III)	chia ra (1) (III)	chồng (chồng lên) (12) (V)
câu đối (3) (VI)	chắc hẳn (5) (VI)	chia sẻ (1) (V)	chộp (2) (III)
câu hỏi (1) (I)	chăm chỉ (2) (II)	chia khoá (12) (III)	chu vi (9) (V)
cắt cánh (4) (VI)	chăn (3) (II)	chích (6) (IV)	chu đáo (8) (I)
cắt di (3) (I)	chăn nuôi (3) (III)	chiếc (7) (I)	chủ động (15) (VI)
cắt giọng (14) (I)	chẳng (9) (II)	chiếm (6) (III)	chu kỳ (10) (III)

chủ (3) (IV)	chữa cháy (7) (II)	cơm (9) (I)	củ (11) (II)
chú (1) (I)	chữa trị (10) (III)	cơm nguội (4) (V)	cứ (13) (III)
chủ thuyền (3) (IV)	chức vụ (14) (IV)	cờ vua (11) (III)	cụ (3) (I)
chủ trương (13) (V)	chứng kiến (3) (VI)	cổ (cũ) (14) (I)	cũ (6) (V)
chủ tướng (8) (VI)	chứng nhận (2) (IV)	cô (1) (I)	cú (điện thoại) (6) (III)
chủ yếu (2) (V)	chương trình (6) (II)	cô bé (2) (I)	cụ thể (13) (V)
chua (10) (II)	co (người) (9) (III)	cô đào (ả đào) (10) (V)	cửa (3) (I)
chùa (8) (I)	cò (3) (VI)	cô đơn (5) (IV)	cửa cải (2) (V)
chúa (4) (III)	cỏ (12) (II)	cổ (11) (I)	Cuba (15) (I)
chúa ghét (15) (II)	cọ (13) (III)	cổ (Trung thu) (12) (II)	cúi (15) (I)
chuẩn (13) (V)	có (2) (I)	cổ điển (15) (II)	cũi (6) (V)
chuẩn bị (1) (II)	có họ (6) (II)	cổ gắng (6) (V)	củi (7) (III)
chúc (13) (I)	có ... không (7) (I)	cô giáo (4) (I)	cúm (7) (III)
chúc mừng (7) (V)	có lần (4) (I)	cổ thụ (12) (IV)	cúng (13) (IV)
chui (10) (IV)	có lẽ (1) (II)	cổ tích (11) (IV)	cũ kĩ (12) (VI)
chùm quả (2) (III)	có lí (15) (IV)	cổ truyền (6) (IV)	cùng (4) (I)
chung (10) (I)	có mang (13) (III)	cổ xưa (14) (III)	cũng (4) (I)
chúng cháu (9) (I)	có thể (1) (II)	cổ tình (2) (V)	cung cấp (2) (IV)
chúng em (4) (I)	có vẻ (8) (II)	cốc nước (3) (V)	cung điện (11) (IV)
chung kết (12) (II)	có nhà (4) (II)	côn trùng (7) (III)	cung nữ (13) (IV)
chung sống (6) (II)	cọc (8) (VI)	công (1) (III)	cúng tế (9) (IV)
chúng ta (4) (II)	cóc (9) (IV)	công bố (9) (V)	cung thể thao (7) (IV)
chuối (8) (I)	cối (6) (V)	công chúa (4) (III)	cuốc (6) (VI)
chuôi gươm (8) (VI)	còi (7) (IV)	công cộng (6) (III)	cuộc (12) (I)
chuồn chuồn (7) (III)	cối (8) (III)	công cụ (14) (V)	cuộc sống (9) (I)
chúng mình (9) (I)	coi (xem) (7) (IV)	công đường (14) (IV)	cuối (13) (I)
chuồng (6) (V)	comlê (10) (II)	công giáo (13) (V)	cuối cùng (3) (I)
chuột (12) (III)	con (1) (I)	công ích (2) (IV)	cuốn (vòi) (9) (IV)
chụp (3) (II)	còn (1) (I)	công lao (1) (III)	cuống (12) (II)
chút (5) (V)	con dâu (1) (III)	công nghệ (2) (IV)	cúp (12) (II)
chuyển (2) (IV)	con đầu (2) (II)	công nghiệp (8) (III)	cử (người) (14) (III)
chuyển bay (15) (III)	con gái (1) (I)	công nguyên (12) (I)	cử tạ (12) (I)
chuyên gia (15) (VI)	con nuôi (13) (IV)	công nhận (14) (III)	cửa (13) (VI)
chuyên môn (15) (VI)	con rể (1) (III)	công nhân (6) (VI)	cựa (4) (III)
chuyên mục (4) (VI)	con rùa (7) (II)	công nương (13) (VI)	cửa (6) (II)
chuyên nghiệp (15) (III)	coi trọng (13) (III)	công phu (14) (II)	cửa kính (4) (III)
chuyển phát (12) (V)	con trưởng (13) (III)	công sở (9) (III)	cửa sổ (4) (II)
chuyển phát nhanh (2) (IV)	cộng (1) (VI)	công suất (12) (VI)	cứng (14) (IV)
chuyên quyền (IV)	cong (12) (III)	công ti (1) (I)	cưỡi (1) (V)
chuyến tàu (6) (III)	cong cong (8) (IV)	công trình (11) (III)	cưỡi (12) (II)
chuyện trò (14) (II)	còng (12) (III)	công việc (4) (IV)	cười (14) (II)
chuyển về (4) (II)	cơ hội (14) (V)	công viên (6) (II)	cười rộ (14) (II)
chữ (4) (I)	cơ quan (14) (III)	công xướng (2) (III)	cường quốc (3) (V)
chữ kí (7) (II)	cơ sở (3) (III)	cổng chiêng (8) (IV)	cướp (13) (V)
chữ thập đỏ (10) (III)	cơ thể (11) (I)	cổng (13) (I)	cừu (10) (VI)
chưa (8) (I)	cờ người (15) (II)	cộng (3) (IV)	cứu (6) (II)
chúa (12) (IV)	cỡ nhỏ (7) (I)	cộng đồng (6) (I)	cứu hoả (4) (V)
chữa (7) (II)	cởi (1) (III)	cột đèn (7) (IV)	
chữa bệnh (11) (I)	cơi trầu (1) (V)	cột mốc (7) (IV)	

D

da (đồ da) (3) (III)	dân gian (14) (I)	du học (13) (V)	đảm nhận (12) (VI)
dạ (10) (V)	dân số (13) (IV)	du khách (15) (II)	đàn (4) (I)
dạ (len) (10) (II)	dân tộc (8) (II)	du lịch (13) (II)	đàn bầu (8) (IV)
dạ / vâng (1) (II)	dẫn (15) (II)	dữ (14) (IV)	đàn cá (3) (II)
dạ dày (11) (II)	dẫn (3) (II)	dùi (8) (IV)	đàn đá (8) (IV)
da diết (4) (VI)	dâng (15) (III)	dùng (9) (II)	đàn nguyệt (8) (IV)
dại (4) (IV)	dập (2) (V)	dũng cảm (15) (VI)	đàn nhị (8) (IV)
dài (9) (I)	dậy (3) (I)	dụng cụ (3) (IV)	đàn ông (4) (III)
dài dài (14) (V)	dẻo (13) (II)	duy nhất (2) (IV)	đàn tơ tằm (8) (IV)
dải yếm đào (12) (II)	để thương (12) (III)	duyên dáng (9) (III)	đàn tranh (8) (IV)
dám (12) (II)	dệt (4) (V)	dự (15) (II)	đang (2) (I)
dạm ngõ (1) (V)	dệt vải (15) (II)	dự án (12) (V)	đàng hoàng (9) (V)
dầm (dầm đường) (4) (V)	di sản (14) (III)	dự báo (5) (I) đủ (3) (II)	đáng lẽ (2) (IV)
dàn (11) (V)	di tích (12) (IV)	dự đoán (7) (V)	đăng trí (14) (II)
dán (7) (II)	di truyền (10) (III)	dự kiến (12) (VI)	đáng yêu (1) (V)
danh hiệu (12) (II)	di chiếu (14) (VI)	dư luận (11) (VI)	đành (4) (III)
danh hoạ (14) (II)	di chuyển (11) (VI)	dự trữ (6) (VI)	đánh (cầu lông) (12) (I)
danh nhân (7) (III)	di động (12) (V)	dừa chuột (10) (II)	đánh (nhau) (4) (III)
danh sách (12) (V)	dì (2) (II)	dừa hấu (11) (II)	đánh cá (8) (VI)
danh sư (7) (III)	dĩa (7) (II)	dừa nước (12) (IV)	đánh cờ (12) (II)
danh tướng (8) (VI)	dĩa (thìa dĩa) (8) (III)	dựa (1) (IV)	đánh giá (6) (IV)
đáng người (3) (IV)	dịch (6) (II)	dừng (7) (I)	đánh răng (3) (II)
dành (14) (II)	dịch vụ (8) (III)	dừng xe (10) (III)	đánh tan (8) (V)
dao (9) (II)	Diêm Vương (7) (III)	dựng nước (9) (IV)	đánh trận (10) (IV)
dạo (8) (VI)	diễn (5) (II)	dưới (13) (I)	đao (kiếm) (7) (IV)
dạo (nhạc) (8) (IV)	diễn đàn (12) (V)	dưới xuôi (8) (II)	đào (quả đào) (3) (III)
dạo phố (13) (VI)	diễn viên (5) (I)	dương lịch (13) (I)	đào (đào đất) (2) (III)
dạy (2) (III)	diễn thuyết (13) (IV)	dựng (2) (II)	đào tạo (11) (VI)
dạy dỗ (13) (III)	diện tích (6) (III)	dứt khoát (10) (IV)	đảo (15) (III)
dầu (8) (II)	diệt (8) (VI)	Đ	đảo (đều) (5) (IV)
dấu (con dấu) (2) (IV)	diễn ra (15) (II)	đa (cây đa) (7) (V)	đạo đức (11) (VI)
Dậu (tuổi Dậu) (7) (V)	dính (2) (IV)	đa (8) (I)	đáp (2) (I)
dấu chấm (15) (I)	dính dáng (11) (II)	đá (hòn đá) (12) (IV)	đau (11) (I)
dấu gọi đầu (7) (III)	dịp (7) (VI)	đá bóng (4) (I)	đau đớn (3) (V)
dấu phẩy (15) (I)	dịu hiền (3) (VI)	đá cầu (4) (I)	đáp ứng (12) (VI)
dây (15) (II)	doanh nghiệp (12) (V)	đà điều (15) (I)	đạt (11) (IV)
dây thần kinh (7) (III)	doanh thu (15) (VI)	đài (9) (V)	đầy xuống (15) (II)
dê (1) (II)	dọc đường (13) (I)	đại biểu (10) (VI)	đáy (13) (V)
dễ (11) (II)	doạ (5) (III)	đại chúng (8) (III)	đáy biển (11) (IV)
dễ chịu (3) (V)	dọn (6) (I)	đại dương (13) (V)	đất (15) (II)
dễ dãi (4) (VI)	dòng họ (1) (III)	đại học (3) (I)	đặc biệt (12) (II)
dễ dàng (1) (III)	dòng nước (1) (IV)	đại hội (7) (IV)	đặc điểm (3) (VI)
dặm (9) (IV)	dòng thác (12)	đại lộ (3) (V)	đặc sắc (14) (II)
dẫn (7) (III)	dở (14) (II)	đại phong (8) (VI)	đặc sản (4) (IV)
dắt (13) (III)	dối trá (1) (IV)	đại y (6) (IV)	đăng cai (11) (V)
dầm (4) (V)	dốt (8) (V)	đám cưới (9) (III)	đăng kí (6) (II)
dân (13) (III)	dột (10) (V)	đám mây (3) (II)	đắp (3) (II)
dân ca (12) (III)	dơi (loài dơi) (10) (VI)	đảm đang (9) (IV)	đặt (15) (II)
			đặt (may) (9) (III)

đắt quá (8) (II)	đến mức (7) (IV)	đói (9) (I)	đối với (13) (III)
đậm (3) (IV)	đến nỗi (7) (IV)	đoàn kết (1) (III)	đồn (6) (III)
đấm (7) (III)	đền thờ (6) (IV)	đoán (8) (I)	động (13) (I)
đâm (8) (VI)	đều (2) (II)	đoán mò (1) (II)	đồng (8) (VI)
đấm bốc (7) (III)	đi (2) (I)	đoàn người (1) (V)	đồng (cánh đồng) (6) (II)
đầm hồ (5) (VI)	đi (đất) (9) (III)	đoạt (12) (II)	đóng (lên) (2) (IV)
đần độn (9) (VI)	đi bộ (7) (I)	đọc (2) (I)	đóng vai (2) (V)
đất nước (15) (V)	đi dạo (15) (II)	đòi (3) (I)	đồng bằng (12) (IV)
đâu (9) (I)	đi chợ (3) (II)	đòn (10) (IV)	đồng bào (6) (II)
đầu (11) (I)	đi chơi (7) (I)	đón (2) (II)	đồng ca (8) (III)
đầu bếp (8) (III)	đi học (7) (I)	đóng cửa (6) (II)	đồng dân (11) (I)
đầu hàng (8) (VI)	đi lễ (13) (I)	đóng góp (15) (V)	đồng dao (12) (III)
đấu kiếm (11) (V)	đi ngoài (11) (I)	động (5) (IV)	đồng hồ (3) (I)
đấu trường (5) (VI)	đi theo (6) (II)	đỡ (11) (II)	đồng hương (5) (IV)
đậu mùa (7) (III)	đi tu (6) (IV)	đỡ buồn (15) (II)	đồng loạt (14) (III)
đầu tiên (12) (I)	đĩa (nhạc) (1) (II)	đời nào (14) (VI)	Đông Nam á (14) (III)
đầu tư (12) (VI)	địa chỉ (7) (II)	đời (vua) (13) (III)	đồng nghiệp (15) (VI)
đấu vật (15) (II)	địa lý (4) (II)	đợi (12) (III)	đồng phục (6) (II)
đậu (3) (IV)	địa ngục (15) (II)	đơn giản (14) (V)	đồng tiền (8) (I)
đây (1) (I)	địa phương (8) (II)	đơn sơ (3) (VI)	đồng tình (7) (IV)
đầy (2) (I)	địa vị (1) (III)	đơn thuốc (11) (I)	đồng ý (1) (II)
đậy (6) (IV)	đích (11) (III)	đơn vị (2) (VI)	động đất (6) (VI)
đầy (người) (12) (II)	diếc (7) (II)	đờn ca (4) (V)	động vật (6) (V)
đe dọa (6) (VI)	điểm (du lịch) (14) (III)	đô thị (14) (III)	động tác (10) (IV)
để (6) (II)	điện (4) (V)	đồ uống (8) (I)	đóp (8) (VI)
đem lại (13) (VI)	điện ảnh (15) (III)	đồ vật (6) (V)	đu bay (14) (II)
đen (11) (I)	điện báo (7) (II)	đồ cổ (3) (IV)	đu quay (15) (III)
đen lay láy (3) (IV)	điện hoa (2) (IV)	đố (1) (II)	đùa (2) (II)
đen đuốc (15) (II)	điền kinh (7) (IV)	đổ (8) (V)	đùa (ngựa, xe) (12) (II)
đen lông (14) (III)	điện quàn (2) (IV)	đổ nát (12) (V)	đùa nhau (4) (IV)
đeo (2) (III)	điện thoại (1) (II)	đổ về (13) (III)	đùa (xe đạp) (12) (I)
đèo (7) (I)	điện thoại di động (2) (IV)	đổ (4) (II)	đũa (9) (II)
đèo (trèo đèo) (8) (II)	điện tử (2) (IV)	độ (3) (I)	đúc (9) (IV)
đẽo cày (15) (IV)	điều (2) (V)	độ dày (7) (III)	đùm bọc (14) (IV)
đẹp (3) (I)	điều hành (15) (V)	độc đáo (14) (I)	đun sôi (6) (IV)
đê (10) (II)	điều hoà nhiệt độ (6) (III)	độc hại (7) (III)	đúng giờ (7) (I)
để (13) (I)	điều kiện (1) (IV)	độc lập (11) (V)	đúng lúc (14) (III)
để (đặt) (9) (II)	điều tra (6) (III)	đôi (8) (II)	đuốc (10) (V)
để (làm gì?) (9) (II)	điều trần (13) (V)	đôi cánh (2) (III)	đuổi (12) (III)
để cao (15) (V)	điều trị (11) (II)	đôi (15) (II)	đuôi gà (12) (II)
để nghị (11) (II)	điệu hát (14) (II)	đổi (5) (III)	đưa (ru em) (8) (IV)
để phòng (4) (V)	định (4) (III)	đổi mới (13) (IV)	đưa (14) (I)
để tài (9) (IV)	đình (5) (III)	đổi đáp (14) (II)	đứa bé (15) (II)
để trống (7) (II)	đỉnh (8) (II)	đối phương (12) (II)	Đức (1) (I)
để ý (3) (V)	đỉnh đầu (12)	đối thủ (3) (V)	đực (7) (IV)
đếm (15) (I)	do (9) (II)	đội (12) (I)	Đức Phật (9) (V)
đêm (3) (I)	đỏ (9) (I)	đội nón ra đi (2) (V)	đùng (1) (II)
đền (13) (I)	đỏ hoe (12) (II)	đội trưởng (7) (IV)	đứng dậy (14) (II)
đến (2) (I)	đỏ hồng (5) (VI)	đội tuyển (12) (II)	đựng (2) (IV)

được (12) (II)
được mùa (13) (IV)
được rồi (9) (I)
đường (đường phố) (4) (I)
đường (đường ăn) (4) (V)
đường bộ (11) (IV)
đường bột (11) (II)
đường không (7) (II)
đường sắt (7) (II)
đường tàu (5) (I)
đường thủy (7) (II)

E

em (1) (I)
em bé (2) (I)
em gái (2) (I)
em họ (2) (II)
em trai (2) (I)
eo ôi (3) (VI)
ép (8) (III)

Ê

ếch (5) (III)
êm (4) (VI)

G

ga (khí ga) (12) (VI)
ga (nhà ga) (14) (I)
gà (8) (I)
gả (8) (V)
gác chuông (9) (V)
gan (6) (III)
gan lì (9) (IV)
ganh đua (12) (II)
gạo (4) (IV)
gạo nếp (4) (IV)
gãy (1) (III)
gặm (14) (IV)
gắn (9) (III)
gắn liền (12) (III)
găng tay (10) (II)
gấp (9) (II)
gấp đôi (11) (II)
gấp gở (2) (II)
gắm (9) (II)
gắm vóc (13) (IV)
gần (2) (II)
gần gũi (9) (V)
gấc (3) (IV)

gần như (7) (IV)
gấu (12) (IV)
gấu trúc (6) (V)
gây (7) (III)
gây quỹ (3) (III)
gầy (11) (II)
gây (1) (VI)
ghe (3) (IV)
ghé (2) (IV)
ghen (1) (V)
ghét (11) (I)
ghê (5) (IV)
ghế (2) (II)
ghi (8) (V)
ghi bàn (12) (I)
ghi nhớ (13) (V)
gì (1) (I)
giá cả (3) (IV)
gia cầm (12) (VI)
gia đình (1) (I)
gia nhập (11) (V)
gia phả (5) (V)
giá đỡ (4) (IV)
giá lạnh (5) (IV)
giá sách (15) (VI)
gia tộc (5) (V)
gia vị (9) (I)
giá trị (7) (III)
giai đoạn (11) (VI)
giải lao (11) (V)
giải nhiệt (11) (II)
giải quyết (14) (IV)
giải thích (6) (II)
giải thưởng (12) (II)
giải trí (14) (V)
giảm (11) (II)
giàn (14) (IV)
gian (3) (V)
giản dị (12) (V)
gián nghị đại phu (14) (VI)
giảng bài (4) (I)
Giáng sinh (14) (III)
giành (7) (IV)
giáo dân (9) (V)
giao dịch (13) (VI)
giáo dục phổ thông (2) (III)
giao hưởng (10) (III)
giao lưu (13) (V)

giáo sư (6) (IV)
giao thông (7) (I)
giao thừa (7) (V)
giao việc (15) (V)
giáo viên (1) (I)
giáp (12) (II)
giàu (12) (IV)
giày (9) (I)
giày dép (1) (IV)
giặc (8) (V)
giấc mơ (9) (V)
giảm (9) (IV)
giám đốc (1) (I)
giảm sút (14) (V)
giận (4) (III)
giắt (12) (II)
giặt (3) (II)
giặt mình (14) (V)
giấu (2) (III)
giây (3) (I)
giấy (8) (II)
giấy dó (14) (I)
giấy khen (10) (III)
giếng (5) (IV)
giết người (7) (III)
giò (13) (I)
giỏ (12) (VI)
gió (3) (II)
giỏi (1) (II)
giòn (4) (IV)
giọng (8) (V)
giọt (3) (II)
giơ (12) (III)
giở (2) (III)
giờ (3) (I)
giỗ (5) (II)
giờ học (4) (II)
giơ tay (4) (II)
giỗ tết (9) (II)
giới (trẻ) (12) (V)
giới thiệu (8) (III)
giới tính (15) (III)
giống hệt (4) (I)
giữ (9) (IV)
giữ gìn (6) (V)
giữa (13) (I)
giùm (6) (II)
giường (2) (II)
giúp (1) (II)

giúp đỡ (2) (II)
gỗ (8) (IV)
góc (8) (VI)
gói (2) (IV)
gọi (3) (II)
gọi điện (11) (I)
góp (9) (IV)
gợi đến (1) (IV)
gỗ (8) (II)
gốc (12) (II)
gối (15) (II)
gội (đầu) (7) (III)
gồm (5) (III)
gốm sứ (3) (III)
gôn (14) (V)
gùi (2) (V)
guốc (3) (V)
gửi (8) (I)
gương (12) (II)

H

hả (3) (II)
hạ cánh (10) (III)
ha ha (12) (III)
Hà Lan (15) (III)
há miệng (6) (IV)
hạ tầng (4) (V)
hạ thần (14) (IV)
hạ thấp (12) (VI)
hà tiện (7) (II)
hại (5) (V)
hái (rau) (5) (IV)
hải đảo (2) (IV)
hài hoà (4) (V)
hài kịch (14) (V)
hài lòng (11) (IV)
hải quan (15) (III)
ham (7) (III)
hạn hán (10) (IV)
hang động (11) (IV)
hàng ghế (6) (III)
hàng hiệu (3) (IV)
hàng không (13) (VI)
hàng loạt (8) (III)
hàng xóm (2) (II)
hàng (hàng hoá) (8) (III)
hăng (13) (VI)
hăng buôn (13) (IV)

hành (11) (VI)	hiển (máu) (10) (III)	hóa ra (6) (V)	hơi men (1) (V)
hành chính (2) (VI)	hiện đại (9) (III)	hoạ sĩ (14) (I)	hơi (sương) (12) (II)
hành động (6) (VI)	hiện đại hoá (2) (IV)	hoa sữa (4) (V)	hơi nước (6) (IV)
hành khách (10) (II)	hiển hậu (5) (IV)	hoá thành (1) (V)	hơi thở (9) (V)
hành lí (15) (III)	hiện lên (12) (III)	hoà vang (11) (V)	hơn (9) (I)
hạnh phúc (2) (III)	hiện nay (14) (III)	hoài (nói mãi) (9) (V)	hồ (4) (I)
hào (13) (IV)	hiện thực (12) (V)	hoàn cảnh (5) (IV)	hồ (10) (VI)
hào hùng (10) (IV)	hiện tượng (6) (VI)	hoan hô (14) (VI)	hồ (2) (III)
hảo tâm (1) (IV)	hiệp đấu (10) (IV)	hoàn thành (3) (III)	hộ (dân) (13) (IV)
hạt (3) (II)	hiệp định (13) (VI)	hoàn thiện (4) (V)	hộ chiếu (15) (III)
hát (4) (I)	hiệp hội (15) (V)	hoang dã (12) (IV)	hồ sơ (14) (V)
hạt điều (3) (V)	hiếu (6) (I)	hoang đại (6) (V)	hỗ trợ (11) (VI)
hạt nhân (3) (IV)	hiếu biết (11) (IV)	hoàng hậu (9) (V)	hội (15) (II)
hát ru (9) (V)	hiếu học (8) (V)	hoàng hôn (9) (VI)	hội chợ (8) (III)
hạt tiêu (4) (IV)	hiệu may (8) (II)	hoang sơ (4) (V)	hối hận (7) (III)
hát xoan (10) (V)	hiệu quả (6) (IV)	hoảng sợ (9) (IV)	hội hè (15) (II)
hay (1) (II)	hiếu sách (6) (I)	hoàng tử (8) (V)	hối hợp (14) (IV)
hãy (7) (II)	hiếu thảo (7) (VI)	hoạt động (13) (III)	hối lộ (14) (VI)
hắn (11) (II)	hình (3) (II)	hoạt hình (1) (II)	hội nghị (13) (VI)
hàng năm (15) (II)	hình (ảnh) (8) (I)	hốc (12) (III)	hôi tanh (7) (III)
hàng ngày (9) (I)	hình cầu (13) (VI)	học (2) (I)	hội thảo (13) (IV)
hàng tuần (11) (I)	hình chữ nhật (9) (V)	học bổng (15) (IV)	hội trường (14) (IV)
hâm mộ (11) (III)	hình như (11) (IV)	học hành (1) (IV)	hôm nay (3) (I)
hầm (11) (IV)	hình thành (12) (III)	học kì (11) (V)	hồng (12) (II)
hận (9) (VI)	hình tròn (1) (II)	học sinh (2) (I)	hồng hào (5) (IV)
hân hoan (11) (V)	hình tượng (11) (V)	học viên (11) (VI)	hồng mao (4) (III)
hấp (4) (IV)	hình vuông (4) (IV)	học viện (11) (VI)	hồng nhật (3) (IV)
hấp dẫn (8) (III)	ho (15) (II)	hỏi (1) (II)	hộp (1) (VI)
hấp tấp (15) (II)	hò (4) (V)	hóm hĩnh (4) (VI)	hốt hoảng (hoảng hốt) (6) (III)
hầu hạ (14) (VI)	hò reo (12) (II)	hòn đảo (15) (II)	hung dữ (6) (VI)
hầu hết (11) (III)	họ (1) (III)	hồng (6) (II)	huy chương (7) (IV)
hầu như (12) (II)	họ hàng (8) (I)	hợp (4) (I)	huych (15) (II)
hậu quả (14) (VI)	hoa (9) (I)	hót (10) (IV)	huyện (12) (II)
hậu vệ (7) (IV)	hoa đào (14) (III)	huân chương (6) (IV)	huyền ảo (14) (III)
hềm (3) (V)	hoa đăng (11) (IV)	huấn luyện (11) (III)	huyết áp (6) (IV)
hẹn gặp (3) (II)	hoa gạo (5) (VI)	huấn luyện viên (7) (IV)	hứng (nước) (5) (IV)
heo (lợn) (3) (V)	hoa hậu (14) (IV)	húc (1) (II)	hư (15) (II)
héo rũ (5) (VI)	hoa hồng (10) (V)	hung dữ (6) (VI)	hứa (7) (II)
hẹp (6) (III)	hoa hướng dương (15) (III)	hùng vĩ (9) (VI)	hứa hẹn (15) (VI)
hét (15) (I)	Hoa Kì (1) (I)	huơ (vòi) (9) (IV)	hương (13) (III)
hệ thống (6) (III)	hoa lan (14) (III)	hút (13) (IV)	hướng (7) (III)
hết (3) (II)	hoa mai (10) (VI) ?	hợp (9) (II)	hướng dẫn viên (3) (III)
hết hồn (10) (IV)	hoa mimosa (14) (III)	hợp đồng (11) (IV)	hương vị (4) (IV)
hết lòng (14) (VI)	hoa tay (8) (IV)	hợp lại (1) (III)	hương (11) (I)
hết mình (15) (VI)	hoà (12) (I)	hợp lệ (2) (IV)	hữu dụng (14) (V)
hí hoáy (14) (I)	hoà bình (7) (IV)	hợp xướng (11) (V)	hữu hạn (14) (V)
hi sinh (8) (V)	hoà hợp (1) (V)	hơi (11) (I)	hữu hiệu (14) (V)
hi vọng (11) (V)	hoá học (4) (II)	hơi ấm (5) (IV)	hữu ích (14) (V)
hiếm (14) (III)	hoà nhạc (3) (III)	hơi lạnh (3) (II)	hữu nghị (7) (IV)

I

ích (có ích) (14) (VI)
 ích kỷ (1) (IV)
 im (8) (V)
 in (14) (I)
 ít (11) (I)
 ít khi (2) (II)
 ít lâu sau (13) (III)

K

kẻ dưới (14) (IV)
 kẻ gian (3) (V)
 kem (6) (I)
 kèm (9) (I)
 kém (3) (I)
 keo (12) (II)
 kẹo chanh (5) (II)
 kéo co (12) (II)
 kéo dài (13) (III)
 keo kiệt (2) (VI)
 kéo về (15) (II)
 kép (10) (V)
 kẹp (4) (IV)
 kép (7) (III)
 kế (2) (II)
 kế công (10) (VI)
 kế hoạch (11) (VI)
 kế sách (13) (V)
 kế toán (1) (I)
 kể vai (11) (V)
 kênh (12) (IV)
 kết hợp (9) (III)
 kết nạp (11) (V)
 kết quả (12) (I)
 kết thúc (8) (IV)
 kêu (6) (II)
 kêu gọi (6) (V)
 kêu khóc (15) (II)
 khá (2) (II)
 khá lên (11) (II)
 khả năng (12) (III)
 khác nhau (12) (I)
 khách (9) (II)
 khách hàng (3) (IV)
 khách sạn (14) (III)
 khai báo (15) (III)
 khai mạc (12) (II)
 khai phá (1) (III)
 khai thác (13) (IV)

khám (11) (II)
 khán đài (12) (II)
 khán giả (12) (III)
 khảng khái (14) (VI)
 khát (9) (IV)
 khắc (gỗ) (14) (I)
 khăn (8) (I)
 khắp nơi (4) (III)
 khăn xếp (10) (IV)
 khằng định (2) (IV)
 khăng khăng (10) (V)
 khâm phục (15) (VI)
 khẩn khoản (3) (V)
 khẩu hiệu (6) (V)
 khe (12) (III)
 khen (5) (I)
 khèn (8) (IV)
 khéo (7) (III)
 khéo léo (12) (V)
 khéo tay (1) (IV)
 khi nào (3) (I)
 khí thải (6) (VI)
 khí thế (10) (IV)
 khiến (12) (III)
 khiếp đảm (11) (IV)
 khinh (7) (V)
 khinh nhờn (14) (IV)
 kho (13) (IV)
 kho báu (2) (III)
 khó (4) (II)
 khó chịu (3) (V)
 khó khăn (6) (II)
 kho tàng (14) (V)
 khoá cửa (6) (II)
 khoa học (6) (IV)
 khoác lác (3) (VI)
 khoái (12) (II)
 khoái chí (10) (V)
 khoai lang (3) (VI)
 khoai tây (2) (II)
 khoảng (13) (I)
 khoảng cách (7) (III)
 khoanh tay (4) (II)
 khóc (15) (II)
 khoe (15) (VI)
 khoẻ (8) (I)
 khối (2) (II)
 khỏi (6) (IV)
 khởi công (12) (VI)

khởi đầu (11) (VI)
 khởi hành (4) (V)
 khô (7) (III)
 khô hạn (6) (VI)
 khổ (2) (V)
 khổ luyện (11) (VI)
 khối (5) (IV)
 khô ngô (9) (IV)
 khối óc (7) (III)
 khôn (1) (VI)
 không (2) (I)
 không bao giờ (8) (II)
 không dứt (13) (III)
 không khí (3) (II)
 không may (12) (I)
 không ngờ (8) (VI)
 không phải (6) (I)
 không sao (6) (I)
 không thể (9) (I)
 khổng lồ (9) (IV)
 khu (phố cổ) (6) (III)
 khu vực (7) (IV)
 khu vườn (2) (III)
 khúc sông (3) (IV)
 khung cảnh (14) (III)
 khuya (1) (II)
 khuyên (14) (IV)
 khuyên bảo (5) (IV)
 khuyến khích (12) (II)
 khuyến mại (8) (III)
 khuyết tật (1) (IV)
 kì (11) (V)
 kì công (9) (V)
 kì diệu (2) (III)
 kì lạ (2) (III)
 kì vọng (11) (VI)
 kĩ năng (11) (VI)
 kĩ lược (12) (I)
 kỉ niệm (1) (III)
 kĩ sư (4) (II)
 kĩ thuật (9) (VI)
 kí (12) (II)
 kì (5) (V)
 kia (4) (V)
 kia (6) (I)
 kịch (15) (II)
 kịch bản (14) (II)
 kiếm (đao) (7) (IV)
 kiểm tra (6) (II)

kiến (9) (IV)
 kiến thức (13) (III)
 kiến trúc (2) (IV)
 kiến trúc sư (2) (IV)
 kiêng (11) (II)
 kiệt tác (9) (VI)
 khiếu (15) (II)
 kiểu (9) (II)
 kiểu dáng (9) (III)
 kilôgam (12) (II)
 kim (3) (I)
 kim (6) (IV)
 kim chi (4) (IV)
 kín (6) (IV)
 kín đáo (9) (III)
 kính (2) (I)
 kính đô (11) (IV)
 kinh doanh (13) (IV)
 kinh kì (13) (VI)
 kinh nghiệm (6) (IV)
 kinh phí (1) (IV)
 kính râm (8) (I)
 kinh tế (1) (IV)
 kinh thành (4) (II)
 kính lão đắc thọ (7) (VI)
 kính trọng (13) (III)
 kính yêu (13) (III)
 kịp (15) (I)

L

La Mã (13) (VI)
 La tinh (11) (I)
 là (1) (I)
 lá (9) (I)
 lạ thật (2) (I)
 lạ thường (9) (IV)
 lạc (vào) (11) (IV)
 lạc hậu (9) (III)
 lại (3) (I)
 lại (đi) (13) (I)
 lái xe (1) (III)
 lái xuống (12) (IV)
 làm cho (15) (II)
 làm chủ (14) (V)
 làm đầu (3) (V)
 làm phiền (6) (III)
 làm quan (6) (IV)
 làm quen (2) (I)
 làm ruộng (12) (IV)

làm sao (11) (I)	lên (13) (I)	lợn (8) (I)	lưu thông (7) (III)
làm thuê (15) (III)	lên ngôi (11) (IV)	lợp (3) (VI)	M
làm việc (2) (VI)	li (8) (II)	lớp (4) (I)	ma (7) (III)
làm (2) (I)	lí do (7) (III)	lỗ (tròn) (10) (IV)	mà (2) (I)
lan sang (2) (V)	lí tưởng (11) (II)	lộ (14) (VI)	má (1) (I)
làn da (7) (III)	lì xì (7) (V)	lôi cuốn (12) (V)	mạch (6) (IV)
làng (6) (II)	lịch (8) (I)	lối (14) (II)	mạch (máu) (7) (III)
láng giềng (8) (V)	lịch sử (12) (VI)	lỗi (2) (IV)	mãi (13) (III)
làng nghề (3) (VI)	lịch sử (4) (I)	lội (8) (II)	mai (14) (II)
lãng phí (10) (V)	liền anh (14) (II)	lông (5) (IV)	mài (14) (IV)
lãng quên (14) (II)	liền chị (14) (II)	lồng (6) (VI)	mải (3) (V)
lạnh (3) (I)	liễn cơm (1) (VI)	lộng gió (4) (VI)	mái ấm (1) (IV)
lãnh đạo (12) (V)	liên đoàn (11) (V)	lớp (10) (III)	mải chơi (5) (VI)
lão (2) (VI)	liên hoan (11) (III)	lũ lụt (4) (III)	màn hình (13) (VI)
lao (8) (V)	liên lạc (7) (II)	lựa (14) (I)	mang (5) (III)
lao động (6) (IV)	liên quan (11) (II)	lúa (8) (IV)	mạng (14) (V)
lát nữa (12) (IV)	liên tiếp (10) (IV)	luật (6) (V)	mạng lưới (2) (IV)
lau (6) (II)	liên tục (13) (III)	luật tục (2) (V)	mạnh (4) (III)
lạy (10) (V)	liếp (3) (V)	lúc (3) (I)	mạnh (khoẻ) (8) (I)
lắc đầu (2) (III)	lim (9) (V)	lục địa (11) (VI)	mạnh mẽ (2) (IV)
lắc lư (9) (V)	linh mục (9) (V)	lúc này (12) (II)	Mão (năm Mão) (7) (V)
lắm (9) (I)	lĩnh (14) (I)	lung tung (6) (V)	marketing (13) (IV)
lăn (10) (IV)	lính (14) (IV)	lúng liếng (3) (IV)	mát (3) (I)
lặn (11) (V)	lít (11) (II)	lúng túng (5) (IV)	mát dịu (4) (VI)
lần (3) (I)	lú lo (9) (VI)	luộc (9) (II)	mát mẻ (14) (III)
lần lượt (1) (III)	lo (3) (III)	lụa (9) (II)	mau (11) (II)
lẫn nhau (13) (III)	lọ hoa (8) (I)	luồn (12) (III)	màu (6) (I)
lặng (13) (III)	lọ lem (12) (V)	luôn luôn (6) (II)	máu (7) (III)
lẳng lẳng (1) (II)	lọ mực (14) (I)	luống (luống khoai) (3) (VI)	màu mỡ (12) (IV)
lặng lẽ (3) (VI)	lò nung (3) (VI)	lừa (2) (III)	màu sắc (14) (I)
lặng tẩm (11) (IV)	lo toan (3) (VI)	lừa (3) (IV)	máy (2) (III)
lập (2) (IV)	loa (9) (IV)	lựa chọn (11) (VI)	may (9) (II)
lấp ló (3) (VI)	loài (12) (IV)	lực lượng (15) (VI)	may đo (9) (III)
lập tức (9) (IV)	loại (14) (I)	lưng (11) (I)	may (mắn) (IV)
lâu (1) (II)	loài thú (12) (IV)	lừng danh (11) (VI)	máy ảnh (5) (IV)
lâu đời (14) (II)	lọc (12) (VI)	lững lờ (8) (VI)	máy bay (10) (I)
lầu (3) (V)	lòng (15) (II)	lười (11) (I)	máy bơm (13) (VI)
lấy (3) (I)	lọng (5) (III)	lưỡi (11) (I)	máy móc (13) (V)
lầy (bãi lầy) (9) (V)	lòng (bàn tay) (7) (III)	lưỡi (8) (VI)	máy quay (13) (VI)
lấy lệ (3) (V)	lòng đường (6) (III)	lưỡi (dao) (14) (V)	máy quay đĩa (2) (IV)
lấy nỏ (8) (V)	long lanh (4) (IV)	lưỡi biếng (9) (II)	may sẵn (9) (III)
lẽ phải (5) (IV)	Long Vương (8) (VI)	lưỡi gươm (8) (VI)	máy tính (13) (III)
len (10) (II)	lọt (lọt vào) (8) (VI)	lưỡm (1) (VI)	mặc (7) (I)
leo (13) (I)	lơ dãng (3) (V)	lươn (10) (II)	mặc (áo) (6) (II)
lê (2) (III)	lỡ (14) (II)	lượng (11) (II)	mắc (mua đất) (5) (V)
lễ hội (13) (I)	lợi (có lợi) (7) (III)	lương thực (10) (VI)	mặc cả (8) (II)
lễ phép (1) (V)	lời khuyên (9) (II)	lượt (6) (III)	mặc dù (13) (VI)
lệ phí (14) (V)	lớn (6) (I)	lụt (4) (III)	mắc màn (4) (VI)
lễ vật (4) (III)	lớn lên (4) (II)	lưu niệm (2) (IV)	

mắc mưu (8) (V)	mỏi (1) (VI)	mùa xuân (3) (I)	nâu (9) (I)
mắm (1) (III)	mọi (6) (I)	mục tiêu (2) (IV)	nấu (2) (II)
mắt (11) (I)	món ăn (9) (I)	mũi (11) (I)	nấy (6) (V)
mặt (11) (I)	món lược (9) (II)	mùi (7) (III)	nem (13) (I)
mặt đất (13) (III)	mong ước (11) (III)	mũi (đất) (3) (IV)	ném (4) (III)
mặt hàng (8) (III)	móng (chân) (14) (VI)	Mùi (tuổi Mùi) (7) (V)	nét (8) (IV)
mặt nạ (12) (II)	móng tay (10) (VI)	muối (8) (II)	nể (14) (IV)
mặt trái (14) (V)	mơ (nằm mơ) (2) (III)	muốn (6) (I)	nếm (4) (IV)
mặt trắng (2) (III)	mờ (12) (II)	muộn (7) (I)	nên (7) (I)
mặt trời (11) (I)	mỡ (11) (II)	muôn màu (14) (III)	nên người (13) (III)
mâm (9) (II)	mở cửa (6) (II)	mưa (11) (I)	nếp (3) (VI)
mầm non (2) (III)	mở hàng (8) (II)	mưa đá (5) (II)	nếp (4) (III)
măng (1) (V)	mở mang (8) (V)	mực (2) (III)	nếp sống (3) (VI)
mập (12) (II)	mở rộng (15) (IV)	mực đích (6) (V)	nết (9) (IV)
mất (10) (II)	mời (2) (III)	mừng (2) (IV)	Nga (1) (I)
mất (chết) (1) (III)	mới (3) (I)	mừng rỡ (8) (II)	ngã (12) (II)
mất tích (1) (V)	mới (quen) (1) (II)	mừng thọ (4) (IV)	ngà (3) (IV)
mật (mật ong) (12) (IV)	mô hình (14) (V)	mừng tuổi (13) (I)	ngà (voi) (4) (III)
mây (bàn ghế mây) (8) (II)	mồ côi (1) (IV)	mượn (9) (II)	ngã tư (6) (III)
mấy (2) (I)	mồ hôi (11) (II)	N	ngạc nhiên (3) (I)
mấy khi (14) (VI)	mộc (nghề mộc) (3) (VI)	na (11) (III)	ngài (4) (III)
me (12) (II)	mỗi (3) (I)	nai (3) (III)	ngàn năm (4) (VI)
mẹ (2) (I)	môi trường (12) (IV)	nam (4) (I)	ngang (7) (III)
mẻ (mẻ cá) (8) (VI)	mồm (11) (I)	Nam Bộ (3) (II)	ngành (14) (IV)
mèo (11) (I)	môn (4) (I)	Nam Phi (1) (I)	ngáp (15) (VI)
mê (12) (II)	môn phái (11) (III)	nản chí (13) (IV)	ngay (14) (I)
mê tín (7) (V)	môn sinh (11) (III)	nạn (15) (IV)	ngày (5) (I)
mềm (11) (III)	mổng (một) (5) (I)	nàng tiên (13) (III)	ngay lập tức (6) (II)
mềm mại (9) (III)	mốt (9) (II)	nanh (12) (III)	ngày nay (13) (III)
mến khách (9) (II)	một chút (7) (II)	nào (4) (I)	ngày xưa (13) (III)
mệnh môn (15) (IV)	một lần nữa (3) (I)	náo nhiệt (9) (IV)	ngắm (13) (I)
mệt (11) (I)	một mình (11) (II)	náo nức (11) (V)	ngăn (7) (III)
mệt mỗi (11) (II)	một tí (12) (II)	này (4) (I)	ngắn (9) (I)
mệt nhọc (3) (VI)	một trời một vực (7) (IV)	năm kia (3) (II)	ngâm (11) (IV)
mì (4) (IV)	mũ (8) (I)	năm mới (13) (I)	ngậm (2) (III)
Mĩ (8) (I)	mù mịt (9) (IV)	năm ngoái (3) (II)	ngắm (8) (IV)
mĩ thuật (14) (I)	múa (4) (I)	nằm (15) (I)	ngắn gọn (15) (IV)
miền núi (2) (V)	mua (7) (I)	nằm (6) (IV)	ngân hàng (14) (I)
miễn phí (8) (III)	mùa đông (3) (I)	nặng (9) (VI)	ngập (7) (IV)
miệng (11) (I)	mùa hè (3) (I)	nặng (12) (I)	nghe nói (7) (II)
miếng (4) (IV)	mùa khô (4) (III)	nặng (3) (I)	nghèo (6) (II)
miệt vườn (3) (V)	múa lân (10) (VI)	nặng động (14) (V)	nghề (2) (I)
miếu (10) (V)	mùa màng (11) (V)	nặng khiêu (12) (III)	nghệ (3) (IV)
miêu tả (15) (III)	mùa nước nổi (12) (IV)	năng lực (9) (VI)	nghề nghiệp (15) (VI)
minh (10) (I)	mưa rào (3) (II)	nâng (4) (III)	nghề nông (2) (VI)
mít (10) (VI)	múa rối nước (8) (I)	nấp (5) (V)	nghệ thuật (14) (I)
mò (1) (II)	mua sắm (8) (I)	nát (15) (I)	ngỉ (11) (I)
mỏ (13) (IV)	múa sư tử (12) (II)		ngghi lễ (9) (IV)
mọc (lên) (3) (II)	mùa thu (3) (I)		ngghị lực (15) (VI)

ngỉ ngơi (10) (V)	nguyên tắc (12) (V)	nhảy múa (2) (V)	nhóm (1) (VI)
ngĩ vậy (6) (II)	ngũ văn (4) (II)	nhảy sào (11) (VI)	nhóm (2) (VI)
nghĩa (6) (II)	ngự y (7) (III)	nhảy xa (12) (I)	nhờ (6) (II)
nghĩa là (2) (III)	ngựa (8) (II)	nháy mắt (12) (V)	nhớ (8) (I)
nghĩa quân (10) (IV)	ngụm (5) (IV)	nhắc (1) (V)	nhớ ra (14) (II)
nghĩa vụ (7) (VI)	ngừng (12) (V)	nhấn (6) (VI)	nhọt nhạt (2) (VI)
ngịch ngợm (5) (III)	ngược chiều (6) (III)	nhằm (9) (IV)	nhổ (răng) (15) (I)
nghiêm trọng (6) (V)	ngược lại (14) (II)	nhắm (12) (IV)	nhộn nhịp (14) (III)
nghiện (14) (V)	ngươi (14) (IV)	nhật (2) (I)	nhốt (6) (V)
ngiên cứu (11) (III)	người (1) (I)	nhắm (15) (II)	nhu cầu (6) (III)
ngõ (12) (III)	người bệnh (12) (I)	nhân (bánh) (4) (IV)	như (7) (I)
ngoài (13) (I)	người da đỏ (7) (II)	nhân ái (7) (III)	như thế (6) (II)
ngoại (bên ngoài) (15) (II)	người đời (14) (II)	nhân công (12) (VI)	như vậy (2) (II)
ngoại Bắc (3) (II)	người gửi (7) (II)	nhân dân (13) (IV)	nhưng (3) (I)
ngoại ngữ (14) (V)	người hầu (2) (VI)	nhân đạo (1) (IV)	nhuộm vải (3) (III)
ngoại tệ (15) (III)	người khai (15) (III)	nhân loại (11) (V)	nhường (5) (IV)
ngoại thành (8) (V)	người mẫu (13) (V)	nhân tạo (9) (V)	nhường nhịn (5) (IV)
ngoại xâm (11) (IV)	người nhận (7) (II)	nhân tiện (6) (V)	niềm (tin) (12) (II)
ngoan (4) (I)	ngưỡng mộ (12) (V)	nhân văn (15) (V)	nịnh (14) (IV)
ngọc (3) (IV)	nhà (2) (I)	nhân viên (6) (III)	no (9) (IV)
ngói (3) (VI)	nhà chính trị (2) (I)	nhận được (8) (I)	no ấm (9) (IV)
ngon (1) (IV)	nhà giáo (13) (III)	nhận lời (8) (II)	noi theo (13) (IV)
ngòn ngọt (1) (V)	nhà hàng (12) (II)	nhận xét (12) (VI)	noi gương (8) (V)
ngón (tay) (14) (IV)	nhà hát (6) (I)	nhấp (chuột) (14) (V)	nói chuyện (2) (I)
ngọn đèn (5) (VI)	nhà in (13) (IV)	nhập gia tùy tục (7) (VI)	nói dối (10) (III)
ngọn đuốc (13) (V)	nhà khoa học (2) (I)	nhập khẩu (6) (III)	nói lái (8) (VI)
ngọt (8) (I)	nhà máy (12) (III)	nhất (3) (I)	nói thách (8) (II)
ngọt ngào (4) (VI)	nhà nông (4) (IV)	Nhật Bản (14) (III)	non (lộc non) (7) (V)
ngờ (2) (V)	nhà rộng (2) (V)	nhất định (12) (IV)	nón (8) (I)
ngõ (4) (VI)	nhà sư (6) (IV)	nhậu (12) (V)	nón quai thao (12) (II)
ngộ (7) (I)	nhà tạo mốt (10) (IV)	nhe (nanh) (12) (III)	nóng (3) (I)
ngộ nghĩnh (8) (IV)	nhà thầu (15) (VI)	nhẹ nhàng (8) (IV)	nóng bức (2) (VI)
ngô non (10) (II)	nhà thờ (1) (IV)	nhệu nhạo (1) (VI)	nở (3) (IV)
ngốc (1) (III)	nhà thơ (2) (I)	nhì (7) (IV)	nở ra (13) (III)
ngôi (11) (V)	nhà văn (2) (I)	nhỉ (7) (I)	nỗ lực (12) (V)
ngôi (15) (I)	nhạc nhẹ (14) (II)	nhí (11) (VI)	nổ (10) (III)
ngợi khen (8) (IV)	nhạc sĩ (5) (I)	nhiễm (12) (VI)	nô nức (15) (II)
ngôi nhà (14) (III)	nhai (1) (V)	nhiệt độ (3) (I)	nổi (2) (IV)
ngôi sao (12) (III)	nhăn (12) (IV)	nhiệt tình (11) (V)	nổi (3) (IV)
ngổng (7) (V)	nhanh (10) (I)	nhiều (8) (I)	nổi (8) (III)
ngủ (5) (I)	nhánh (IV)	nhịn ăn (12) (IV)	nội (bên nội) (2) (II)
ngủ gật (10) (III)	nhanh nhẹn (4) (VI)	nhìn thấy (3) (II)	nội dung (7) (II)
nguội (5) (VI)	nháp (10) (V)	nhịp (9) (VI)	nơi ở (6) (I)
nguồn (11) (III)	nhạt (3) (IV)	nhịp võng (9) (V)	nổi sóng (3) (V)
nguồn gốc (7) (IV)	nhát (nhút nhát) (9) (IV)	nho (2) (III)	nổi tiếng (9) (I)
nguy (14) (IV)	nhau (1) (II)	nhỏ (9) (I)	nộm (10) (II)
nguy hiểm (2) (II)	nhảy (6) (II)	nhỏ nhắn (3) (IV)	ông (sâu) (11) (IV)
nguyên liệu (4) (IV)	nhảy cao (12) (I)	nhỏ nhỏ (12) (II)	ông dân (1) (II)
nguyên nhân (12) (V)	nhảy dây (4) (I)	nhòa (1) (VI)	ông nghiệp (3) (V)

nông sản (3) (V)
 nông thôn (6) (II)
 nổng nặc (7) (III)
 nộp (2) (III)
 nốt (1) (VI)
 nuôi (2) (III)
 nuôi dưỡng (1) (IV)
 nuốt (lấy) (13) (IV)
 nữ (4) (I)
 nữ sinh (9) (III)
 nữ trang (5) (IV)
 nửa (8) (IV)
 nữa (9) (I)
 nửa đêm (3) (I)
 nửa giờ (13) (I)
 núi (13) (I)
 nước (2) (I)
 nước chấm (9) (II)
 nước đá (3) (II)
 nước khoáng (9) (II)
 nước lã (1) (IV)
 nước mắt (9) (I)
 nước mắt (11) (VI)
 nước miếng (1) (V)
 nước ngoài (12) (I)
 nước ngọt (8) (I)
 nường (13) (III)
 nướng (5) (IV)
 nường tựa (1) (IV)
 nứt nẻ (3) (V)

O

ong (12) (IV)

Ở

ở đâu (4) (I)
 ở nhà (3) (I)
 ở rể (8) (V)
 ời (2) (I)
 ốt (3) (IV)

Ô

ô (11) (I)
 ô (13) (III)
 ô ạt (15) (V)
 ô mai (4) (V)
 ô nhiễm (6) (V)
 ô tô (7) (I)
 ôi (3) (VI)

ối (3) (VI)
 Olympic (12) (I)
 ôm (15) (II)
 ôm chằm (1) (V)
 ồn ào (3) (IV)
 ôn bài (1) (IV)
 ông (1) (I)
 ông đồ (8) (IV)
 ông tổ (6) (IV)
 ông trùm (10) (V)
 ống (8) (IV)

P

pha (màu) (3) (IV)
 pha lê (8) (III)
 phá (8) (IV)
 phá (cổ) (12) (II)
 phác thảo (15) (III)
 phải (6) (I)
 phai (9) (VI)
 phải ... không (6) (I)
 phái đi (6) (III)
 phạm vi (1) (IV)
 phàn nàn (7) (II)
 phản (8) (III)
 phản đối (14) (II)
 phanh (6) (III)
 phao (6) (VI)
 Pháp (1) (I)
 phát âm (15) (VI)
 phát đạt (7) (V)
 phát hành (7) (II)
 phát hiện (13) (V)
 phát lệnh (12) (V)
 phát lộc (7) (V)
 phát minh (12) (V)
 phát rẫy (2) (V)
 phát tài (7) (V)
 phát triển (6) (II)
 phạt (10) (III)
 phẳng (13) (VI)
 phất (ngồi phất) (12) (I)
 phần (2) (IV)
 phân biệt (14) (IV)
 phân hoá (14) (IV)
 phân loại (6) (VI)
 phần mềm (2) (IV)
 phân xử (2) (V)
 phê bình (6) (IV)

phế tích (9) (VI)
 phép (được phép) (2) (IV)
 phép nước (14) (IV)
 phí (chi phí) (3) (IV)
 phi (ngựa) (9) (IV)
 phi công (11) (III)
 phì cười (1) (III)
 phía tây (6) (V)
 phiên chợ (8) (II)
 phiếu đá (9) (V)
 phiên lòng (13) (VI)
 phiếu (2) (IV)
 phim (6) (I)
 phò (14) (VI)
 phóng (9) (IV)
 phong (tặng) (6) (IV)
 phòng bệnh (6) (IV)
 phong bì (15) (I)
 phong cách (9) (III)
 phong cảnh (8) (I)
 phòng khách (12) (II)
 phòng khám (11) (I)
 phòng ngủ (12) (II)
 phong phú (13) (IV)
 phòng tắm (6) (IV)
 phong trào (6) (V)
 phong tục (9) (II)
 phỏng vấn (12) (III)
 phóng viên (12) (III)
 phong vương (8) (VI)
 phở (9) (I)
 phở xào (10) (II)
 phơi (1) (IV)
 phổ biến (7) (II)
 phố (6) (I)
 phối hợp (11) (VI)
 phù dâu (1) (V)
 phù hộ (9) (IV)
 phù hợp (11) (III)
 phu nhân (14) (IV)
 phủ (lên) (8) (IV)
 phù sa (12) (IV)
 phủ sóng (5) (IV)
 phù thuỷ (6) (VI)
 phụ nữ (12) (I)
 phụ trách (2) (IV)
 phục hồi (11) (II)
 phục vụ (4) (III)
 phun (11) (IV)

phút (3) (I)
 phường (6) (I)
 phường (8) (IV)
 phường hướng (7) (V)
 phương pháp (6) (IV)
 phường Tây (13) (VI)
 phương tiện (7) (II)

Q

qua (đi qua) (14) (I)
 qua đời (2) (V)
 qua loa (3) (V)
 quà (8) (I)
 quả (1) (V)
 quả bóng (10) (I)
 Quả bóng Vàng (12) (II)
 quả đất (12) (IV)
 quả nhiên (7) (VI)
 quả quyết (11) (IV)
 quả tạ (11) (VI)
 quá (8) (I)
 quá trình (11) (VI)
 quạ (4) (VI)
 quái vật (7) (VI)
 quan án (14) (VI)
 quan điểm (13) (IV)
 quan chức (11) (V)
 quan hệ (2) (II)
 quan họ (14) (II)
 quan huyện (1) (III)
 quan niệm (13) (IV)
 quan sát (12) (III)
 quan tâm (6) (II)
 quan trấn thủ (12) (VI)
 quản lí (11) (VI)
 quán ăn (6) (I)
 quan trọng (1) (III)
 quàng (khăn) (7) (IV)
 quảng cáo (8) (III)
 quảng trường (5) (VI)
 quãng đường (8) (IV)
 quanh đi (3) (IV)
 quanh năm (14) (III)
 quạt (15) (III)
 quát (6) (IV)
 quay (đầu) (9) (IV)
 quay phim (10) (IV)
 quần (9) (I)
 quần dài (10) (II)

quân đội (6) (VI)
 quần lĩnh (12) (II)
 quần quanh (1) (V)
 quần soóc (10) (I)
 quần thể (9) (VI)
 quầy hàng (8) (III)
 quê (1) (II)
 quê hương (6) (I)
 quê nội (15) (II)
 quen (1) (II)
 quen (14) (I)
 quen thuộc (14) (III)
 quét rác (7) (V)
 quốc ca (2) (IV)
 quốc gia (12) (II)
 quốc hội (5) (VI)
 quốc ngữ (13) (VI)
 quốc tế (12) (III)
 quốc tịch (15) (III)
 quốc vương (2) (IV)
 quy định (2) (V)
 quỹ (2) (IV)
 quỹ (8) (VI)
 quỹ sứ (7) (III)
 quý (hiếm) (14) (III)
 quý khách (3) (III)
 quý thần (7) (V)
 quý vị (14) (IV)
 quyền (15) (VI)
 quyển (4) (I)
 quyền Anh (15) (III)
 quyết định (10) (III)
 quyết liệt (7) (IV)
 quyết tâm (5) (IV)
 quýt (12) (IV)

R

ra (3) (I)
 ra đời (4) (II)
 ra lệnh (13) (IV)
 ra mắt (11) (III)
 ra mặt (3) (V)
 ra sức (3) (III)
 ra trận (9) (IV)
 ra viện (11) (II)
 rác (6) (VI)
 rác thải (6) (V)
 rách (12) (II)
 rạch (kênh) (12) (IV)

rán (2) (II)
 rạng rỡ (4) (VI)
 rảnh (rỗi) (11) (II)
 rành rành (3) (III)
 rạp chiếu phim (6) (I)
 rạp xiếc (6) (I)
 rau (8) (I)
 rau muống (1) (VI)
 rắc (8) (V)
 rắc rối (1) (V)
 rằm (10) (IV)
 rấn (11) (I)
 rấn nát (9) (VI)
 răng (2) (I)
 răng cửa (6) (IV)
 răng hàm (6) (IV)
 răng (2) (III)
 râm mát (13) (III)
 rất (3) (I)
 rầy (8) (IV)
 rẽ (3) (III)
 rẽ (8) (I)
 rèn (3) (III)
 rèn luyện (6) (IV)
 reo (8) (IV)
 reo hò (9) (IV)
 rét (1) (VI)
 rì rào (9) (VI)
 riêng (9) (II)
 rõ (12) (II)
 rò (3) (III)
 rõ ràng (12) (VI)
 roi (9) (IV)
 rong (hàng rong) (13) (IV)
 rót (5) (IV)
 rơi (2) (I)
 rời (ga) (6) (III)
 rởm (9) (IV)
 rợp trời (4) (V)
 rồi (8) (I)
 rộn rã (8) (IV)
 rộn rịp (3) (IV)
 rỗng (13) (III)
 rộng (3) (I)
 rỗng (7) (V)
 rộng rãi (10) (III)
 rủ (1) (IV)
 rùa (15) (II)
 rũi (may) (3) (IV)

rũi ro (12) (V)
 ruộng (15) (II)
 ruột thịt (1) (IV)
 rút lui (4) (III)
 rửa (3) (II)
 rục rũ (15) (II)
 rừng (13) (I)
 rụng (13) (IV)
 ruốc (5) (IV)
 rừng rưng (1) (VI)
 rước (15) (II)
 rước đèn (12) (II)
 rượu (2) (II)
 rượu vang (4) (IV)

S

sa thải (13) (IV)
 sách (4) (I)
 sạch (4) (I)
 sai lầm (11) (VI)
 sai quả (12) (IV)
 sai sót (12) (V)
 sai trái (14) (VI)
 san bằng (13) (VI)
 sàn đấu (10) (IV)
 sản lượng (13) (IV)
 sản phẩm (2) (IV)
 sản vật (8) (II)
 sản xuất (2) (IV)
 sang (9) (I)
 sáng (3) (I)
 sáng chế (2) (III)
 sáng kiến (5) (IV)
 sáng lập (11) (III)
 sáng tác (12) (III)
 sáng tạo (8) (IV)
 sang trọng (6) (IV)
 sành điệu (12) (VI)
 sao (11) (IV)
 sào (11) (VI)
 sáo (đàn) (8) (IV)
 sao đen (5) (VI)
 sát (3) (IV)
 sau (13) (I)
 sau cùng (1) (III)
 sau đó (3) (I)
 say (11) (II)
 say mê (12) (II)
 say nắng (11) (II)

sắc sỡ (14) (I)
 sấm (13) (I)
 săn sóc (3) (V)
 săn (đi săn) (3) (IV)
 săn bắn (2) (V)
 săn bắt (6) (V)
 săn lòng (15) (I)
 sắp (12) (I)
 sắp xếp (11) (II)
 sắt (3) (III)
 sân bay (10) (III)
 sâm ngọc linh (10) (VI)
 sấm uất (8) (III)
 sân gạch (15) (II)
 sân khấu (8) (IV)
 sân vận động (6) (I)
 sâu (10) (VI)
 sâu sắc (14) (IV)
 sấu (4) (V)
 sấu riêng (13) (III)
 sậy (1) (IV)
 sẽ (12) (I)
 sẽ (4) (VI)
 sen (8) (I)
 sắp (13) (IV)
 si (cây si) (7) (V)
 siêu (13) (VI)
 siêu nhân (1) (II)
 siêu thị (6) (I)
 sim (3) (IV)
 sinh (2) (II)
 sinh hoạt (9) (I)
 sinh học (4) (II)
 sinh nhật (5) (II)
 sinh sống (8) (II)
 sinh thái (IV)
 sinh vật (6) (VI)
 sinh viên (1) (I)
 so sánh (5) (VI)
 so tài (12) (II)
 so với (13) (IV)
 sóc (con sóc) (7) (IV)
 soi (12) (II)
 sói (10) (VI)
 son (lòng son) (9) (VI)
 sóng (12) (II)
 song song (8) (IV)
 sọt (8) (III)
 sờ (5) (VI)

sở thích (12) (II)
 sợ (2) (II)
 sợ gì (9) (II)
 sợ hãi (12) (IV)
 sô-cô-la (1) (VI)
 sổ (thuốc) (7) (III)
 sổ (9) (I)
 sổ liệu (12) (III)
 sổ lượng (7) (V)
 sổ phạt (9) (VI)
 sỏi (1) (IV)
 sôi động (11) (VI)
 sớm (15) (II)
 sơn (6) (II)
 sơn ca (10) (IV)
 sơn dầu (14) (I)
 sơn mài (14) (I)
 sông (15) (II)
 sống (6) (I)
 sống (chưa chín) (4) (IV)
 sống (lâu năm) (6) (II)
 sống sót (9) (IV)
 sốt (11) (I)
 su hào (15) (V)
 sung sướng (2) (V)
 tuổi (8) (II)
 suốt (4) (II)
 sụp lờ (8) (III)
 sút (12) (II)
 suy nghĩ (14) (IV)
 sư tử biển (15) (IV)
 sự (12) (II)
 sử dụng (7) (II)
 sứ giả (9) (IV)
 sự kiện (11) (V)
 sự nghiệp (7) (IV)
 sự tích (13) (III)
 sửa (6) (II)
 sữa (8) (I)
 sức (chứa) (7) (IV)
 sức bền (11) (VI)
 sức khỏe (11) (I)
 sức mạnh (1) (III)
 sức sống (10) (IV)
 sườn núi (11) (IV)
 sương (12) (II)
 sướng (2) (V)
 sưu tập (7) (II)

T
 ta (4) (III)
 tác giả (10) (II)
 tách biệt (11) (VI)
 tách chén (8) (III)
 tách ra (11) (V)
 tai (11) (I)
 tái chế (6) (V)
 tài giỏi (4) (III)
 tài khoản (3) (IV)
 tài liệu (5) (V)
 tai nạn (7) (III)
 tài năng (12) (III)
 tái phát (7) (III)
 tài sản (14) (IV)
 tại sao (4) (II)
 tái sử dụng (6) (V)
 tài tử (4) (V)
 tam thất (10) (VI)
 tam môn (3) (VI)
 tạm biệt (12) (I)
 tan (3) (VI)
 tán gẫu (15) (VI)
 tán loạn (9) (IV)
 tàn phá (6) (VI)
 tàn tật (1) (IV)
 tang lễ (2) (V)
 tảng đá (12) (IV)
 tao (2) (VI)
 tạo điều kiện (5) (IV)
 tạo hình (13)
 tạp chí (11) (IV)
 tắt nước (3) (III)
 tàu (5) (I)
 tàu bay (7) (II)
 tàu hoả (10) (I)
 tàu lá (3) (IV)
 tàu thuỷ (10) (I)
 tay (11) (I)
 tay không (7) (IV)
 tay lái (6) (III)
 tay nghề (3) (V)
 tắc đường (7) (I)
 tắm biển (4) (III)
 tắm hơi (6) (IV)
 tăng (10) (III)
 tăng cường (15) (V)
 tăng lương (10) (III)
 tăng trưởng (13) (IV)

tặng (1) (II)
 tắt (6) (II)
 tắt lửa (2) (V)
 tâm hồn (10) (V)
 tâm tính (11) (VI)
 tấm bia (8) (V)
 tấm gương (15) (VI)
 tấm lòng (5) (VI)
 tấm phản (8) (III)
 tấm séc (14) (I)
 tấm tắc (8) (IV)
 tận (12) (III)
 tấn (6) (VI)
 tận thời (9) (III)
 tận tình (1) (IV)
 tầng (15) (IV)
 tầng trệt (5) (V)
 tấp nập (15) (II)
 tập (12) (II)
 tập đoàn (12) (V)
 tập hát (3) (II)
 tập hợp (5) (III)
 tập huấn (12) (I)
 tập luyện (12) (II)
 tập quán (14) (IV)
 tập sự (15) (VI)
 tập thể (11) (VI)
 tập thể dục (2) (II)
 tập trung (4) (V)
 tắt (10) (II)
 tắt cả (15) (I)
 tắt nhiên (11) (II)
 tàu (9) (IV)
 té ra (15) (II)
 tem (7) (II)
 tép (12) (III)
 tệ bạc (2) (V)
 tế bào (7) (III)
 tê giác (10) (VI)
 tế nhị (9) (III)
 tên (1) (I)
 tên đệm (1) (III)
 tên hiệu (13) (III)
 tên riêng (1) (III)
 Tết (13) (I)
 Tết Nguyên đán (13) (I)
 Tết Thiếu nhi (13) (I)
 Tết Trung thu (13) (I)
 tha (2) (III)

tha hồ (12) (IV)
 thà (8) (VI)
 thả (11) (IV)
 thả diều (9) (IV)
 thác (nước) (3) (II)
 thác về (chết) (1) (III)
 thách thức (6) (VI)
 thái bình (15) (IV)
 thái độ (15) (VI)
 thái hậu (14) (VI)
 thải ra (6) (VI)
 thái sư (14) (IV)
 thái tử (14) (VI)
 tham (tiền) (14) (IV)
 tham dự (7) (IV)
 tham gia (6) (II)
 thám hiểm (13) (VI)
 tham quan (15) (III)
 tham tri chính sự (14) (VI)
 tham vọng (12) (V)
 thăm len (8) (III)
 than hồng (4) (IV)
 than thở (12) (IV)
 than (3) (III)
 thản nhiên (6) (IV)
 tháng (3) (I)
 tháng sau (3) (II)
 thanh bình (4) (V)
 thanh long (13) (III)
 thanh niên (6) (II)
 thanh sắt (8) (VI)
 thành công (6) (IV)
 thành (thành Hà Nội) (3) (III)
 thành lập (1) (IV)
 thành phố (6) (I)
 thành quả (14) (V)
 thành tích (11) (V)
 thành viên (6) (IV)
 thánh (thần thánh) (8) (V)
 thánh địa (9) (VI)
 thánh thót (8) (IV)
 thảo (8) (IV)
 thảo nào (4) (V)
 tháp (10) (V)
 thay nhau (8) (IV)
 thăm (8) (I)
 thậm chí (7) (VI)
 thăm dò (14) (V)
 thăm hỏi (2) (V)

thăng trầm (3) (VI)	thèm (4) (V)	thời trang (13) (V)	thư (2) (I)
thăng (1) (IV)	thêu (5) (III)	thơm (13) (III)	thứ (5) (I)
thắng (12) (I)	thi (1) (II)	thơm dịu (5) (IV)	thử (9) (II)
thắng cảnh (11) (IV)	thi đấu (12) (I)	thơm lừng (4) (IV)	thứ bậc (1) (III)
thắng cuộc (9) (IV)	thí nghiệm (4) (IV)	thơm ngát (5) (VI)	thư kí (4) (II)
thắng thần (4) (VI)	thí sinh (14) (IV)	thơm ngon (1) (IV)	thử nghiệm (11) (III)
thấp (10) (V)	thì thảo (3) (V)	Thổ Địa (12) (II)	thứ tự (10) (V)
thăm (13) (III)	thị trấn (12) (III)	thối (3) (II)	thư viện (6) (II)
thăm thì (13) (III)	thị trường (2) (IV)	thôi được (8) (II)	thừa (5) (V)
thân (2) (II)	thị xã (12) (II)	thối cơm (9) (IV)	thừa (trả lời) (5) (V)
thân (cây) (12) (IV)	thìa (7) (II)	thối sáo (6) (IV)	thừa (vắng) (10) (IV)
thân mật (2) (II)	thích (4) (I)	thôn quê (12) (II)	thừa thớt (4) (VI)
thân thể (6) (IV)	thích thú (5) (IV)	thông (cây thông) (14) (III)	thức ăn (9) (II)
thân thiện (4) (VI)	thiên đường (15) (II)	thông báo (14) (VI)	thực hiện (13) (VI)
thân thiết (5) (IV)	thiên nhiên (11) (IV)	thông minh (2) (II)	thức khuya (1) (II)
thân tình (8) (I)	thiên liêng (10) (IV)	thông thái (9) (IV)	thực phẩm (15) (V)
thân yêu (3) (VI)	thiếp (8) (V)	thông thường (15) (VI)	thực ra (5) (III)
thần (5) (III)	thiết bị (2) (IV)	thông tin (7) (II)	thực tập (14) (VI)
thần đồng (7) (IV)	thiệt hại (14) (VI)	thống kê (15) (VI)	thực vật (10) (VI)
thần hiệu (6) (IV)	thiết kế (2) (IV)	thu - chi (12) (V)	thuốc (3) (VI)
thần kinh (10) (VI)	thieu huỷ (9) (VI)	thu hẹp (14) (V)	thường (1) (II)
thần linh (9) (IV)	thiếu số (8) (II)	thu hồi (14) (VI)	thuở (8) (III)
thận trọng (14) (II)	thiếu (9) (I)	thu hút (12) (V)	thương cảng (13) (VI)
thấp (3) (I)	thím (1) (I)	thu nhập (2) (IV)	Thượng Đế (4) (III)
thập kỉ (12) (VI)	thỉnh thoảng (1) (II)	thủ công (3) (III)	thương hiệu (13) (IV)
thập niên (12) (VI)	thịnh vượng (7) (V)	thủ lĩnh (10) (IV)	thương mại (3) (IV)
thật (11) (I)	thịt (8) (I)	thú (14) (II)	thương mển (4) (VI)
thất lung (12) (II)	thỏ (14) (I)	thú tính (14) (V)	thương nhân (14) (III)
thất thường (12) (V)	thọ (1) (VI)	thú vị (8) (I)	thượng phụ (14) (IV)
thầy (12) (II)	thoải mái (12) (VI)	thua (12) (I)	thượng thọ (1) (VI)
thầy bói (4) (III)	thoáng (3) (V)	thuận lợi (9) (IV)	thuở thức (7) (III)
thay đổi (8) (III)	thoáng mát (3) (V)	thuận thiên (8) (VI)	thương trường (13) (IV)
thầy giáo (4) (I)	thoảng nhẹ (4) (IV)	thuận tiện (14) (I)	thượng võ (11) (V)
thầy lang (7) (III)	thoát ra (6) (IV)	thuê (3) (IV)	thường xuyên (2) (II)
thẻ (2) (IV)	thốc (14) (VI)	thuê bao (2) (IV)	thương yêu (1) (III)
thẻ (căn cước) (14) (I)	thối (2) (III)	thuế (13) (IV)	tỉ (4) (III)
thẹn (1) (V)	thói quen (6) (V)	thung lũng (3) (II)	tỉ phú (12) (V)
theo (1) (III)	thối xấu (6) (V)	thùng (1) (IV)	ti vi (3) (I)
thép (12) (VI)	thon thả (11) (III)	thùng rác (7) (V)	tỉa (4) (V)
thế giới (11) (I)	thơ (15) (II)	thủng (8) (VI)	tích cực (10) (IV)
thế hệ (6) (II)	thơ mộng (4) (V)	thuở nhỏ (13) (V)	tiếc (13) (I)
thể hiện (9) (IV)	thờ (5) (III)	thuốc (11) (I)	tiệc (14) (II)
thể hình (11) (V)	thở (13) (I)	thuộc (4) (V)	tiệm (3) (V)
thể kỉ (7) (II)	thợ (bánh mì) (12) (III)	thuốc lá (2) (II)	tiêm (7) (III)
thể loại (8) (IV)	thợ cắt tóc (11) (II)	thuỷ chung (4) (VI)	tiềm năng (11) (VI)
thể lực (11) (VI)	thợ mộc (15) (IV)	thuỷ tinh (8) (II)	tiên (5) (IV)
thể nào (3) (I)	thời (8) (V)	thuỷ triều (8) (VI)	tiên công (7) (II)
thể thao (12) (I)	thời gian (3) (I)	thuyền (13) (I)	tiến cử (14) (VI)
thêm (13) (I)	thời tiết (3) (I)	thuyền chài (7) (III)	tiền đạo (7) (IV)

tiền mặt (6) (III)	tỏ ý (13) (IV)	trái (sai trái) (14) (VI)	triệu chứng (10) (IV)
tiền (8) (I)	toà (14) (VI)	trái (xem) (3) (III)	triều đình (12) (VI)
tiền thừa (8) (I)	toa (tàu) (6) (III)	trái cây (11) (II)	triệu phú (11) (III)
tiền vệ (7) (IV)	tòa nhà (2) (IV)	trái đất (3) (VI)	trình bày (10) (IV)
tiến (14) (V)	toán (4) (I)	trái lệnh (8) (V)	trò chơi (15) (III)
tiến bộ (14) (V)	toàn (7) (II)	trái nghĩa (11) (III)	trò chuyện (13) (V)
tiến sĩ (4) (II)	toàn cảnh (14) (III)	trái tim (9) (V)	trò vui (15) (II)
tiện (6) (V)	toàn cầu (6) (V)	trai tráng (12) (II)	tròn (1) (II)
tiện nghi (15) (III)	toàn đoàn (11) (V)	trầm (13) (IV)	tròn trùng trục (IV)
tiếng (11) (I)	toàn quốc (15) (V)	trăm họ (13) (IV)	trong (13) (I)
tiếng Việt (4) (I)	tóc (11) (I)	trán (11) (I)	trọng (7) (V)
tiếp (1) (II)	tỏ (7) (V)	tràn vào (10) (IV)	trong (sạch) (4) (IV)
tiếp nối (8) (V)	tơ tằm (9) (III)	tráng (mỡ) (4) (IV)	trống bộ (10) (IV)
tiếp tục (9)	tờ (8) (I)	trắng cỏ (12) (IV)	trọng điểm (12) (VI)
tiếp viên hàng không (10) (III)	tở (1) (I)	trang điểm (10) (III)	trong lành (6) (V)
tiếp xúc (13) (V)	tổ (4) (VI)	tráng miệng (9) (II)	trong mát (12) (IV)
tiết kiệm (6) (V)	tổ chức (12) (II)	trạng nguyên (8) (V)	trong Nam (2) (II)
tiết mục (14) (II)	tờ khai (15) (III)	trang phục (9) (I)	trong vắt (5) (IV)
tiêu biểu (7) (IV)	tới (14) (III)	trăng (10) (II)	trọng lượng (7) (III)
tiêu chuẩn (11) (IV)	Tổ quốc (8) (VI)	trắng (7) (I)	trọng tài (15) (V)
tiêu cực (12) (VI)	tổ tiên (1) (III)	trắng tinh (4) (IV)	trọng thể (9) (V)
tiêu diệt (8) (VI)	tồi (8) (IV)	trang trí (7) (V)	trở thành (3) (II)
tiêu dùng (8) (III)	tốc độ (10) (II)	tranh nhau (14) (II)	trở về (3) (V)
tiêu tiền (15) (V)	tối (3) (I)	tránh (7) (III)	trời (3) (I)
tiểu học (4) (II)	tội (7) (III)	tranh (8) (I)	trôi theo (1) (IV)
tiểu thuyết (11) (III)	tội phạm (6) (IV)	trao (7) (IV)	trộm (2) (IV)
tìm (6) (I)	tồi tệ (6) (V)	trao đổi (8) (II)	trông nom (5) (IV)
tím (9) (I)	tôm (9) (I)	tráp gỗ (1) (V)	trông trăng (12) (II)
tím biếc (5) (IV)	tôn thờ (10) (IV)	trắng xoá (12) (IV)	trồng răng (2) (I)
tìm hiểu (15) (VI)	tôn ti (5) (V)	trần gian (7) (III)	trồng trọt (13) (III)
tin (9) (I)	tôn trọng (14) (IV)	trận (một trận) (2) (V)	trống (cái trống) (5) (III)
tín dụng (3) (IV)	tồn tại (11) (III)	trận đấu (12) (I)	trống không (1) (V)
tin nhắn (5) (IV)	tổn kém (15) (VI)	trầu (1) (V)	trùm chăn (6) (IV)
tĩnh (12) (II)	tổng giám đốc (13) (VI)	trâu (3) (V)	trúng (4) (III)
tính (14) (II)	tổng số (13) (IV)	tre (cây tre) (8) (IV)	trung bình (9) (II)
tình (14) (III)	tổng thống (10) (III)	trẻ (4) (II)	Trung Bộ (3) (II)
tình bạn (12) (III)	tốt (12) (II)	trẻ con (13) (I)	trúng đòn (10) (IV)
tình cảm (12) (III)	tốt nghiệp (4) (II)	trẻ trung (9) (III)	trung du (2) (V)
tình hình (6) (V)	tra gươm (8) (VI)	treo (lên) (11) (III)	trung học (4) (II)
tính lạng (4) (VI)	trà (9) (II)	trèo (8) (II)	trung học cơ sở (2) (III)
tình nguyện (6) (II)	trà cúc (5) (IV)	trên (7) (I)	trung học phổ thông (2) (III)
tỉnh táo (2) (VI)	trà mộc (5) (IV)	trí (13) (IV)	truy cập (2) (IV)
tinh thần (11) (III)	trà nhài (5) (IV)	trí nhớ (15) (V)	truyền (12) (III)
tình thương (1) (IV)	trả giá (15) (V)	trí thức (14) (V)	truyện (8) (I)
tính toán (12) (V)	trả lại (1) (V)	trí tuệ (7) (IV)	truyền hình (1) (II)
tình yêu (12) (III)	trả lời (2) (I)	triển khai (12) (V)	truyện ngắn (15) (I)
to (9) (I)	trách (14) (IV)	triển lãm (8) (III)	truyền ngôi (4) (IV)
tỏ lòng (9) (II)	trách nhiệm (15) (V)	triển vọng (12) (V)	truyền thống (10) (III)
tò mò (13) (III)	trai (8) (V)	triệu (2) (III)	truyền thông (12) (V)

truyền thuyết (10) (V)
Trung Quốc (14) (III)
trung tâm (6) (III)
trung thực (12) (VI)
trừ (6) (VI)
trưa (3) (I)
trực tiếp (12) (VI)
trúng (8) (I)
trưng bày (14) (II)
trùng phạt (5) (V)
trước (12) (I)
trường (1) (I)
trường học (4) (I)
trường sinh (2) (III)
trường thành (11) (III)
trưởng họ (5) (V)
trưởng thành (13) (III)
trượt (10) (V)
tu viện (13) (V)
tù (6) (V)
tử (1) (IV)
tử lạnh (5) (IV)
tua (du lịch) (14) (III)
tuần (3) (II)
tuần hoàn (7) (III)
tục (lệ) (12) (II)
tục ngữ (7) (VI)
túi (8) (I)
tội mình (1) (IV)
tuổi (2) (I)
tuồng (14) (II)
tuyển (12) (III)
tuyển mộ hời (7) (III)
tuyệt (4) (III)
tuyệt (9) (I)
tuyệt đẹp (11) (IV)
tuyệt vời (14) (III)
tư vấn (10) (III)
từ biệt (8) (V)
tư cách (14) (V)
từ chối (7) (II)
từ đây (9) (IV)
từ điển (8) (I)
từ từ (6) (IV)
từ già (7) (III)
tự (15) (V)
tự do (15) (III)
tự hào (12) (V)
tự kiêu (14) (IV)

tự lập (11) (VI)
tự nguyện (14) (V)
tự nhiên (10) (III)
tự tay (4) (IV)
tử thân (9) (III)
từ thiện (1) (IV)
tự ti (12) (VI)
tự tin (5) (IV)
tù và (9) (IV)
tự vệ (7) (III)
tự xưng (8) (V)
tức (tức giận) (4) (III)
tức là (1) (V)
từng (11) (I)
từng (ngày) (13) (III)
tươi (4) (IV)
tuổi暮 (1) (VI)
tươi roi rói (4) (IV)
tươi tắn (4) (VI)
tươi xanh (1) (IV)
tường (14) (I)
tượng (8) (VI)
tượng (nước tương) (4) (IV)
tượng đương (12) (VI)
tượng là (10) (IV)
tương lai (2) (III)
tưởng nhớ (1) (III)
tượng trưng (4) (IV)
tượng tượng (6) (III)
tửu lượng (12) (V)

U

ủ (5) (IV)
ủ rũ (2) (VI)
ũa (12) (II)
ùa (3) (VI)
ủng hộ (1) (IV)
uốn dẻo (14) (II)
uống (2) (II)
uyển chuyển (10) (IV)

Ư

ừ (1) (II)
ưa (3) (V)
ưa (6) (IV)
ưa dùng (6) (IV)
ưng (3) (V)
ước mơ (4) (II)
ước vọng (10) (IV)

ướp (5) (IV)
ướt (15) (II)
út (2) (II)
ưu tiên (12) (V)

V

và (3) (I)
vách núi (11) (IV)
vải (8) (II)
vài lần (1) (II)
vai trò (11) (VI)
vần (10) (V)
ván (12) (II)
vạn (2) (III)
vang dội (14) (IV)
vang lên (8) (IV)
vang xa (8) (IV)
vàng (9) (I)
vàng (bạc) (3) (III)
vàng nhạt (5) (IV)
vàng sậm (3) (IV)
vát (8) (IV)
vật (9) (III)
vành tai (12) (II)
vào (13) (I)
váy (7) (I)
váy đầm (10) (II)
váy ngắn (10) (II)
vay tiền (15) (V)
ván (cơm nếp) (4) (III)
văn chương (2) (III)
văn hoá (8) (II)
văn phòng (13) (IV)
vắt (sữa) (7) (IV)
vâng (2) (I)
vắng (12) (II)
vẫn (4) (II)
vấn danh (1) (V)
vấn đầu (12) (II)
vấn đề (14) (IV)
vận chuyển (7) (II)
vận động (9) (V)
vận động viên (12) (I)
vận hành (12) (VI)
vận may (12) (V)
vận tải (13) (IV)
vận tốc (10) (II)
văng ra (15) (II)
vật (1) (II)

vật chất (1) (IV)
vật lý (4) (II)
vật liệu (9) (VI)
vật tư (12) (VI)
vắt vả (10) (III)
vẩy (3) (VI)
vẽ (12) (VI)
ven (sông) (1) (IV)
vét (1) (VI)
vệt (6) (VI)
vẽ (4) (I)
vé (7) (IV)
về (3) (I)
về hưu (13) (III)
về muộn (10) (III)
vệ sinh (6) (IV)
vết (chân) (9) (IV)
vi khuẩn (7) (III)
vì sao (4) (I)
vì ???
vĩ đại (9) (VI)
ví (3) (V)
ví dụ (3) (II)
vị quan (13) (IV)
vị (14) (I)
vị thần (13) (III)
vị thuốc (2) (III)
vị trí (11) (IV)
vĩnh hê (7) (I)
việc (11) (I)
việc vật (15) (VI)
viêm họng (15) (II)
viên cảnh sát (6) (IV)
viện nghiên cứu (4) (IV)
viễn thông (2) (IV)
viếng (2) (V)
viết (2) (I)
viết thêm (11) (III)
vịnh (3) (II)
vinh quang (11) (V)
vịt (6) (II)
vỡ (10) (III)
vỡ (12) (I)
voi (11) (I)
vòi (9) (IV)
vở (8) (I)
vở diễn (8) (IV)
vở kịch (14) (II)
vỡ (13) (V)

với (3) (I)
 vô (vào) (3) (IV)
 vô bổ (14) (V)
 vô cùng (6) (IV)
 vô địch (12) (II)
 vô ích (13) (V)
 vô kể (13) (IV)
 vô lễ (1) (V)
 vô ngực (12) (V)
 vô sĩ (10) (IV)
 vô sinh (11) (III)
 vô sự (11) (III)
 vô tận (15) (IV)
 vô tay (1) (III)
 vô thuật (11) (III)
 vội (10) (I)
 vốn (14) (II)
 vòng (12) (II)
 võng (8) (IV)
 vòng tay (15) (IV)
 vũ (bay vũ) (6) (VI)
 vũ điệu (9) (VI)
 vũ khí (9) (IV)
 vua (1) (III)
 vui (8) (I)
 vui vẻ (1) (IV)
 vun đắp (1) (V)
 vùng (2) (II)
 vùng (nổi) (6) (IV)
 vùng (roi) (9) (IV)
 vương (3) (VI)
 vùng cao (8) (II)
 vùng sâu (2) (IV)
 vùng xa (2) (IV)
 vuốt (móng vuốt) (12) (III)
 vừa (13) (I)
 vừa phải (7) (V)
 vừa ý (4) (IV)
 vững bước (8) (IV)
 vực (7) (IV)
 vườn (6) (II)
 vườn vai (9) (IV)
 vướng (15) (II)
 vương (8) (VI)
 vương quốc (2) (III)
 vượt (lên, qua) (11) (III)
 vượt bậc (7) (IV)
 vút (6) (V)

X

xa (13) (I)
 xa tanh (9) (II)
 xa xăm (3) (VI)
 xà ngang (11) (VI)
 xā (15) (II)
 xả (6) (V)
 xã hội (3) (III)
 xã tắc (14) (IV)
 xác (8) (V)
 xác định (15) (V)
 xách (6) (II)
 xanh (6) (I)
 xanh da trời (15) (III)
 xanh lá cây (9) (I)
 xanh lam (9) (I)
 xanh ngắt (4) (IV)
 xanh nước biển (5) (IV)
 xào (5) (IV)
 xảy ra (1) (IV)
 xăng (13) (IV)
 xâm lược (9) (IV)
 xâm nhập (7) (III)
 xấp xỉ (12) (VI)
 xấu (1) (II)
 xây dựng (5) (IV)
 xe (7) (I)
 xe bò (10) (I)
 xe buýt (2) (I)
 xe cộ (4) (VI)
 xe đạp (7) (I)
 xe điện (10) (I)
 xe điện ngầm (10) (I)
 xe lửa (10) (I)
 xe máy (7) (I)
 xé nát (2) (III)
 xe ngựa (10) (I)
 xe nôl (7) (I)
 xe ôm (7) (I)
 xem (3) (I)
 xem sao (14) (II)
 xem thường (1) (IV)
 xen (12) (IV)
 xếp hạng (13) (VI)
 xếp hàng (6) (III)
 xếp loại (14) (IV)
 xích lô (7) (I)
 xiếc (6) (I)

xi-măng (3) (VI)
 xin (11) (I)
 xin lỗi (6) (I)
 xinh đẹp (7) (II)
 xô đẩy (8) (III)
 xô số (11) (III)
 xơ xác (3) (V)
 xoa (14) (IV)
 xoa (6) (IV)
 xoa số (13) (IV)
 xoài (13) (III)
 xoè (13) (III)
 xơi (8) (VI)
 xôi (9) (I)
 xôi (xôi cơm) (1) (VI)
 xóm (6) (II)
 xông xao (11) (VI)
 xong (4) (I)
 xông (6) (IV)
 xông nhà (7) (V)
 xót thương (1) (V)
 xu (4) (III)
 xuất hành (7) (V)
 xuất hiện (11) (III)
 xuất khẩu (8) (III)
 xuất phát (2) (IV)
 xuất sắc (12) (I)
 xúc (xúc cơm) (5) (VI)
 xúc động (12) (III)
 xui xẻo (7) (V)
 xưng (13) (III)
 xưng khắc (7) (V)
 xung quanh (15) (II)
 xuống (12) (IV)
 xuống (13) (I)
 xúp (10) (II)
 xuyên (7) (III)
 xử (14) (IV)
 xử án (14) (VI)
 xử lí (14) (VI)
 xưa (2) (VI)
 xửng (13) (IV)

Y

y (ngành y) (14) (IV)
 y dược học (6) (IV)
 y học (6) (IV)
 y nguyên (4) (I)

y tá (1) (I)
 yêu (13) (III)
 yêu cầu (2) (IV)
 ý nghĩa (4) (IV)
 ý thức (14) (IV)
 yên nghỉ (11) (IV)
 yên tĩnh (11) (II)
 yến lão (7) (VI)
 yếu (11) (I)
 yếu ớt (1) (IV)
 yếu tố (15) (V)

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG	TRANG	BÀI	NỘI DUNG	TRANG
1. GIA ĐÌNH			9. NGHỆ THUẬT		
Luyện đọc	Cơm phần bà	4	Luyện đọc	Thánh địa Mỹ Sơn	84
Hội thoại	Mừng thọ ông nội	8	Hội thoại	Bà chúa thơ Nôm	89
Luyện nghe	Xin ông Trời nào ?	11	Luyện nghe	Balzac đoán chữ	91
Luyện viết	Nghe – viết : Cháu nghe câu chuyện của bà	12	Luyện viết	Nghe – viết : Thánh địa Mỹ Sơn	92
2. CỘNG ĐỒNG			10. ÔN TẬP		
Luyện đọc	Năm người hàng xóm	14			
Hội thoại	Hà Nội 36 phố phường	18	11. THỂ THAO		
Luyện nghe	Cuối vệt mà về	20	Luyện đọc	Nơi khởi đầu những giấc mơ	106
Luyện viết	Nghe – viết : Sang cả mình con	22	Hội thoại	Dạy trẻ thử bóng đá đẹp	111
3. NÔNG THÔN			Luyện nghe	Một kỉ lục thể thao	115
Luyện đọc	Cổng làng	24	Luyện viết	Nghe – viết : Nơi khởi đầu những giấc mơ	116
Hội thoại	Trong triển lãm ảnh	27			
Luyện nghe	Con rắn vuông	31	12. KINH TẾ		
Luyện viết	Nghe – viết : Vườn em	33	Luyện đọc	Nhà máy lọc dầu Dung Quất	118
4. ĐÔ THỊ			Hội thoại	Phỏng vấn xin việc	123
Luyện đọc	Sài Gòn tôi yêu	34	Luyện nghe	Ai khôn hơn ?	127
Hội thoại	Nhịp sống đô thị	37	Luyện viết	Nghe – viết : Kênh Vĩnh Tế	128
Luyện nghe	Sợ chuột	41	13. HỘI NHẬP		
Luyện viết	Nghe – viết : Sài Gòn tôi yêu	43	Luyện đọc	Thế giới phẳng	130
5. ÔN TẬP		44	Hội thoại	Đừng gọi chúng tôi là “Tây”	133
6. MÔI TRƯỜNG			Luyện nghe	Bạn có biết ?	137
Luyện đọc	Hãy làm sạch trái đất	56	Luyện viết	Nghe – viết : Phố Hiến	139
Hội thoại	Sự biến đổi khí hậu toàn cầu	60	14. XÃ HỘI		
Luyện nghe	Chú vẹt tinh khôn	64	Luyện đọc	Một người chính trực	140
Luyện viết	Nghe – viết : Hãy làm sạch trái đất	65	Hội thoại	Vì cộng đồng	144
7. PHONG TỤC			Luyện nghe	Quan án thông minh	147
Luyện đọc	Kính lão đắc thọ	66	Luyện viết	Nghe – viết : Đời người dài bao lâu ?	148
Hội thoại	Bữa cơm gia đình Việt Nam	70	15. ÔN TẬP		150
Luyện nghe	Câu cá	74			
Luyện viết	Nghe – viết : Kính lão đắc thọ	75	VĂN BẢN LUYỆN NGHE		162
8. LỊCH SỬ			BẢNG TỪ NGỮ		166
Luyện đọc	Sự tích Hồ Gươm	76			
Hội thoại	Trong Bảo tàng Lịch sử	79			
Luyện nghe	Mầm đá	82			
Luyện viết	Nghe – viết : Trần Bình Trọng	83			

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên MẠC VĂN THIÊN
Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS. TS. VŨ VĂN HÙNG

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN THỊ NGỌC BẢO – TRẦN THỊ PHÚ BÌNH

Biên tập tái bản và sửa bản in :
VŨ THỊ VÂN

Biên tập mỹ thuật :
NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa và minh họa :
LÊ PHƯƠNG

Thiết kế sách :
LÊ PHƯƠNG – NGUYỄN QUANG BẢO

TIẾNG VIỆT VUI – SÁCH GIÁO VIÊN – QUYỂN 6
(Sách thử nghiệm)
Mã số : 81886H5

In bản (QĐ in số :), khổ 20.5 x 29.5 cm.

Đơn vị in : Địa chỉ :

Cơ sở in : Địa chỉ :

Số ĐKXB : 4148-2015/CXBIPH/2-1898/GD.

Số QĐXB :/QĐ-GD ngày tháng năm

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm